



**DIỄN ĐÀN TÀI CHÍNH VIỆT NAM 2022**  
**CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ TĂNG TRƯỞNG**  
**VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**VIETNAM FINANCE FORUM 2022**  
**FINANCIAL POLICIES FOR SOCIO-ECONOMIC**  
**DEVELOPMENT**

*Đà Nẵng, ngày 25 tháng 11 năm 2022*

**MỤC LỤC**

**KỶ YẾU DIỄN ĐÀN TÀI CHÍNH VIỆT NAM 2022**

STT	BÀI VIẾT VÀ TÁC GIẢ	TRANG
1	TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH ĐẾN NĂM 2030 TRONG BỐI CẢNH MỚI  <b>TS. Nguyễn Như Quỳnh - Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính</b>	5
2	CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH HỆ THỐNG THUẾ ĐẾN NĂM 2030: HƯỚNG TỚI MỘT HỆ THỐNG THUẾ ĐỒNG BỘ, CÓ CƠ CẤU BỀN VỮNG  <b>Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính</b>	7
3	CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN HẢI QUAN ĐẾN NĂM 2030: XÂY DỰNG HẢI QUAN VIỆT NAM CHÍNH QUY, HIỆN ĐẠI, NGANG TẦM HẢI QUAN CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN TRÊN THẾ GIỚI  <b>Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính</b>	33
4	CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KBNN ĐẾN NĂM 2030: XÂY DỰNG KHO BẠC SỐ NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CÔNG VÀ PHỤC VỤ TỐT NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP, CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ  <b>Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính</b>	47
5	CHIẾN LƯỢC NỢ CÔNG ĐẾN NĂM 2030: ĐẢM BẢO AN TOÀN, AN NINH TÀI CHÍNH QUỐC GIA  <b>Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính</b>	57
6	CHIẾN LƯỢC KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN ĐẾN NĂM 2030: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC VÀ THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN  <b>TS. Vũ Đức Chính - Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Bộ Tài chính</b>	65

7	CÁC ĐỊNH HƯỚNG LỚN VỀ TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG TRUNG VÀ DÀI HẠN <b>Vụ Ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính</b>	73
8	NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC DỰ TRỮ QUỐC GIA <b>Nguyễn Thị Phô Giang - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Bộ Tài chính</b>	83
9	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VỐN VÀ TÀI SẢN CỦA NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP <b>Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính</b>	93
10	THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM: THÁCH THỨC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN <b>TS. Vũ Nhữ Thăng - Phó Chủ tịch Phụ trách Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia</b>	99
11	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN ỔN ĐỊNH, HOẠT ĐỘNG AN TOÀN, HIỆU QUẢ <b>Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ Tài chính</b>	113
12	GIẢI PHÁP CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI <b>Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Bộ Tài chính</b>	123
13	NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM GIỮ VỮNG ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, TẠO THUẬN LỢI CHO HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY <b>Đỗ Thành Trung - Vụ trưởng Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư</b>	131
14	PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ, TẠO THUẬN LỢI CHO DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN <b>PGS.TS. Nguyễn Thị Mùi Thành viên Hội đồng tư vấn chính sách tài chính, tiền tệ Quốc gia</b>	141

15	NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ TIỀN TỆ TRONG BỐI CẢNH MỚI <b>TS. Lê Thị Thùy Vân - Phó Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính</b>	149
16	GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI <b>NGND.PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ - Giám đốc Học viện Tài chính, Bộ Tài chính</b>	159
17	HUY ĐỘNG VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐÀ NẴNG <b>Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng</b>	175
18	CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ NHẪM PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP <b>Nguyễn Hồng Long - Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp</b>	181
19	CHÍNH SÁCH THUẾ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI DÂN: TRỤ CỘT QUAN TRỌNG CHO PHỤC HỒI VÀ THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ <b>Trương Bá Tuấn - Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính</b>	189
20	NGHỊ ĐỊNH 65/2022/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ: THỨC ĐẨY THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN MINH BẠCH, BỀN VỮNG <b>ThS. Nguyễn Hoàng Dương - Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và Tổ chức tài chính, Bộ Tài chính</b>	203
21	CHÍNH SÁCH THUẾ - HẢI QUAN THÁO GỠ KHÓ KHĂN CHO DOANH NGHIỆP ĐỂ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN <b>PGS.TS. Lê Xuân Trường Học viện Tài chính, Bộ Tài chính</b>	209
22	BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG THỨC ĐẨY PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM <b>Đinh Thị Quỳnh Vân - Tổng Giám đốc Dịch vụ Tư vấn thuế, PwC Việt Nam</b>	219

23	<p>XU HƯỚNG CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH THUẾ HƯỚNG TỚI CƠ CẤU THU BỀN VỮNG Ở CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI</p> <p style="text-align: center;"><b>ThS. Nguyễn Thị Thu</b> <b>Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính</b></p>	223
24	<p>KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN KINH TẾ HẬU COVID-19</p> <p style="text-align: center;"><b>ThS. Nguyễn Thị Hoa</b> <b>Trường Đại học Tài chính - Marketing, Bộ Tài chính</b></p>	243
25	<p>ĐẨY MẠNH CHUYÊN ĐỔI SỐ VÀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HẢI QUAN, TẠO THUẬN LỢI CHO DOANH NGHIỆP</p> <p style="text-align: center;"><b>Hoàng Việt Cường - Phó Tổng Cục trưởng</b> <b>Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính</b></p>	253

# TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH ĐẾN NĂM 2030 TRONG BỐI CẢNH MỚI

**TS. Nguyễn Như Quỳnh - Viện trưởng**

*Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính*

Ngày 21/3/2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược Tài chính (CLTC) đến năm 2030. Quá trình xây dựng và triển khai thực hiện CLTC đến năm 2030 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, xung đột địa chính trị, lạm phát, lãi suất tăng, đồng USD tăng giá dẫn đến nhiều đồng tiền chủ chốt khác mất giá; việc điều chỉnh chính sách tiền tệ, tài khóa ở Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU) và một số nước để kiểm soát lạm phát đã tác động đến thị trường tài chính, hoạt động đầu tư, thương mại toàn cầu; đà phục hồi của kinh tế thế giới có xu hướng chậm lại, nhiều nền kinh tế lớn có nguy cơ rơi vào suy thoái... Ở trong nước, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng kinh tế phục hồi tích cực, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm trong điều kiện gặp nhiều khó khăn. Kinh tế Việt Nam có độ mở cao và khả năng chống chịu trước các cú sốc bên ngoài có hạn; sức ép lạm phát lớn; giá nguyên vật liệu đầu vào biến động mạnh; còn xảy ra tình trạng thiếu hụt cục bộ nguồn cung xăng, dầu; giải ngân vốn đầu tư công và triển khai một số chính sách thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), các chương trình mục tiêu quốc gia chưa đáp ứng yêu cầu; thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản tiềm ẩn rủi ro; cơ cấu lại một số tổ chức tín dụng yếu kém gặp nhiều khó khăn; nợ xấu có xu hướng tăng; hoạt động sản xuất kinh doanh trong một số ngành, lĩnh vực còn khó khăn; còn thiếu hụt lao động cục bộ, nhất là lao động chất lượng cao trong một số ngành, lĩnh vực, địa bàn; đời sống một bộ phận người dân còn khó khăn... Các yếu tố trên ảnh hưởng không nhỏ tới việc triển khai thực hiện Chiến lược tài chính đến năm 2030. Bài viết này sẽ đánh giá các kết quả, những khó khăn, thách thức trong triển khai thực hiện Chiến lược tài chính đến năm 2030, từ đó, đưa ra các đề xuất giải pháp triển khai thực hiện Chiến lược tài chính đến năm 2030 thời gian tới.

**Từ khoá:** Chiến lược tài chính, chính sách, tài chính, ngân sách...

## **1. Chiến lược Tài chính đến năm 2030: Hướng tới xây dựng nền tài chính quốc gia phát triển bền vững, hiện đại và hội nhập**

### **1.1. Về quan điểm, mục tiêu**

Chiến lược Tài chính đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 đã đề ra mục tiêu tổng quát: “Xây dựng nền tài chính quốc gia phát triển bền vững, hiện đại và hội nhập, góp phần thúc đẩy

tăng trưởng, tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và an ninh tài chính quốc gia. Thực hiện chính sách động viên hợp lý, cải thiện dự trữ tài khóa, tạo điều kiện thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, giải quyết hài hòa các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng và an sinh xã hội gắn với các mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021 - 2030”. Mục tiêu này được xác định trên quan điểm coi trọng vai trò của chính sách tài chính trong huy động, giải phóng, định hướng phân bổ và sử dụng các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển KT-XH, góp phần đổi mới mô hình và nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Chiến lược khẳng định cải cách, nâng cao chất lượng thể chế tài chính theo hướng đồng bộ, minh bạch và hội nhập là điều kiện tiên quyết thúc đẩy nền tài chính quốc gia phát triển lành mạnh; sử dụng đồng bộ, hiệu quả các công cụ của chính sách tài khóa, phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ và các chính sách khác trong việc kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho phát triển nhanh, bền vững; đồng thời, coi trọng việc phát triển đồng bộ, hài hòa các loại thị trường, các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công phải đặt trong tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế, đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và tính chủ động của ngân sách địa phương; nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực ngân sách nhà nước để dẫn dắt, kích hoạt các nguồn lực khác; phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; cân đối nguồn lực phát triển hài hòa giữa kinh tế với xã hội và bảo vệ môi trường (BVMT), thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời, quản lý tài chính bằng pháp luật, tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính; nâng cao chất lượng hoạt động thanh tra, kiểm tra, phòng, chống tham nhũng, lãng phí; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và nền tảng tài chính số, tiếp tục hiện đại hóa ngành tài chính.

Chiến lược cũng xác định các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể trong từng giai đoạn 5 năm (2021 - 2025 và 2026 - 2030) làm cơ sở đề ra các định hướng, giải pháp đảm bảo tính đồng bộ và đột phá cho từng lĩnh vực (Chi tiết các mục tiêu tại Bảng 1).

**Bảng 1. Các mục tiêu CLTC đến năm 2030**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
<b>1</b>	<b><i>Đảm bảo nguồn lực tài chính ngân sách góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH và an ninh, quốc phòng</i></b>				
	Tỷ lệ huy động vào NSNN	% GDP	>16	16 - 17	
	Tỷ lệ huy động từ thuế, phí	% GDP	13 - 14	14 - 15	
	Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu NSNN	%	85 - 86 (đến 2025)	86 - 87 (đến 2030)	
<b>2</b>	<b><i>Quản lý chi NSNN hiệu quả; tiếp tục cơ cấu lại chi NSNN theo hướng bền vững; ưu tiên chi đầu tư phát triển (ĐTPT) và đảm bảo nguồn lực cho chi trả nợ, tăng cường nguồn lực NSNN cho dự trữ quốc gia, tăng chi ĐTPT con người và bảo đảm an sinh xã hội</i></b>				
	Tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSNN	%	62 - 63 (phần đầu dưới 60)	Tiếp tục tiết kiệm chi thường xuyên	
	Tỷ trọng chi ĐTPT trong tổng chi NSNN	%	bình quân khoảng 28 (phần đầu đạt 29)	Tăng tích lũy từ NSNN cho chi ĐTPT	
<b>3</b>	<b><i>Giảm dần bội chi NSNN; quản lý nợ công chặt chẽ, đảm bảo an toàn nợ công và an ninh tài chính quốc gia</i></b>				
	Bội chi NSNN	% GDP	Bình quân khoảng 3,7	3 (đến 2030)	
	Nợ công	% GDP	60	60	
	Nợ Chính phủ	% GDP	50	50	
	Nợ nước ngoài của quốc gia	% GDP	50	45	



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
<b>4</b>	<b><i>Phát triển đồng bộ, minh bạch và bền vững thị trường tài chính và dịch vụ tài chính</i></b>				
	Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu	% GDP	100 (đến 2025)	120 (đến 2030)	
	Dư nợ thị trường trái phiếu (đạt tối thiểu)	% GDP	47 (đến 2025)	58 (đến 2030)	
	Dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp (đạt tối thiểu)	% GDP	20 (đến 2025)	25 (đến 2030)	
	<b><i>Phát triển toàn diện thị trường bảo hiểm đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế</i></b>				
	Tăng trưởng doanh thu bình quân ngành bảo hiểm	%/năm	15	10	
	Quy mô doanh thu ngành bảo hiểm	% GDP	3 - 3,3	3,3 - 3,5	
	<b><i>Phát triển ổn định thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán; nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán</i></b>				
	Đảm bảo doanh nghiệp, đơn vị có quy mô lớn được kiểm toán báo cáo tài chính, không phân biệt loại hình hoạt động, hình thức sở hữu	%	100 (đến 2025)		
<b>5</b>	<b><i>Đẩy nhanh việc đổi mới cơ chế tài chính đối với lĩnh vực sự nghiệp công lập; thực hiện tái cấu trúc và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước (DNNN)</i></b>				
	Giảm bình quân chi trực tiếp từ NSNN cho ĐVSN công lập so với giai đoạn 2016 - 2020	%	10		
	Giảm bình quân chi trực tiếp từ NSNN cho	%		15	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
	ĐVSN công lập so với giai đoạn 2021 - 2025				
	Hoàn thành nhiệm vụ sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước		Đến năm 2025		
	Củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế			Đến năm 2030	
<b>6</b>	<b><i>Đẩy mạnh thực hiện cơ chế quản lý, điều hành giá theo cơ chế thị trường, có sự điều tiết của Nhà nước</i></b>				
	Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, đảm bảo kết nối dữ liệu đến các bộ, ngành, địa phương		Đến năm 2025		

*Chú thích: (\*) Các chỉ tiêu so với GDP là GDP điều chỉnh*

*Nguồn: Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 về việc phê duyệt CLTC đến năm 2030*

## ***1.2. Về 03 đột phá Chiến lược***

Chiến lược Tài chính đến năm 2030 đã đề ra 03 đột phá về nâng cao chất lượng thể chế; phát triển nguồn nhân lực, nền tảng tài chính số; khơi thông và phát huy tiềm lực tài chính. Cụ thể:

*Thứ nhất*, đẩy mạnh hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế tài chính đảm bảo tính đầy đủ, đồng bộ và hội nhập; thực hiện đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ NSNN để đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và tính chủ động của ngân sách địa phương; cơ cấu lại NSNN, phát triển thị trường tài chính hiện đại, minh bạch và bền vững.

*Thứ hai*, đổi mới cơ chế, chính sách tài chính cho phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh hiện đại hóa, phát triển nền tảng tài chính số trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin gắn với chuyển đổi số.

*Thứ ba*, khơi thông và phát huy tiềm lực tài chính cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH; ưu tiên nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ về phục hồi và phát triển kinh tế.

## ***1.3. Về tổ chức thực hiện***

Chiến lược Tài chính đến năm 2030 được thực hiện theo 2 giai đoạn, tương ứng với Kế hoạch tài chính 5 năm 2021 - 2025 và Kế hoạch tài chính 5 năm 2026 - 2030 để đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp và khả thi trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ tài chính - NSNN, tránh tình trạng mục tiêu, nhiệm vụ đề ra vượt quá khả năng thực hiện. Cùng với CLTC đến năm 2030, ngành Tài chính cũng cụ thể hóa nhiệm vụ thông qua 08 chiến lược ngành gồm: (1) Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030; (2) Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030; (3) Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030; (4) Chiến lược nợ công đến năm 2030; (5) Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2030; (6) Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030; (7) Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2030; (8) Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030.

Việc cụ thể hóa CLTC đến năm 2030 theo từng giai đoạn 5 năm sẽ góp phần thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra nhưng cũng là áp lực đối với ngành Tài chính khi thực hiện các mục tiêu này, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19, căng thẳng địa chính trị, lạm phát tăng cao... có tác động không nhỏ tới sản xuất - kinh doanh (SXKD) của DN và đời sống nhân dân, từ đó tác động trực tiếp làm giảm thu, tăng chi NSNN, đặc biệt là chi cho y tế, đảm bảo an sinh xã hội để thực hiện mục tiêu vừa ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển SXKD, vừa đảm bảo an sinh xã hội cho người dân.

Để tổ chức, thực hiện CLTC đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính có trách nhiệm: (i) Chủ trì, tổ chức triển khai thực hiện CLTC đến năm 2030;

phê duyệt và chỉ đạo kế hoạch thực hiện các nội dung Chiến lược theo từng giai đoạn; (ii) Hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, nội dung có liên quan đến CLTC đến năm 2030; (iii) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan kiểm tra việc thực hiện CLTC đến năm 2030 và định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá việc thực hiện Chiến lược; (iv) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh mục tiêu, nội dung Chiến lược trong trường hợp cần thiết; (v) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan cân đối, bố trí NSNN hằng năm theo quy định của Luật NSNN và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để thực hiện Chiến lược. Đồng thời, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Bộ Tài chính và cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm chỉ đạo, tham gia thực hiện các nội dung có liên quan của CLTC.

## **2. Chương trình hành động của ngành Tài chính triển khai thực hiện Chiến lược Tài chính đến năm 2030**

Ngày 28/7/2022, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã phê duyệt Quyết định số 1490/QĐ-BTC về Chương trình hành động (CTHD) của ngành Tài chính triển khai thực hiện CLTC đến năm 2030. Trong đó, CTHĐ đã đưa ra các mục tiêu, yêu cầu và các nhiệm vụ, giải pháp tổ chức thực hiện nhằm triển khai có hiệu quả CLTC đến năm 2030. Trong đó:

Chương trình hành động đã xác định 06 nhóm nhiệm vụ lớn gồm:

(1) Tổ chức quán triệt, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung của CLTC đến năm 2030.

(2) Xây dựng 08 chiến lược ngành. Đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 05 chiến lược ngành gồm: Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030, Chiến lược nợ công đến năm 2030, Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030 và Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030. Còn 03 chiến lược (Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030, Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2030, Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2030) đang trong quá trình hoàn thiện để trình Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay, có 04/05 chiến lược ngành được Thủ tướng chính phủ phê duyệt đã ban hành Chương trình/Kế hoạch hành động của Bộ Tài chính thực hiện các chiến lược gồm các lĩnh vực Hải quan, Kho bạc, Kế toán - kiểm toán và nợ công.

(3) Các nhiệm vụ của Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm gồm 04 nhiệm vụ: Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn

2021 - 2025; giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; và và giai đoạn 2026 - 2030.

(4) Thực hiện các chỉ tiêu Chiến lược Tài chính đến năm 2030: 15 nhóm chỉ tiêu.

(5) Xác định các nhiệm vụ gắn với 11 nhóm giải pháp đề ra tại CLTC đến năm 2030: khoảng 173 nhiệm vụ.

(6) Sơ kết, tổng kết, đánh giá Chiến lược tài chính và các chiến lược ngành: 09 nhiệm vụ.

### **3. Kết quả triển khai thực hiện Chiến lược Tài chính đến năm 2030**

Trong bối cảnh nền kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng sau 2 năm đại dịch COVID-19, Bộ Tài chính đã bám sát chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, đồng thời, đánh giá tình hình thực tiễn và nghiên cứu kinh nghiệm tại nhiều quốc gia trên thế giới, chủ động rà soát các chính sách pháp luật trong lĩnh vực tài chính - NSNN và đề xuất triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, thúc đẩy phục hồi và phát triển KT-XH.

***Thế chế chính sách tài chính - NSNN được rà soát, hoàn thiện nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, góp phần thúc đẩy SXKD, phục hồi và phát triển KT-XH, đảm bảo an sinh xã hội và đời sống người dân***

Để ứng phó với đại dịch Covid-19, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn do dịch bệnh gây ra, trong 2 năm 2021 - 2022, nhiều chính sách về thu, chi NSNN đã được ban hành và triển khai thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh phát triển SXKD, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân. Cụ thể:

Năm 2021, gia hạn tiền thuê, tiền thuê đất theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ; gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước theo Nghị định số 104/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ. Các chính sách miễn, giảm ban hành trong năm 2020 tiếp tục được thực hiện trong năm 2021 bao gồm: giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội, nâng mức giảm trừ gia cảnh thuế thu nhập cá nhân theo Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giảm thuế BVMT đối với nhiên liệu bay năm 2021 theo Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020; giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021, giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 cho các đối tượng bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021, giảm 50% lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, rơ moóc

hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước kể từ 01/12/2021 đến hết ngày 31/5/2022, giảm trên 30 loại phí, lệ phí trong năm 2021. Đặc biệt, trước tác động nghiêm trọng của đợt dịch Covid-19 lần thứ tư, Chính phủ ban hành Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 quy định chi tiết triển khai thực hiện Nghị quyết số 406/NQ-CP. Theo đó, giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh.

Năm 2022, nền kinh tế bước sang giai đoạn phục hồi, ngay từ đầu năm Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất các chính sách, giải pháp về tài chính - NSNN để trình Chính phủ, trình Quốc hội ban hành Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ. Theo đó, đã thực hiện giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) từ 10% xuống còn 8% từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022, trừ một số hàng hóa, dịch vụ ít bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 như: Viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... và các hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB). Cùng với đó, giảm 50% lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước theo Nghị định số 103/2021/NĐ-CP ngày 26/11/2021 của Chính phủ. Ngoài ra, các chính sách giảm thuế, phí, lệ phí đã được ban hành cuối năm 2021 (có hiệu lực thi hành trong năm 2022) tiếp tục được triển khai thực hiện, gồm: (i) Giảm 50% mức thuế BVMT đối với nhiên liệu bay từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022; (ii) Giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước; (iii) Giảm mức thu 37 khoản phí, lệ phí trong 06 tháng đầu năm 2022; (iv) Điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu...

Cùng với đó, Bộ Tài chính đã rà soát trình Chính phủ báo cáo UBNDTVQH thông qua Nghị quyết điều chỉnh giảm mức thuế BVMT đối với xăng, dầu gồm giảm 50% mức thuế BVMT đối với xăng (trừ etanol), dầu diesel, dầu mazut, dầu nhớt, mỡ nhớt và giảm 70% đối với dầu hỏa từ ngày 01/4/2022; sau đó tiếp tục giảm mức thuế BVMT đối với xăng, dầu xuống mức sàn từ ngày 11/7/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Đồng thời, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng cũng được điều chỉnh giảm từ mức thuế suất 20% xuống mức thuế suất 10% từ ngày 08/8/2022 để đa dạng hóa nguồn cung xăng nhập khẩu cho thị trường trong nước. Ngoài ra, nhiều chính sách hỗ trợ khác cũng được ban hành như gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và tiền thuê đất trong năm 2022; gia hạn thời hạn nộp thuế TTĐB đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước.

Kết quả, tổng số đã thực hiện miễn, giảm, giãn tiền thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất (bao gồm cả số miễn, giảm theo các chính sách ban hành trong năm 2020 nhưng tiếp tục được thực hiện trong năm 2021 là 9,4 nghìn tỷ đồng) trong năm 2021

khoảng 123,4 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, người dân vượt qua khó khăn do tác động của dịch Covid-19. Trong đó, đã gia hạn tiền thuế, tiền thuê đất khoảng 99,9 nghìn tỷ đồng, miễn, giảm khoảng 23,5 nghìn tỷ đồng các khoản thuế, phí, lệ phí cho các đối tượng. Sang năm 2022, ước 10 tháng đầu năm đã gia hạn các loại thuế là 101.225 tỷ đồng (tương đương khoảng 74,98%). Cụ thể: (i) Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022: ước thực hiện đến hết 10/2022 là 92.855 tỷ đồng; (ii) Nghị định số 32/2022/NĐ-CP ngày 21/5/2022 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế TTĐB đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước: Ước thực hiện đến hết tháng 10/2022 là 8.370 tỷ đồng.

Về các chính sách miễn, giảm thuế thuộc Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH (quy mô dự kiến khi xây dựng Chương trình là 64 nghìn tỷ đồng), ước tính số miễn, giảm 10 tháng đầu năm 2022 khoảng 43.345 tỷ đồng (tương đương khoảng 67,7%). Trong đó: (i) Giảm thuế suất thuế GTGT từ 10% xuống 8% đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn về chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15, ước tính 10 tháng đầu năm 2022 khoảng 32.965 tỷ đồng; (ii) Giảm 50% lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước theo Nghị định số 103/2021/NĐ-CP ngày 26/11/2021 của Chính phủ, ước tính 10 tháng đầu năm 2022 khoảng 6.555 tỷ đồng; (iii) Giảm 50% mức thuế BVMT đối với nhiên liệu bay theo Nghị quyết số 13/2021/UBTVQH15 ngày 31/12/2021 của UBTVQH từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022, ước tính 10 tháng đầu năm 2022 khoảng 1.400 tỷ đồng; (iv) Điều chỉnh giảm thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với nhiều nhóm mặt hàng theo Nghị định số 101/2021/ND-CP ngày 15/11/2021 của Chính phủ, ước tính 10 tháng đầu năm 2022 khoảng 1.525 tỷ đồng; (v) Giảm mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, có hiệu lực từ 01/01/2022 đến 30/6/2022, ước tính 10 tháng đầu năm 2022 khoảng 900 tỷ đồng.

Ngoài ra, các Nghị quyết về giảm mức thuế BVMT đối với các mặt hàng xăng, dầu, mỡ nhờn (năm ngoài gói 64 nghìn tỷ đồng miễn, giảm thuế, phí lệ phí của Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH) bao gồm: Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 ngày 23/3/2022 (quy mô dự kiến khoảng 24 nghìn tỷ đồng) và Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 ngày 07/7/2022 (quy mô dự kiến khoảng 8.000 tỷ đồng); ước thực hiện các chính sách này 10 tháng đầu năm khoảng 18.020 tỷ đồng.

Bên cạnh việc đề xuất và thực hiện các giải pháp tài chính - NSNN nhằm tháo gỡ khó khăn cho DN, hộ kinh doanh và người dân để thúc đẩy SXKD, phục hồi phát triển KT-XH, trong 02 năm qua, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ, trình Quốc hội thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm (2022), cho ý kiến vào dự thảo Luật giá (sửa đổi), ban hành theo thẩm quyền các thông tư nhằm hướng dẫn kịp thời cũng như đảm bảo thể chế chính sách tài chính - NSNN phù hợp với tình hình thực tế, góp phần huy động, phân bổ hiệu quả các nguồn lực cho phát triển KT-XH.

***NSNN tiếp tục được quản lý và điều hành theo hướng chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, ưu tiên nguồn lực cho phòng chống dịch, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH, đảm bảo an sinh xã hội***

Trong quá trình điều hành, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, chi NSNN được quản lý chặt chẽ, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên gắn với sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công theo các Nghị quyết của Đảng; rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, tập trung nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch Covid-19<sup>1</sup>. Ngoài ra, Bộ Tài chính còn trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 29/3/2021 về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách địa phương (NSTW) cho ngân sách địa phương (NSĐP) trong phòng, chống dịch Covid-19; trình Chính phủ trình UBTVQH ban hành Nghị quyết số 393/NQ-UBTVQH15 ngày 30/9/2021 về bổ sung 14.620 tỷ đồng dự phòng NSTW từ nguồn cắt giảm, tiết kiệm chi của NSTW năm 2021 để chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19; trình Quốc hội cho phép các địa phương được sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để chi phòng, chống dịch Covid-19 trong năm 2021 và 2022.

Về tập trung nguồn lực cho công tác phòng chống dịch bệnh, Nhà nước hỗ trợ học nghề đối với người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp (Quyết định số 17/2021/QĐ-TTg ngày 31/3/2021) và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người lao động làm việc trong khu kinh tế - quốc phòng ở vùng sâu, vùng xa... theo Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021). Đồng thời, các địa phương chủ động sắp xếp điều chỉnh nhiệm vụ chi NSNN phù hợp với khả năng thu NSĐP, đảm bảo các ưu tiên trong thực hiện chi phòng, chống dịch Covid-19. NSTW cũng đưa ra những ưu tiên hỗ trợ đối với NSĐP để việc hỗ trợ được xuyên suốt, góp phần ổn định đời sống của người dân. Năm 2021, 158,2 nghìn tấn gạo dự trữ quốc gia đã được xuất cấp để hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

---

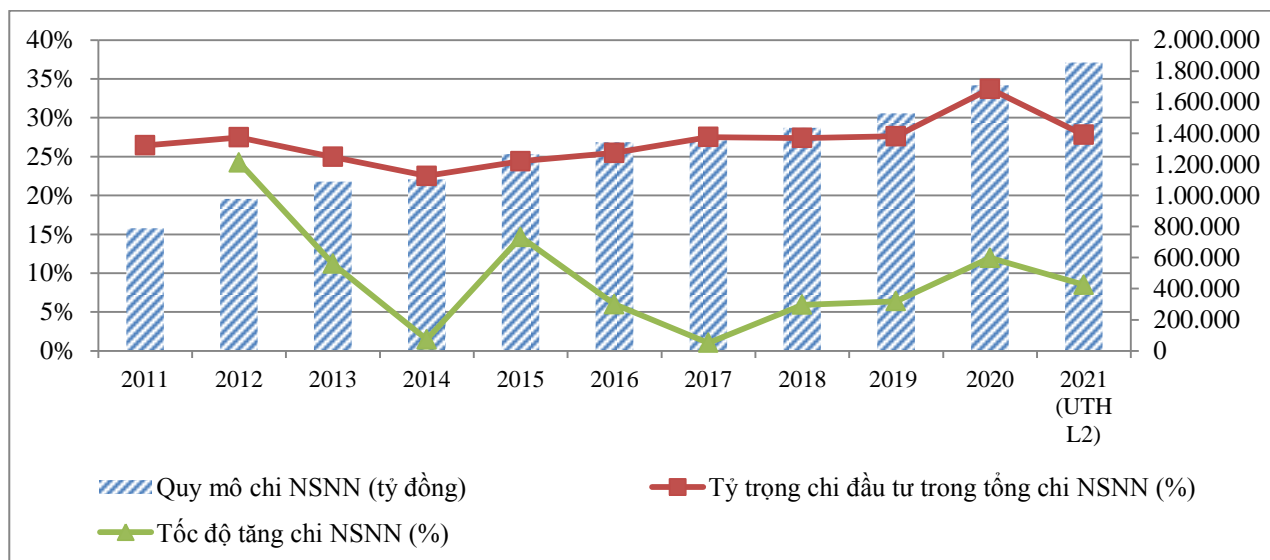
<sup>1</sup> Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2021; thu hồi các khoản chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai để bổ sung dự phòng NSTW và NSĐP, tập trung kinh phí chi phòng, chống dịch Covid-19.



Năm 2021, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 779/QĐ-TTg ngày 26/5/2021 thành lập Quỹ vắc-xin phòng Covid-19 để tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ, hỗ trợ, đóng tự nguyện bằng tiền, vắc-xin của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước và các nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động mua, nhập khẩu vắc-xin, nghiên cứu, sản xuất vắc-xin trong nước và sử dụng vắc-xin phòng Covid-19 cho người dân. Tính đến hết ngày 17/11/2022, có 688.855 lượt tổ chức, cá nhân ủng hộ vào Quỹ với tổng số huy động là 10.557,66 tỷ đồng. Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản hướng dẫn về tổ chức, hoạt động, quản lý, sử dụng và kế toán, quyết toán, công khai tài chính Quỹ vắc-xin phòng Covid-19; đồng thời, hướng dẫn các bộ, địa phương về nguồn kinh phí và cơ chế mua sắm trong điều kiện dịch Covid-19. Cùng với đó, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình UBTVQH bổ sung nguồn dự phòng NSTW để chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19; trình Quốc hội cho phép các địa phương được sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để chi phòng, chống dịch Covid-19 trong năm 2021 và 2022.

Năm 2022, cùng với Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH, các biện pháp cắt giảm chi NSTW, tăng chi đầu tư cho y tế cơ sở, y tế dự phòng, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh của ngành y tế; đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở trợ giúp xã hội, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm; hỗ trợ lãi suất 40 nghìn tỷ đồng từ NSNN đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động... đã góp phần thúc đẩy SXKD phát triển, tăng trưởng kinh tế tích cực. Cùng với các Chương trình mục tiêu quốc gia, các địa phương cũng chủ động bố trí kinh phí, lồng ghép chính sách, nhiệm vụ và tổ chức triển khai thực hiện, góp phần xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, thực hiện tất cả các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn. Sau 10 tháng thực hiện, giải ngân các chính sách hỗ trợ đạt 66,3 nghìn tỷ đồng, trong đó ngoài giảm thuế, phí, lệ phí là 43.345 tỷ đồng, hỗ trợ chi phí cơ hội thông qua gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất là 7,4 nghìn tỷ đồng, thì: (i) Cho vay tín dụng thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội đạt 11.122 tỷ đồng, tạm ứng hỗ trợ lãi suất 645 tỷ đồng; (ii) Hỗ trợ tiền thuê nhà đạt 3.724 tỷ đồng; (iii) Hỗ trợ 2% lãi suất đạt hơn 32 tỷ đồng.

**Hình 1. Tình hình chi NSNN, 2011 - 2021**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu công khai ngân sách Bộ Tài chính*

Công tác quản lý đầu tư công được quan tâm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, tạo động lực cho phát triển. Ngay từ đầu năm 2022, thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành công điện số 126/CT-TTg ngày 12/02/2022 về đơn đốc triển khai quyết liệt, hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Để tập trung, ưu tiên nguồn lực thực hiện các dự án quan trọng, cấp bách, ngày 28/6/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 80/NQ-CP về việc phân bổ, cắt giảm, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Đồng thời, nhiều vướng mắc trong thủ tục hành chính được rà soát và giải quyết, góp phần đẩy nhanh thủ tục phê duyệt, điều chỉnh dự án mới. Cơ chế kiểm soát thanh toán vốn đầu tư đã được sửa đổi, điều chỉnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm, rút ngắn thời gian kiểm soát từ 7 ngày xuống còn tối đa 4 ngày, tăng giải ngân vốn đầu tư dự án. Các hoạt động đầu tư công được theo dõi sát thông qua các kỳ họp của Chính phủ nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện dự án đầu tư, tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công<sup>2</sup>.

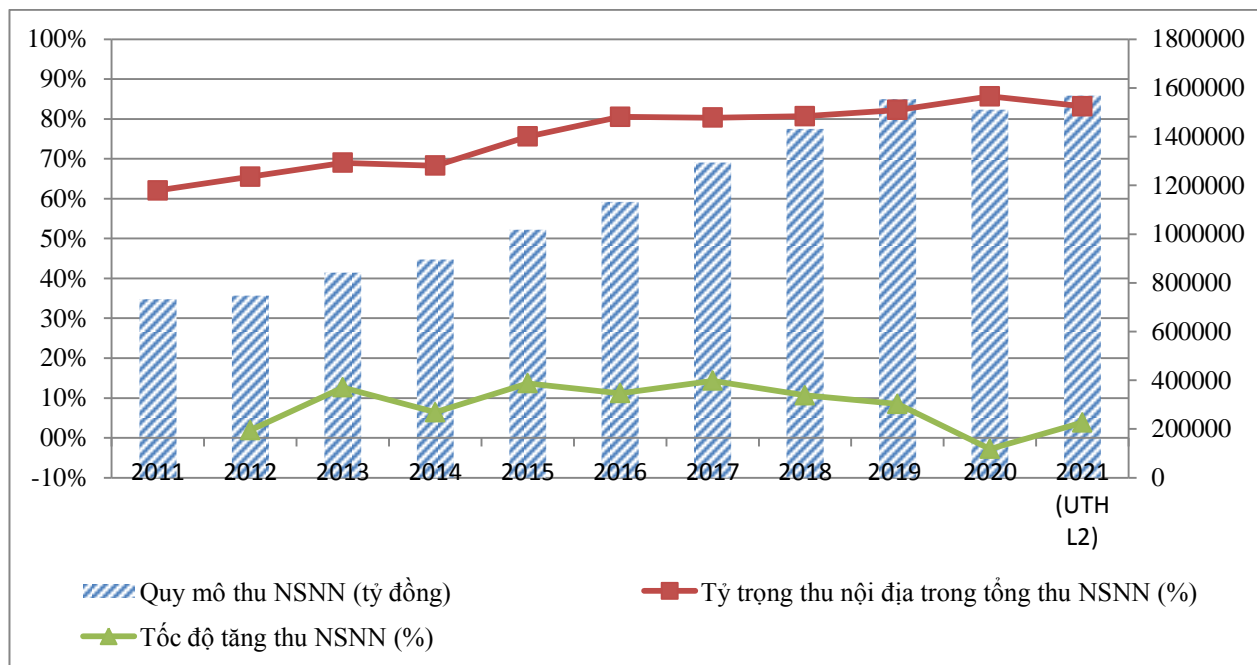
***Kinh tế phục hồi tích cực, tiềm lực tài chính quốc gia được tăng cường và củng cố, bội chi và nợ công được kiểm soát góp phần đảm bảo an ninh tài chính quốc gia***

Việc đẩy nhanh tiêm chủng vắc-xin trên diện rộng, kết hợp với thực hiện quyết liệt, đồng bộ, kịp thời các giải pháp phòng, chống dịch, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, các hoạt động kinh tế đã bắt đầu phục hồi và tăng trưởng, qua đó tác động tích cực đến số thu NSNN. Tỷ lệ động viên thu NSNN năm 2021 đạt 18,6% GDP, riêng thu thuế và phí đạt 15,1% GDP, đảm bảo mục tiêu

<sup>2</sup> Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2022, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 03/5/2022, Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 07/3/2022.

CLTC về “Tỷ lệ huy động vào NSNN giai đoạn 2021 - 2025 bình quân không thấp hơn 16% GDP, trong đó, tỷ lệ huy động từ thuế, phí giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 13 - 14% GDP”. Năm 2022, mặc dù thực hiện nhiều giải pháp miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí để hỗ trợ phục hồi nền kinh tế, nhưng lũy kế 10 tháng đầu năm 2022, tổng thu NSNN ước đạt 1.464,3 nghìn tỷ đồng, bằng 103,7% dự toán tăng 16,2% so cùng kỳ năm 2021. Cơ cấu thu NSNN bền vững hơn, đảm bảo theo đúng định hướng Chiến lược cải cách hệ thống thuế là tăng dần tỷ trọng từ nguồn thu trong nước để bù đắp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu giảm do tham gia hội nhập quốc tế ngày càng sâu và sự biến động của giá dầu thế giới; phù hợp với mục tiêu định hướng sắp xếp, cổ phần hóa DNNN, tăng cường thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển. Cụ thể, thu nội địa chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng thu NSNN năm 2021 là chiếm 83%, trước đó bình quân giai đoạn 2011 - 2020, tỷ trọng thu nội địa đạt 76,7% (giai đoạn 2001 - 2010 đạt 57,6%), với kết quả này sẽ tạo đà để đảm bảo mục tiêu CLTC “Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu NSNN đến năm 2025 khoảng 85 - 86%”.

**Hình 2. Tình hình thu NSNN, 2011 - 2021**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu công khai ngân sách Bộ Tài chính*

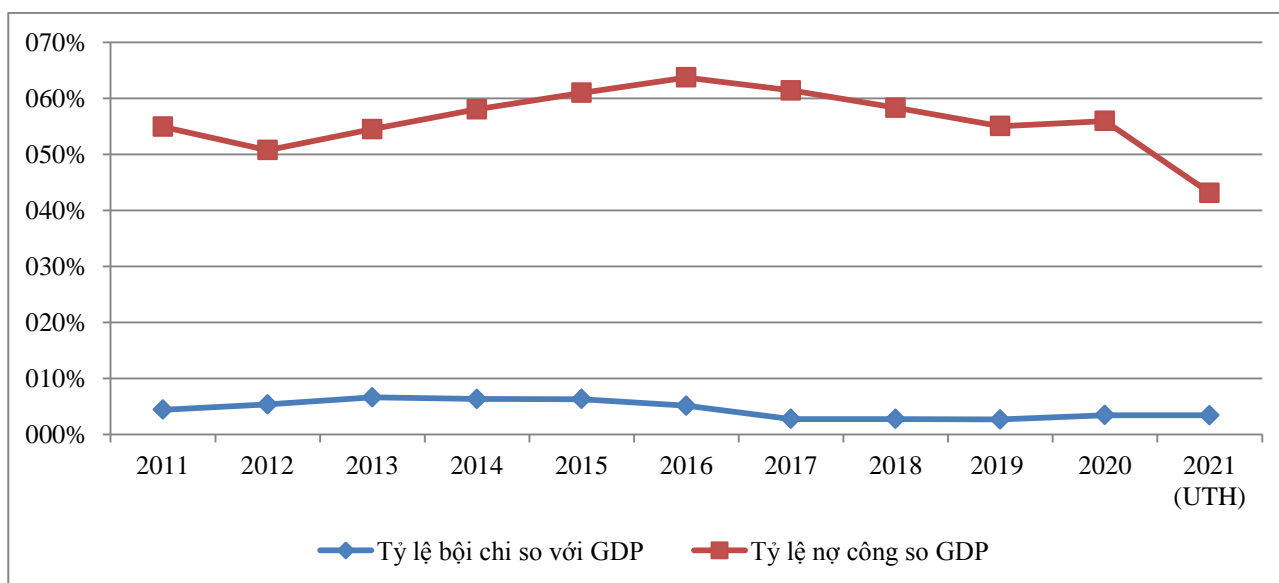
Bội chi NSNN năm 2021 là 3,41% GDP, trong giới hạn mục tiêu giai đoạn 2021-2025 bình quân là 3,7% GDP. Công tác trả nợ được thực hiện đầy đủ, đúng hạn theo cam kết. Năm 2021, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025; trong đó, xác định các mục tiêu cụ thể về thu, chi NSNN, bội chi NSNN, tổng mức vay nợ và trả nợ công trong giai đoạn 2021 - 2025. Trong các tháng đầu năm 2022, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính

phủ ban hành: (i) Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 về Chiến lược tài chính đến năm 2030; (ii) Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 về Đề án cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia đến năm 2030; (iii) Quyết định số 460/QĐ-TTg ngày 14/4/2022 về Chiến lược nợ công đến năm 2030.

Bộ Tài chính đã thực hiện các công cụ, giải pháp quản lý nợ bền vững, đảm bảo mục tiêu tại Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội và gia tăng dư địa chính sách tài khoá, được các tổ chức quốc tế nâng hạng tín nhiệm quốc gia, giúp Chính phủ có nhiều cơ hội huy động vốn cho ĐTPT với chi phí hợp lý. Nguồn huy động vào NSNN cho ĐTPT chủ yếu từ vay ODA và phát hành trái phiếu chính phủ kỳ hạn dài, từ 5 năm trở lên, lãi suất phát hành thấp (kỳ hạn trái phiếu chính phủ phát hành bình quân năm 2021 là 13,92 năm; lãi suất bình quân là 2,3%/năm).

Đến hết ngày 31/12/2022, dự báo các chỉ tiêu an toàn nợ công đảm bảo trong mức được Quốc hội phê duyệt, cụ thể nợ công khoảng 43 - 44% GDP, dư nợ chính phủ khoảng 40 - 41%GDP, dư nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 40 - 41%GDP, thấp hơn trần quy định tại CLTC đến năm 2030, Chiến lược nợ công đến năm 2030 và Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 (trần tương ứng là 60% GDP, 50% GDP và 50% GDP).

**Hình 3. Tình hình bội chi NSNN và nợ công giai đoạn 2011-2021**



*Nguồn: Bộ Tài chính*

Trong quản lý, sử dụng tài sản công, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công nhằm hoàn thiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất; trình Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của

Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công nhằm hoàn thiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất.

Tiềm lực tài chính doanh nghiệp cũng được phục hồi. Năm 2021, sự bùng phát dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến gia tăng số lượng doanh nghiệp. Tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường trong năm 2021 giảm 10,7% so với năm 2020; 119,8 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 17,8%, trong đó, phần lớn là các doanh nghiệp thành lập dưới 5 năm, quy mô vốn nhỏ. Việc ban hành và triển khai kịp thời Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 trên phạm vi toàn quốc đã góp phần quan trọng trong khôi phục sản xuất và thúc đẩy thị trường, từng bước tạo niềm tin cho các doanh nghiệp. Tính chung 10 tháng năm 2022, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động đạt 178,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 38,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 34,3% và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 49%. Có 125,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký tăng 5,7% và số lao động tăng 18% về số lao động so với cùng kỳ năm trước.

Quá trình tích tụ và tập trung vốn của các doanh nghiệp diễn ra nhanh. Quy mô vốn chủ sở hữu của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước được mở rộng. Cơ cấu lại DNNN được đẩy mạnh và thực chất hơn. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02/7/2021 về tiêu chí phân loại DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg ngày 12/8/2021 về danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, làm cơ sở để thực hiện công tác thoái vốn, cổ phần hóa trong giai đoạn 2021-2025. Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021 - 2025”<sup>3</sup>; đồng thời tập trung xây dựng, hoàn thiện các văn bản về lĩnh vực cổ phần hóa<sup>4</sup>.

### ***Hình thành đồng bộ các loại thị trường tài chính và dịch vụ tài chính***

Cấu trúc của thị trường tài chính và dịch vụ tài chính đã từng bước được hoàn chỉnh phù hợp với khả năng quản lý, giám sát của Nhà nước. Trong những năm qua, thị trường chứng khoán đã trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế, hỗ trợ cho việc thực hiện công tác cổ phần hóa các DNNN được thuận lợi, bảo đảm công khai, minh bạch; thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân; tạo

<sup>3</sup> Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án.

<sup>4</sup> Thông tư số 05/2022/TT-BTC ngày 08/02/2022 hướng dẫn tái cơ cấu doanh nghiệp không đủ điều kiện cổ phần hóa và chuyển nhượng lô cổ phần kèm nợ phải thu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ; Thông tư số 07/2022/TT-BTC ngày 09/02/2022 hướng dẫn bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, đặc biệt, trong giai đoạn phòng chống dịch Covid-19, góp phần quan trọng trong phát triển KT-XH của đất nước. Quy mô thị trường vốn tăng bình quân 28,5%/năm giai đoạn 2016 - 2021, năm 2021 đạt 134,5% GDP, gấp 3,5 lần năm 2015; thanh khoản thị trường cổ phiếu năm 2021 tăng 258% so với bình quân năm 2020.

Thị trường bảo hiểm ngày càng phát triển, chất lượng dịch vụ bảo hiểm được nâng cao, đóng góp vào hỗ trợ doanh nghiệp, tái đầu tư cho nền kinh tế. Tính trong năm 2021, tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm ước đạt 710.002 tỷ đồng (tăng 23,86% so với năm 2020). Tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 214.958 tỷ đồng (tăng 15,59% so với năm 2020), trong đó doanh thu phí bảo hiểm trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 57.609 tỷ đồng, lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 157.349 tỷ đồng. Đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 577.069 tỷ đồng (tăng 22,24% so với năm 2020). *Bộ Tài chính đã trình Quốc hội thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi);* trình Chính phủ ban hành Nghị định số 97/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 03/2021/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/6/2019 về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

### ***Chủ động hội nhập quốc tế; đa dạng hóa nội dung, hình thức và các đối tác hợp tác quốc tế về tài chính***

Trong thời gian qua, Bộ Tài chính tiếp tục thực hiện cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong khuôn khổ 14 Hiệp định thương mại tự do (FTA) và 03 Hiệp định/Thỏa thuận thương mại song phương; thực thi Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP); đang thực hiện đàm phán 02 FTA (Việt Nam - Khối EVFTA và Việt Nam & I-xra-en), đàm phán nâng cấp một số hiệp định thương mại tự do đã ký kết, như ASEAN - Úc - Niu Di-lân, ASEAN - Trung Quốc, đàm phán gia nhập Hiệp định CPTPP đối với Vương quốc Anh và chuẩn bị khởi động đàm phán hiệp định ASEAN- Canada. Tích cực tham gia các hoạt động hợp tác tài chính khu vực và đa phương trong khuôn khổ ASEAN, ASEAN+3, APEC, OECD, V20, ASEM, WEF, PEMNA; về hợp tác tài chính song phương, tăng cường triển khai các Bản ghi nhớ về hợp tác tài chính (MOU) đã ký kết với các đối tác quan trọng như: Bộ Tài chính Hoa Kỳ, Hungary, Ba Lan, Bộ Ngân khố Niu Di-lân; xây dựng Kế hoạch hợp tác giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Bộ Tài chính Lào năm 2022.

### ***Đẩy mạnh chuyển đổi số và cải cách hành chính trong lĩnh vực tài chính***

Thời gian qua, Bộ Tài chính đã có nhiều đột phá trong thực hiện cải cách thủ

tục hành chính, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, các quy trình quản lý hiện đại vào công tác quản lý tài chính - NSNN. Trong đó, đã thực hiện xây dựng Chính phủ điện tử ngành tài chính, xây dựng hệ thống thông tin báo cáo kết nối với hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, triển khai cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN... Bộ Tài chính đã 8 năm liền dẫn đầu khối các bộ, ngành về chỉ số mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin. Cùng với đó, đã chú trọng rà soát, cắt giảm điều kiện kinh doanh, triển khai cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính, triển khai mạnh mẽ dịch vụ công trực tuyến. Kể từ ngày 01/7/2022, toàn bộ doanh nghiệp và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên cả nước đã thực hiện đăng ký và chuyển đổi sử dụng hóa đơn điện tử theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hoá đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ. Tiếp tục mở rộng phạm vi triển khai hệ thống thuế điện tử đối với các dịch vụ khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử<sup>5</sup>, hoàn thuế điện tử<sup>6</sup>, hóa đơn điện tử<sup>7</sup>. Tính đến 31/10/2022, tổng số thủ tục hành chính (TTHC) của Bộ Tài chính còn hiệu lực là 801 (lĩnh vực thuế 234 TTHC; lĩnh vực hải quan 230 TTHC; lĩnh vực kho bạc nhà nước 11 TTHC; lĩnh vực dự trữ 07 TTHC; lĩnh vực chứng khoán 104 TTHC; lĩnh vực tài chính chung 215 TTHC), 100% các TTHC thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính và các đơn vị trực thuộc đã được cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Tổng số dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của Bộ Tài chính là 813 trong đó DVCTT mức độ 1 là 84, DVCTT mức độ 2 là 265, DVCTT mức độ 3 là 55, DVCTT mức độ 4 là 409. Tổng số DVCTT mức độ 3, 4 Bộ Tài chính đã hoàn thành kết nối, tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia là: 296/464 (đạt tỷ lệ 63,79%). Một số dịch vụ công trực tuyến nổi bật của Bộ Tài chính được người dân và doanh nghiệp đánh giá cao và có số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến lớn trong giai đoạn 2015 - 2022. Trong đó, lĩnh vực quản lý thuế, hải quan, kho bạc đã được chuyển đổi số và hiện đại hoá ở mức cao.

---

<sup>5</sup> Tính đến 30/6/2022 đã có 858,9 nghìn doanh nghiệp (99,93% tổng số doanh nghiệp) tham gia sử dụng khai thuế điện tử; 784 nghìn tài khoản cá nhân đăng ký khai thuế điện tử đối với hoạt động cho thuê nhà; trên 115 nghìn hồ sơ khai, nộp thuế trước bạ điện tử ô tô, xe máy tại 2 thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh; có 851,7 nghìn doanh nghiệp (99,09% tổng số doanh nghiệp) đã đăng ký dịch vụ nộp thuế điện tử với gần 2 triệu giao dịch nộp thuế và số tiền đạt trên 417,3 nghìn tỷ đồng và 30,5 triệu USD.

<sup>6</sup> Số doanh nghiệp tham gia hoàn thuế điện tử đạt 99% tổng số doanh nghiệp.

<sup>7</sup> Triển khai hóa đơn điện tử theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Sau hơn 04 tháng triển khai thí điểm hóa đơn điện tử tại 6 tỉnh/thành phố thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Bình Định, Phú Thọ, Hải Phòng, ngày 21/4/2022 Bộ Tài chính đã tổ chức Lễ công bố hệ thống hóa đơn điện tử toàn quốc với lộ trình triển khai đối với 57 tỉnh, thành phố giai đoạn 2.

#### **4. Một số vấn đề đặt ra**

Nhìn chung, chính sách tài chính - NSNN 2021 - 2022 đã đạt được các mục tiêu về hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và phục hồi tăng trưởng kinh tế; mặc dù vậy vẫn còn tồn tại một số rủi ro, thách thức như:

- Dự địa thực hiện chính sách tài khóa vẫn còn nhưng không còn lớn trong bối cảnh nhu cầu tăng chi ngân sách nhằm phục hồi kinh tế, đảm an sinh xã hội, phòng dịch và xóa đói giảm nghèo. Bên cạnh đó chi NSNN vẫn phải đảm bảo nguồn lực cho chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhằm đáp ứng nhu phát triển của đất nước. Ngoài ra còn có rủi ro của các yếu tố bên ngoài có thể tác động xấu đến tăng trưởng làm giảm nguồn thu NSNN và tăng chi NSNN, cũng như rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất đều cao hơn với các khoản vay từ 2022 - 2025.

- Phân bổ vốn đầu tư công còn chậm, giải ngân vốn đầu tư công không đồng đều. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thấp so với kế hoạch được giao; đến hết 31/12/2021 ước đạt 74,7% dự toán Quốc hội quyết định, đạt 77,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2020 đạt 82,66%), đặc biệt là vốn đầu tư nguồn ngoài nước (đạt 26,77% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao), chưa tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. 10 tháng đầu năm 2022 giải ngân vốn đầu tư từ NSNN đạt 46,44% kế hoạch (đạt 51,34% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

- Hệ thống văn bản pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công còn chưa đầy đủ. Một số loại tài sản thuộc lĩnh vực chuyên ngành còn thiếu các văn bản để điều chỉnh làm cơ sở tổ chức thực hiện như: các văn bản quy định cụ thể về việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với một số loại tài sản kết cấu hạ tầng như: hạ tầng cấp nước sạch, hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch, hạ tầng kỹ thuật. Cơ chế phân cấp quản lý tài sản công còn có điểm chưa phù hợp, nhất là cơ chế phân cấp thẩm quyền trong việc quyết định bán nhà, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu hồi nhà, đất của các cơ quan trung ương; có một số nội dung công việc như: việc sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh, liên kết; mua sắm tài sản công tại một số bộ, địa phương phải có ý kiến thẩm định, thỏa thuận của cơ quan chức năng, dẫn tới thủ tục hành chính phức tạp, kéo dài, chưa đảm bảo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý tài sản công.

- Công tác cổ phần hóa DNNN còn chậm và không đạt tiến độ đề ra, số doanh nghiệp thua lỗ lớn, có nguy cơ mất vốn còn cao... Quá trình thoái vốn đầu tư ngoài ngành còn gặp khó khăn. Tình hình tài chính và hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các tập đoàn, tổng công ty chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ (quy mô vốn, tài sản), chưa phát huy tiềm năng, lợi thế, nguồn lực được nhà nước, xã hội giao, vẫn còn một số doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty sản xuất kém hiệu quả, thua lỗ làm ảnh hưởng đến hiệu quả của nền kinh tế - tài chính quốc gia.



- Thị trường tài chính chưa thực sự cân đối; phát triển chưa ổn định; chi phí vốn cho nền kinh tế cao; thị trường vốn quy mô còn nhỏ so với tiềm năng và quy mô thị trường của các nước trong khu vực. Quy mô thị trường còn hạn chế so với các nước trên thế giới; năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước còn thấp so với các tập đoàn lớn của nước ngoài, chưa có đủ nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Hệ thống thanh tra, giám sát tài chính vẫn còn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế; sự phối kết hợp giữa các cơ quan chức năng trong giám sát tài chính trong một số khâu còn yếu và chậm có giải pháp khắc phục. Công tác cải cách hành chính, bộ máy trong lĩnh vực quản lý tài chính ở một số khâu còn thiếu tính đột phá và chưa theo kịp với thực tiễn phát sinh trong điều hành KT-XH.

## **5. Giải pháp triển khai thực hiện Chiến lược tài chính đến năm 2030 thời gian tới**

Dự báo tình hình quốc tế, trong nước thời gian tới tiếp tục có những cơ hội, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, áp lực lạm phát tăng khiến nhiều quốc gia phải từng bước thắt chặt chính sách tài khóa, tiền tệ. Ở trong nước, dịch Covid-19 còn có thể kéo dài, nguy cơ xuất hiện biến thể mới, phức tạp, nguy hiểm hơn làm giảm hiệu quả vắc-xin. Kinh nghiệm, năng lực, khả năng ứng phó dịch bệnh tiếp tục được nâng lên, nhưng sức chống chịu và nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân giảm sút. Nguy cơ chậm phục hồi kinh tế, suy giảm tăng trưởng vẫn còn tiềm ẩn nếu không kiểm soát cơ bản được dịch Covid-19; rủi ro lạm phát gia tăng; thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục ảnh hưởng đến việc phục hồi và phát triển KT-XH. Để hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ thực hiện Chiến lược tài chính đến năm 2030 cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp, bao gồm:

*Một là*, tập trung triển khai kịp thời, trọng tâm, trọng điểm các giải pháp chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH. Điều hành chính sách tài khóa chủ động, linh hoạt, thận trọng; phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kiểm soát chặt chẽ bội chi NSNN, giữ bội chi NSNN và nợ công trong phạm vi giới hạn cho phép theo Nghị quyết của Quốc hội. Tiếp tục rà soát, hướng dẫn, tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời có hiệu quả các giải pháp chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất để giảm áp lực tăng giá và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân khôi phục và phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Xây dựng phương án huy động, đảm bảo nguồn lực hỗ trợ cho Chương trình phục hồi; đồng thời, chủ động ứng phó kịp thời các tình huống đột xuất, cấp bách, thiên tai, dịch bệnh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

*Hai là*, tăng cường sự bền vững nguồn lực cho NSNN cả về quy mô và cơ cấu thông qua tiếp tục thực hiện tổng thể việc cải cách hệ thống thuế, phí theo lộ trình đề ra. Mở rộng cơ sở thuế, áp dụng mức thuế suất hợp lý, đảm bảo công bằng, bình đẳng về thuế giữa các đối tượng nộp thuế; đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế; tạo môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy đầu tư, đảm bảo lợi ích quốc gia về quyền thu thuế, tạo điều kiện cho người nộp thuế tăng tích tụ, khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển. Thực hiện đơn giản hóa hệ thống chính sách ưu đãi thuế, thông qua việc rà soát lại các ưu đãi, thu hẹp lại các phạm vi, lĩnh vực, ngành nghề, tránh ưu đãi dàn trải, chỉ tập trung ưu đãi cho những ngành, nghề mũi nhọn hoặc đặc biệt cần khuyến khích hoặc đầu tư vào địa bàn cần ưu đãi. Đồng thời, chính sách ưu đãi thuế cần được áp dụng ổn định trong trung và dài hạn.

*Ba là*, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công thúc đẩy hồi nền kinh tế, thực hiện thành công mục tiêu phát triển KT-XH. Trong đó: (i) Tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế theo nhiệm vụ được giao và yêu cầu thực tế, đảm bảo yêu cầu về thời gian, chất lượng, khả thi; (ii) Đẩy nhanh việc phân bổ và giao vốn đầu tư công; (iii) Đẩy nhanh và nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư các dự án và thực hiện thi công đúng tiến độ nhằm đẩy nhanh giải ngân; (iv) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xử lý thủ tục về đầu tư công như thẩm định dự án đầu tư có cấu phần xây dựng, triển khai kiểm soát chi vốn trong nước và đơn rút vốn của các nhà tài trợ bằng chứng từ điện tử, chữ ký số, đơn giản hóa quy trình kiểm soát chi và hồ sơ yêu cầu rút vốn; tăng cường công tác hậu kiểm trong giải ngân vốn đầu tư công; (v) Tăng cường kiểm tra, giám sát để kịp thời tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong thực hiện các dự án đầu tư công.

*Bốn là*, hoàn thiện pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia; sửa đổi Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đẩy mạnh việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất là tài sản công, ưu tiên sắp xếp nhà đất của các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc danh mục cổ phần hóa.

*Năm là*, thực hiện tái cấu trúc DNNN; đổi mới quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNNN. Xây dựng và hoàn thiện thể chế quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đến năm 2025 cơ bản thực hiện xong tái cơ cấu DNNN.

*Sáu là*, tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp về phát triển và cơ cấu lại thị trường tài chính, bảo hiểm và phát triển các dịch vụ tài chính, tiếp cận gần hơn với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Hoàn thiện khung pháp lý trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp để thị trường phát triển bền vững, minh bạch và hiệu quả, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16/9/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP nhằm

thúc đẩy thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát triển minh bạch, bền vững. Đối với thị trường cổ phiếu, nâng cao chất lượng hàng hóa, thúc đẩy cổ phần hóa, thoái vốn DNNN gắn với niêm yết trên thị trường chứng khoán; tăng cường kiểm tra, giám sát, tránh hiện tượng thao túng, làm giá; thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán phái sinh phù hợp với nhu cầu và mức độ phát triển của thị trường.

*Bảy là*, đẩy mạnh hoạt động hợp tác và chủ động hội nhập quốc tế về tài chính. Chủ động đề xuất và tích cực tham gia các chương trình hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế của Việt Nam trên các diễn đàn hợp tác tài chính quốc tế.

*Tám là*, thúc đẩy việc xây dựng tài chính điện tử và hướng đến nền tài chính số. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin. Tăng cường tích hợp, kết nối chia sẻ thông tin dữ liệu với các Bộ, ngành, địa phương.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Tài chính, *Đề án CLTC giai đoạn 2021 - 2030*.
2. Bộ Tài chính (2022), *Báo cáo tình hình thực hiện NSNN năm 2022 và dự toán NSNN năm 2023*.
3. Bộ Tài chính (2022), Bản ngân sách dành cho công dân, Dự toán NSNN năm 2023 trình Quốc hội.
4. Chính phủ (2022), Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2022; dự kiến Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2023.
5. Tổng cục Thống kê (2021, 2022), *Các báo cáo tình hình KT-XH năm 2021 và 2022* (<https://www.gso.gov.vn/>).
6. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 phê duyệt CLTC đến năm 2030*.

# **CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH HỆ THỐNG THUẾ ĐẾN NĂM 2030: HƯỚNG TỚI MỘT HỆ THỐNG THUẾ ĐỒNG BỘ, CÓ CƠ CẤU BỀN VỮNG**

**Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính**

*Trong thời gian qua, hệ thống chính sách thuế và quản lý thuế đã từng bước được hoàn thiện, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, cùng với xu thế phát triển, nhiều hoạt động kinh tế mới xuất hiện đòi hỏi hệ thống chính sách và quản lý thuế phải được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn; đồng thời, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của hệ thống chính sách thuế. Theo đó, ngày 23 tháng 4 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 508/QĐ-TTg về Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững. Bài viết này sẽ đưa ra các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp để triển khai thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030.*

**Từ khoá:** Chiến lược, cải cách, hệ thống chính sách, thuế.

Các nội dung cơ bản của Chiến lược cải cách hệ thống thuế, gồm:

## **1. Về Quan điểm của Chiến lược cải cách hệ thống thuế, đó là:**

Thứ nhất, là công cụ của Nhà nước góp phần quản lý, điều tiết, ổn định kinh tế vĩ mô, tái cơ cấu nền kinh tế;

Thứ hai, hệ thống chính sách thuế đảm bảo tính công bằng, trung lập của chính sách thuế;

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và xây dựng cơ quan thuế hiện đại.

## **2. Về mục tiêu tổng quát**

Theo Chiến lược đã được phê duyệt thì Hệ thống thuế đến năm 2030 được cải cách toàn diện cả về chính sách thuế và quản lý thuế.

### **2.1. Đối với cải cách chính sách thuế**

- Tiếp tục cải cách gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước (NSNN) theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế;

- Bảo đảm tỷ trọng thu nội địa, tỷ trọng giữa thuế gián thu và thuế trực thu ở mức hợp lý, khai thác tốt thuế, phí và lệ phí thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường;

- Hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong pháp luật thuế và chính sách miễn, giảm, bảo đảm tính trung lập của thuế, hướng tới một hệ thống

thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho NSNN, đồng thời, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, thúc đẩy cạnh tranh, điều tiết thu nhập hợp lý, phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế.

## **2.2. Đối với cải cách quản lý thuế**

Song song với cải cách chính sách thuế nêu trên, để đảm bảo cơ cấu thu NSNN bền vững, Chiến lược đã đặt ra mục tiêu cải cách công tác quản lý thuế theo hướng “hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, chuyên sâu, chuyên nghiệp theo phương pháp quản lý rủi ro, đẩy mạnh ứng dụng CNTT, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ của người dân và doanh nghiệp”.

Trọng tâm công tác quản lý thuế đến năm 2030 dựa trên nền tảng thuế điện tử và ba trụ cột cơ bản: Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; CNTT hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.

## **3. Mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể**

- Về quy mô thu ngân sách từ thuế, phí, bảo đảm duy trì tỷ lệ huy động vào NSNN từ thuế, phí ở mức ổn định, hợp lý và phù hợp Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) và (2026 - 2030), cụ thể:

+ **Đến năm 2025:** Tỷ lệ huy động vào NSNN bình quân không thấp hơn 16% GDP, trong đó, tỷ lệ huy động từ thuế, phí khoảng 13 - 14% GDP;

+ **Đến năm 2030:** Tỷ lệ huy động vào NSNN khoảng 16 - 17% GDP, trong đó, tỷ lệ huy động từ thuế, phí khoảng 14 - 15% GDP;

- **Chiến lược đã đề ra 13 chỉ tiêu chủ yếu** theo các lĩnh vực trọng yếu của công tác quản lý thuế, chia thành 05 nhóm mục tiêu - cụ thể:

**I. Nhóm mục tiêu về: Mức độ hài lòng của người nộp thuế** với sự phục vụ của cơ quan thuế (có 1 chỉ tiêu).

Đây là chỉ tiêu mà Chiến lược đưa lên đầu tiên - thể hiện hướng tới sự phục vụ người nộp thuế (NNT) của cơ quan thuế - và được cơ quan bên ngoài đánh giá một cách khách quan - Tổ chức thực hiện đánh giá chính là VCCI. Mục tiêu đề ra cho giai đoạn tới khá cao; Trong giai đoạn vừa qua, qua đánh giá Mức độ hài lòng của NNT đối với sự phục vụ của cơ quan thuế qua các năm là: 2016 là 75%; 2019 là 78%.

**II. Nhóm mục tiêu cải cách thể chế quản lý thuế** (có 1 chỉ tiêu):

- 100% Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan được bổ sung hoặc ban hành mới đúng kế hoạch.

Đây là chỉ tiêu về bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật và Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**III. Nhóm mục tiêu hỗ trợ sự tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế** (có 4 chỉ tiêu) nhằm thúc đẩy tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế, bao gồm:

- Tỷ lệ hỗ trợ NNT được thực hiện qua phương thức điện tử đạt tối thiểu 70%.
- Tỷ lệ hồ sơ đăng ký thuế được cơ quan thuế giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ nhận được đạt tối thiểu 80%.
- Tỷ lệ khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế bằng phương thức điện tử của NNT là doanh nghiệp, tổ chức đạt tối thiểu 98%; của cá nhân đạt tối thiểu 85%.
- Tỷ lệ hồ sơ hoàn thuế, miễn, giảm thuế của NTT được cơ quan thuế giải quyết và trả kết quả đúng hạn đạt tối thiểu 98%.

**IV. Nhóm mục tiêu giám sát tuân thủ** (có 2 chỉ tiêu), tập trung vào lĩnh vực quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, cụ thể:

- Tỷ lệ tổng tiền thuế nợ đến thời điểm 31/12 hàng năm so với số thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN thu được trong năm không vượt quá 8% (trong đó phần đầu tỷ lệ nợ đọng về thuế, phí dưới 5% tổng số thu NSNN).
- Tỷ lệ thu nợ đạt tối thiểu 80% nợ có khả năng thu thời điểm 31/12 năm trước chuyển sang.

**V. Nhóm mục tiêu về lĩnh vực công nghệ thông tin** (có 5 chỉ tiêu), bao gồm:

- Xây dựng hệ thống CNTT tích hợp, tập trung và đáp ứng 100% nhu cầu về thu thập, xử lý, lưu trữ, khai thác dữ liệu cho công tác quản lý thuế và chỉ đạo điều hành của cơ quan thuế, cung cấp dịch vụ điện tử cho NNT.
- 100% thông tin về khai thuế, nộp thuế điện tử được xử lý trong 24 giờ.
- 100% số tiền nộp thuế điện tử được hạch toán theo thời gian thực nộp.
- 100% NTT được cấp tài khoản tra cứu nghĩa vụ thuế và nộp thuế điện tử trên nền tảng thiết bị di động thông minh.
- Hệ thống CNTT đáp ứng yêu cầu xử lý truy cập từ xa cho 98% công chức có chức năng, nhiệm vụ phải xử lý công việc ngoài trụ sở cơ quan thuế.

## **4. Các giải pháp cải cách**

**4.1. Chiến lược đã đề ra các giải pháp cải cách chính sách thuế cho 09 nhóm sắc thuế chính sau**

(1) *Thuế giá trị gia tăng*: Mở rộng cơ sở thuế, tiến tới áp dụng một mức thuế suất; Nghiên cứu tăng thuế suất thuế giá trị gia tăng theo lộ trình; Sửa đổi, bổ sung các quy định về khấu trừ, hoàn thuế.

(2) *Thuế tiêu thụ đặc biệt*: Rà soát, sửa đổi bổ sung đối tượng chịu thuế, điều chỉnh thuế suất một số mặt hàng; Xây dựng lộ trình tăng thuế đối với thuốc lá, bia rượu.

(3) *Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*: Đơn giản biểu thuế nhập khẩu; Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghiên cứu, sửa đổi các quy định về hàng hóa xuất khẩu tại chỗ và các quy định liên quan đến khu phi thuế quan.

(4) *Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Sửa đổi hoặc bãi bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế không còn phù hợp; Hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội với chính sách miễn, giảm thuế; Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; Mở rộng cơ sở thuế phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và thông lệ quốc tế; Thực hiện các tiêu chuẩn phòng, chống chuyển giá, chống xói mòn nguồn thu.

(5) *Thuế thu nhập cá nhân*: Rà soát bổ sung đối tượng chịu thuế; Điều chỉnh số lượng và các mức thuế suất phù hợp với thu nhập chịu thuế, bản chất từng loại thu nhập; Đơn giản trong xác định thu nhập chịu thuế, quyết toán thuế; Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn, giảm thuế phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và thông lệ quốc tế.

(6) *Thuế tài nguyên*: Nghiên cứu sửa đổi quy định phương pháp tính thuế, giá tính thuế tài nguyên, sản lượng tài nguyên tính thuế; Sửa đổi khung thuế, mức thuế và miễn, giảm thuế tài nguyên.

(7) *Các loại thuế liên quan đến tài sản*: Tiếp tục thực hiện miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết năm 2025; Tăng mức điều tiết đối với đất và bổ sung thu thuế đối với nhà; Hoàn thiện chính sách thuế liên quan đến tài sản.

(8) *Thuế bảo vệ môi trường*: Nghiên cứu mở rộng đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường; Điều chỉnh khung và mức thuế bảo vệ môi trường.

(9) *Phí và lệ phí, khoản thu và thu khác thuộc NSNN*: Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật phí và lệ phí; Thực hiện lộ trình tăng mức thu phí; Đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi từ phí sang thực hiện giá dịch vụ sự nghiệp công.

## **4.2. Các giải pháp cải cách quản lý thuế theo từng lĩnh vực cụ thể**

(1) *Về thể chế quản lý thuế*: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thể chế quản lý thuế phù hợp với yêu cầu Chính phủ điện tử; Hoàn thiện thể chế quản lý thuế trong một số lĩnh vực trọng yếu như: Chống chuyển giá, hoạt động sản xuất - kinh doanh mới phát sinh trong nền kinh tế, kinh tế số, kinh tế chia sẻ, sản xuất thông minh, giao dịch xuyên biên giới, đại lý thuế và cộng đồng tư vấn thuế; Đơn giản hoá các thủ tục hành chính và thực hiện giao dịch điện tử; Nghiên cứu bổ sung chức năng điều tra cho cơ quan thuế; Tái thiết kế quy trình quản lý thuế.

(2) *Về tuyên truyền, hỗ trợ NNT*: Cung cấp, phổ biến đầy đủ, kịp thời quy định của pháp luật thuế, thông tin quản lý thuế đến người nộp thuế và tổ chức, cá nhân khác; Ứng dụng CNTT vào công tác hỗ trợ NNT; Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức kinh doanh dịch vụ về thuế phát triển.

(3) *Về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và chế độ kế toán thuế:* Đơn giản hoá hồ sơ, thủ tục về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế; Duy trì và mở rộng các hình thức giao dịch điện tử; Chế độ kế toán thuế tập trung được thực hiện tự động bởi ứng dụng kế toán thuế tích hợp với các ứng dụng quản lý thuế; Sử dụng phương pháp thống kê thuế hiện đại trên nền tảng cơ sở dữ liệu quản lý thuế và thông tin điều tra thống kê thuế; Hiện đại hoá công tác dự báo thu.

(4) *Về công tác thanh tra, kiểm tra thuế:* Đẩy mạnh áp dụng CNTT phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế phù hợp với định hướng xây dựng Chính phủ điện tử; Tăng cường áp dụng quản lý rủi ro trong công tác thanh tra, kiểm tra.

(5) *Về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tố tụng về thuế:* Hoàn thiện thủ tục, quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, tố tụng về thuế; Đổi mới và nâng cao năng lực hoạt động pháp chế, tăng cường công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật và kiểm tra xử lý văn bản về thuế; Triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng trong ngành Thuế; Tăng cường công tác kiểm soát nội ngành.

(6) *Về quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế:* Đơn giản hoá các thủ tục quản lý nợ và cưỡng chế thu nợ; Áp dụng quản lý rủi ro trong công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; Ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế.

(7) *Về quản lý thuế quốc tế:* Nâng cao năng lực quản lý thuế quốc tế; Ban hành các quy định và biện pháp quản lý thuế quốc tế mới về thanh tra giá chuyển nhượng và chống trốn thuế, tránh thuế; Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong công tác quản lý thuế quốc tế; Thực hiện các chương trình hợp tác về quản lý thuế quốc tế với cơ quan thuế các nước và các tổ chức quốc tế trong khu vực và trên thế giới.

(8) *Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực:* Bộ máy cơ quan thuế có đủ quyền hạn và năng lực chủ động thực thi pháp luật thuế có mô hình kết hợp quản lý thuế theo chức năng với quản lý thuế đúng đối tượng; Bộ máy cơ quan thuế tiếp tục được tổ chức sắp xếp lại theo địa bàn tỉnh, huyện kết hợp với theo khu vực phù hợp với yêu cầu quản lý thuế tập trung để nâng cao hiệu suất hoạt động của cơ quan thuế; Đội ngũ cán bộ công chức thuế chuyên nghiệp, chuyên sâu, liêm chính, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế hiện đại.

(9) *Về phát triển CNTT:* Hệ thống CNTT tích hợp, tập trung, đáp ứng yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin cho quản lý thuế và chỉ đạo điều hành của cơ quan thuế, cung cấp dịch vụ điện tử cho NNT; Xây dựng cơ sở dữ liệu ngành Thuế chính xác, đầy đủ, kịp thời, hỗ trợ hiệu quả cho quản lý rủi ro, tiến tới cơ chế tự động kiểm tra chéo một cách có hệ thống các thông tin từ bên thứ ba; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật CNTT để áp dụng các kỹ thuật hỗ trợ công tác thanh tra kiểm tra; Hoàn thành kết nối cơ sở dữ liệu ngành Thuế với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ quan



quản lý nhà nước, các bên có liên quan; Hạ tầng kỹ thuật CNTT, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, đồng bộ, đảm bảo vận hành liên tục, hiệu quả, an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu.

(10) *Về cơ sở vật chất, hành chính và tài chính:* Triển khai thực hiện cơ chế quản lý tài chính và biên chế gắn với nhiệm vụ thu ngân sách, gắn với vị trí công việc; Hiện đại hoá công sở thuế, tạo môi trường làm việc đồng bộ, chuyên nghiệp, hiệu quả.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Tài chính (2021), *Chiến lược phát triển hệ thống thuế giai đoạn 2021 - 2030: Hướng tới những mục tiêu cao về Chính phủ số, kinh tế số.*
2. Quyết định số 508/QĐ-TTg về Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030.
3. Tổng cục Thuế. (2021), *Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030: Nâng cao khả năng cạnh tranh về thuế của Việt Nam với thế giới.*
4. Tổng cục Thuế. (2021), *Đề án Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030.*

# **CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN HẢI QUAN ĐẾN NĂM 2030: XÂY DỰNG HẢI QUAN VIỆT NAM CHÍNH QUY, HIỆN ĐẠI, NGANG TẦM HẢI QUAN CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN TRÊN THẾ GIỚI**

**Tổng cục Hải Quan, Bộ Tài chính**

*Công cuộc cải cách, phát triển và hiện đại hoá Hải quan Việt Nam được bắt đầu thực hiện từ năm 1987, trải nhiều giai đoạn phát triển, toàn ngành Hải quan đã nỗ lực, tập trung và tranh thủ các nguồn lực, trên cơ sở bám sát các yêu cầu, nhiệm vụ trong quản lý nhà nước về Hải quan phù hợp với từng giai đoạn phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước, quyết liệt trong công tác triển khai nhằm xây dựng Hải quan Việt Nam phát triển, hiện đại, hội nhập cùng Hải quan thế giới; thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị được Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó. Mặc dù trong quá trình thực hiện, ngành Hải quan phải đối diện với không ít những thách thức, khó khăn, nhưng đến nay, ngành Hải quan có thể tự hào khẳng định công cuộc cải cách, phát triển và hiện đại hoá Hải quan Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, tạo ra bước phát triển đột phá cho Hải quan Việt Nam, đưa cơ quan Hải quan hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao phó, trở thành một trong những đơn vị đi đầu về cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và đổi mới phương thức quản lý, trên cơ sở đó đã giúp giảm thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hải quan, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, cho hoạt động thương mại xuyên biên giới, góp phần quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về Hải quan, đồng thời giúp cho ngành Hải quan theo kịp sự phát triển của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế đất nước trong bối cảnh lực lượng ngành Hải quan không tăng thêm mà còn phải thực hiện tinh giản theo chính sách tinh giản biên chế của Đảng và Nhà nước.*

**Từ khoá:** Hải quan, chiến lược, hải quan số.

## **1. Một số thành tựu nổi bật trong quá trình thực hiện cải cách, phát triển và hiện đại hoá của Hải quan Việt Nam**

- Cải cách hiện đại hóa Hải quan đã đáp ứng các yêu cầu của quản lý Hải quan hiện đại, tạo nền tảng cho Hải quan Việt Nam hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao phó, theo kịp sự phát triển của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế Việt Nam {Từ 2011 - 2019, số lượng tờ khai xuất nhập khẩu tăng gấp 287,7% (từ 4,63 triệu tờ khai lên 13,32 triệu tờ khai); Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng gấp 254% (203,7 tỷ USD lên 517,7 tỷ USD); Số thu ngân sách của Hải quan tăng gấp 160% (từ 217.014,76 tỷ đồng lên 347.280,7 tỷ đồng), trong khi đó, số lượng biên chế không

tăng thêm mà còn phải thực hiện tinh giản theo chính sách tinh giản biên chế của Đảng và Nhà nước}.

- Hệ thống thể chế quản lý nhà nước về Hải quan đã tạo hành lang pháp lý cho việc đổi mới toàn diện hoạt động quản lý nhà nước về Hải quan, áp dụng phương pháp quản lý Hải quan hiện đại, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực thi đầy đủ các cam kết quốc tế, hoàn thành các mục tiêu cải cách phát triển hiện đại hóa Hải quan.

- Thay đổi căn bản phương thức thực hiện thủ tục hải quan từ phương thức thủ công sang phương thức điện tử. Thủ tục hải quan ngày càng đơn giản, hài hòa, theo chuẩn mực của Hải quan thế giới, tạo cơ sở quan trọng để đẩy mạnh ứng dụng CNTT, sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong quản lý nhà nước về Hải quan.

- Tăng cường áp dụng các phương thức quản lý hải quan hiện đại, góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, giao thương quốc tế, trong đó, quản lý rủi ro đã được áp dụng toàn diện trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan, công tác kiểm tra sau thông quan đã được triển khai mạnh mẽ, từng bước đáp ứng yêu cầu chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm.

- Ứng dụng CNTT đã có bước tiến nhảy vọt, ngành Hải quan đã xây dựng được hệ thống CNTT hiện đại, cốt lõi là hệ thống thông quan điện tử tự động VNASSC/VCIS và các hệ thống e-Manifest (trao đổi thông tin trước khi hàng đến), e-Payments (thanh toán thuế điện tử), e-C/O, e-Permits (thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN), VASSCM (giám sát tự động). Các hệ thống CNTT đã cơ bản bao phủ toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ của ngành Hải quan. Xây dựng được một hệ thống CNTT tập trung cấp Tổng cục phục vụ công tác quản lý nhà nước về Hải quan, hoạt động ổn định, thông suốt, bao phủ và hỗ trợ hầu hết các lĩnh vực trọng yếu về quản lý Hải quan.

- + Đến nay, 100% thủ tục hải quan cơ bản đã được tự động hóa, 100% Cục Hải quan, Chi cục Hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử với 99,65% doanh nghiệp tham gia. Theo đó, việc khai báo, tiếp nhận, xử lý thông tin và ra quyết định thông quan được thực hiện với mức độ tự động hóa rất cao; thời gian xử lý bộ hồ sơ hải quan chỉ từ 01 - 03 giây.

- + Từ năm 2012, cơ quan Hải quan đã kết nối với các hệ thống CNTT của các ngân hàng thương mại và Kho bạc nhà nước để thực hiện thanh toán điện tử (E-payment).

- + Từ năm 2017, Tổng cục Hải quan đã triển khai Đề án nộp thuế điện tử và thông quan 24/7. Theo đó, doanh nghiệp có thể nộp tiền thuế vào mọi lúc, mọi nơi, mọi phương tiện, kết nối internet; đảm bảo thông tin nộp tiền được thanh khoản thuế kịp thời, chính xác; giảm thời gian nộp thuế, đồng thời thông quan hàng hóa ngay sau

khi nộp thuế, qua đó rút ngắn thời gian hoàn thành thủ tục hải quan. Số thu ngân sách bằng phương thức điện tử đạt 98,4% tổng số thu ngân sách của Tổng cục Hải quan.

+ Nhằm đẩy mạnh cải cách hành chính và tạo thuận lợi thương mại theo chủ trương của Chính phủ, từ năm 2017, Tổng cục Hải quan đã triển khai Hệ thống quản lý hải quan tự động (VASSCM) thông qua việc kết nối, trao đổi thông tin với doanh nghiệp kinh doanh cảng, sân bay, kho bãi, địa điểm chịu sự giám sát hải quan. Việc triển khai hệ thống VASSCM góp phần làm cho hồ sơ, thủ tục để đưa hàng ra khỏi kho bãi cảng đơn giản; giảm tiếp xúc giữa Hải quan và doanh nghiệp; giảm thời gian đi lại làm thủ tục của doanh nghiệp xuất nhập khẩu khắc phục được tình trạng ùn tắc tại công cảng/kho bãi; tạo ra sự thuận lợi, minh bạch trong quản lý điều hành công việc của doanh nghiệp. Đến nay, việc thực hiện giám sát hải quan tự động được thực hiện tại hầu hết các Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

+ Từ ngày 27/01/2022, chức năng cảnh báo chống ùn tắc đã được Tổng cục Hải quan chính thức triển khai trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Đồng thời, Tổng cục Hải quan dự kiến sẽ triển khai mở rộng giải pháp ứng dụng dữ liệu định vị GPS để cảnh báo ùn tắc phương tiện vận tải và giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, ICD, cảng biển, cảng hàng không quốc tế trong thời gian tới.

+ Tổng cục Hải quan đã cung cấp 215/237 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (91% tổng số thủ tục hành chính do cơ quan Hải quan thực hiện), trong đó có 209 thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4 (đạt tỷ lệ 88%), cho phép người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tuyến thông qua mạng internet.

+ Triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại đã có bước đột phá. Tính đến ngày 15/6/2022, Cơ chế một cửa quốc gia đã có 249 thủ tục hành chính của 13 Bộ, ngành kết nối, với trên 4,92 triệu bộ hồ sơ của hơn 54.8 nghìn doanh nghiệp. Về Cơ chế một cửa ASEAN, đến nay, Việt Nam đã thực hiện trao đổi Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D bản điện tử (e-C/O form D) với 09 nước ASEAN: Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Brunei, Campuchia, Myanmar, Lào, Phillipine. Việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN đã giúp giảm thiểu giấy tờ, rút ngắn thời gian, giảm chi phí thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, làm thay đổi căn bản phương thức quản lý, kiểm tra chuyên ngành; đồng thời đẩy mạnh phát triển Chính phủ điện tử.

- Đẩy mạnh thực hiện kiểm tra, giám sát, kiểm soát bằng hệ thống trang thiết bị hiện đại như hệ thống camera giám sát, seal định vị, máy soi container, hệ thống tàu, thuyền công suất lớn, hiện đại .... Đặc biệt, việc triển khai Hệ thống quản lý giám sát hải quan tự động đã làm thay đổi căn bản phương thức giám sát từ thủ

công sang điện tử, tăng cường vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, sân bay, kho bãi, địa điểm chịu sự giám sát hải quan.

- Phương pháp quản lý nguồn nhân lực hiện đại từng bước được tăng cường áp dụng, góp phần thúc đẩy trình độ, năng lực của cán bộ công chức hải quan ngày càng được nâng cao, đáp ứng yêu cầu cải cách, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế.

- Chuyển dần mối quan hệ giữa Hải quan và doanh nghiệp từ quan hệ giữa cơ quan quản lý và đối tượng quản lý sang quan hệ đối tác Hải quan - Doanh nghiệp, góp phần giám sát thực thi pháp luật và hợp tác nâng cao hiệu quả quản lý hải quan.

- Công tác hợp tác và hội nhập quốc tế về Hải quan đã có những chuyển biến rõ nét với các hoạt động hội nhập và hợp tác đi vào chiều sâu, thực chất, góp phần hỗ trợ mạnh mẽ cho tiến trình cải cách, phát triển và hiện đại hóa của ngành Hải quan.

- Tiến trình cải cách hiện đại hóa Hải quan đã thúc đẩy, tăng cường mối quan hệ phối hợp, gắn kết giữa cơ quan Hải quan với các cơ quan quản lý, kiểm tra chuyên ngành và các lực lượng chống buôn lậu gian lận thương mại, đảm bảo mục tiêu vừa tạo thuận lợi thương mại vừa nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về Hải quan. Đồng thời, tạo tiền đề để thay đổi phương thức quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu trong giai đoạn tới.

## **2. Thách thức Chiến lược đặt ra cho Hải quan Việt Nam trong giai đoạn 2021 - 2030**

- Thứ nhất: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, công nghệ thay đổi rất nhanh và đột phá, kinh tế số chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của thế giới, thương mại điện tử xuyên biên giới phát triển ngày càng nhanh, rộng khắp, hàng hóa ra vào Việt Nam ngày càng đa dạng, với tính chất phức tạp... tác động đến hoạt động quản lý nhà nước về Hải quan, đến công cuộc cải cách hiện đại hóa Hải quan. Do vậy đòi hỏi Hải quan Việt Nam phải có bước cải cách đột phá từ thể chế, quy trình thủ tục, hệ thống ứng dụng CNTT và trang thiết bị, tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực,... để xây dựng, phát triển Hải quan Việt Nam hiện đại, thông minh, chủ động, sẵn sàng thích ứng với các thay đổi nhanh chóng về công nghệ, về hình thái hàng hóa, về các phương thức giao dịch hàng hóa,... đảm bảo thực hiện tốt vai trò quản lý nhà nước về Hải quan, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, ngăn chặn, đẩy lùi buôn lậu, gian lận thương mại.

- Thứ hai, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa một số quốc gia, đối tác trên thế giới và trong khu vực tiếp tục diễn ra gay gắt; sự chuyển dịch mối quan hệ chính trị giữa các nước trên thế giới thay đổi khó lường, đặc biệt là quan hệ giữa Hoa Kỳ và các cường quốc. Cùng với đó, đại dịch Covid-19, chiến tranh giữa Nga và Ukraina... có khả năng gây ra suy thoái và

khủng hoảng kinh tế toàn cầu, không chỉ trong những năm đầu của thập kỷ 20 thế kỷ XXI mà còn có thể kéo dài sang nhiều năm của Chiến lược đến năm 2030, sẽ tác động mạnh mẽ, làm thay đổi chiến lược phát triển kinh tế của các quốc gia trên thế giới trong đó nổi lên là sự chuyển dịch chuỗi sản xuất, thay đổi chuỗi cung ứng hàng hóa giữa các quốc gia, khan hiếm nguyên vật liệu sản xuất, buôn lậu và gian lận thương mại ra tăng...đặt ra yêu cầu đổi mới phương pháp quản lý cho Hải quan Việt Nam, đảm bảo tạo thuận lợi cho chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, góp phần nắm bắt cơ hội từ sự chuyển dịch, góp phần thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

- Thứ ba, trong thời gian tới, mức độ hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng, về cơ bản các hiệp định thương mại tự do FTA mà Việt Nam tham gia ký kết sẽ cắt giảm thuế quan sâu, rộng với hầu hết các loại hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam. Đặc biệt theo các FTA thế hệ mới, bên cạnh việc cắt giảm thuế quan còn có yêu cầu đổi mới chế độ, chính sách quản lý nhà nước. Do đó đặt ra yêu cầu cho Hải quan Việt Nam trong việc cải cách thể chế nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, giảm thời gian và chi phí thông quan. Đồng thời phải trú trọng công tác kiểm soát xuất xứ hàng hóa nhằm ưu đãi đúng đối tượng cắt giảm thuế quan theo từng hiệp định FTA, thu đúng, thu đủ, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Thứ tư, Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ giao Bộ Tài chính cải cách mạnh mẽ thủ tục hải quan theo hướng điện tử hóa, hướng tới Hải quan điện tử, phù hợp chuẩn mực quốc tế; Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu”. Việc triển khai Nghị quyết số 99/NQ-CP và Quyết định số 38/QĐ-TTg là một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành Hải quan trong thời gian tới, đòi hỏi Hải quan Việt Nam phải phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan để xây dựng, cải cách thể chế, trang bị máy móc thiết bị hiện đại, bố trí cơ cấu tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực đảm bảo triển khai hiệu quả công tác kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu tại cửa khẩu.

- Thứ năm, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 đã xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, trong đó nhấn mạnh: Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, ổn định, cụ thể, minh bạch; Cải cách quyết liệt, hiệu quả thủ tục hành chính; Phân đấu đến năm 2030 môi trường kinh doanh của Việt Nam được vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu; Xây dựng nhanh nền hành chính hiện đại; Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có tính chuyên nghiệp cao, có năng lực sáng tạo dựa trên cơ chế cạnh tranh về tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và đề bạt; Thực hiện trả lương cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ. Đẩy mạnh xuất khẩu, khai thác hiệu quả các FTA, mở rộng

và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nhập khẩu, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường, bảo đảm cân cân thương mại xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Phân đấu đến năm 2030 hoàn thành xây dựng Chính phủ số; đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về Chính phủ điện tử, kinh tế số. Các yêu cầu này tạo ra bối cảnh mới, thúc đẩy Hải quan Việt Nam phải cải cách mạnh mẽ, đồng bộ và toàn diện.

- Thứ sáu, Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Một số nhiệm vụ và giải pháp cụ thể trong hệ thống các nhiệm vụ giải pháp được xác định: Các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ chủ động rà soát, sắp xếp, tinh gọn đầu mối bên trong, giảm cơ bản số lượng tổng cục, cục, vụ, phòng; không thành lập tổ chức mới, không thành lập phòng trong vụ, trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền quyết định. Đối với một số lĩnh vực được tổ chức theo ngành dọc, như: Thuế, Hải quan, Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm xã hội... tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức theo khu vực liên tỉnh hoặc liên huyện để thu gọn đầu mối, tinh giản biên chế... Nghị quyết này đã đặt ra yêu cầu rà soát, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao Hải quan Việt Nam.

- Thứ bảy, Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) đưa ra 10 trụ cột của Cơ quan Hải quan trong thế kỷ 21 gồm: Mô hình biên giới thông minh; Hải quan xanh; hợp tác hải quan toàn cầu; hợp tác biên giới tích hợp; quản lý rủi ro sử dụng thông tin tình báo; quan hệ đối tác hải quan doanh nghiệp; áp dụng các phương pháp, thủ tục, kỹ thuật hiện đại; sử dụng các phương tiện, công cụ hiện đại; củng cố thẩm quyền của cơ quan Hải quan nhằm chống lại tội phạm có tổ chức và đảm bảo an toàn cho cán bộ hải quan; văn hóa cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp trên nền tảng tri thức; xây dựng năng lực; liêm chính. Bên cạnh đó, các chương trình hành động của Hải quan các nước phát triển hiện đã, đang và sẽ gắn với định hướng về phát triển Hải quan trong thế kỷ 21 của WCO, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý biên giới, tạo thuận lợi quốc tế, tăng cường tính cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo an ninh, an toàn xã hội. Đồng thời, các quốc gia cũng hướng tới tăng cường phối hợp trong trao đổi thông tin, triển khai các chương trình quản lý để nâng cao hiệu quả trong tạo thuận lợi cho hàng hóa, hành khách, phương tiện lưu thông qua biên giới, đồng thời đảm bảo chống buôn lậu, gian lận thương mại. Đặt ra yêu cầu cho Hải quan Việt Nam trong việc tiếp tục cải cách, hiện đại hóa theo xu thế phát triển của WCO.

- Thứ tám, Hải quan một số nước phát triển và một số nước tương đồng với Việt Nam đã, đang, sẽ xây dựng cơ quan Hải quan thông minh, với phương pháp quản lý hiện đại, bộ máy tổ chức tinh gọn, áp dụng các thành tựu khoa học của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư,... đặt ra yêu cầu cho Hải quan Việt Nam cần tiếp

tục đẩy mạnh cải cách toàn diện, hiện đại theo xu hướng phát triển của Hải quan các nước để chủ động hội nhập với Hải quan thế giới, thích ứng, đáp ứng yêu cầu hội nhập ngày càng sâu, rộng của Việt Nam, đặc biệt là hội nhập trong thương mại quốc tế, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và sự dịch chuyển chuỗi sản xuất hàng hóa giữa các quốc gia sau đại dịch Covid 19 và cuộc Chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc theo xu hướng đang trở thành cơ hội cho Việt Nam.

### **3. Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030: Xây dựng Hải quan Việt Nam chính quy, hiện đại, ngang tầm Hải quan các nước phát triển trên thế giới**

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, Phó Thủ tướng chính phủ Lê Minh Khái đã ký Quyết định số 628/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030.

Chiến lược đã đặt ra 06 yêu cầu và quan điểm phát triển Hải quan Việt Nam đến năm 2030, cụ thể:

- Phát triển Hải quan phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước; tuân thủ các quy định của pháp luật; đồng bộ, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và chương trình cải cách nền hành chính Nhà nước; theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế về phát triển Hải quan; thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Phát triển Hải quan nhằm tạo thuận lợi cho các hoạt động thương mại, chống buôn lậu và gian lận thương mại hiệu quả; thực thi đầy đủ, toàn diện các cam kết quốc tế về thuế xuất nhập khẩu, hải quan và tạo thuận lợi thương mại mà Việt Nam đã ký kết; ứng phó hiệu quả với các thay đổi liên quan tới các biện pháp phòng vệ thương mại trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về Hải quan, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Phát triển Hải quan trên cơ sở kế thừa, phát triển các thành tựu cải cách, hiện đại hóa đã đạt được, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, tiếp tục hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý Nhà nước về Hải quan.

- Lấy cải cách, hiện đại hóa làm cơ sở, hiện đại hóa mô hình quản lý hải quan làm trọng tâm, đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong ngành Hải quan làm nền tảng cho phát triển Hải quan trong thời kỳ mới.

- Tập trung đầu tư để hiện đại hóa Hải quan tại các vùng, địa bàn trọng điểm, đồng thời có tính đến sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các vùng, địa bàn đảm bảo sự phát triển, hiện đại hóa chung của Hải quan Việt Nam.

- Kết hợp phát huy nội lực là chính, đồng thời tranh thủ sự hỗ trợ bên ngoài để phát triển nhanh, bền vững.

Mục tiêu tổng quát của Chiến lược là “Xây dựng Hải quan Việt Nam chính quy, hiện đại, ngang tầm Hải quan các nước phát triển trên thế giới, dẫn đầu trong thực hiện Chính phủ số, với mô hình Hải quan số, Hải quan thông minh. Nâng cao



chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hải quan, quản lý hải quan. Quản lý thu thuế đối với hoạt động xuất nhập khẩu hiệu quả. Tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, du lịch và vận tải hợp pháp qua biên giới, tạo môi trường xuất nhập khẩu minh bạch, công bằng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, góp phần đảm bảo an ninh, an toàn xã hội và bảo vệ lợi ích, chủ quyền quốc gia”.

Thực hiện mục tiêu tổng quát, Chiến lược đã đặt ra 7 mục tiêu chủ yếu, cụ thể sau đây:

- Tiếp tục xây dựng nền tảng pháp luật về Hải quan hiện đại, đảm bảo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc xây dựng, triển khai mô hình Hải quan số, Hải quan thông minh. Các quy định pháp luật về Hải quan và pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có sự gắn kết thống nhất. Quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật, chống thất thu, gian lận thuế. Cải cách thủ tục hành chính hải quan theo hướng minh bạch, đơn giản, thống nhất, phù hợp với các chuẩn mực và khuyến nghị của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) nhằm giảm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục thông quan, giải phóng hàng.

- Tập trung hóa, hiện đại hóa, tự động hóa công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; đẩy mạnh kiểm tra trước và sau thông quan, giảm tỷ lệ kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan; triển khai mô hình biên giới thông minh, Hải quan xanh theo khuyến nghị của WCO.

- Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới. Kết hợp đồng bộ, hiệu quả giữa phương pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan hiện đại với phương pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan truyền thống nhằm chủ động, phòng ngừa từ xa, từ sớm.

- Xây dựng Hệ thống CNTT Hải quan tập trung, tích hợp thông minh đảm bảo các yêu cầu về an toàn thông tin hệ thống, với nền tảng số, phù hợp với kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số, chuẩn mực quốc tế, ứng dụng mạnh mẽ những thành tựu khoa học, công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về Hải quan trong tình hình mới, thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, kết nối với các đối tác thương mại của Việt Nam... nhằm tập trung hóa tối đa xử lý thủ tục hành chính, kết nối, trao đổi, chia sẻ thông tin giữa cơ quan Hải quan với các bộ, ngành, các cơ quan chức năng thuộc và trực thuộc các bộ, ngành, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và đơn vị có liên quan tham gia chuỗi cung ứng đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về Hải quan toàn diện từ khâu đầu đến khâu cuối đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

- Đòi mới tổ chức bộ máy hải quan với cơ cấu tinh gọn hợp lý, giảm đầu mối trung gian. Đẩy mạnh xây dựng và triển khai mô hình quản lý nguồn nhân lực theo năng lực dựa trên vị trí việc làm. Phát triển nguồn nhân lực tinh thông nghiệp vụ, liêm chính, chuyên nghiệp, làm chủ được công nghệ, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đáp ứng yêu cầu triển khai mô hình Hải quan số, Hải quan thông minh và các nhiệm vụ chính trị của ngành Hải quan.

- Đẩy mạnh công tác hợp tác và hội nhập quốc tế về Hải quan toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả, nâng cao vai trò, vị thế và uy tín của Hải quan Việt Nam trong cộng đồng Hải quan thế giới; phát triển quan hệ hợp tác, đối tác giữa Hải quan với các bên liên quan tạo nền tảng và góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về Hải quan. Nâng cao mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực Hải quan.

- Triển khai thực hiện hiệu quả nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu” (sau đây gọi tắt là Đề án Cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu).

Một số chỉ tiêu phân đầu cụ thể:

- Đến năm 2025
- + Cơ bản hoàn thành Hải quan số.
- + Hoàn thiện môi trường làm việc điện tử trong ngành Hải quan; hướng tới môi trường phi giấy tờ trong quản lý nhà nước về Hải quan thông qua việc đẩy mạnh sử dụng chữ ký số đảm bảo: 90% hồ sơ công việc tại Tổng cục Hải quan được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật Nhà nước).
- + 80% hoạt động kiểm tra của cơ quan Hải quan được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống CNTT của Tổng cục Hải quan.
- + 100% các thủ tục hành chính trong lĩnh vực cấp phép, kiểm tra chuyên ngành cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được thực hiện thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.
- + 100% thủ tục hành chính có nhu cầu sử dụng cao được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cho người dân, doanh nghiệp và được thực hiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, đồng thời được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.
- + 100% hồ sơ nghiệp vụ kiểm soát hải quan cơ bản được chuyển sang dữ liệu điện tử, tiến tới số hóa.
- + Hoàn thành nội luật hóa các cam kết quốc tế trong lĩnh vực Hải quan.

+ Hoàn thành các chỉ tiêu trong lĩnh vực Hải quan theo Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Đến năm 2030

+ 100% các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan đối với các loại hình cơ bản được chuyển sang dạng dữ liệu điện tử, tiến tới được số hóa.

+ 100% cảng, cửa khẩu quốc tế trọng điểm được triển khai hệ thống quản lý giám sát hàng hóa tự động, trang bị hệ thống soi chiếu hàng hóa, hành lý, hệ thống giám sát camera và các thiết bị hỗ trợ trong công tác kiểm tra, giám sát hải quan. Kết quả, hình ảnh, thông tin được truyền trực tiếp về trung tâm xử lý tập trung của cơ quan Hải quan và chia sẻ thông tin với các bộ, ngành và các đơn vị có liên quan tại cửa khẩu.

+ 100% các cửa khẩu đường bộ triển khai hệ thống tiếp nhận và xử lý thông tin khai trước về hàng hóa xuất nhập khẩu trước khi phương tiện vận chuyển hàng hóa qua biên giới.

+ 100% các doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ pháp luật, doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp thực hiện hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu, kết nối chia sẻ dữ liệu quản trị sản xuất với cơ quan Hải quan.

+ Tỷ lệ tờ khai phải kiểm tra hồ sơ không quá 30%, tỷ lệ tờ khai phải kiểm tra thực tế hàng hóa không quá 4,5%.

+ Nâng cao hiệu quả quản lý nợ thuế, phấn đấu 100% các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu phát sinh nợ thuế được theo dõi, cập nhật tự động trên hệ thống điện tử của cơ quan Hải quan.

+ Phấn đấu mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực Hải quan đạt 95% trở lên đối với các chỉ tiêu chính thuộc các nội dung: Tiếp cận thủ tục hành chính hải quan, thực hiện thủ tục hành chính hải quan, sự phục vụ của công chức hải quan.

+ Hoàn thành Hải quan thông minh.

Để đạt được mục tiêu đặt ra, Chiến lược phát triển Hải quan đã xây dựng hệ thống các giải pháp đầy đủ, toàn diện, bao trùm, khả thi với các trụ cột chính: Về thể chế, về nghiệp vụ Hải quan, về Tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực; Ứng dụng CNTT và công nghệ số; Hiện đại hóa cơ sở vật chất Hợp tác, hội nhập quốc tế về Hải quan; Hợp tác giữa cơ quan Hải quan với các bên liên quan. Cụ thể.

- *Thứ nhất: Về thể chế*

+ Xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật về Hải quan hiện đại, đồng bộ, thống nhất, minh bạch, phù hợp với với các cam kết quốc tế; trọng tâm là xây dựng Luật Hải quan thay thế Luật Hải quan hiện hành, đảm bảo cơ sở pháp lý đầy đủ để Thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về Hải quan; xây dựng mô hình Hải quan số,

Hải quan thông minh, Biên giới thông minh, Hải quan xanh; áp dụng đồng bộ phương pháp quản lý theo chuỗi, theo định danh.

+ Rà soát, kiến nghị sửa đổi hệ thống pháp luật về quản lý và kiểm tra chuyên ngành để thực hiện Đề án Cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

+ Cải cách thủ tục hành chính hải quan theo hướng tiếp tục đơn giản, hài hòa hóa thủ tục hải quan, các chế độ quản lý hải quan theo chuẩn mực của Hải quan thế giới...

- *Thứ hai: Về Nghiệp vụ hải quan*

+ Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan: Áp dụng phương pháp quản lý theo chuỗi; từng bước triển khai thực hiện bảo hiểm bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Tái thiết kế hệ thống quy trình thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan làm cơ sở để xây dựng mô hình Hải quan số theo kiến trúc Chính phủ số, Hải quan thông minh theo khuyến nghị của WCO với mức độ số hóa và tự động hóa ngày càng cao; Triển khai mô hình quản lý biên giới Hải quan thông minh theo khuyến nghị của WCO; Triển khai Hải quan xanh, khuyến khích và thúc đẩy hoạt động thương mại hướng tới phát triển bền vững theo mô hình nền kinh tế tuần hoàn. Xây dựng, triển khai mô hình thông quan tập trung thông qua việc hình thành các địa điểm kiểm tra hồ sơ hải quan tập trung tại các Hải quan Vùng. Xây dựng, triển khai mô hình địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại trong công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

+ Quản lý thuế: Rà soát, kiến nghị áp dụng đồng bộ chính sách thuế; đề xuất thúc đẩy cải cách hệ thống thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Kiến nghị bổ sung, hoàn thiện, đơn giản hóa các mức thuế suất thuế xuất nhập khẩu; Tái thiết kế quy trình thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản hóa, đồng bộ với quy trình thủ tục hải quan làm cơ sở để số hóa các quy trình quản lý thuế.

+ Kiểm tra sau thông quan: Xây dựng mô hình tổ chức kiểm tra sau thông quan tập trung ở cấp Tổng cục; áp dụng sâu rộng phương pháp kiểm toán sau thông quan; từng bước áp dụng nghiệp vụ điều tra vào công tác kiểm tra sau thông quan; Đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào hoạt động kiểm tra sau thông quan; Tiếp tục hoàn thiện các quy định về doanh nghiệp ưu tiên trên cơ sở khuyến nghị của WCO.

+ Phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng; Tăng cường kiểm soát hải quan theo phương thức hiện đại, phù hợp với cam kết quốc tế; Triển khai hiệu quả kiểm soát hải quan; Hoàn thiện cơ sở pháp lý và triển khai kết nối với các cơ quan quản lý nhà nước trao đổi thông tin liên quan đến quản lý nhà nước về Hải quan. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT đối với hoạt động kiểm soát hải quan đáp ứng yêu cầu triển khai mô hình Hải quan số, Hải quan thông minh với mức độ số

hóa và tự động hóa cao; Tăng cường hợp tác, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức quốc tế và sử dụng trang thiết bị, công nghệ hiện đại để khai thác dữ liệu kết nối toàn cầu, dữ liệu quốc gia phục vụ hiệu quả công tác kiểm soát hải quan; Đẩy mạnh ứng dụng CNTT đối với hoạt động kiểm soát hải quan đáp ứng yêu cầu triển khai mô hình Hải quan số, Hải quan thông minh với mức độ số hóa và tự động hóa cao.

+ Quản lý rủi ro: Triển khai đồng bộ và đầy đủ việc áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan; Ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; Mở rộng đối tượng đánh giá tuân thủ là người khai hải quan, triển khai chương trình khuyến khích người khai hải quan tự nguyện tuân thủ pháp luật.

- *Thứ ba: Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực*

+ Tổ chức bộ máy: Xây dựng tổ chức bộ máy Hải quan 03 cấp (cấp Tổng cục, cấp Vùng và cấp Chi cục); Tổ chức hoạt động của bộ máy theo hướng Hải quan Vùng; Nghiên cứu đổi mới tổ chức và hoạt động của các đơn vị chuyên sâu về phân tích, xác định trọng điểm theo từng loại hình cửa khẩu; đơn vị phân loại hàng hóa; đơn vị quản lý giá, xuất xứ hàng hóa; đơn vị kiểm tra hồ sơ hải quan; Kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác kiểm định hải quan.

+ Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực: Xây dựng, phát triển đội ngũ công chức hải quan các cấp có trình độ chuyên môn sâu, hoạt động liêm chính, có tác phong làm việc chuyên nghiệp; Xây dựng và thực hiện cơ chế tuyển dụng nguồn nhân lực công khai, minh bạch với chế độ đãi ngộ hợp lý đảm bảo thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Hải quan; Xây dựng và triển khai thực hiện mô hình quản lý nguồn nhân lực theo năng lực dựa trên vị trí việc làm, các chính sách phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan tập trung, thông minh; Xây dựng hệ thống quản lý nguồn nhân lực điện tử đảm bảo yêu cầu tự động hóa tối đa các thủ tục quản lý nguồn nhân lực; Xây dựng cơ sở vật chất hiện đại, phương pháp quản lý đào tạo đạt chuẩn của cơ sở đào tạo cấp khu vực và đội ngũ giảng viên chuyên sâu về kiến thức hải quan, kỹ năng sư phạm, một số giảng viên cơ hữu và giảng viên kiêm chức được WCO công nhận là giảng viên của WCO có thể tham gia giảng dạy quốc tế; Nghiên cứu áp dụng triển khai các phương pháp đào tạo hiện đại, công nghệ tiên tiến đáp ứng theo yêu cầu vị trí việc làm; Xây dựng mô hình luân chuyển để đào tạo, bồi dưỡng. Tăng cường liêm chính hải quan.

- *Thứ tư: Về ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số*

+ Xây dựng Hệ thống ứng dụng CNTT Hải quan số, Hải quan thông minh trên nền tảng số, cơ sở dữ liệu tập trung cấp Tổng cục đáp ứng các yêu cầu:

+ Hệ thống CNTT hải quan gồm các thành tố: Hệ thống CNTT nghiệp vụ hải quan hiện đại, thông minh, đáp ứng các yêu cầu quản lý hải quan; Hệ thống dịch vụ

công điện tử, hướng tới dịch vụ công số thông minh, mức độ tự động hóa cao, tích hợp trên cổng dịch vụ công quốc gia; Hệ thống quản lý nội bộ ngành Hải quan hiện đại, tự động hóa các hoạt động quản lý nội ngành, đồng bộ với việc triển khai mô hình Hải quan số, Hải quan thông minh. Hệ thống hỗ trợ công tác chỉ đạo, quản lý điều hành, thực thi các thủ tục hành chính nội bộ (quản lý nguồn nhân lực, quản lý kết quả công việc, quản lý tài chính, tài sản điện tử...) theo phương thức quản lý văn phòng điện tử.

+ Yêu cầu về công nghệ và kỹ thuật của hệ thống: Phát triển dữ liệu số hải quan tạo nền tảng cho triển khai Hải quan số, Hải quan thông minh bảo đảm cung cấp dữ liệu số cho các dịch vụ công trực tuyến, chia sẻ dữ liệu thông suốt giữa cơ quan Hải quan với các cơ quan quản lý nhà nước trong hệ thống chính trị của Việt Nam, cung cấp các bộ dữ liệu mở có chất lượng và giá trị khai thác cao, mở dữ liệu theo quy định của pháp luật để phát triển hệ sinh thái số và Hải quan số; Ứng dụng mạnh mẽ thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Kết nối Internet vạn vật (IoT), Chuỗi khối (Blockchain), Trí tuệ nhân tạo (AI), Dữ liệu lớn (Bigdata), Phân tích thông minh (BI), Điện toán đám mây (Cloud), Di động (Mobility). Hệ thống CNTT ngành Hải quan có mức độ tích hợp cao, tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về an ninh, an toàn thông tin, dễ dàng mở rộng khi có yêu cầu quản lý mới, đảm bảo ứng dụng CNTT trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của cơ quan Hải quan; hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành và thực thi công vụ các cấp.

+ Cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN: Phát triển hệ thống CNTT theo định hướng xử lý tập trung, đáp ứng yêu cầu triển khai mở rộng Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN nhằm đáp ứng yêu cầu xử lý tập trung thủ tục hành chính của các bộ, ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; kết nối, trao đổi, chia sẻ thông tin giữa cơ quan Hải quan với: Các bộ, ngành; các cơ quan chức năng thuộc và trực thuộc các bộ, ngành; các đơn vị quản lý cửa khẩu, kiểm soát xuất nhập cảnh; các bên có liên quan tham gia chuỗi dây chuyền cung ứng thương mại và cung cấp nền tảng cung cấp dịch vụ trao đổi thông tin giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp trong dây chuyền cung ứng thương mại quốc tế và các dịch vụ khác như thanh toán, nộp lệ phí,... Nâng cấp Hệ thống một cửa quốc gia và ASEAN đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin với Hải quan các nước trong khu vực và trên thế giới theo quy định tại các FTA và các Hiệp định mà Việt Nam ký kết theo đúng lộ trình, bao gồm: Liên minh kinh tế Á - Âu, Hàn Quốc, NewZealand,...

- Thứ năm: Về hiện đại hóa cơ sở vật chất

Hiện đại hóa máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; kết nối hệ thống CNTT với việc sử dụng các trang thiết bị, máy móc hiện đại, ứng dụng công nghệ trực tuyến, giảm thiểu sự can thiệp của công chức trong các khâu kiểm tra, giám sát; Đầu tư, trang bị cơ sở vật chất hiện đại đáp ứng

việc triển khai áp dụng quản lý hải quan trên nền tảng ứng dụng công nghệ của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; Đầu tư hiện đại hóa hệ thống trụ sở làm việc của các đơn vị Hải quan, trang bị đầy đủ các thiết bị hiện đại phục vụ kiểm tra, giám sát hải quan và các hoạt động liên quan đáp ứng yêu cầu hiện đại với mô hình Hải quan số, Hải quan thông minh, mô hình thông quan tập trung.

- *Thứ sáu: Hợp tác, hội nhập quốc tế về Hải quan*

Nâng cao hiệu quả tham gia, tăng cường đóng góp trong các cơ chế hợp tác và hội nhập Hải quan tại các khuôn khổ ASEAN, WTO, APEC, ASEM, WCO, GMS....; Thúc đẩy, làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương với các nước đối tác, chú trọng các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, các nước bạn bè truyền thống. Cử đại diện Hải quan Việt Nam tại một số nước đối tác/khu vực quan trọng, trọng điểm; Tổ chức thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế về Hải quan và tạo thuận lợi thương mại; Tranh thủ sự hợp tác, khai thác các nguồn hỗ trợ kỹ thuật từ các đối tác, tiếp thu kiến thức và kinh nghiệm quản lý hải quan tiên tiến.

- *Thứ bảy: Hợp tác giữa cơ quan Hải quan với các bên liên quan*

Hợp tác với các cơ quan quản lý nhà nước; Phát triển quan hệ đối tác Hải quan - Doanh nghiệp; Phát triển đại lý làm thủ tục hải quan.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 20/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030.
2. Đề án Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030.

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KBNN ĐẾN NĂM 2030:  
XÂY DỰNG KHO BẠC SỐ NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ  
NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CÔNG VÀ PHỤC VỤ TỐT NGƯỜI DÂN,  
DOANH NGHIỆP, CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ**

**Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính**

*Kho bạc Nhà nước (KBNN) là cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về quỹ ngân sách nhà nước (NSNN), các quỹ tài chính nhà nước; quản lý ngân quỹ nhà nước; tổng kế toán nhà nước; thực hiện việc huy động vốn cho NSNN và cho đầu tư phát triển thông qua hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật. Ngày 13/4/2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 455/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030 và một trong các mục tiêu là đến 2030 hoàn thành xây dựng Kho bạc số. Bài viết đề cập tới các kết quả đạt được của KBNN thời gian qua, vai trò của Kho bạc số và những thách thức trong phát triển Kho bạc số nhằm đưa ra các giải pháp để đến 2030 hoàn thành xây dựng Kho bạc số.*

**Từ khoá:** Kho bạc, kho bạc số, quỹ NSNN.

### **1. Các kết quả đạt được**

Trải qua hơn 30 năm xây dựng và phát triển, KBNN ngày càng giữ vị trí quan trọng trong hệ thống tài chính quốc gia. Trên cơ sở chiến lược phát triển KBNN đến năm 2020, KBNN đã đạt được những kết quả quan trọng thể hiện trên các mặt:

- Về quản lý quỹ NSNN và các quỹ tài chính nhà nước: Việc triển khai thành công hệ thống TABMIS đã gắn kết chặt chẽ quản lý quỹ NSNN với quy trình quản lý ngân sách. Công tác tập trung nguồn thu và kiểm soát, thanh toán các khoản chi được đổi mới toàn diện (thời gian thực hiện giao dịch thu NSNN từ 30 phút còn 05 phút, thời gian kiểm soát chi từ 7 ngày còn 1 - 3 ngày). Qua đó, tạo nhiều thuận lợi cho người nộp thuế và đơn vị sử dụng ngân sách, tiết kiệm chi phí tổ chức thu, chi NSNN; song vẫn đảm bảo tập trung nhanh nguồn thu, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi đúng chế độ quy định và trong phạm vi dự toán được giao.

- Về quản lý ngân quỹ và huy động vốn cho NSNN: Công tác quản lý ngân quỹ nhà nước (NQNN) được đổi mới theo hướng an toàn, hiệu quả. Hoàn thành xây dựng tài khoản thanh toán tập trung của KBNN, theo đó toàn bộ tiền gửi thanh toán tập trung tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tích cực hỗ trợ NHNN trong việc điều hành chính sách tiền tệ, phù hợp với thông lệ quốc tế. Phát triển các công cụ dự báo luồng tiền, thực hiện đầu tư NQNN tạm thời nhàn rỗi; gắn kết chặt chẽ giữa quản lý NQNN với quản lý ngân sách và quản lý nợ, tạo thêm nguồn thu và giảm chi phí vay nợ cho NSNN.



**Bảng 1. Kết quả phát hành trái phiếu Chính phủ, 2017 - 2021**

<b>Năm</b>	<b>Khối lượng thực hiện (tỷ đồng)</b>	<b>Kỳ hạn phát hành bình quân (năm)</b>	<b>Lãi suất phát hành bình quân (%/năm)</b>	<b>Kỳ hạn còn lại bình quân danh mục (năm)</b>
<b>2017</b>	244.221	12,74	5,98	6,71
<b>2018</b>	196.797	12,69	4,71	6,83
<b>2019</b>	239.769	13,44	4,51	7,42
<b>2020</b>	333.043	13,94	2,86	8,42
<b>2021</b>	318.213	13,92	2,3	9,27

*Nguồn: Kho bạc Nhà nước*

- Về kế toán nhà nước: Đã xây dựng và hoàn thiện chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN thống nhất dựa trên cơ sở kế toán tiền mặt điều chỉnh. Từ năm 2019, Bộ Tài chính (KBNN) đã bước đầu triển khai lập báo cáo tài chính nhà nước đầu tiên cho năm tài chính 2018, cung cấp thêm một kênh thông tin quan trọng giúp cho Quốc hội, Chính phủ, chính quyền các cấp có được bức tranh tổng thể về tình hình tài chính nhà nước, phục vụ cho công tác quản lý điều hành và tăng cường tính công khai, minh bạch cũng như trách nhiệm giải trình theo thông lệ quốc tế.

- Về thanh toán: Hệ thống thanh toán điện tử tập trung của KBNN với NHNN Việt Nam và hệ thống ngân hàng thương mại được xây dựng và vận hành, đảm bảo mọi giao dịch thanh toán của NSNN và các đơn vị giao dịch được xử lý nhanh chóng, chính xác và an toàn. Đẩy mạnh ứng dụng các phương thức thanh toán điện tử, tỷ trọng thanh toán bằng tiền mặt qua KBNN đã giảm mạnh, góp phần giảm thiểu thanh toán bằng tiền mặt trong khu vực công và tiết kiệm chi phí xã hội...

- Một dấu ấn quan trọng nữa được toàn xã hội đánh giá cao đó là việc triển khai thành công dịch vụ công trực tuyến đến tất cả các đơn vị sử dụng ngân sách (trừ khối an ninh, quốc phòng): 100% các đơn vị giao dịch đã tham gia (trừ khối an ninh, quốc phòng) chiếm trên 99,5% hồ sơ kiểm soát chi NSNN; 100% các dịch vụ công trực tuyến do KBNN cung cấp đã được nâng cấp lên mức 4 và tích hợp lên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, vượt 20% so với kế hoạch Chính phủ giao tại Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia. Các đơn vị sử dụng NSNN không phải giao dịch trực tiếp với KBNN nên đã tiết kiệm được rất nhiều thời gian và chi phí. Hơn nữa, dịch vụ công trực tuyến đã giúp cho KBNN trở thành Kho bạc điện tử khi không còn khách hàng và hồ sơ, thủ tục, giấy tờ được đưa lên môi trường mạng...

Từ những kết quả đạt được nêu trên, KBNN đã phát huy được hiệu quả và khẳng định vai trò không thể thiếu trong hệ thống quản lý tài chính công, góp phần cùng ngành tài chính nâng cao chất lượng quản lý, điều hành tài chính - ngân sách. Tuy nhiên, trước những vấn đề đặt ra cho giai đoạn tiếp theo, KBNN cần phải tiếp tục cải cách, hiện đại hóa để phục vụ yêu cầu xây dựng nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội và Chính phủ.

Với dự báo tình hình thế giới thời gian tới sẽ tiếp tục diễn biến khó lường. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn biến nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều đến hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế toàn cầu. Trong nước, mặc dù đã đạt được những thành tựu to lớn, song nền kinh tế vẫn còn những tồn tại, hạn chế và tiềm ẩn nhiều rủi ro; năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội số còn hạn chế. Bối cảnh đó mở ra cơ hội, tiềm năng cho việc tiếp cận các kinh nghiệm và công nghệ hiện đại trong lĩnh vực quản lý tài chính - ngân sách; song cũng đặt ra áp lực buộc ngành tài chính nói chung và KBNN nói riêng phải đẩy mạnh cải cách, đổi mới theo các thông lệ, chuẩn mực quốc tế, tránh nguy cơ tụt hậu.

## **2. Quan điểm xây dựng Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030**

Kho bạc Nhà nước khẩn trương bắt tay xây dựng chiến lược phát triển đến năm 2030 được xác định dựa trên 04 quan điểm:

*Một là*, bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng, Quốc hội và Chính phủ; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; là một bộ phận của Chiến lược tài chính đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 18/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và đồng bộ với chiến lược phát triển của các ngành, lĩnh vực liên quan.

*Hai là*, phát triển hệ thống KBNN hiện đại, đóng vai trò là một bộ phận quan trọng trong hệ thống quản lý tài chính công, góp phần khơi thông, huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính nhà nước.

*Ba là*, kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới và tiếp thu, tiếp cận trình độ phát triển tiên tiến của khu vực và thế giới, dựa trên phương thức quản trị hiện đại, đáp ứng yêu cầu quản lý tài chính quốc gia, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước.

*Bốn là*, lấy hiện đại hóa công nghệ thông tin là khâu đột phá; cải cách cơ chế chính sách, quy trình nghiệp vụ là nền tảng; gắn hiện đại hóa các chức năng với đổi mới mô hình tổ chức của KBNN để tạo động lực phát triển KBNN đồng bộ, toàn diện.

### **3. Mục tiêu và các nội dung phát triển Kho bạc số**

Trên cơ sở những quan điểm nêu trên, KBNN đã xây dựng Chiến lược phát triển đến năm 2030 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 với mục tiêu tổng quát là: “*Xây dựng KBNN tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới đồng bộ cơ chế, chính sách, quy trình nghiệp vụ quản lý quỹ NSNN, ngân quỹ nhà nước; nâng cao hiệu quả hoạt động huy động vốn cho NSNN; thực hiện tốt chức năng tổng kế toán nhà nước; kiện toàn bộ máy tổ chức gắn với tăng cường ứng dụng nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, có sự kết nối, liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu khác của ngành tài chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, phục vụ tốt nhất người dân, doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, góp phần xây dựng nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững*”. Một trong những mục tiêu quan trọng được xác định đó là đến năm 2030, hoàn thành xây dựng Kho bạc số.

#### **3.1. Kho bạc số**

Có thể hình dung, Kho bạc số là Kho bạc mà ở đó mọi tác nhân đều có thể tương tác trên nền tảng số, theo chính sách, quy trình nghiệp vụ và phương thức quản trị lấy người dùng trong và ngoài ngành làm trung tâm phục vụ; lấy việc khai thác và phân tích dữ liệu số là năng lực mới hỗ trợ cho điều hành và ra quyết định.

Hiểu một cách đơn giản hơn, nếu như Kho bạc điện tử với “3 không”: Không khách hàng giao dịch, không tiền mặt, không giấy tờ thì Kho bạc số thêm “3 có”: Có toàn bộ hành động an toàn trên môi trường số; có khả năng cung cấp dịch vụ mới nhanh chóng; có khả năng sử dụng nguồn lực tối ưu.

#### **3.2. Vai trò của Kho bạc số**

Khi hình thành, Kho bạc số tập trung vào việc cải cách và chuyển đổi mô hình dựa trên dữ liệu, trong đó, các dịch vụ công được gắn kết chặt chẽ vào các tác vụ hằng ngày, phục vụ cho việc tăng cường gắn kết với tổ chức, đơn vị, cá nhân giao dịch và thực hiện trên nền tảng xử lý thông tin. Đặc biệt, mô hình Kho bạc số hướng tới cung cấp dịch vụ thay vì quản lý hành chính như hiện nay. Với việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức cao nhất, người dùng có thể ngồi tại bất cứ nơi nào, đăng ký và sử dụng dịch vụ, kết quả sẽ được trả tận nơi, không cần đến giao dịch trực tiếp (điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh dịch bệnh, hạn chế tiếp xúc đông người như thời gian vừa qua). Từ đó, nâng cao chất lượng phục vụ của Kho bạc, tạo niềm tin rất lớn cho các tổ chức, đơn vị, cá nhân vào KBNN nói riêng và cơ quan nhà nước và Chính phủ nói chung.

Ngoài ra, do dựa trên nền tảng số, với việc khai thác, chia sẻ dữ liệu để phục vụ người dùng một cách nhanh chóng, thuận lợi, cung cấp nhiều tiện ích sẽ tạo thế chủ động cho người dùng theo hướng phục vụ tổ chức, đơn vị, cá nhân theo nhu cầu của họ, đồng thời, hữu ích cho các công chức, các đơn vị của KBNN và các cơ quan chức năng có liên quan trong việc quản lý, triển khai, phối hợp triển khai thực hiện

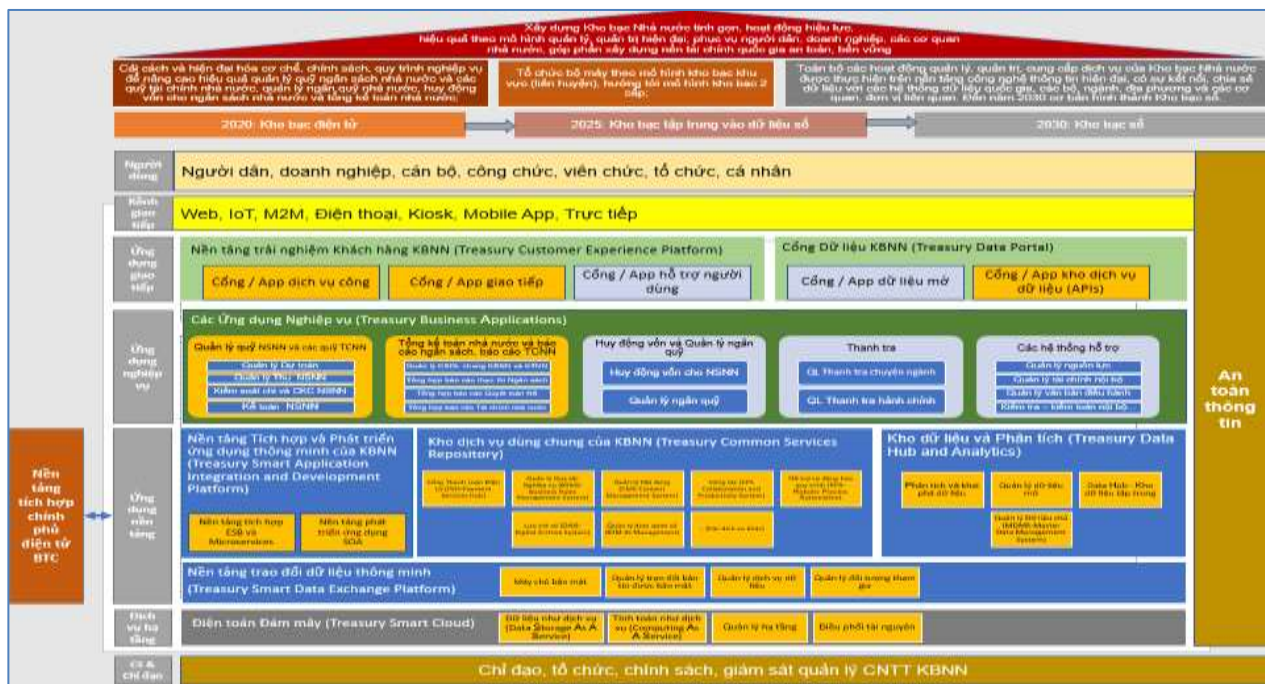
nhiệm vụ. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động của hệ thống KBNN cũng như các cơ quan nhà nước có liên quan.

Kho bạc số là một bộ phận cấu thành của Chính phủ số, do vậy, xây dựng thành công Kho bạc số là góp phần xây dựng và phát triển Chính phủ số để đạt tới mục tiêu cuối cùng là hiện đại hóa hệ thống quản lý và tiếp tục thúc đẩy Chuyển đổi số trong toàn xã hội, kinh tế, đồng thời tạo ra một hệ sinh thái số mở, lành mạnh và an toàn. Việc tập trung vào tính chính xác của dịch vụ thông qua việc sử dụng đầy đủ dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối và công nghệ thông tin khác của Kho bạc số cùng với nhu cầu ngày càng tăng về Chính phủ số sẽ thúc đẩy các nhà cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực khác nhau hình thành các mối quan hệ hợp tác sinh thái, từ đó tiếp cận các tổ chức, cá nhân giao dịch một cách hiệu quả và thuận tiện hơn rất nhiều so với hiện nay.

### 3.3. Mô hình về kiến trúc công nghệ thông tin để thực hiện Kho bạc số

Kho bạc Nhà nước đã ban hành kiến trúc tổng thể công nghệ thông tin (CNTT) hướng tới Kho bạc số, gồm: Kiến trúc nghiệp vụ; kiến trúc dữ liệu, kiến trúc ứng dụng; kiến trúc kỹ thuật - công nghệ và kiến trúc an toàn thông tin. Trong đó, kiến trúc nghiệp vụ gồm 05 nghiệp vụ chính là quản lý quỹ NSNN và các quỹ tài chính nhà nước; tổng kế toán nhà nước và báo cáo ngân sách, báo cáo tài chính nhà nước; huy động vốn và quản lý ngân quỹ; thanh tra; nghiệp vụ khác và hoạt động nội bộ. Đây chính là cơ sở để KBNN triển khai ứng dụng CNTT trong giai đoạn 10 năm tới.

**Hình 1. Kiến trúc tổng thể công nghệ thông tin hướng tới Kho bạc số của Kho bạc Nhà nước**



Nguồn: Kho bạc Nhà nước

**Hình 2. Kiến trúc nghiệp vụ tổng thể**



*Nguồn: Kho bạc Nhà nước*

#### **4. Những khó khăn, thách thức khi triển khai Kho bạc số**

Về Công nghệ thông tin:

- Kiến trúc CNTT của KBNN nói riêng và hầu hết các đơn vị ở Việt Nam nói chung là kiến trúc đơn thể (monolythics), hướng mở rộng theo chiều dọc cho từng hệ thống, chưa theo hướng mở rộng theo chiều ngang để phục vụ được rộng rãi hơn khi lượng người dùng tăng lên đột biến.

- Các hệ thống CNTT KBNN mới bắt đầu đẩy mạnh việc phục vụ đơn vị sử dụng ngân sách, tổ chức, người dân, nghiệp vụ còn rời rạc khi thực hiện trên nhiều hệ thống, có một phần trùng lặp về công việc. Mức độ liên thông giữa các ứng dụng CNTT tại KBNN với các chương trình ứng dụng có liên quan và giữa KBNN với các đơn vị khác như cơ quan ra quyết định xử phạt; cơ quan thu phí, lệ phí,... chưa cao, trao đổi thông tin giữa KBNN với các đơn vị này chủ yếu qua đường văn bản giấy, các hệ thống hoạt động chưa rõ nét kiến trúc về tích hợp chia sẻ dữ liệu để hình thành một nền tảng thống nhất xuyên suốt.

Về quản lý quỹ NSNN: Chưa có đủ các điều kiện về cơ sở pháp lý để thực hiện kiểm soát chi theo kết quả đầu ra, theo nhiệm vụ và chương trình ngân sách; vẫn còn một số khoản chi chưa được thực hiện theo quy trình chung về kiểm soát chi NSNN qua KBNN như các khoản chi theo lệnh chi tiền của cơ quan tài chính.

Về Kế toán nhà nước: Chuẩn mực kế toán công tại Việt Nam chưa được ban hành đầy đủ.

Về luồng dữ liệu KBNN: Luồng dữ liệu của KBNN chưa được số hóa đầy đủ, một số nghiệp vụ vẫn còn sử dụng bản giấy và chưa được kết nối với các cơ quan liên quan.

- Việc phân bổ dự toán chưa được thực hiện trực tuyến, chưa được liên thông chia sẻ dữ liệu đầy đủ. Các bước từ lập, thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án, Chủ đầu tư thực hiện lập và gửi văn bản, hồ sơ tài liệu ban đầu, hồ sơ tài liệu giải trình, điều chỉnh (nếu có) đến các cơ quan liên quan thẩm định, phê duyệt hiện nay vẫn thực hiện theo hình thức truyền thống.

- Việc đăng ký mã dự án với cơ quan tài chính và việc đăng ký nhu cầu vốn với cơ quan kế hoạch đầu tư có thể thực hiện đồng thời và trên các hệ thống CNTT độc lập, dữ liệu thông tin không được đồng bộ với nhau nên cơ quan kế hoạch đầu tư, cơ quan tài chính mất thời gian rà soát lại thông tin dự án, mã dự án khi lập, thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch đầu tư công hàng năm và khi nhập dự toán vào hệ thống TABMIS.

Về tổ chức bộ máy: Mô hình tổ chức bộ máy được bố trí theo địa bàn hành chính (đến hết năm 2021, hệ thống KBNN có 63 KBNN cấp tỉnh/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; 636 KBNN cấp huyện/705 quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh), nên triển khai các ứng dụng mất khá nhiều công sức trong việc hỗ trợ và hướng dẫn.

## **5. Giải pháp triển khai Kho bạc số**

**Về ứng dụng công nghệ số, KBNN tập trung nguồn lực thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể:**

- Xây dựng và triển khai kiến trúc CNTT của KBNN phù hợp với kiến trúc của Chính phủ; trong đó, hệ thống VDBAS đóng vai trò là hệ thống lõi, có sự kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và các hệ thống khác có liên quan.

- Số hóa các nghiệp vụ KBNN và cung cấp dữ liệu mở về tài chính - NSNN thông qua việc nâng cấp, phát triển Hệ thống TABMIS và các hệ thống liên quan thành Hệ thống VDBAS dựa trên công nghệ hiện đại, cho phép cung cấp các dịch vụ số, phục vụ tốt nhu cầu của người dân, doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị và có khả năng truy cập, khai thác thông tin rộng rãi.

- Xây dựng, hoàn thiện các hệ thống ứng dụng CNTT khác, đáp ứng yêu cầu cải cách, hiện đại hóa KBNN. Cung cấp các tính năng để kết nối, tích hợp ứng dụng và chia sẻ dữ liệu giữa các phân hệ của VDBAS và giữa VDBAS với các hệ thống ứng dụng khác của KBNN; giữa các ứng dụng của KBNN với ngành Tài chính và các cơ quan đơn vị liên quan. Nền tảng tích hợp ứng dụng và chia sẻ dữ liệu của KBNN sẽ bao gồm các dịch vụ CNTT dùng chung: định danh điện tử, lưu trữ điện tử, dịch vụ quản lý quy tắc nghiệp vụ, Kho dữ liệu tập trung...

- Ứng dụng hiệu quả các công nghệ số như điện toán đám mây (Cloud Computing), dữ liệu lớn (Big Data), di động (Mobility), Internet vạn vật (IoT), trí

tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain),... trong xây dựng, triển khai các ứng dụng, dịch vụ Kho bạc số để tối ưu hóa các quy trình quản lý, quản trị và cung cấp dịch vụ của KBNN.

- Phát triển phương thức cung cấp dịch vụ trực tuyến qua các thiết bị di động trong lĩnh vực quản lý quỹ NSNN, quản lý ngân quỹ và huy động vốn, KTNN, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân, doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước.

- Xây dựng Công dữ liệu mở để cung cấp dữ liệu mở liên quan đến chức năng nhiệm vụ của KBNN về quỹ NSNN, quỹ tài chính nhà nước, tổng kế toán nhà nước, ngân quỹ nhà nước, huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu chính phủ có chức năng chiết xuất các dữ liệu mở từ Kho dữ liệu tập trung của hệ thống VDBAS để cung cấp cho người dân, doanh nghiệp, các cấp chính quyền, các tổ chức quốc tế,... theo quy định của pháp luật.

### **Về hoạt động nghiệp vụ:**

- Đối với quản lý quỹ ngân sách nhà nước:

+ KBNN cần nghiên cứu hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, hạ tầng kỹ thuật để thực hiện liên thông dữ liệu số về các khoản thu NSNN (thuế, phí, lệ phí, thu phạt vi phạm hành chính - VPHC) giữa KBNN và cơ quan thuế, hải quan, hệ thống ngân hàng, trung gian thanh toán, Công dịch vụ công quốc gia và các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan trên cơ sở thống nhất cấu trúc thông tin trao đổi theo mã định danh đối với từng khoản thu. Công tác đối chiếu số liệu thu giữa các cơ quan thu và các đơn vị có liên quan được thực hiện bằng phương thức tự động.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu thu NSNN cho toàn bộ các khoản thu NSNN; triển khai các dịch vụ số về thu NSNN nhằm tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong việc nộp và theo dõi thông tin nộp NSNN trực tuyến, mọi lúc, mọi nơi; đồng thời, giảm thiểu chi phí tổ chức thu.

+ Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng các hình thức, phương thức thanh toán điện tử trong chi trả NSNN cho các đối tượng thụ hưởng, đặc biệt là các phương thức áp dụng đối với các đối tượng thụ hưởng ở vùng sâu, vùng xa hoặc không có tài khoản ngân hàng.

+ Công tác thanh toán qua ngân hàng của các đơn vị KBNN cho các tổ chức, cá nhân không giới hạn thời gian, thực hiện được 24/7.

- Đối với quản lý ngân quỹ và huy động vốn:

+ Cung cấp dịch vụ quản lý tài khoản và thu, chi của các quỹ tài chính nhà nước qua tài khoản thanh toán tập trung của KBNN để nâng cao tính hiệu quả và minh bạch trong quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính của Nhà nước.

+ Gắn kết chặt chẽ giữa quản lý NQNN với quản lý ngân sách và quản lý nợ, nhằm giảm chi phí và rủi ro nợ vay, tăng cường tính hiệu quả, an toàn, bền vững của hệ thống quản lý tài chính công và nâng cao dự trữ tài khóa.

+ Thiết lập khung quản lý rủi ro hiện đại, đảm bảo các rủi ro (rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động,...) trong quản lý NQNN được nhận diện, đánh giá đầy đủ, kịp thời và có chính sách giảm thiểu rủi ro phù hợp.

+ Thực hiện phát hành và quản lý danh mục TPCP chủ động, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu vốn của NSNN với cơ cấu, kỳ hạn theo các mục tiêu của chiến lược, chương trình, kế hoạch quản lý nợ công trung, dài hạn và kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm; bảo đảm nguyên tắc phối hợp chặt chẽ trong điều hành chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính, tiền tệ và bảo đảm các cân đối lớn; phù hợp với khả năng trả nợ, giải ngân, khả năng hấp thụ của nền kinh tế, bảo đảm hiệu quả, tránh lãng phí.

- Tổng kế toán nhà nước và quyết toán ngân sách, báo cáo tài chính nhà nước:

+ Mở rộng phạm vi tổng kế toán nhà nước theo lộ trình triển khai kế toán dồn tích tại các đơn vị kế toán, đảm bảo bao quát được toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước, tài sản tài chính, tài sản phi tài chính và nghĩa vụ nợ của Nhà nước.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu kế toán tổng hợp cho toàn bộ khu vực nhà nước trên cơ sở liên thông và thu thập dữ liệu kế toán tại tất cả các đơn vị kế toán nhà nước, cho phép kết xuất thông tin, báo cáo đa chiều theo từng cấp độ tổng hợp thông tin về NSNN và tài chính nhà nước; đồng thời, góp phần xây dựng cơ sở dữ liệu lớn về tài chính quốc gia.

+ Hoàn thiện chế độ, quy trình lập, tổng hợp báo cáo thu, chi, quyết toán NSNN, báo cáo tài chính nhà nước trên cơ sở triển khai Hệ thống VDBAS số phù hợp với lộ trình triển khai chuẩn mực kế toán công tại Việt Nam, đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch của báo cáo. Từng bước rút ngắn thời gian lập báo cáo quyết toán NSNN, báo cáo tài chính nhà nước.

### **Về tinh gọn tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực:**

- Nghiên cứu về tổ chức bộ máy theo mô hình 2 cấp (tại trung ương là cấp xây dựng cơ chế, chính sách và tổ chức điều hành; tại các đơn vị Kho bạc trực thuộc là cấp thực hiện).

- Tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức theo vị trí việc làm, có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng, có tính chuyên nghiệp cao, có trình độ, kỹ năng, có năng lực sáng tạo dựa trên cơ chế cạnh tranh về tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và đề bạt, nhằm đáp ứng yêu cầu công vụ.



- Phát triển đội ngũ lãnh đạo KBNN các cấp, đội ngũ công chức nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách tại trung ương có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu cải cách, hiện đại hóa của hệ thống KBNN trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0.

- Xây dựng và triển khai cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động (KPI) của từng đơn vị và từng công chức, viên chức, người lao động KBNN theo tiêu chuẩn chức danh và vị trí việc làm, tạo động lực và áp lực để từng đơn vị, từng công chức, viên chức, người lao động tận tụy, trách nhiệm, hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao.

Với những nhiệm vụ, giải pháp hết sức rõ ràng, cụ thể như trên, cùng với sự đồng hành của các ngành các cấp, cả hệ thống KBNN chung sức đồng lòng quyết tâm triển khai hoàn thành Kho bạc số vào năm 2030, qua đó nâng cao chất lượng quản lý nguồn lực tài chính công và phục vụ tốt người dân, doanh nghiệp, các cơ quan đơn vị.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Quyết định số 26/2015/QĐ-TTG ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của KBNN trực thuộc Bộ Tài chính.

2. Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 21/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2020.

3. Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030.

4. Quyết định số 2739/QĐ-KBNN ngày 04/6/2021 ban hành Kiến trúc tổng thể công nghệ thông tin hướng tới Kho bạc số.

# CHIẾN LƯỢC NỢ CÔNG ĐẾN NĂM 2030 ĐẢM BẢO AN TOÀN, AN NINH TÀI CHÍNH QUỐC GIA

## Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính

*Trong bối cảnh đất nước ta còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là diễn biến phức tạp, nhanh chóng của tình hình chính trị, kinh tế thế giới và đại dịch Covid-19, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII đã đề ra Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030 nhằm mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô, cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN) theo hướng bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công. Bài viết đề cập tới các kết quả đạt được trong quản lý nợ công thời gian qua và những nội dung, giải pháp tại Chiến lược nợ công đến năm 2030 nhằm đảm bảo an toàn, an ninh tài chính quốc gia.*

**Từ khoá:** Nợ công, an toàn, an ninh tài chính.

Nhìn lại, quá trình quản lý nợ công của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua, Bộ Tài chính đã luôn chủ động bám sát và thực hiện đúng các quan điểm, mục tiêu, định của Đảng, Nhà nước và Chính phủ, được cụ thể hóa bằng Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011 - 2020, góp phần triển khai thành công nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cùng giai đoạn và đảm bảo an toàn, an ninh tài chính quốc gia và từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế, thể hiện qua một số kết quả chủ yếu dưới đây.

1. Tiếp tục tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay. Việc huy động vốn vay từ nguồn trong và ngoài nước đảm bảo đáp ứng nhu cầu bù đắp bội chi NSNN và đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo các Nghị quyết của Quốc hội trong từng giai đoạn. Trong những năm đầu của giai đoạn, việc sử dụng vốn vay còn dàn trải, phân tán. Các năm sau, trong giai đoạn 2016 - 2020, việc bố trí vốn cho các ngành, lĩnh vực được tập trung hơn để thực hiện các dự án trọng điểm, cấp bách, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội, có tính kết nối vùng và lan tỏa lớn như các dự án giao thông kết nối vùng, dự án thủy lợi khắc phục tình trạng hạn hán, ứng phó với biến đổi khí hậu, dự án y tế, giáo dục.... Đồng thời, thực hiện quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2017, các khoản vay mới đều phải thực hiện đánh giá tác động lên nợ công và các chỉ tiêu an toàn nợ công. Chính phủ đã chủ động từ chối một số khoản vay có chi phí cao, sát với điều kiện vay của thị trường, chuyển dần sang vay trong nước do điều kiện lãi suất trong nước thuận lợi hơn so với giai đoạn 2011 - 2015.



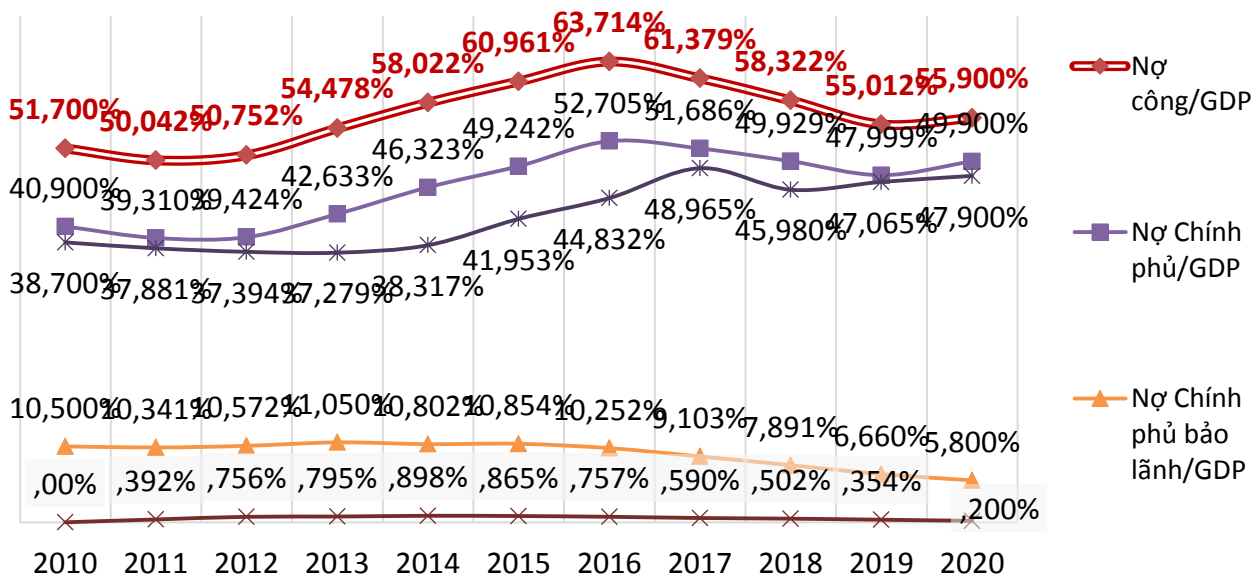
Nhiều dự án trọng điểm quốc gia sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế

2. Kịp thời điều chỉnh, áp dụng các biện pháp quyết liệt trong việc cơ cấu ngân sách nhà nước và kiểm soát an toàn nợ công, nợ Chính phủ, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia. Toàn bộ các chỉ tiêu an toàn nợ công nằm trong ngưỡng an toàn được Quốc hội phê chuẩn trong từng giai đoạn, đến cuối năm 2015, nợ công khoảng 61,0% GDP, nợ Chính phủ 49,2% GDP và nợ nước ngoài quốc gia 42,0% GDP. Đến cuối năm 2020 nợ công khoảng 55,9% GDP, nợ Chính phủ 49,9% GDP, nợ nước ngoài quốc gia 47,9% GDP.

Tốc độ tăng nợ công đã giảm từ mức bình quân 18,1%/năm giai đoạn 2011 - 2015 (gấp ba lần tốc độ tăng trưởng GDP) xuống bình quân còn khoảng 6,4%/năm giai đoạn 2016 - 2020. Các khoản trả nợ của Chính phủ được thực hiện đầy đủ, đúng hạn. Việc củng cố tài khóa và kiểm chế nợ công đã góp phần tạo dư địa dự phòng chính sách để ứng phó với rủi ro vĩ mô.

**Hình 1. Nợ công so với GDP giai đoạn 2010 - 2020**

Đơn vị: %/GDP chưa đánh giá lại



3. Phát triển cơ sở nhà đầu tư, đa dạng hoá kỳ hạn, nâng cao tính thanh khoản, hình thành đường cong lãi suất chuẩn cho các công cụ nợ. Cơ sở nhà đầu tư trên thị trường Trái phiếu Chính phủ (TPCP) giai đoạn 2016 - 2020 được cải thiện tích cực so với giai đoạn 2011 - 2015; tỷ trọng nắm giữ trái phiếu của các nhà đầu tư dài hạn như Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, các công ty bảo hiểm và quỹ đầu tư tài chính tăng mạnh; trong khi tỷ lệ nắm giữ TPCP của khối ngân hàng thương mại giảm xuống. Thị trường TPCP nhờ đó ổn định hơn, giảm sự phụ thuộc vào các ngân hàng thương mại, theo đó giảm thiểu tác động từ các biến động ngắn hạn trên thị trường tiền tệ. Kỳ hạn phát hành TPCP ngày càng đa dạng hóa với các kỳ hạn từ 05 năm đến 30 năm, trong đó tập trung phát hành kỳ hạn dài từ 10 năm trở lên, kỳ hạn phát hành bình quân liên tục tăng từ năm 2016 đến nay.

Về lãi suất phát hành, giai đoạn 2011 - 2015 tình hình lạm phát ở mức tương đối cao nên mặt bằng lãi suất thị trường cũng cao tương ứng. Với điều hành của Chính phủ tập trung mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, mặt bằng lãi suất thị trường giảm dần, theo đó, lãi suất phát hành TPCP cũng được điều hành giảm dần qua các năm (từ mức bình quân 12%/năm năm 2011 xuống còn 6,36%/năm năm 2015, đến năm 2020 giảm mạnh còn 2,86%/năm).

4. Hiệu quả công tác quản lý, sử dụng vốn vay về cho vay lại, vốn vay Chính phủ bảo lãnh có nhiều cải thiện. Tăng cường công tác thẩm định, cấp và quản lý chặt chẽ các khoản bảo lãnh Chính phủ, vay về cho vay lại, tăng cường quản lý thông qua các công cụ giám sát để nhận diện, đánh giá, phân loại rủi ro, kiến nghị cấp thẩm quyền xử lý.

5. Công tác xếp hạng tín nhiệm quốc gia cũng được đặc biệt quan tâm. Trên cơ sở các định hướng Chiến lược nợ công, Chính phủ đã tiếp tục đưa ra chỉ đạo cụ thể, các Bộ, ngành chủ động triển khai, vì vậy đã góp phần tăng cường hiệu quả phối hợp trong công tác xếp hạng tín nhiệm, nâng cao hiểu biết, sự quan tâm đúng mức của các cơ quan liên quan về tầm quan trọng của xếp hạng tín nhiệm trong việc duy trì hình ảnh minh bạch, tính cực của Việt Nam, cải thiện chi phí huy động vốn và tạo hiệu ứng lan toả đối với xếp hạng tín nhiệm của các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng.

Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị trên thế giới và khu vực tiếp tục thay đổi sâu sắc, nhanh chóng, khó đoán định; cơ hội, thuận lợi, thách thức đan xen, nhưng khó khăn nhiều hơn. Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, tác động của xung đột Nga - Ucraina, gián đoạn chuỗi cung ứng, giá nguyên, nhiên liệu và lương thực tăng cao và rủi ro lạm phát tăng nhanh và việc thắt chặt nhanh chính sách tiền tệ sẽ khiến đà phục hồi tăng trưởng toàn cầu chậm lại, một số quốc gia đối mặt với rủi ro suy thoái và mất an toàn tài chính quốc gia do cả khu vực nhà nước và tư nhân đã tăng cường vay nợ kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Nhiều nước trên thế giới đối mặt với khủng hoảng nợ công, đối tác lớn

của Việt Nam đã và đang thực hiện điều chỉnh chính sách tài khóa, tiền tệ, thương mại và đầu tư, qua đó có thể tác động đến công tác quản lý nợ công của Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam đã chứng minh được kinh nghiệm, năng lực, khả năng phòng chống dịch Covid-19. Dự báo kinh tế vĩ mô tiếp tục được giữ ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, triển khai Chương trình phục hồi, thu hút dòng vốn FDI... Tuy nhiên, bên cạnh đó Việt Nam cũng đối mặt với không ít rủi ro, thách thức từ bên ngoài như biến động về giá xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào gia tăng áp lực lạm phát trong nước, rủi ro về chuỗi cung ứng, nhu cầu từ các thị trường xuất khẩu lớn suy yếu; kéo theo rủi ro bất ổn vĩ mô, tỷ giá, thị trường tiền tệ, tăng áp lực lên khả năng huy động vốn của Chính phủ, tác động bất lợi đến nghĩa vụ trả nợ và dự địa phát triển kinh tế trong những năm tiếp theo.

Trong lĩnh vực quản lý nợ, việc Việt Nam được gia nhập nhóm quốc gia thu nhập trung bình là một dấu mốc quan trọng, mở ra nhiều khả năng mới để quản lý nợ chủ động, hiệu quả. Từ trong nước, sự phát triển nhanh chóng của thị trường trái phiếu đem lại cơ hội huy động nợ tương đối dài hạn với chi phí hợp lý, nhưng vẫn tiềm ẩn những rủi ro mang tính cấu trúc của thị trường vốn. Từ nước ngoài, trong điều kiện Việt Nam đã tốt nghiệp điều kiện vay IDA và không còn được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi cao, giá rẻ như trước, nước ta sẽ phải dựa nhiều hơn vào các công cụ thị trường và càng đòi hỏi phải hoạch định chiến lược vay, trả nợ công trung, dài hạn thận trọng, linh hoạt để hạn chế những hệ quả tiêu cực lâu dài. Do đó, việc triển khai có hiệu quả Chiến lược nợ công đến năm 2030, đặc biệt là các giải pháp nhằm đảm bảo an toàn nợ công và an ninh tài chính quốc gia.

Để góp phần thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội nêu trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 460/QĐ-TTg ngày 14/4/2022 phê duyệt Chiến lược nợ công đến năm 2030 với mục tiêu tổ chức huy động vốn vay đáp ứng nhu cầu của NSNN trong từng thời kỳ với chi phí vay hợp lý, phù hợp với mức độ rủi ro của khoản vay, đảm bảo khả năng trả nợ; duy trì các chỉ số nợ công, nợ Chính phủ ở mức an toàn, kiểm soát đối với nợ nước ngoài, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia; thúc đẩy phát triển thị trường vốn trong nước. Chiến lược nợ công đến năm 2030 đã đặt ra các giải pháp để thực hiện các mục tiêu nêu trên, trong đó có nhiều giải pháp quản lý nợ công để đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, an toàn nợ công và an ninh tài chính quốc gia.

*Một là, tiếp tục kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu an toàn nợ công đã được cấp có thẩm quyền quyết định trong từng giai đoạn.*

Dự kiến các chỉ tiêu, mục tiêu phấn đấu về nợ công trong giai đoạn 2021 - 2030 vẫn đảm bảo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và an toàn tài chính quốc gia, cụ thể như sau:

### *Giai đoạn 2021 - 2025:*

Phần đầu đạt mục tiêu bội chi ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt trong từng thời kỳ 5 năm và hàng năm, đảm bảo các chỉ tiêu an toàn về nợ bao gồm trần, ngưỡng trong giới hạn được Quốc hội phê duyệt, cụ thể là:

- Trần nợ công hằng năm không quá 60% GDP; ngưỡng cảnh báo là 55% GDP;
- Trần nợ Chính phủ hằng năm không quá 50% GDP; ngưỡng cảnh báo là 45% GDP;
- Trần nợ nước ngoài của quốc gia hằng năm không quá 50% GDP; ngưỡng cảnh báo là 45% GDP;
- Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản cho vay lại) không quá 25% tổng thu ngân sách nhà nước;
- Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc ngắn hạn dưới 12 tháng) không quá 25% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

### *Dự kiến đến năm 2030*

Các chỉ tiêu an toàn nợ đến năm 2030 được xây dựng dựa trên nghiên cứu về: (i) Kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới để đảm bảo kỷ luật, kỷ cương và bền vững tài chính; (ii) Phù hợp với tình hình của Việt Nam, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, cân đối ngân sách tích cực theo Nghị quyết của Bộ Chính trị và các phương án giả định có tính đến biến động về chỉ tiêu kinh tế vĩ mô (tăng trưởng GDP, bội chi NSNN, tỷ giá, lãi suất...). Một số chỉ tiêu định hướng về an toàn nợ đến năm 2030 như sau:

- Nợ công không quá 60% GDP, nợ Chính phủ không quá 50% GDP.
- Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ giai đoạn 2026 - 2030 bình quân không quá 25% tổng thu NSNN.
- Nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP.

*Hai là, nâng cao hiệu quả việc phân bổ và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, nhất là đẩy mạnh giải ngân của các chương trình, dự án sử dụng vốn vay.*

Trong vài năm trở lại đây, việc giải ngân nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài còn chậm, đạt thấp so với dự toán. Tỷ lệ giải ngân đầu tư công nguồn vốn nước ngoài thấp xuất phát từ các vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình, dự án đầu tư dẫn đến việc không có khối lượng hoàn thành để giải ngân. Nguyên nhân chủ yếu là do: chậm giải phóng mặt bằng, tái định cư thiết kế cơ sở; thẩm định, phê duyệt, vướng mắc trong đấu thầu hoặc vướng trong thực hiện hợp đồng với nhà thầu; điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, sử dụng vốn dự,

điều chỉnh hiệp định vay; công tác nghiệm thu, thanh toán hoặc đang kiện toàn ban quản lý dự án; ảnh hưởng thời tiết, bão lũ, sạt lở, dự án không triển khai được. Bên cạnh đó, cũng có một số nguyên nhân từ phía nhà tài trợ như: áp dụng phương thức giải ngân theo kết quả, chậm nhận được ý kiến không phản đối của nhà tài trợ...

Ngoài ra, còn có những hạn chế, bất cập phát sinh từ trước đây như thiết kế dự án chưa sát, phải điều chỉnh nhiều lần, chất lượng lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư chưa cao dẫn đến một số dự án có hiệu quả chưa cao do thời gian thực hiện kéo dài, chậm đưa công trình vào khai thác, sử dụng, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay. Công tác quản lý, theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với nguồn vốn đầu tư từ NSNN, trong đó có nợ công có lúc, có nơi còn chưa thường xuyên, chặt chẽ; mới tập trung chủ yếu ở tiến độ thực hiện, chưa quan tâm đúng mức đến hiệu quả đầu tư và tác động đến kinh tế - xã hội - môi trường của các dự án.

Với quyết tâm hoàn thành giải ngân vốn đầu tư công ở mức cao nhất, cần quyết liệt triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để hỗ trợ cho công tác giải ngân vốn đầu tư công nguồn nước ngoài như sau:

- Đối với chủ dự án, Ban quản lý dự án, các địa phương có dự án triển khai trên địa bàn: khẩn trương hoàn tất các thủ tục về đầu tư, xây dựng, về di dân tái định cư, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc về đất đai, tài nguyên để triển khai thực hiện dự án. Các chủ dự án, Ban quản lý dự án đẩy nhanh tiến độ thi công, chủ động điều phối, giám sát chặt chẽ công tác thực hiện dự án của các bên liên quan (tư vấn, nhà thầu) theo các nguồn vốn (vay, viện trợ đồng tài trợ, đối ứng), đảm bảo việc thực hiện thông suốt, kịp thời phát hiện các vướng mắc để xử lý hoặc báo cáo cơ quan chủ quản xử lý theo thẩm quyền, xin ý kiến “không phản đối” của Nhà tài trợ, đặc biệt là các tranh chấp hợp đồng (nếu có) để có khối lượng hoàn thành; chủ động báo cáo cơ quan chủ quản và Bộ, ngành liên quan về các vướng mắc phát sinh trong từng khâu thực hiện dự án để có biện pháp xử lý kịp thời.

- Đối với cơ quan chủ quản: các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục quán triệt nghiêm túc các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công nói chung, vốn ODA nói riêng; thực hiện kiểm tra, rà soát, giám sát, đôn đốc thực hiện KHV của các chủ dự án; kịp thời tháo gỡ ngay vướng mắc, khó khăn trong triển khai dự án và giải ngân; chỉ đạo tập trung đẩy mạnh giải ngân các dự án đầu tư có tiềm năng giải ngân, các dự án đã hoàn tất các thủ tục đầu tư, công tác đấu thầu, phê duyệt hợp đồng. Đối với chương trình/dự án cần điều chỉnh chủ trương đầu tư, các Bộ, ngành, địa phương báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh đầu tư, trên cơ sở phê duyệt/quyết định của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chủ trương đầu tư, các Bộ, ngành, địa phương phối hợp với Bộ Tài chính để

điều chỉnh thời hạn giải ngân, điều chỉnh phân bổ vốn theo các hiệp định vay đã ký. Đồng thời, các bộ, ngành, địa phương hoàn thiện hồ sơ thanh toán gửi Kho bạc Nhà nước để kiểm soát chi ngay sau khi có khối lượng hoàn thành, đảm bảo chi trong dự toán được phân bổ, chi đúng chế độ quy định.

- Đối với các cơ quan tổng hợp, thẩm định, phê duyệt: đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác thẩm định, phê duyệt đối với các nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ.

- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp lý về ODA và các văn bản pháp lý có liên quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 307/CD-TTg, cụ thể là khẩn trương trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài phù hợp với Luật số 03/2022/QH15 theo hướng đơn giản hóa quy trình, thủ tục nhằm tháo gỡ ngay các khó khăn, vướng mắc trong giải ngân vốn nước ngoài, tăng cường phân cấp trong quản lý, sử dụng vốn ODA gắn với trách nhiệm của cấp, đơn vị sử dụng vốn ODA. Ngoài ra, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát, nghiên cứu bổ sung xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn định mức, đơn giá vật tư, thiết bị chuyên ngành đường sắt để có căn cứ áp dụng, thực hiện.

*Ba là, các khoản vay mới chỉ được thực hiện sau khi đã đánh giá đầy đủ tác động đến quy mô nợ công, trong giới hạn các chỉ tiêu an toàn nợ công và khả năng trả nợ trong trung hạn.*

Trong điều hành ngân sách nhà nước hàng năm phải kiểm soát đồng thời tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước và tỷ lệ trả nợ trực tiếp từ ngân sách, đảm bảo trong ngưỡng cho phép. Các chỉ tiêu an toàn nợ đến năm 2030 đã được xây dựng dựa trên nghiên cứu về kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới để đảm bảo kỷ luật, kỷ cương và bền vững tài chính và phù hợp với tình hình của Việt Nam, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, cân đối ngân sách tích cực theo Nghị quyết của Bộ Chính trị và các phương án giả định có tính đến biến động về chỉ tiêu kinh tế vĩ mô (tăng trưởng GDP, bội chi NSNN, tỷ giá, lãi suất...). Bên cạnh đó, cần ưu tiên từ nguồn bội thu, tăng thu so với dự toán, tiết kiệm chi, kết dư NSNN và các nguồn hợp pháp khác để trả các khoản nợ gốc đầy đủ, đúng hạn chưa được chú trọng, tránh tình trạng hiện nay toàn bộ các khoản trả nợ gốc được sử dụng từ nguồn vốn vay mới có thể gia tăng rủi ro tái cấp vốn và thanh khoản đối với danh mục nợ của Chính phủ khi thị trường biến động, không huy động đủ nguồn vay mới để trả nợ gốc đến hạn.

Ngoài ra, để đảm bảo an toàn, an ninh tài chính quốc gia, việc vay mới để trả nợ gốc phải nằm trong tổng mức vay của ngân sách nhà nước hàng năm được Quốc hội quyết định. Đối với áp lực trả nợ trực tiếp của Chính phủ tăng cao trong trung, dài hạn, cần nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh cơ chế, chính sách để bố



trí một phần tăng thu NSNN để trả nợ gốc, qua đó giảm gánh nặng nợ, tính toán để đảm bảo lịch trả nợ dần đều, không để nghĩa vụ trả nợ tập trung vào một số năm.

*Bốn là, tiếp tục thực hiện nguyên tắc chỉ sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng vốn vay cho chi thường xuyên.*

Việc huy động vay mới vốn vay nước ngoài tập trung cho một số lĩnh vực chủ chốt để đảm bảo phát huy được tối đa hiệu quả kinh tế theo quy mô; ưu tiên đầu tư cho các dự án trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng gắn với phát triển bền vững; các dự án, công trình quan trọng, trọng điểm, có tính động lực, sức lan tỏa lớn và giải quyết các vấn đề phát triển quốc gia, vùng và liên kết vùng theo từng mục tiêu ưu tiên thay cho cách tiếp cận dự án riêng rẽ, phân tán.

Nghiên cứu, rà soát kỹ tính chất nguồn vốn cũng như các điều kiện ràng buộc (nếu có) của các nhà tài trợ nước ngoài, không kiến nghị sử dụng vốn vay có các điều kiện ràng buộc gây bất lợi cho việc triển khai dự án, ảnh hưởng lợi ích quốc gia, có điều kiện hoặc chính sách không phù hợp với pháp luật liên quan trong nước. Việc đàm phán, ký kết các hiệp định vay phù hợp với điều kiện, tiêu chí về hiệu quả kinh tế - xã hội, khả năng trả nợ. Chỉ đàm phán, ký kết vay khi dự án đầu tư đã hoàn thành thủ tục đầu tư trong nước, làm rõ được tính khả thi và hiệu quả của dự án do cơ quan chủ quản đề xuất khẳng định và chịu trách nhiệm về tính hiệu quả, khả thi của dự án.

*Năm là, kiểm soát chặt chẽ nghĩa vụ nợ dự phòng, quản lý các khoản bảo lãnh, cho vay lại, bảo đảm đúng quy định và hiệu quả.*

Hạn chế cấp bảo lãnh Chính phủ đối với khoản vay mới; trong phạm vi hạn mức bảo lãnh tập trung ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ cho các chương trình, dự án trọng điểm quốc gia, được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư. Tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ không vượt quá tốc độ tăng GDP của năm trước.

Tiếp tục đẩy mạnh tăng cường công tác quản lý chung về việc cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Lựa chọn một số công trình phát triển cơ sở hạ tầng có tính chất lan tỏa, có khả năng tạo nguồn thu để trả nợ huy động vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài về cho vay lại. Tăng cường thẩm định cho vay lại đối với các cơ quan được ủy quyền cho vay lại, đặc biệt là thẩm định việc đáp ứng các điều kiện vay lại và đảm bảo khả năng trả nợ vay lại.

Với việc thực hiện các giải pháp nêu trên và các công cụ quản lý nợ chủ động thông qua xây dựng Chiến lược nợ công, Kế hoạch vay, trả nợ công giai đoạn 5 năm, Chương trình quản lý nợ công 3 năm và Kế hoạch vay trả nợ công hàng năm sẽ góp phần quản lý nợ công tiệm cận dần với thông lệ quốc tế, đảm bảo an toàn, an ninh tài chính quốc gia.

# CHIẾN LƯỢC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

**TS. Vũ Đức Chính - Cục trưởng**

***Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Bộ Tài chính***

*Kế toán - kiểm toán là công cụ quản lý kinh tế quan trọng, có chức năng tạo lập hệ thống thông tin về kinh tế - tài chính - ngân sách phục vụ cho việc điều hành và quyết định kinh tế của Nhà nước cũng như của mỗi đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng thông tin của từng đơn vị kế toán, đồng thời tạo lập đầy đủ hệ thống thông tin kế toán - kiểm toán trong phạm vi toàn quốc về từng lĩnh vực cụ thể. Bài viết này sẽ đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược phát triển kế toán, kiểm toán giai đoạn 2011 - 2020, chỉ ra những tồn tại, hạn chế và đưa ra mục tiêu, giải pháp phát triển kế toán, kiểm toán đến năm 2030.*

***Từ khóa:*** Kế toán, kiểm toán, thị trường dịch vụ, chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán.

## **1. Bối cảnh kinh tế - xã hội**

Trong giai đoạn 2021 - 2030, bối cảnh kinh tế xã hội đặt ra các mục tiêu, yêu cầu và nhiệm vụ mới. Cùng với các mục tiêu chung của nền kinh tế xã hội, các mục tiêu của lĩnh vực tài chính, ngân sách cũng đã được đặt ra như cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công, cải cách về tổ chức bộ máy, áp dụng các thông lệ quốc tế phù hợp với bối cảnh, điều kiện của Việt Nam, trong bối cảnh quá trình hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ. Đây là cơ hội và thách thức cho tất cả các lĩnh vực trong ngành tài chính, trong đó có lĩnh vực kế toán và kiểm toán.

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch 5 năm đầu tiên đều xác định mục tiêu cụ thể là “Thực hiện chế độ kiểm toán, kế toán, thống kê phù hợp với chuẩn mực quốc tế và nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo phục vụ quản lý điều hành”. Chính vì vậy, trong bối cảnh của giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, nền kinh tế thị trường Việt Nam phát triển và dần hoàn thiện thì vai trò cũng như yêu cầu đòi hỏi đối với công cụ kế toán, kiểm toán càng cao, tầm ảnh hưởng tới xã hội càng sâu rộng.

Cùng với những kết quả đạt được trong việc triển khai Chiến lược phát triển kế toán, kiểm toán đến năm 2020, trong bối cảnh và yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, việc đánh giá, tổng kết và đề xuất các giải pháp có tính chiến lược, làm căn cứ xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong giai đoạn tới là cần thiết. Chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2030 đã đưa ra các mục tiêu, giải pháp cụ thể, làm căn cứ triển khai thực hiện, trên cơ sở kế thừa các kết quả

đạt được và khắc phục những hạn chế trong giai đoạn 2011 - 2020, nhất là việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán

## **2. Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển kế toán, kiểm toán giai đoạn 2011 - 2020**

Trong bối cảnh tái cơ cấu nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, việc triển khai đồng bộ nhiều nhóm giải pháp đặt ra trong Chiến lược phát triển kế toán, kiểm toán giai đoạn 2011 - 2020 đã giúp kế toán, kiểm toán đạt được những kết quả tích cực, phát huy vị trí, vai trò kế toán, kiểm toán trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện thành công các giải pháp chủ yếu về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế của đất nước, cụ thể:

*Thứ nhất*, chất lượng thông tin kế toán, tài chính từng bước được nâng cao, thông qua việc triển khai thực hiện Luật, các văn bản hướng dẫn Luật cũng như áp dụng các chuẩn mực kế toán và kiểm toán.

- Đã tạo lập một hệ thống kế toán, kiểm toán tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng yêu cầu và phù hợp với cơ chế quản lý của Nhà nước Việt Nam, tiếp cận gần hơn với thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu thông tin cho việc huy động, hỗ trợ, ra quyết định và quản lý, điều hành các nguồn lực tài chính và các hoạt động kinh tế - tài chính.

- Khuôn khổ pháp lý về kế toán, kiểm toán tiếp tục được hoàn thiện trên cơ sở vận dụng thông lệ quốc tế vào điều kiện của Việt Nam. Cụ thể, Luật Kiểm toán độc lập năm 2011 và các văn bản hướng dẫn Luật đảm bảo việc công tác quản lý hành nghề kiểm toán theo thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện Việt Nam. Trong đó, đã cập nhật và ban hành mới hệ thống 37 chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp về kiểm toán. Luật Kế toán năm 2015 đã tiếp cận hơn các nguyên tắc, thông lệ chung về kế toán, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam; làm cơ sở cho việc hoàn chỉnh khung pháp lý đầy đủ về kế toán theo hướng tiếp cận gần hơn các thông lệ quốc tế, tổ chức triển khai lập báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc và các địa phương, tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ tại các đơn vị và hướng dẫn cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thực hiện công tác kế toán phù hợp, hiệu quả.

*Thứ hai*, vai trò và năng lực quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán từng bước được nâng cao; công tác quản lý, giám sát hoạt động kế toán, kiểm toán tiếp tục được đẩy mạnh; việc kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật về kế toán, kiểm toán được thực hiện với các giải pháp phù hợp, hiệu quả. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, cơ quan nhà nước với các hội nghề nghiệp, các đơn vị, doanh nghiệp nhằm tăng cường chất lượng công tác kế toán, nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra giám sát, xử lý các vi phạm kịp thời.

*Thứ ba*, từng bước phát triển thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán theo tất cả các tiêu chí, cả về chất lượng dịch vụ và quy mô hoạt động; từ đó góp phần nâng cao chất lượng của các hoạt động kinh tế, tài chính của các đơn vị, tổ chức trong nền kinh tế - xã hội. Môi trường pháp lý cho việc phát triển thị trường dịch vụ kế toán,

kiểm toán về cơ bản được quy định tương đối đầy đủ, rõ ràng, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, thông lệ, nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế.

*Thứ tư*, nguồn nhân lực về kế toán, kiểm toán được phát triển cả về lượng và chất. Đặc biệt là đội ngũ nhân lực cho thị trường dịch vụ, tất cả các kế toán viên và kiểm toán viên có chứng chỉ đều có trình độ, kinh nghiệm thực tế và được trải qua kỳ thi cấp quốc gia để được cấp chứng chỉ kiểm toán viên.

*Thứ năm*, hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán được phát triển phong phú, có chiều sâu và hiệu quả hơn. Các tổ chức nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong nước đã khẳng định được vai trò, vị trí và nỗ lực hoạt động theo định hướng trở thành tổ chức tự quản.

*Thứ sáu*, mở rộng quan hệ hợp tác sâu, rộng với các tổ chức quốc tế về kế toán, kiểm toán với các hoạt động đa dạng, phong phú, Việt Nam đã tham gia là thành viên chính thức của các tổ chức nghề nghiệp khu vực và thế giới.

*Thứ bảy*, thực hiện cải cách hành chính một cách thực chất với các giải pháp cụ thể, thiết thực. Ứng dụng công nghệ trong các hoạt động đào tạo; đẩy mạnh quá trình số hóa hướng tới hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán phù hợp, hiệu quả.

### **3. Một số tồn tại, hạn chế**

Một số quy định pháp luật về kế toán, kiểm toán, kể cả trong Luật Kế toán và Luật Kiểm toán độc lập đã tỏ ra lạc hậu, bất cập do yêu cầu quản lý, tình hình kinh tế, xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin có những thay đổi căn bản.

Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa được cập nhật thường xuyên theo thông lệ quốc tế làm hạn chế hiệu quả quản lý, giảm tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư và hội nhập quốc tế.

Nguồn lực phục vụ việc tổ chức hoạt động xây dựng khung pháp lý, tổ chức thực hiện và xử lý kết quả qua giám sát còn hạn chế. Một cơ chế đồng bộ, hài hòa trong khung pháp lý, tổ chức thực hiện và nguyên tắc ứng xử đang ở trong giai đoạn cần phải hoàn thiện để đạt hiệu quả cao nhất.

Ý thức và trách nhiệm tuân thủ pháp luật nói chung và kế toán, kiểm toán nói riêng của các tổ chức, cá nhân chưa được đặt đúng tầm cả về nhận thức và thực hiện. Tạo nên thói quen, trách nhiệm và văn hóa tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân đối với tất cả các hoạt động, các khâu công việc.

Chất lượng các dịch vụ kế toán, kiểm toán còn có hạn chế, cần được cải thiện để đáp ứng nhu cầu của xã hội, của nền kinh tế. Đội ngũ cán bộ làm công tác trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các đơn vị đã được nâng lên về trình độ chuyên môn, tuy nhiên số lượng kế toán viên và kiểm toán viên, đặc biệt người có năng lực, kinh nghiệm hành nghề tại một số vị trí công việc còn hạn chế, thiếu hụt.

Nguồn nhân lực và điều kiện hoạt động của các Hội nghề nghiệp còn có những hạn chế nhất định, tác động đến hiệu quả hoạt động chuyên môn. Cơ chế hoạt động, quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ đối với các hoạt động nghề nghiệp chưa được cụ thể hóa trong các Luật liên quan, dẫn đến khó khăn, vướng mắc khi xây dựng và triển khai hoạt động.

Một số hoạt động hội nhập quốc tế chưa thực sự đi vào chiều sâu; hiệu quả và ảnh hưởng nghề nghiệp trong khu vực và trên thế giới còn hạn chế về một số nội dung, hoạt động. Các sản phẩm dịch vụ cung cấp ra ngoài biên giới chưa được phát triển tương xứng nếu so sánh với chiều ngược lại.

Ở góc độ thông tin quản lý, thông tin dùng chung, chưa có hệ thống dữ liệu kế toán, kiểm toán đầy đủ để phục vụ công tác quản lý, cũng như giúp cho các đơn vị, doanh nghiệp có căn cứ tham chiếu để ra các quyết định của mình. Việc tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ còn gặp khó khăn tại các đơn vị, việc sắp xếp, phối hợp với bộ máy hiện có cũng gặp các vướng mắc nhất định trong việc đảm bảo tính độc lập, hiệu quả của kiểm toán nội bộ.

#### **4. Mục tiêu, giải pháp phát triển kế toán, kiểm toán đến năm 2030**

Chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2030 đã dựa trên các quan điểm, mục tiêu đồng bộ với Chiến lược tài chính và các chiến lược ngành khác. Theo đó, mục tiêu đặt ra là hoàn thiện hệ thống quy định về kế toán - kiểm toán đảm bảo chặt chẽ, hiệu lực, hiệu quả, đồng bộ hệ thống chuẩn mực kế toán - kiểm toán theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam. Nâng cao vai trò quản lý nhà nước, đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp, chú trọng phát triển thị trường dịch vụ và nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán ngang tầm với các nước trong khu vực. Qua đó nâng cao chất lượng của hệ thống thông tin kinh tế - tài chính - ngân sách ngày càng công khai, minh bạch, phản ánh trung thực các thông tin, số liệu kinh tế - tài chính trong nền kinh tế quốc dân, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, điều hành và ra quyết định của cơ quan quản lý nhà nước cũng như các doanh nghiệp, đơn vị và tổ chức khác. Tăng cường hội nhập quốc tế, hợp tác với các tổ chức quốc tế về kế toán - kiểm toán, tạo lập mối liên hệ chặt chẽ, thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước trong khu vực, trên thế giới.

Với mục tiêu đã được xác định, Chiến lược đề ra các giải pháp quan trọng để tổ chức thực hiện như sau:

*Một là, ban hành Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập.*

(1) Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Luật Kế toán và Luật Kiểm toán độc lập; nghiên cứu xây dựng Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập theo hướng bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế cho các Luật hiện hành theo hướng tiếp cận thông lệ quốc tế, gắn với quá trình chuyển đổi số, phù hợp với điều kiện Việt Nam và khắc phục các tồn tại hiện nay.

(2) Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật, đảm bảo cụ thể hóa các quy định để tổ chức triển khai đúng tinh thần quy định của Luật. Ban hành các văn bản phù hợp để công bố áp dụng các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế; ban hành và hướng dẫn thực hiện chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam; công bố và hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán công Việt Nam; ban hành và hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ của Việt Nam.

(3) Ban hành các nguyên tắc, quy định thuộc phạm vi kế toán - kiểm toán phục vụ thị trường tài chính, chứng khoán và các dịch vụ khác; phục vụ việc công bố báo cáo tài chính theo IFRS đối với các công ty niêm yết và các công ty có lợi ích công chúng khác; quản lý hành nghề, điều kiện kinh doanh trong khung khổ pháp lý đồng bộ và phù hợp yêu cầu thực tế nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ.

(4) Tiêu chuẩn hóa các quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng đối với dịch vụ kế toán - kiểm toán; quy định các chế tài xử lý vi phạm đảm bảo tính răn đe, nâng cao trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan. Hoàn thiện thể chế, khung khổ pháp lý hoạt động kiểm tra, giám sát báo cáo tài chính, việc chấp hành pháp luật kế toán - kiểm toán đảm bảo đồng bộ, đầy đủ, thống nhất giữa các cơ quan có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát.

*Hai là, ban hành, công bố các hệ thống chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán.*

(1) Xác định khung báo cáo phù hợp đối với từng loại hình doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả của thông tin tài chính, kế toán. Triển khai áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam theo lộ trình phù hợp; xây dựng và tổ chức thực hiện chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện Việt Nam; ban hành các văn bản hướng dẫn kế toán phù hợp đối với các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ.

(2) Công bố hệ thống chuẩn mực kế toán công Việt Nam trên cơ sở chuẩn mực kế toán công quốc tế, phù hợp với xu hướng cải cách quản lý tài chính công và ngân sách nhà nước của Việt Nam. Hệ thống chuẩn mực kế toán công đảm bảo yêu cầu tạo lập cơ sở thống nhất cho công tác kế toán, là mục thước và khuôn mẫu lập và trình bày thông tin tài chính của các đơn vị kế toán thuộc khu vực công.

(3) Ban hành mới và triển khai áp dụng chuẩn mực kiểm toán độc lập và các chuẩn mực nghề nghiệp khác phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu thực tế và điều kiện của Việt Nam. Cập nhật các chuẩn mực về kiểm toán nội bộ, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp, hướng dẫn phục vụ việc triển khai hoạt động kiểm toán nội bộ áp dụng cho các đơn vị.

*Ba là, tăng cường năng lực cơ quan quản lý, giám sát về kế toán - kiểm toán và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát tính tuân thủ pháp luật về kế toán-kiểm toán.*

(1) Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và triển khai phương án phù hợp để tổ chức hoạt động theo mô hình tham vấn ý kiến tư vấn về kế toán - kiểm toán, nhằm

có các quyết định phù hợp với thông lệ quốc tế, pháp luật của Việt Nam và thực tiễn của đơn vị.

(2) Đổi mới và triển khai hiệu quả nội dung, phương thức và điều kiện thực hiện công tác quản lý, giám sát hoạt động kế toán - kiểm toán. Tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị có chức năng nhiệm vụ kiểm tra, giám sát báo cáo tài chính và việc chấp hành pháp luật kế toán - kiểm toán.

(3) Chú trọng đến cơ chế giám sát việc tuân thủ chuẩn mực kế toán của các công ty niêm yết và các công ty có lợi ích công chúng khác. Đảm bảo điều kiện để nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm chuẩn mực kế toán - kiểm toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

(4) Cụ thể hóa trách nhiệm, nghĩa vụ của các doanh nghiệp, đơn vị kế toán và các cá nhân trong việc tăng cường tính công khai, minh bạch tình hình tài chính, đảm bảo quyền bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin của nhà đầu tư và các bên liên quan đối với báo cáo tài chính và các thông tin tài chính khác.

(5) Tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật và các chuẩn mực chuyên môn nghiệp vụ; thực hiện có hiệu quả việc công khai, minh bạch thông tin kinh tế, tài chính của các doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị, trong đó lưu ý đối với đơn vị có lợi ích công chúng.

(6) Tăng cường việc kiểm tra, hướng dẫn tổ chức triển khai có hiệu quả hoạt động kiểm toán nội bộ tại các đơn vị theo quy định.

*Bốn là, phát triển thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán.*

(1) Xác định đối tượng phải thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo tài chính một cách phù hợp; quy định rõ tiêu chí đối với các doanh nghiệp phải được kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm và minh bạch thông tin nhằm nâng cao yêu cầu, chất lượng dịch vụ, tính hiệu quả trong việc công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính.

(2) Xác định tiêu chí đối với các đơn vị có lợi ích công chúng theo hướng bổ sung các đối tượng cần thiết, cùng với các yêu cầu về công khai, minh bạch báo cáo tài chính chặt chẽ và hiệu quả hơn. Xác định về đối tượng kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm là các đơn vị sự nghiệp công lập quy mô lớn, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công lập được giao tự chủ.

(3) Xây dựng các tiêu chí định hướng về quy mô, số lượng và chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp kiểm toán, doanh nghiệp dịch vụ kế toán phù hợp với yêu cầu của thực tế; thực hiện hiệu quả các giải pháp đối với nguồn cung dịch vụ, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán - kiểm toán.

(4) Hoàn thiện và triển khai thực hiện các quy định pháp lý, tạo cơ sở và điều kiện cho việc đàm phán, tham gia các thỏa thuận quốc tế và công nhận lẫn nhau đối với dịch vụ kế toán - kiểm toán với các nước trong khu vực và trên thế giới.

(5) Thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ thẩm định giá và các dịch vụ khác; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu làm cơ sở xác định các chỉ số tài chính.

*Năm là, phát triển các hội nghề nghiệp.*

(1) Xây dựng ban hành các quy định pháp lý liên quan đến trách nhiệm hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp về kế toán - kiểm toán; xây dựng mô hình tổ chức hoạt động nghề nghiệp thống nhất, tự quản, chuyên nghiệp, theo thông lệ quốc tế, thu hút đông đảo hội viên tham gia.

(2) Nâng cao hiệu quả việc tham gia xây dựng và phản biện cơ chế, chính sách; nâng cao năng lực quản lý, giám sát việc tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp, các chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp; kiểm tra chất lượng dịch vụ và bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp cho người hành nghề.

(3) Nghiên cứu để chuyển giao các hoạt động nghề nghiệp phù hợp với pháp luật và năng lực của hội nghề nghiệp theo lộ trình phù hợp, đảm bảo nguyên tắc ổn định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

(4) Mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức nghề nghiệp trong khu vực và trên thế giới, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hội nghề nghiệp, góp phần thúc đẩy hội nhập kế toán - kiểm toán.

*Sáu là, phát triển nguồn nhân lực về kế toán - kiểm toán*

(1) Đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán, kết hợp lý luận và thực tiễn, gắn liền với quy trình số hóa và chuyển đổi số về kế toán - kiểm toán.

(2) Đổi mới phương thức học, tổ chức thi và cấp chứng chỉ nghề nghiệp, đảm bảo các kiến thức và kỹ năng theo đúng yêu cầu, thông lệ quốc tế, đảm bảo các điều kiện công nhận lẫn nhau trong khu vực và trên thế giới.

(3) Nâng cao ý thức kỷ luật, trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp; quan tâm, khuyến khích các chương trình đào tạo chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế nhằm tiếp cận kiến thức và kỹ năng hành nghề theo thông lệ quốc tế.

(4) Đổi mới nội dung, hình thức và chương trình đào tạo, bồi dưỡng kế toán trưởng; xây dựng nội dung, chương trình cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm cho kế toán trưởng của các đơn vị có lợi ích công chúng.

(5) Có giải pháp hỗ trợ để nâng cao trình độ và hoạt động nghiệp vụ của đội ngũ kế toán làm việc trong các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ.

*Bảy là, tăng cường, mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế.*

(1) Tăng cường mối quan hệ và tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán - kiểm toán và các tổ chức phi Chính phủ; đổi mới mô hình quản lý nghề nghiệp kế toán - kiểm toán cũng như các kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ khác về kế toán - kiểm toán.



(2) Nghiên cứu mô hình của các nước phát triển để vận dụng vào Việt Nam trong việc tổ chức, quản lý hoạt động kiểm tra, giám sát báo cáo tài chính; hoạt động xây dựng, áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính; xây dựng kỹ thuật nghiệp vụ kế toán - kiểm toán; phát triển dịch vụ kế toán - kiểm toán.

(3) Nghiên cứu, triển khai các giải pháp để thúc đẩy mạnh mẽ hội nhập kế toán - kiểm toán; thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán với các nước trong khu vực và trên thế giới.

(4) Tham gia làm thành viên chính thức của các diễn đàn về quản lý kiểm toán độc lập trong khu vực và trên thế giới. Tham gia vào quá trình xây dựng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, chuẩn mực kế toán công của các Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế.

*Tám là, ứng dụng công nghệ thông tin và các hoạt động khác.*

(1) Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị.

(2) Ứng dụng hiệu quả thành tựu phát triển của công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu của quá trình số hóa và chuyển đổi số trong hoạt động kế toán - kiểm toán.

(3) Xây dựng hệ thống dữ liệu phục vụ công tác quản lý, giám sát thị trường dịch vụ; kết nối thông tin giữa các cơ quan quản lý, giám sát kế toán - kiểm toán, thị trường chứng khoán; đảm bảo việc công bố thông tin minh bạch, kịp thời cho thị trường về đội ngũ các doanh nghiệp kế toán - kiểm toán cũng như các kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề.

(4) Tổ chức hệ thống thông tin, dữ liệu về thông tin tài chính của các doanh nghiệp, đơn vị kế toán, phục vụ việc khai thác dữ liệu theo dịch vụ công, đảm bảo thông tin chính thống được sử dụng trong các quan hệ, giao dịch kinh tế.

(5) Tổ chức bộ máy kế toán tài chính tại các đơn vị kế toán nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhà nước, nâng cao trách nhiệm giải trình của các đơn vị từ trung ương đến địa phương.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đề án Chiến lược kế toán, kiểm toán Việt Nam đến năm 2030.
2. Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 23/5/2022 về Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030.

# CÁC ĐỊNH HƯỚNG LỚN VỀ TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG TRUNG VÀ DÀI HẠN

Vụ Ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính

## I. BỐI CẢNH HIỆN NAY

### 1. Tình hình kinh tế thế giới

Diễn biến kinh tế thế giới hiện nay đan xen giữa những yếu tố thuận lợi và khó khăn, nhưng khó khăn, rủi ro nhiều hơn và có xu hướng tăng. Sau 2 năm chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 (2020 - 2021), kinh tế, thương mại thế giới đã dần mở cửa trở lại và liên kết và tự do hóa thương mại vẫn là xu thế chủ đạo; cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang tạo ra những thay đổi mang tính bước ngoặt, ảnh hưởng sâu rộng tới KT-XH ở tất cả các quốc gia.

Tuy nhiên, cạnh tranh địa chính trị, kinh tế, thương mại giữa một số nền kinh tế lớn gia tăng; chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ trở lại; cuộc chiến Nga - Ukraine; vấn đề khủng hoảng nợ công ở một số nước, cùng với thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, môi trường... đã và đang có tác động tiêu cực tới kinh tế, thương mại và ổn định chính trị, xã hội trong khu vực và trên thế giới.

Trong bối cảnh đó, mặc dù tăng trưởng kinh tế và thương mại toàn cầu phục hồi vào năm 2021 và những tháng đầu năm 2022, nhưng đến nay đã chững lại, các tổ chức quốc tế lớn, có uy tín đều thống nhất nhận định thế giới sẽ giảm tăng trưởng, thậm chí có thể rơi vào suy thoái do: (1) Xu hướng lạm phát cao ở nhiều quốc gia, buộc phải áp dụng các biện pháp thắt chặt chính sách tiền tệ, lãi suất tăng nhanh, mạnh<sup>8</sup>; (2) Trung Quốc vẫn đang thực hiện chính sách zero-Covid kiểm soát chặt chẽ biên giới, cộng với các rủi ro, bất ổn của thị trường bất động sản làm cản trở các hoạt động kinh tế<sup>9</sup>; (3) Cuộc chiến Nga-Ukraine tác động trực tiếp, sâu sắc đến kinh tế thế giới, tiếp tục kéo dài tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, làm giá cả hàng hóa biến động mạnh, đặc biệt là năng lượng tăng cao gây sức ép lên lạm phát và làm suy yếu thu nhập, nhu cầu thực tế; tiềm ẩn bất an, rủi ro trên thị trường tài chính...

---

<sup>8</sup> Từ tháng 3/2022 tới nay, Cục Dự trữ liên bang Mỹ đã 6 lần tăng lãi suất chính sách, trong đó có 4 lần liên tiếp tăng 0,75%; Ngân hàng Trung ương châu Âu tăng mạnh lãi suất cơ bản của khu vực đồng tiền chung theo ba đợt tăng: tăng 0,75% trong đợt tăng lãi suất tháng 9 và tháng 10, tăng 0,5% vào tháng 7.

<sup>9</sup> Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, tăng trưởng của Trung Quốc dự kiến giảm mạnh từ 8,1% năm 2021 xuống 2,8% năm 2022 và đạt khoảng 4,5% năm 2023.

## ***2. Tình hình trong nước***

a) Kết thúc giai đoạn 2016 - 2020, đất nước ta đã tạo nhiều dấu ấn nổi bật. Kinh tế vĩ mô ổn định hơn; tốc độ tăng trưởng đạt khá cao; các cân đối vĩ mô được giữ ổn định và có cải thiện; tính tự chủ và khả năng chống chịu của nền kinh tế được cải thiện; hệ thống thể chế được quan tâm đẩy mạnh, hoàn thiện một bước khá căn bản; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện rõ nét; an sinh xã hội tiếp tục được củng cố; vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức. Đáng chú ý là năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh nền kinh tế chưa cao, nguy cơ tụt hậu và rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn hiện hữu; khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng miền còn khá lớn; chênh lệch giàu nghèo có xu hướng tăng; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19... đã ảnh hưởng lớn đến tình hình phát triển kinh tế-xã hội và tài chính - NSNN.

b) Bước sang giai đoạn 2021 - 2025, trên cơ sở nền tảng của những thành tựu phát triển KT-XH giai đoạn 2016 - 2020, những hạn chế, tồn tại hiện có và dự báo bối cảnh, thách thức trong thời gian tới, Đại hội Đảng lần thứ XIII đã xác định mục tiêu tổng quát và một số chỉ tiêu cụ thể của Phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2021 - 2025 và Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021 - 2030, Quốc hội đã có Nghị quyết số 16/2021/QH15 về kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021 - 2025; trong đó đặt ra các mục tiêu:

### **(1) Đối với giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 5 năm khoảng 6,5-7%; GDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 4.700 - 5000 USD.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32-34% GDP.

### **(2) Đối với giai đoạn 10 năm 2021-2030**

- Tốc độ tăng GDP bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD.

- Tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33 - 35% GDP; nợ công không quá 60% GDP.

c) Triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội nêu trên, với các giải pháp đồng bộ về phòng chống dịch Covid-19, đảm bảo an sinh xã hội và hỗ trợ nền kinh tế (ngày 11/01/2022, Quốc hội thông qua Nghị quyết 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH), đến nay cơ bản đã kiểm soát được dịch Covid-19, nền kinh tế phục hồi tích cực, kinh tế vĩ

mô được duy trì ổn định<sup>10</sup>, lạm phát trong tầm kiểm soát, mức tín nhiệm gia tăng<sup>11</sup>, tăng trưởng GDP bất tăng mạnh sau 2 năm chịu tác động nghiêm trọng của dịch Covid-19 (quý I/2022 là 5,05%, quý II là 7,72% và quý III là 13,67%).

Tuy nhiên động lực tăng trưởng dự kiến không kéo dài do: nhu cầu tiêu dùng tư nhân, đầu tư doanh nghiệp bị dồn nén sau khi mở cửa trở lại giảm dần; nhu cầu của các bạn hàng lớn trên thế giới đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam dự kiến giảm sút; các áp lực về lạm phát, lãi suất,... làm tăng chi phí vốn, chi phí nguyên vật liệu đầu vào của sản xuất; cuộc chiến tại Ukraine gia tăng bất ổn, giảm niềm tin của cá nhân vào doanh nghiệp đối với hoạt động kinh tế. Nội tại nền kinh tế chưa vững vàng, nhiều thách thức: hoạt động sản xuất - kinh doanh của một số lĩnh vực còn nhiều khó khăn; giải ngân vốn đầu tư công chậm; biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, nguy cơ xảy ra thiên tai, bão lũ, sạt lở đất,... tác động không thuận lợi đến việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH và TC-NSNN.

## **II. THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG LỚN VỀ TC-NSNN TRONG TRUNG VÀ DÀI HẠN**

### **1. Nghị quyết của Đảng, Quốc hội về mục tiêu, nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước**

Cùng với các chủ trương, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH, Đảng đã đặt ra các định hướng về tài chính - NSNN trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025 và đến năm 2030; trong đó: (i) một số cân đối lớn: (1) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP; (2) Tỷ lệ huy động nguồn ngân sách giai đoạn 2021 - 2025 đạt 15 - 16% GDP; đến năm 2025, nợ công không quá 60% GDP; (3) Bội chi NSNN giai đoạn 2021 - 2025 bình quân 3,7% GDP; (ii) Cùng với các định hướng: Đổi mới, xây dựng, hoàn thiện thể chế về quản lý ngân sách nhà nước nhằm tăng cường hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính NSNN gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Nghiên cứu, đổi mới phân cấp NSNN theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của NSTW, phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế. Xây dựng cơ chế quản lý tài chính cho các đô thị lớn. Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho NSNN,

<sup>10</sup> Năm 2021, Việt Nam là quốc gia duy nhất trong các nước được cả 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc gia giữ nguyên hệ số tín nhiệm và nâng triển vọng lên mức tích cực.

<sup>11</sup> Tổ chức xếp hạng tín nhiệm S&P Global Ratings nâng mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam từ mức BB lên BB+ với triển vọng “Ổn định”, trong khi đó Moody’s và Fitch cũng đánh giá ở triển vọng “Tích cực”.

đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế. Tiếp tục cơ cấu lại chi NSNN theo hướng bền vững, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, hỗ trợ thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển KT-XH; thực hiện nghiêm nguyên tắc chỉ vay nợ cho chi đầu tư phát triển. Tiếp tục cơ cấu lại nợ công theo hướng bền vững. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương TC-NSNN.

Quốc hội ban hành Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 với mục tiêu cụ thể: (1) Tổng thu NSNN giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 8,3 triệu tỷ đồng; tỷ lệ huy động vào NSNN bình quân không thấp hơn 16% GDP, trong đó từ thuế, phí khoảng 13 - 14% GDP; tỷ trọng thu nội địa bình quân khoảng 85 - 86% tổng thu NSNN. (2) Tổng chi NSNN giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 10,26 triệu tỷ đồng, trong đó tỷ trọng chi đầu tư phát triển bình quân khoảng 28%, tỷ trọng chi thường xuyên bình quân khoảng 62-63% tổng chi NSNN; trong thực hiện phân đầu đạt khoảng 29%, giảm tỷ trọng chi thường xuyên xuống khoảng 60%. (3) Tỷ lệ bội chi NSNN giai đoạn 2021 - 2025 bình quân 3,7% GDP; trong tổ chức thực hiện, phân đầu giảm xuống dưới 3,7% GDP. (4) Bảo đảm an toàn nợ công: trần nợ công hàng năm không quá 60% GDP, ngưỡng cảnh báo là 55% GDP. Các nguyên tắc, quan điểm chỉ đạo: “Huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng có hiệu quả tổng thể các nguồn lực, trong đó nguồn lực bên trong là chiến lược, cơ bản, lâu dài kết hợp hiệu quả với nguồn lực bên ngoài là quan trọng, phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội”.

Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 về việc phê duyệt Chiến lược tài chính đến năm 2030 định hướng mục tiêu tổng quát: “Xây dựng nền tài chính quốc gia phát triển bền vững, hiện đại và hội nhập, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và an ninh tài chính quốc gia. Thực hiện chính sách động viên hợp lý, cải thiện dư địa tài khóa, tạo điều kiện thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, giải quyết hài hòa các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng và an sinh xã hội gắn với các mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021 - 2030”. Trong đó, cụ thể hóa các cân đối lớn bám sát chủ trương, định hướng của Đảng và các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết 23/2021/QH15 của Quốc hội.

## **2. Kết quả thực hiện tài chính - ngân sách nhà nước 02 năm 2021 - 2022**

Triển khai các nhiệm vụ tài chính - NSNN trong 02 năm 2021 - 2022 gặp rất nhiều khó khăn, chưa có tiền lệ. Chính sách tài khóa đã được điều chỉnh linh hoạt,

kip thời, đồng bộ với các chính sách tiền tệ và vĩ mô khác, một mặt tập trung ưu tiên nguồn lực cho công tác phòng chống dịch, mặt khác hỗ trợ giảm chi phí cho các chủ thể kinh tế, hỗ trợ người lao động, người dân bị giảm sâu thu nhập, các đối tượng yếu thế, hỗ trợ tổng cầu; mặt khác, vẫn đảm bảo kiểm soát tốt cân đối NSNN, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế, qua đó có tác động tích cực trở lại tới việc thực hiện các nhiệm vụ NSNN.

*a) Về các chính sách, giải pháp tài chính NSNN phòng chống dịch, đảm bảo an sinh xã hội và hỗ trợ nền kinh tế*

(1) Về thu, đã triển khai gói các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và các khoản thu NSNN khác, với quy mô trong 2 năm 2020-2021 vào khoảng 270 nghìn tỷ đồng; đối với năm 2022, Quốc hội tiếp tục thông qua Nghị quyết 43/2022/QH15, với việc tiếp tục miễn, giảm khoảng 64 nghìn tỷ đồng, gia hạn 135 nghìn tỷ đồng các khoản thu NSNN, trong điều hành, tiếp tục giảm 32 nghìn tỷ đồng thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.

(2) Về chi, đã ban hành kịp thời các chính sách chi, bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng như: (i) lực lượng tuyến đầu chống dịch; cân đối đủ nguồn lực để mua, tiêm vắc-xin đồng loạt cho các nhóm đối tượng theo thứ tự ưu tiên; kinh phí vật tư, thiết bị, hóa chất y tế phòng chống dịch; kiểm soát dịch bệnh, là tiền đề cho việc mở cửa trở lại các hoạt động kinh tế xã hội; (ii) hỗ trợ người bị nhiễm Covid-19; bị cách ly; người lao động, người sử dụng lao động, hộ kinh doanh bị giảm sâu thu nhập; các đối tượng yếu thế (đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo...); người có công với cách mạng... đảm bảo an sinh xã hội; (iii) bảo đảm nguồn NSNN thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, hỗ trợ tổng cầu nền kinh tế (nhất là trong điều kiện đầu tư khu vực ngoài nhà nước chịu tác động mạnh của dịch bệnh), hỗ trợ nền kinh tế.

Trong các năm 2022 - 2023, triển khai Nghị quyết 43/2022/QH15, dự kiến tăng chi NSNN 182,6 nghìn tỷ đồng (chi đầu tư là 176 nghìn tỷ, chi thường xuyên hỗ trợ tiền thuê nhà ở người lao động chịu tác động của dịch Covid-19 là 6,6 nghìn tỷ đồng). Ngoài ra, còn dự kiến một số nhiệm vụ chi từ các nguồn quỹ Viễn thông công ích, nguồn Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Có thể nói, các chính sách, giải pháp về TC - NSNN tương đối toàn diện, kịp thời; việc triển khai trong thời gian đầu còn vướng mắc, nhưng đã được tháo gỡ; đáp ứng các yêu cầu phát sinh đột xuất, với phạm vi rộng, quy mô kinh phí lớn; thực hiện hiệu quả vai trò quản lý, điều tiết vĩ mô, hỗ trợ nền kinh tế duy trì tăng trưởng trước cú sốc nghiêm trọng của dịch Covid19 và leo thang xung đột Nga-Ukraine, trong khi vẫn đảm bảo an toàn, an ninh tài chính.

## *b) Về thực hiện các nhiệm vụ NSNN*

### *(i) Về thu NSNN*

Do bối cảnh KT-XH biến động mạnh, dự toán thu NSNN các năm 2021 - 2022 được xây dựng ở mức thận trọng. Trong quá trình triển khai thực hiện, tiếp tục phải thực hiện các chính sách miễn, giảm thu NSNN để hỗ trợ nền kinh tế.

Nhờ tăng trưởng kinh tế ở mức dương, đặc biệt tốc độ tăng trưởng GDP bật mạnh trở lại vào 3 quý đầu năm 2022, cộng với việc tăng cường quản lý thu NSNN, sự phát triển của thị trường chứng khoán, bất động sản đến giữa năm 2022, nên tổng thu NSNN 02 năm 2021 - 2022 đều vượt đáng kể so với dự toán quốc hội giao, đạt 3.182,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 38% kế hoạch thu NSNN 5 năm 2021 - 2022. Nếu tính cùng mặt bằng GDP đánh giá lại<sup>12</sup>, tỷ lệ huy động vào NSNN bình quân đạt 18% GDP; huy động từ thuế, phí đạt khoảng 14,5% GDP.

Cơ cấu thu NSNN phù hợp với bối cảnh KT-XH. Thu nội địa 02 năm 2021-2022 đạt 2.596,9 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 82% tổng thu NSNN, giảm nhẹ so với bình quân giai đoạn 2016-2020 (82,3%) và giảm so với năm 2020 (85,6%) là do tăng trưởng kinh tế suy giảm, cộng với thực hiện miễn, giảm nhiều khoản thu NSNN hỗ trợ nền kinh tế; trong khi thu cân đối XNK, thu từ dầu thô tăng nhờ kinh tế, thương mại thế giới phục hồi sau dịch Covid-19, giá xăng dầu, nguyên vật liệu và lạm phát trên thế giới bùng phát (thu dầu thô 02 năm đạt 112,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 90% kế hoạch 5 năm nguồn thu này; thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu cập nhật 02 năm đạt 461,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 43% kế hoạch 5 năm nguồn thu này).

Tỷ trọng thu NSTW trong tổng thu NSNN được cải thiện do các khoản thu NSTW hưởng 100% như dầu thô, xuất nhập khẩu diễn biến tăng và việc tính toán lại tỷ lệ điều tiết NSTW/NSDP năm 2022.

### *(ii) Về chi NSNN:*

Trong bối cảnh dịch bệnh bùng phát nghiêm trọng, tăng trưởng kinh tế suy giảm, chi NSNN đã được cơ cấu lại, ưu tiên phòng chống dịch, đảm bảo an sinh xã hội và phục hồi kinh tế; bố trí hợp lý dự phòng, dự trữ quốc gia để bảo đảm xử lý kịp thời các nhiệm vụ cấp bách phát sinh; đảm bảo an ninh, quốc phòng... Tuy nhiên, do nguồn lực hạn chế và ưu tiên các nhiệm vụ cấp bách nêu trên, nên chưa bố trí được nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội theo các Nghị quyết số 27, 28 Hội nghị Trung ương 7, Khóa XII.

---

<sup>12</sup> Năm 2020, GDP thực hiện chưa đánh giá lại quy mô là 6.293.145 tỷ đồng (Nghị quyết số 53/2022/QH15 của Quốc hội phê chuẩn quyết toán NSNN năm 2020).

Ước tổng chi NSNN 02 năm 2021 - 2022 khoảng 3.890,3 nghìn tỷ đồng, đạt trên 37% kế hoạch 5 năm (tính cả Chương trình phục hồi); trong đó, chi ĐTPT khoảng 1.180 nghìn tỷ đồng, chiếm trên 30% tổng chi NSNN; chi thường xuyên khoảng 2.198,6 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 56,5%.

(iii) Về bội chi và nợ công:

Trong bối cảnh thu NSNN khó khăn, để đảm bảo các nhu cầu chi cấp bách phát sinh và nguồn lực thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế, bội chi NSNN ở mức cao hơn so với dự kiến kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 và cao hơn so với bình quân giai đoạn 2016 - 2020, nhưng thấp hơn đáng kể mức Quốc hội cho phép tại Nghị quyết 43/2022/QH15. Bình quân 02 năm 2021 - 2022, bội chi NSNN khoảng 3,96% GDP; nợ công năm 2021 là 43,1%GDP và dự kiến cuối năm 2022 khoảng 43 - 44%GDP, thấp hơn mức trần và ngưỡng cảnh báo được Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 23/2021/QH15.

Các kết quả NSNN đã đạt được đến nay là rất tích cực, góp phần quan trọng vào các thành quả chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, các thách thức là không nhỏ. Thu NSNN phụ thuộc vào việc duy trì đà phục hồi của nền kinh tế trong bối cảnh kinh tế chính trị thế giới diễn biến phức tạp, khó lường; tiến độ hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật về thu, quản lý thu NSNN; trong đó có việc rà soát, hợp lý hóa các ưu đãi thu hiện hành, mở rộng cơ sở thu, khuyến khích sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản, phát triển kinh tế thân thiện môi trường,... Khu vực doanh nghiệp đã có dấu hiệu phục hồi, nhưng đối mặt với áp lực lạm phát, chi phí logistic, cước vận chuyển cao, thiếu sự ổn định và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của thị trường. Tỷ trọng thu NSTW trong tổng thu NSNN chưa được cải thiện rõ rệt; việc nghiên cứu, sửa đổi cơ chế phân cấp tăng cường vai trò chủ đạo của NSTW vẫn là thách thức do các địa phương trọng điểm tiếp tục đề xuất cơ chế điều tiết để địa phương có thêm nguồn phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn... Chi NSNN chịu áp lực lớn, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch 5 năm tại Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội (trong đó có cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội) và các nhiệm vụ thiên tai, dịch bệnh, an ninh, quốc phòng phát sinh... Việc cơ cấu lại chi NSNN khó đạt kế hoạch (đánh giá, khả năng chi đầu tư NSTW khó đạt kế hoạch 5 năm do chưa trình sửa cơ chế phân cấp ngân sách; khả năng nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn đạt không đáng kể so với kế hoạch 5 năm 2021 - 2025; việc triển khai các nhiệm vụ từ nguồn ngoài nước không đạt kế hoạch 300 nghìn tỷ đồng). Hiệu quả chi tiêu công còn nhiều bất cập... Bội chi NSNN vẫn trong phạm vi Nghị quyết 43/2021/QH15 của Quốc hội, nhưng nếu tính theo cùng mặt bằng tính GDP từ năm 2020 trở về trước, thì mức bội chi này đã tương đương 4,7%GDP (trong khi bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 3,4%GDP). Áp lực huy động nguồn vốn lớn, tác động



tới mặt bằng lãi suất, chi phí vốn của nền kinh tế, trong khi điều kiện thị trường đang diễn biến không thuận lợi, khó lường. Huy động vốn ngoài nước cũng khó khăn hơn, đắt đỏ hơn trong điều kiện Việt Nam đã tốt nghiệp IDA và mặt bằng lãi suất thế giới có xu hướng tăng.

### **3. Nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp triển khai thực hiện nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước trung, dài hạn**

#### *a) Nhiệm vụ trung hạn:*

- Một là, tiếp tục thực hiện nhất quán mục tiêu ưu tiên giữ vững nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, thúc đẩy tăng trưởng, phục hồi và phát triển bền vững các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Chủ động triển khai quyết liệt, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, trong đó thực hiện tốt các giải pháp hỗ trợ về thuế, giúp doanh nghiệp và người dân nhanh chóng phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh, là nền tảng thực hiện thành công các nhiệm vụ tài chính - NSNN nhiệm kỳ 2021 - 2025.

Trong bối cảnh lạm phát toàn cầu liên tục tăng nhanh, nhiều quốc gia đã đạt mức cao kỷ lục<sup>13</sup>, việc kiểm soát lạm phát là ưu tiên của nền kinh tế. Về chính sách tài khóa, cần chủ động, kịp thời có các điều chỉnh chính sách thuế, phí, vừa góp phần giảm giá thành, kiểm soát giá cả, đồng thời giảm khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh công khai, minh bạch đối với giá cả các hàng hóa thiết yếu. Tăng cường thanh tra, kiểm tra giá, kết hợp với thuế để ngăn chặn và kiên quyết xử lý các hành vi tăng giá bất hợp lý, nhất là đối với các nguyên vật liệu quan trọng và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu; kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, đầu cơ thao túng thị trường.

- Hai là, tiếp tục cơ cấu lại chi NSNN, ưu tiên chi đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH, thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh; đảm bảo an sinh xã hội...; vừa là tiền đề để đưa nền kinh tế trở lại trạng thái bình thường mới, đồng thời hỗ trợ tổng cầu, tăng cường năng lực của nền kinh tế. Căn cứ vào khả năng nguồn lực, cũng cần khẩn trương thực hiện chính sách tiền lương đối với đội ngũ cán bộ, công chức, coi đây là việc Nhà nước đầu tư, nâng cao chất lượng, hiệu quả bộ máy nhà nước, khu vực công; là một trong những điều kiện quan trọng để thực hiện các mục tiêu chiến lược về hoàn thiện thể chế, phát triển nguồn nhân lực....

---

<sup>13</sup> Hoa Kỳ: lạm phát tháng 5 năm 2022 ở mức 8,6% (cao nhất kể từ năm 1981), sang tháng 6 năm 2022 là 9,1%; Anh: lạm phát tăng lên mức 9,1% (cao nhất 40 năm qua); Đức: lạm phát tháng 5 năm 2022 đạt mức 7,9% (cao nhất trong vòng 40 năm qua); Nga: lạm phát tăng lên mức 17,62%, mức cao nhất kể từ năm 2002...

- Ba là, bảo đảm sự vận hành ổn định, an toàn của thị trường tài chính, huy động vốn hiệu quả cho nền kinh tế, cho NSNN và tăng khả năng chống chịu với những cú sốc. Thị trường tài chính thế giới đang trải qua giai đoạn hết sức căng thẳng với nhiều bất ổn. Trong nước, mặt bằng lãi suất đã và đang có xu hướng tăng, việc xử lý những vi phạm trên thị trường chứng khoán đang tác động không thuận cho công tác huy động vốn trong nước của các chủ thể kinh tế, cũng như huy động cho NSNN; các nguồn vốn ODA, vay ưu đãi giảm dần,... Trước tình hình đó, việc bảo đảm an toàn, an ninh tài chính quốc gia, duy trì/cải thiện xếp hạng tín nhiệm, giảm chi phí huy động ngoài nước, thực hiện có hiệu quả vai trò trung gian tài chính của thị trường tài chính trong nước thời gian tới là nhiệm vụ hết sức quan trọng.

Chính sách tài khóa cần quản lý, kiểm soát chặt chẽ bội chi, nợ công, các nghĩa vụ nợ dự phòng của NSNN, nợ của chính quyền địa phương; việc quản lý, sử dụng nợ công, nhất là các khoản vay nước ngoài phải đảm bảo hiệu quả, hiệu lực, đảm bảo tính bền vững của nợ công, tính lành mạnh của nền tài chính quốc gia. Hoàn thiện sửa đổi bổ sung các quy định sơ hở bất cập gây tiêu cực trong lĩnh vực ngân hàng, tín dụng, chứng khoán, phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Nâng cao tính minh bạch, công khai, tăng cường trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp phát hành. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Theo dõi giám sát chặt chẽ tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng, kịp thời cảnh báo, phòng tránh, giảm thiểu các rủi ro cho thị trường.

- Bốn là, quán triệt các chủ trương, định hướng của Đảng, nghị quyết 07 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 23 của Quốc hội, các nghị quyết của Chính phủ, tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện đồng bộ hệ thống luật pháp về quản lý tài chính, NSNN, đầu tư công phù hợp với trình độ phát triển, hội nhập của nền kinh tế, tạo động lực cho tăng trưởng.

Tổng kết đánh giá, nghiên cứu, sửa đổi Luật NSNN và một số văn bản pháp luật có liên quan (nếu có) để điều chỉnh cơ chế phân cấp NSNN theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của NSTW, hạn chế tình trạng lồng ghép trong quản lý NSNN, khuyến khích các địa phương tăng thu, huy động các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, tham gia thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm quốc gia, thực hiện cải cách chính sách tiền lương và an sinh xã hội.

Nghiên cứu chính sách tài chính về đất đai theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW 16/6/2022 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII, có cơ chế điều tiết hợp lý, hiệu quả nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa Trung ương và địa phương.

Năm là, tiếp tục cơ cấu lại chi NSNN gắn với các mục tiêu về tái cơ cấu nền kinh tế, phát triển bền vững; nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN tiết

kiệm, chặt chẽ; tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, bảo đảm tính bền vững, an ninh, an toàn của nền tài chính công.

*b) Tầm nhìn dài hạn:*

Tập trung, định hướng thực hiện có hiệu quả các đột phá Chiến lược tài chính đến năm 2030:

Đẩy mạnh hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế tài chính đảm bảo tính đầy đủ, đồng bộ và hội nhập; thực hiện đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ NSNN để đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW và tính chủ động của NSDP; cơ cấu lại NSNN.

Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính cho phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh hiện đại hóa, phát triển nền tảng tài chính số trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin gắn với chuyển đổi số.

Khơi thông và phát huy tiềm lực tài chính cho phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH; ưu tiên nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ phục hồi và phát triển kinh tế

# NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC DỰ TRỮ QUỐC GIA

**Nguyễn Thị Phó Giang - Phó Tổng cục trưởng**

**Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Bộ Tài chính**

*Dự trữ quốc gia (DTQG) là nguồn dự trữ chiến lược do Nhà nước sở hữu, quản lý nhằm chủ động đáp ứng những mục tiêu, yêu cầu cấp bách về phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, thảm họa, dịch bệnh, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Nguồn lực DTQG được hình thành, bố trí từ ngân sách nhà nước (NSNN), hệ thống kho và hàng DTQG được bố trí trên các vùng kinh tế xã hội và các địa bàn chiến lược, quan trọng trên cả nước, đảm bảo sẵn sàng, chủ động đối phó với mọi tình huống cấp bách xảy ra. Bài viết sẽ phân tích, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ DTQG trong giai đoạn vừa qua (2011 -2020), những ưu điểm, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm, từ đó đề ra những nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực DTQG trong giai đoạn mới.*

**Từ khoá:** *Dự trữ, dự trữ quốc gia, thiên tai, hàng dự trữ, xuất cấp.*

Đối tượng quản lý nhà nước về DTQG hiện nay có vai trò quan trọng giúp phát triển bền vững, bảo đảm ổn định chính trị - kinh tế - xã hội của đất nước như: Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia (theo Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 và Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia năm 2030. Đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia (theo Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13/7/2017 về phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035). Đảm bảo quốc phòng, an ninh (Theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia, pháp luật về phòng thủ dân sự; pháp luật về động viên công nghiệp; pháp luật về phòng chống thiên tai...) và để đảm bảo yêu cầu về phòng, chống, khắc phục hậu quả của thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh (theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia, Luật Y tế, Luật Dược, pháp luật về hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, nông dân, nông thôn...).

Trong bối cảnh Việt Nam là một nước đang phát triển, điều kiện kinh tế xã hội còn gặp khó khăn, tình hình thiên tai, dịch bệnh, bất ổn chính trị trong khu vực và trên thế giới có xu hướng ngày càng tăng...; việc nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lực DTQG để đảm bảo các nguồn lực dự trữ quốc gia được huy động, quản lý, điều hành và sử dụng hiệu quả nhất là yêu cầu cần thiết, cấp bách đặt ra trong giai đoạn tới.

## **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DỰ TRỮ QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN VỪA QUA (2011 - 2020)**

Giai đoạn vừa qua, ngành DTQG thực hiện nhiệm vụ trong bối cảnh kinh tế xã hội, chính trị có những diễn biến thuận lợi và khó khăn đan xen. Hợp tác và hội nhập vẫn là xu thế chủ đạo, xung đột chính trị, kinh tế - thương mại và khoa học công nghệ gia tăng giữa các nước lớn, căng thẳng an ninh ở khu vực Biển Đông. An sinh xã hội được quan tâm nhiều hơn, đời sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện, bảo vệ tài nguyên, môi trường có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu diễn biến khó lường, số lần xuất hiện ngày càng nhiều, cường độ ngày càng lớn, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống nhân dân, như bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt miền Trung, ngập úng, lũ lớn tại Đồng bằng sông Cửu Long, động đất tại Lai Châu, sạt lở ở Sơn La, Thừa Thiên Huế, sự cố môi trường biển Formosa, dịch tả lợn Châu Phi, lở mồm long móng, cúm gia cầm H5N1... Đặc biệt, đại dịch Covid-19 bùng phát từ đầu năm 2020 và kéo dài sang các năm tiếp theo đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hầu hết các ngành, lĩnh vực, các hoạt động kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe và đời sống của nhân dân đã và đang đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững của nước ta.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành sát sao, linh hoạt và kịp thời của Chính phủ, nguồn lực DTQG đã phát huy được nhiều mặt tích cực, là công cụ tài chính hữu hiệu nhằm thực hiện vai trò can thiệp của Nhà nước trong việc điều hành nền kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và góp phần củng cố vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế.

### **1. Những kết quả đạt được**

- Giai đoạn vừa qua, Hệ thống chính sách, pháp luật về DTQG được thể chế ở khung pháp lý cao nhất đó là Luật DTQG (được Quốc hội thông qua năm 2012). Chính phủ đã ban hành 03 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật DTQG; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định về chức năng nhiệm vụ của Tổng cục DTNN, quyết định phê duyệt quy hoạch, chiến lược, quy chế để quản lý, điều hành hoạt động DTQG. Bộ Tài chính cũng đã ban hành gần 40 Thông tư hướng dẫn các hoạt động DTQG (kế hoạch và dự toán NSNN chi cho DTQG; mua, bán, nhập, xuất hàng DTQG; chế độ kế toán, thống kê DTQG, quản lý chất lượng, định mức kinh tế-kỹ thuật hàng DTQG; hợp đồng thuê bảo quản hàng DTQG...). Nhìn chung, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về DTQG đã được ban hành đầy đủ, kịp thời, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ. Quá trình thực hiện, các quy định pháp luật về DTQG đã được các tổ chức, cá nhân có liên quan tuân thủ, thực hiện nghiêm túc, đúng quy định.

- Quy mô DTQG đã từng bước được phát triển và củng cố, đến cuối năm 2020, tổng mức DTQG đã tăng gấp 1,25 lần năm 2015 và gấp khoảng 1,7 lần so với năm 2010 đã góp phần tạo sự chủ động cho Chính phủ trong việc quản lý, điều hành, xuất cấp, sử dụng hàng DTQG.

- Nguồn lực DTQG được quản lý và sử dụng đạt được mục tiêu chiến lược đề ra, đáp ứng kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ phát sinh. Trong giai đoạn này, đã xuất cấp lượng hàng hóa trị giá khoảng 15.445 tỷ đồng, trong đó xuất cấp khoảng 1.038 triệu tấn gạo, trị giá trên 10 nghìn tỷ đồng (gồm: 440 nghìn tấn gạo để cứu trợ khắc phục hậu quả thiên tai và khoảng 598 nghìn tấn gạo để hỗ trợ học sinh vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn và dự án trồng rừng). Ngoài ra, Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đã xuất 38.200 tấn gạo và 400 tấn hạt giống lúa trị giá khoảng 383 tỷ đồng để viện trợ cho các nước bạn. Hàng DTQG xuất cấp luôn đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, phân phối đúng mục đích, đối tượng góp phần ổn định đời sống, ổn định sản xuất của nhân dân các vùng bị thiên tai, dịch bệnh; góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng; tăng cường nhiệm vụ quốc tế và thực hiện tốt các nhiệm vụ quan trọng khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Đặc biệt, từ năm 2020 đến hết năm 2021, dịch bệnh Covid-19 xảy ra, ảnh hưởng lớn đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe và đời sống của nhân dân. Xác định được vai trò, tầm quan trọng của việc sử dụng nguồn lực DTQG để tham gia hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả dịch bệnh Covid -19, Thủ tướng Chính phủ có các quyết định xuất cấp hàng DTQG với tổng trị giá gần 2 nghìn tỷ đồng để phục vụ cho công tác phòng chống dịch Covid-19, trong đó xuất cấp trên 140 nghìn tấn gạo, xuất 625 bộ nhà bạt cứu sinh các loại, 33 bộ máy phát điện các loại cho UBND thành phố Hồ Chí Minh, Quân khu 7 và một số tỉnh phía Nam để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19. Bên cạnh đó, các bộ, ngành quản lý hàng DTQG như: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đã xuất cấp các mặt hàng cho các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, các lực lượng thuộc Bộ Công an để hỗ trợ các tỉnh, thành phố phòng chống dịch và Bộ Y tế đã xuất cấp 42 tấn Chloramin B và 31,7 triệu viên sát khuẩn nước Aquatabs cho các địa phương, đơn vị để phòng chống dịch Covid-19.

- Danh mục mặt hàng DTQG đã được rà soát, sắp xếp và đổi mới cơ cấu mặt hàng. Đã xuất bán, xuất giảm một số mặt hàng có thời hạn bảo quản ngắn, không còn phù hợp ra khỏi danh mục hàng DTQG như xe phát thanh lưu động (của Đài Tiếng nói Việt Nam), dầu hỏa (của Bộ Công Thương), thuốc Bảo vệ thực vật (Bộ NN&PTNT). Đã rà soát, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết bổ sung danh mục vật tư thiết bị y tế vào danh mục hàng DTQG để đáp ứng yêu cầu xuất cấp phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- Công tác quản lý DTQG tại các bộ, ngành đã được tổ chức tốt; bộ máy tổ chức quản lý DTQG được kiện toàn và phát triển; nguồn nhân lực được đổi mới, sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Đối với cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách (Tổng cục DTNN), đã rà soát, sắp xếp lại chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, đảm bảo nguyên tắc phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn; kết hợp phân định chức năng, nhiệm vụ gắn với chủ trương CCHC, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước; kiện toàn đội ngũ công chức, viên chức cả về số lượng, chất lượng nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Đối với các bộ, ngành quản lý hàng DTQG đã sắp xếp, phân công rõ trách nhiệm của các cơ quan đầu mối quản lý, các đơn vị phối hợp, các đơn vị trực tiếp bảo quản (Đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an) nhằm thực hiện tốt nhất nhiệm vụ được giao. Tại các bộ, ngành (Bộ Công Thương, Bộ NN&PTNT, Bộ Y tế...), đã phân công rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý thuộc bộ và tổ chức tốt việc lựa chọn đơn vị có đủ năng lực, đủ điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân lực để thuê bảo quản hàng DTQG.

- Công tác quản lý chất lượng và bảo quản hàng DTQG được quan tâm, tăng cường; hàng DTQG được bảo quản theo đúng quy chuẩn kỹ thuật. Hệ thống kho DTQG từng bước được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp sửa chữa các kho và thực hiện thuê kho bảo quản của các doanh nghiệp theo quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để phục vụ công tác bảo quản hàng DTQG sẵn sàng xuất cấp đáp ứng mục tiêu DTQG. Tiến bộ khoa học công nghệ đã được ứng dụng vào lĩnh vực DTQG giúp cho công tác điều hành hoạt động DTQG được vận hành linh hoạt, nhanh chóng, bảo mật, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành, quản lý DTQG, đồng thời phát huy hiệu quả trong công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp các ngành và người dân đối với hoạt động DTQG.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động DTQG đã được triển khai thường xuyên; các đơn vị đã chấn chỉnh và kịp thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật nói chung và DTQG nói riêng. Qua công tác thanh tra, kiểm tra, đã đề xuất các giải pháp khắc phục; phát huy nhân tố tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý DTQG, bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân trên cả nước.

Công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong phạm vi quản lý của ngành DTQG luôn được đề cao, thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi tham nhũng và lãng phí. Giai đoạn vừa qua, không có vụ việc tham nhũng trong toàn ngành DTQG.

- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực DTQG đã từng bước được tăng cường; giai đoạn 2011 - 2020, các bộ, ngành quản lý hàng DTQG đã tích cực trao đổi, học hỏi kinh nghiệm về DTQG của các nước trên thế giới như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức,

Pháp, Nam Phi, Australia; Thái Lan, Malaysia, Indonesia. Qua đó, nghiên cứu, tiếp thu có hiệu quả các ưu điểm của các nước để vận dụng trong công tác quản lý, bảo quản hàng DTQG; đồng thời nghiên cứu lựa chọn danh mục mặt hàng tiên tiến, hiện đại, phù hợp với điều kiện tại Việt Nam để mua sắm, đưa vào DTQG phục vụ cho công tác phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Công tác thông tin, tuyên truyền giáo dục pháp luật về DTQG đã được phổ biến rộng rãi đến các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động DTQG thông qua nhiều hình thức như hội nghị phổ biến, giáo dục pháp luật; lồng ghép việc giới thiệu các quy định pháp luật mới về DTQG tại các cuộc họp, giao ban trong cơ quan, đơn vị; đăng toàn văn các văn bản quy phạm pháp luật về DTQG trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài chính và Tổng cục DTNN theo quy định. Do vậy, hoạt động thông tin, tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về DTQG đã được triển khai kịp thời và có hiệu quả. Các cá nhân, tổ chức có liên quan đến hoạt động DTQG đều tuân thủ và thực hiện một cách nghiêm túc, đảm bảo các quy định pháp luật về DTQG được thực hiện thống nhất và đồng bộ trong hệ thống các cơ quan, đơn vị trong toàn ngành DTQG.

## **2. Một số tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện nhiệm vụ DTQG giai đoạn vừa qua còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, cụ thể:

- Tổng mức DTQG còn thấp, chưa đạt được mục tiêu đã đề ra: Chiến lược phát triển DTQG đã đề ra mục tiêu đến năm 2015, tổng mức DTQG đạt khoảng 0,8 - 1% GDP và đến năm 2020 đạt khoảng 1,5% GDP. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 0,21% và đến năm 2020 là 0,18%, rất thấp so với mục tiêu đề ra.

- Danh mục chi tiết và phân công cơ quan quản lý còn tồn tại một số bất cập; các mặt hàng DTQG lĩnh vực quốc phòng, an ninh hiện còn dàn trải (Bộ Quốc phòng có trên 80 danh mục, Bộ Công an có trên 40 danh mục), nhiều mặt hàng quốc phòng bảo quản đã lâu năm (có mặt hàng đến 20 - 30 năm), phải thường xuyên tăng hạng để đảm bảo chất lượng; đối với hàng an ninh một số mặt hàng lạc hậu, cần trang bị, thay thế để đảm bảo hiệu quả sử dụng. Một số mặt hàng có thời gian bảo quản đã lâu, giai đoạn vừa qua không thực hiện xuất cấp theo các mục tiêu DTQG, như mặt hàng xăng dầu, nhiên liệu hàng không, thuốc BVTV, kim loại màu, vì vậy cần thiết phải có cơ chế bảo quản đặc thù riêng hoặc xuất bán, giảm dần ra khỏi danh mục hàng DTQG. Một số bộ, ngành tuy được Chính phủ phân công quản lý hàng DTQG nhưng chưa quan tâm, đề xuất mua tăng các mặt hàng đưa vào DTQG nên trong giai đoạn vừa qua chưa được bố trí kinh phí mua tăng hàng DTQG, làm giảm hiệu quả, hiệu lực, tính đa dạng của DTQG.

- Mức dự trữ một số mặt hàng thiết yếu còn hạn chế, chưa đạt được mục tiêu đề ra đến năm 2020 như: Lương thực (đạt khoảng 80%); Xăng dầu (đạt khoảng



74%); mặt hàng vật tư, nông nghiệp tồn kho ở mức rất thấp như Hạt giống lúa (đạt khoảng 1,15%); hạt giống ngô (đạt khoảng 22%), hạt giống rau (đạt khoảng 1,14%). Đối với các mặt hàng phục vụ quốc phòng, an ninh tồn kho còn hạn chế, nhất là còn thiếu các mặt hàng tiên tiến, hiện đại để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

- Nguồn vốn đầu tư bố trí để xây dựng hệ thống kho tàng giai đoạn vừa qua còn thấp, chỉ đạt khoảng 20% so với nhu cầu vốn đầu tư theo quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; nguồn vốn bố trí cho cải tạo, sửa chữa kho còn hạn chế, việc đầu tư chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu nhập, xuất, bảo quản theo quy hoạch đã phê duyệt. Vì vậy, các bộ, ngành còn phải tận dụng nhiều kho cũ để chứa hàng DTQG (các kho DTQG trong Bộ Quốc phòng hiện nay dùng chung với hệ thống kho thường xuyên của quốc phòng, chưa có kho DTQG riêng biệt). Chưa ban hành tiêu chuẩn kho dự trữ quốc gia.

- Công tác xã hội hóa DTQG đã được quy định tại Luật DTQG và Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21/8/2013 quy định chi tiết thi hành Luật dự trữ quốc gia, tuy nhiên chưa được hướng dẫn cụ thể; quá trình thực hiện còn hạn chế, chưa huy động được nguồn lực để phát triển DTQG theo mục tiêu đề ra

- Luật DTQG còn tồn tại một số quy định chưa thống nhất với các luật chuyên ngành khác, như Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đấu thầu, Luật Đấu giá... cần thiết rà soát, đánh giá để sửa đổi, bổ sung trong giai đoạn tới.

### **3. Nguyên nhân**

Những hạn chế trên xuất phát từ các nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan, cụ thể:

- Nguyên nhân khách quan: Giai đoạn vừa qua, nguồn lực DTQG được bố trí từ NSNN trong khi NSNN còn gặp nhiều khó khăn, việc cân đối chi cho DTQG còn tùy thuộc vào cân đối chung của NSNN, chưa được bố trí theo định hướng đề ra (theo tỷ lệ % GDP). Giai đoạn 2011 - 2020, mức bố trí chi cho DTQG có tăng hàng năm về số tuyệt đối nhưng mới đáp ứng được khoảng 50 - 60 % so với nhu cầu đặt ra. Do đó tổng mức DTQG so với GDP rất thấp (đến năm 2015 là 0,21% và đến năm 2020 là 0,18%), không đạt được mục tiêu Chiến lược đã đề ra (đến năm 2015 đạt khoảng 0,8 - 1% GDP và đến năm 2020 đạt khoảng 1,5% GDP). Dẫn đến mức bố trí NSNN chi cho mua tăng các mặt hàng thiết yếu, chiến lược còn thấp, chưa đạt được mức dự trữ quy định. Đối với nguồn vốn đầu tư xây dựng kho DTQG còn hạn chế, mới đáp ứng được khoảng 20% so với tổng mức đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Nguyên nhân chủ quan: Việc thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm trong giai đoạn tại nhiều bộ, ngành còn chưa kịp thời, dẫn tới lượng hàng hóa nhập kho trong năm còn thấp; làm giảm hiệu lực, hiệu quả của việc quản lý, điều hành hoạt động DTQG. Việc rà soát danh mục hàng DTQG tại các bộ, ngành còn hạn chế,

chưa thực hiện thường xuyên; một số bộ, ngành được Chính phủ phân công quản lý hàng DTQG nhưng chưa quan tâm, đề xuất mua tăng các mặt hàng đưa vào DTQG nên không có hàng dự trữ để đáp ứng nhiệm vụ được giao. Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong việc phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh còn thiếu sự phối hợp, rà soát giữa việc sử dụng nguồn lực DTQG và nguồn lực của địa phương; làm giảm hiệu quả công tác xuất cấp cứu trợ, hỗ trợ. Công tác xã hội hóa hoạt động DTQG chưa được các cấp, các ngành quan tâm, chưa huy động được nguồn lực xã hội hóa cho DTQG.

#### **4. Bài học kinh nghiệm**

Từ những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân nêu trên, có thể rút ra một số bài học trong việc thực hiện nhiệm vụ như sau:

- Phải có nguồn lực DTQG đủ mạnh, cơ cấu hợp lý, bố trí ở các khu vực, địa bàn chiến lược trong cả nước để chủ động, sẵn sàng đáp ứng mục tiêu của DTQG và các nhiệm vụ khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch DTQG 5 năm và hàng năm phải dựa trên nhu cầu thực tiễn nhiệm vụ được giao, đồng thời phù hợp với khả năng cân đối của NSNN để cấp có thẩm quyền có cơ sở bố trí nguồn lực nhằm chủ động, linh hoạt và ứng phó nhanh với những tình huống đột xuất cấp bách xảy ra.

- Trong chỉ đạo, điều hành cần chủ động, linh hoạt, sáng tạo; phát huy tối đa sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ DTQG được giao.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành quản lý hàng DTQG với các bộ, ngành, địa phương trong việc huy động và sử dụng nguồn lực DTQG để ứng phó với những tình huống đột xuất cấp bách xảy ra.

- Giữ vững kỷ luật, kỷ cương Tài chính-NSNN và DTQG; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, điều hành hoạt động DTQG.

## **II. NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC DỰ TRỮ QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

Trong giai đoạn tới, dự báo kinh tế trong nước và quốc tế thời gian tới vẫn tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường, đại dịch Covid-19 có thể còn kéo dài gây bất ổn kinh tế toàn cầu; cạnh tranh địa chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt. Các khu vực trọng điểm, địa bàn chiến lược như Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và các thành phố lớn tiềm ẩn những diễn biến an ninh, trật tự phức tạp, khó lường. Khoa học và công nghệ phát triển nhanh cùng với sự chuyển động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động sâu rộng đến nền kinh tế toàn cầu. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường cũng là những nguy

cơ tiềm ẩn tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng và an sinh xã hội.

Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế đã nhấn mạnh: “...tăng cường nguồn lực DTQG để đảm bảo thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tiến tới trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Để đáp ứng mục tiêu yêu cầu, nhiệm vụ dự trữ quốc gia đã đề ra, việc nâng cao công tác quản lý để sử dụng có hiệu quả nguồn lực DTQG là yêu cầu cần thiết, cấp bách, đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về DTQG và tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội của đất nước. Trong giai đoạn tới (đến năm 2030), ngành DTQG cần xác định quan điểm và triển khai thực hiện đồng bộ một số mục tiêu, định hướng, giải pháp, như sau:

*Thứ nhất*, xác định quan điểm của DTQG đó là: (i) DTQG phải là là nguồn lực dự phòng chiến lược, được hình thành từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp huy động từ xã hội, trong đó nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo nhằm chủ động, kịp thời đáp ứng mục tiêu của DTQG và các nhiệm vụ khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; (ii) Hoạt động dự trữ quốc gia tuân thủ theo quy định của pháp luật, dưới sự điều hành tập trung thống nhất của Chính phủ, đảm bảo công khai, minh bạch, góp phần ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội bền vững; (iii) Nguồn lực dự trữ quốc gia được bố trí cân đối, hài hòa tại các vùng lãnh thổ, tuyến chiến lược trong cả nước, đáp ứng kịp thời mục tiêu của dự trữ quốc gia và các nhiệm vụ khác được giao. Đồng thời, từng bước xã hội hóa hoạt động dự trữ quốc gia góp phần tăng cường nguồn lực dự trữ quốc gia; (iv) Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ để nâng cao chất lượng bảo quản hàng dự trữ quốc gia; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và các nền tảng số trong quản lý, điều hành hoạt động dự trữ quốc gia.

*Thứ hai*, xác định mục tiêu của DTQG, đó là: Nâng cao hiệu quả quản lý, huy động, sử dụng nguồn lực DTQG. Xây dựng lực lượng DTQG có quy mô đủ mạnh, cơ cấu hợp lý, danh mục mặt hàng chiến lược, thiết yếu để sẵn sàng, chủ động đáp ứng kịp thời, hiệu quả các mục tiêu DTQG và các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Để đạt được mục tiêu nêu trên, đề ra mục tiêu cụ thể cho từng nhiệm vụ, bao gồm: (i) Nguồn lực dự trữ quốc gia, phải ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia và huy động các nguồn lực hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước để

tăng cường tiềm lực dự trữ quốc gia; (ii) Mức DTQG một số mặt hàng thiết yếu phải tăng dần hàng năm (nhất là mặt hàng lương thực, hàng quốc phòng, an ninh) nhằm đáp ứng mọi yêu cầu nhiệm vụ được giao trong mọi nhiệm vụ; (iii) Hệ thống kho đến năm 2030 phải cơ bản được xây dựng hoàn chỉnh theo hướng tiên tiến, hiện đại, quy mô lớn, tập trung tại các vùng chiến lược trong cả nước; phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh và thuận lợi trong quá trình nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia. Nguồn vốn đầu tư kho DTQG phải được bố trí theo quy hoạch tổng thể hệ thống kho DTQG đến năm 2030 và quy hoạch chi tiết mạng lưới kho DTQG của từng Bộ, ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (iv) Đầu tư nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ bảo quản tiên tiến, hiện đại, phù hợp với điều kiện khí hậu và kinh tế - xã hội của Việt Nam, đảm bảo chất lượng, hạ thấp tỷ lệ hao hụt hàng dự trữ quốc gia; nâng cao năng suất lao động và bảo vệ môi trường; (v) Đẩy mạnh hiện đại hóa ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành hoạt động dự trữ quốc gia; xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung ngành dự trữ quốc gia kết nối với dữ liệu quốc gia các ngành, lĩnh vực, địa phương để đảm bảo đủ thông tin báo cáo phục vụ công tác chỉ đạo điều hành trong hoạt động dự trữ quốc gia.

*Thứ ba, về giải pháp:* Trên cơ sở mục tiêu đã đề ra, để tăng cường nguồn lực DTQG và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực DTQG, giai đoạn tới, ngành DTQG cần triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: (i) Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về DTQG bảo đảm đồng bộ, thống nhất, minh bạch, khả thi, trong đó tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung Luật DTQG và các văn bản hướng dẫn thi hành. Nghiên cứu, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo điều hành hoạt động DTQG cho phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và phù hợp với thực tế tình hình thực hiện nhiệm vụ. Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật hàng DTQG làm cơ sở cho việc quản lý chất lượng hàng DTQG, đồng thời quản lý, sử dụng có hiệu quả định mức chi phí nhập, xuất, bảo quản hàng DTQG. Nghiên cứu xây dựng hoàn thiện cơ chế, chính sách để khuyến khích, huy động và quản lý, sử dụng nguồn lực xã hội hóa DTQG; (ii) Quản lý chặt chẽ nguồn lực DTQG được bố trí từ NSNN và các nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách được huy động từ các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước. Tập trung xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm về DTQG, trong đó ưu tiên mua sắm các mặt hàng thiết yếu, chiến lược đưa vào DTQG và bố trí dự trữ tại các địa bàn trọng điểm, các khu vực chiến lược trên cả nước để bảo đảm chủ động ứng phó nhanh, hiệu quả khi có tình huống đột xuất, cấp bách xảy ra. Phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch DTQG 5 năm, hàng năm và các nhiệm vụ DTQG khác được giao; (iii) Tăng cường quản lý chặt chẽ, hiệu quả nguồn vốn bố trí từ ngân sách nhà nước để xây dựng hệ thống kho dự trữ quốc gia theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đảm

bảo việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng được đồng bộ, phục vụ cho công tác quản lý, điều hành hoạt động dự trữ quốc gia. Có giải pháp và quản lý tốt việc huy động nguồn lực hợp pháp ngoài ngân sách để đầu tư xây dựng hệ thống kho dự trữ quốc gia; (iv) Đẩy mạnh và hiện đại hóa ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý nội bộ và quản lý hàng dự trữ quốc gia; rà soát, kiện toàn, tinh gọn tổ chức bộ máy quản lý hàng dự trữ quốc gia, đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ tại các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia trong công tác quản lý, điều hành hoạt động dự trữ quốc gia; (v) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, quan hệ với các nước tiên tiến trên thế giới để nghiên cứu, tiếp thu và chuyển giao công nghệ bảo quản hàng dự trữ quốc gia, công nghệ xây dựng hệ thống kho dự trữ quốc gia; (vi) Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động để nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cán bộ công chức, các tầng lớp nhân dân trong toàn xã hội về dự trữ quốc gia.

Từ thực tiễn công tác quản lý DTQG giai đoạn vừa qua, trước những dự báo về kinh tế - xã hội trong nước, thế giới nói chung và dự báo về các nhân tố có ảnh hưởng đến DTQG nói riêng, trong giai đoạn tới, việc nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lực DTQG phải được đổi mới, chủ động hơn, hiệu quả hơn nhằm sẵn sàng đáp ứng nhanh, kịp thời trong mọi tình huống bất trắc xảy ra, để DTQG thực sự là một trong những công cụ hữu hiệu của Nhà nước trong việc góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững của đất nước trong thời kỳ mới.

# QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VỐN VÀ TÀI SẢN CỦA NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

## Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính

*Kinh tế nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục các “khuyết tật” của cơ chế thị trường. Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là một lực lượng vật chất giữ vai trò chủ đạo, quan trọng của kinh tế nhà nước; tập trung vào lĩnh vực then chốt, thiết yếu, địa bàn quan trọng, quốc phòng - an ninh; hoạt động theo cơ chế thị trường, quản trị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế; lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế<sup>14</sup>. Bài viết đề cập tới vai trò của DNNN và tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và đề xuất giải pháp nhằm quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp thời gian tới.*

**Từ khóa:** Doanh nghiệp nhà nước, đầu tư.

### 1. Kết quả quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước tại DNNN

Thực hiện theo chủ trương, định hướng nêu trên, hệ thống khuôn khổ pháp lý về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp liên tục được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu đổi mới, hội nhập; tạo môi trường pháp lý đầy đủ, đồng bộ; cơ chế, chính sách đã đảm bảo tôn trọng và nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp cùng việc tăng cường sự kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước<sup>15</sup>. Hệ thống DNNN đã có những bước phát triển quan trọng trong sự nghiệp đổi mới của

---

<sup>14</sup> Điều này đã được khẳng định tại Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

<sup>15</sup> Quốc hội thông qua Luật số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Chính phủ đã ban hành đầy đủ các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật số 69/2014/QH13 (Các Nghị định: Số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 về công bố thông tin của DNNN, số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước, số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp, số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyên DNNN và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do DNNN đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và số 32/2018/NĐ-CP, Nghị định số 131/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/9/2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp); các bộ, ngành đã ban hành các Thông tư hướng dẫn.

cả nền kinh tế, tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của các DNNN tăng trưởng, ngày càng được cải thiện, thể hiện thông qua một số chỉ tiêu sau<sup>16</sup>:

Giai đoạn năm 2016 - 2020, theo số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của 459 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ cho thấy: Tổng giá trị tài sản năm 2020 là 2.965.425 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2016 (Tổng tài sản năm 2016: 2.825.937 tỷ đồng), mức tăng trung bình cả giai đoạn là 2%; Vốn chủ sở hữu là 1.445.877 tỷ đồng, tăng 17% so với năm 2016 (Tổng vốn chủ sở hữu năm 2016: 1.236.764 tỷ đồng), mức tăng trung bình cả giai đoạn là 3%; Tổng doanh thu là 1.552.397 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2016 (Tổng doanh thu năm 2016: 1.311.141 tỷ đồng), tốc độ tăng trưởng trung bình cả giai đoạn là 3%; Lợi nhuận trước thuế là 122.347 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2016 (Lợi nhuận trước thuế năm 2016: 116.113 tỷ đồng), tốc độ tăng trưởng trung bình cả giai đoạn là 1%, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân cả giai đoạn là 10,46%, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân cả giai đoạn là 4,87%; Thuế và các khoản phát sinh phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2020 là 241.728 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2016 (Năm 2016: 231.685 tỷ đồng).

Năm 2021 (Theo số liệu báo cáo hợp nhất của 673 DNNN<sup>17</sup>), Tổng tài sản là 3.648.005 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2020; Vốn chủ sở hữu là 1.755.869 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2020, Tổng giá trị vốn nhà nước đang đầu tư tại các DNNN là 1.664.837 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2020, trong đó doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là 1.508.768 tỷ đồng và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ là 156.069 tỷ đồng; Tổng doanh thu đạt 2.043.534 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2020; Lãi phát sinh trước thuế đạt 198.672 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020, tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân chung là 11%, tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng tài sản bình quân chung là 5%; Tổng số phát sinh phải nộp NSNN là 316.778 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2020, chủ yếu thu từ hoạt động kinh doanh nội địa (chiếm 74% tổng số phát sinh phải nộp NSNN).

Theo đó, với việc thực hiện phương án sắp xếp, cơ cấu lại DNNN, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp có vốn nhà nước càng thu hẹp. Chỉ riêng các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đang nắm giữ, dù chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ (0,08%) trong nền kinh tế nhưng lại nắm giữ nguồn lực lớn, khoảng 7% tổng

---

<sup>16</sup> Thực hiện nhiệm vụ được giao, hàng năm Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ báo cáo Quốc hội về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc (Báo cáo số 441/BC-CP ngày 16/10/2017; báo cáo số 480/BC-CP ngày 12/10/2018; báo cáo số 499/BC-CP ngày 16/10/2019; báo cáo số 496/BC-CP ngày 10/10/2020; báo cáo số 399/BC-CP ngày 12/10/2021; báo cáo số 400/BC-CP ngày 11/10/2022, các báo cáo được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính).

<sup>17</sup> Bao gồm: (i) 476 DNNN nắm giữ 100% vốn điều lệ, trong đó: 06 tập đoàn kinh tế; 53 tổng công ty nhà nước; 16 Công ty TNHH MTV hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con và 401 Công ty TNHH MTV độc lập; (ii) 197 DNNN nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, bao gồm: 03 tập đoàn kinh tế; 17 tổng công ty; 06 Công ty cổ phần hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con và 171 công ty độc lập.

tài sản và 10% vốn chủ sở hữu của toàn bộ doanh nghiệp trong nền kinh tế. Quy mô tài sản, lợi nhuận, nộp NSNN tăng trưởng dương, tạo động lực đáng kể để phát triển kinh tế, đóng góp nguồn thu vào NSNN (lợi nhuận sau thuế và cổ tức/lợi nhuận được chia), tạo việc làm và thu nhập cho người lao động.

DNNN tiếp tục là đơn vị đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho xã hội. Thông qua hoạt động của mình, DNNN đóng góp lớn, tạo sức mạnh về kinh tế, tham gia trực tiếp các hoạt động phục vụ quốc phòng, an ninh (các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an), xây dựng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cần thiết cho phát triển kinh tế (hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, nông nghiệp, nông thôn, viễn thông,...), là cánh tay nối dài để Nhà nước thực hiện điều hành các chính sách, ổn định kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội, ổn định cuộc sống của người dân, đặc biệt là tại các vùng sâu, vùng xa và các lĩnh vực mà tư nhân không thực hiện (doanh nghiệp lâm nghiệp tại các vùng địa bàn chiến lược;...).

Hoạt động đầu tư của DNNN trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn then chốt, quan trọng của nền kinh tế đã giúp giảm bớt đầu tư từ NSNN trong thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội quan trọng của đất nước; góp phần thực hiện tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Đặc biệt, trong đại dịch Covid-19, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn nhưng các DNNN đã vừa tham gia sản xuất đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch được giao, vừa thực hiện hỗ trợ, tham gia công tác chống dịch<sup>18</sup>.

Các DNNN, trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là các doanh nghiệp đầu tàu, giữ vai trò chủ đạo trong các lĩnh vực sản xuất mà DNNN tham gia:

+ DNNN có vai trò lớn trong bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Các nhà máy điện thuộc các tập đoàn kinh tế nhà nước, như Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam (TKV) chiếm thị phần chủ đạo trong cơ cấu nguồn điện, EVN bảo đảm truyền tải điện cho toàn bộ hệ thống điện quốc gia; thực hiện công tác điều độ điện năng; phân phối điện năng trong cả nước; quản lý vận hành lưới điện nông thôn, các nhà máy điện quy mô, công suất lớn, trong đó có các nhà máy sản xuất điện chiến lược lớn, đa mục tiêu. Đi đầu trong việc thực hiện chủ trương cắt giảm đầu tư dàn trải, không hiệu quả, tiết kiệm chi tiêu, bình ổn giá bán sản phẩm, dịch vụ, đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa, góp phần ổn định xã hội, ngăn chặn suy giảm kinh tế.

+ Đối với lĩnh vực viễn thông: Viettel, VNPT và Mobifone đã thể hiện rõ nét vai trò dẫn dắt trong chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng số cho các cơ quan của Chính phủ và nhiều địa phương, tổ chức, doanh nghiệp; phát triển và ứng dụng thành công các sản phẩm chuyển đổi số về dịch vụ khách hàng, hóa đơn điện tử; ứng dụng nền

---

<sup>18</sup> Hỗ trợ khâu trang y tế, trang phục chống dịch, trang thiết bị, vật tư y tế; hỗ trợ giảm giá điện, nước, cước viễn thông; cung cấp các túi lương thực, thực phẩm miễn phí, hỗ trợ đưa người dân từ vùng tâm dịch trở về.



tăng điện toán đám mây (Cloud) và triển khai dữ liệu lớn (Big Data); cung cấp dịch vụ Ví điện tử Mobile Money; đẩy mạnh việc triển khai các cơ sở hạ tầng mới để mở rộng vùng phủ sóng 4G, truyền dẫn cáp quang, nâng cao chất lượng mạng lưới, chuẩn bị cho mạng 5G...

+ Một số DNNN đã xây dựng được các thương hiệu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có uy tín, có ảnh hưởng lớn trong khu vực và quốc tế về nhiều lĩnh vực như dịch vụ vận tải (Vietnam Airlines), cảng biển và logistic (Saigonnewport), cao su,...

## **2. Những hạn chế, thách thức**

Bên cạnh các đóng góp quan trọng nêu trên, một số DNNN chưa thể hiện rõ vai trò nổi bật trong việc dẫn dắt, tạo động lực, thúc đẩy các thành phần khác phát triển, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị gia tăng. Việc tham gia bảo đảm cân đối, ổn định kinh tế vĩ mô chưa rõ. DNNN còn yếu ở những ngành có ảnh hưởng, quyết định đến việc hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và của khu vực doanh nghiệp Việt Nam (các ngành công nghệ cao, các ngành có khả năng dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, công nghiệp hóa, như cơ khí chính xác, sản xuất chế tạo linh kiện, máy móc và thiết bị hoàn chỉnh cho các ngành sản xuất; công nghệ nguồn...); Hiệu quả hoạt động của các DNNN chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ, công tác đổi mới quản trị doanh nghiệp trong điều hành sản xuất - kinh doanh còn chậm, chưa thực sự hướng theo các nguyên tắc và thông lệ quốc tế tốt, phù hợp với kinh tế thị trường hiện đại; chi phí sản xuất - kinh doanh còn lớn; công nghệ và công cụ quản trị kinh doanh chậm đổi mới. Chế độ đãi ngộ và xử lý trách nhiệm như đối với viên chức nhà nước, không tạo được động lực gắn với trách nhiệm theo cơ chế thị trường. Trách nhiệm thực thi quyền chủ sở hữu nhà nước chưa thật sự rõ ràng; cơ quan đại diện chủ sở hữu thiếu nguồn lực để hoạt động chuyên trách, chuyên nghiệp và hiệu quả thể hiện qua việc chưa thực hiện triệt để việc tách bạch chức năng chủ sở hữu với chức năng quản lý nhà nước,...

## **3. Các giải pháp**

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN, cần thực hiện các giải pháp sau:

**Thứ nhất**, tiếp tục quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN theo các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tạo sự nhất trí cao trong toàn hệ thống chính trị để nâng cao hơn nữa nhận thức và có hành động quyết liệt, cụ thể trong thực hiện.

**Thứ hai**, hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách:

Trình các cấp có thẩm quyền sửa đổi toàn diện Luật số 69/2014/QH13 nhằm hoàn thiện, xây dựng khung khổ pháp lý về quản lý, đầu tư vốn nhà nước vào sản xuất - kinh doanh tại doanh nghiệp đồng bộ với quá trình và nội dung sửa đổi tại Luật Đấu thầu, Luật Đất đai...với các nội dung sửa đổi, bổ sung Luật số 69/2014/QH13 theo hướng:

+ Bổ sung “các doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội” vào đối tượng áp dụng.

+ Quy định rõ vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp để thực hiện nghĩa vụ góp vốn chủ sở hữu Nhà nước được xác định là tài sản/vốn của pháp nhân doanh nghiệp theo quy định của Bộ Luật dân sự bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tự chủ trong hoạt động của pháp nhân là doanh nghiệp. Nhà nước thực hiện quản lý doanh nghiệp theo pháp nhân doanh nghiệp mà mình đầu tư vốn, không quản lý doanh nghiệp theo từng tài sản mà chủ sở hữu góp vốn điều lệ (đã chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp).

+ Hướng dẫn cụ thể các nguyên tắc về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Luật hóa các quy định tại Nghị định đã được ổn định trong thời gian qua về cổ phần hóa doanh nghiệp, về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, về giải thể, phá sản doanh nghiệp) và bổ sung thêm các quy định chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước phát sinh trong thực tiễn.

+ Tăng cường phân công, phân cấp ủy quyền cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc doanh nghiệp gắn với quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu, của lãnh đạo doanh nghiệp; trách nhiệm giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu về kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp theo nguyên tắc thị trường, đúng quy định của pháp luật. Đổi mới cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN theo mục tiêu tổng thể. Đổi mới cơ chế lương, thưởng đảm bảo theo cơ chế thị trường.

+ Tách bạch rõ nội dung chức năng quản lý, đầu tư vốn của đại diện chủ sở hữu nhà nước với chức năng quản trị, điều hành của DNNN; quy định rõ quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước theo chức năng và theo phân cấp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đảm bảo sự đồng bộ của pháp luật có liên quan.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động mô hình Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả, hiệu lực của mô hình, tách chức năng quản lý nhà nước với chức năng đại diện chủ sở hữu, chức năng quản trị đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy cơ chế phối hợp, hợp tác giữa các DNNN và giữa DNNN với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; đổi mới quản trị doanh nghiệp trong các DNNN theo nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế; hoàn thiện quy định về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm cán bộ quản lý DNNN phù hợp với thể chế chính trị, cơ chế thị trường và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; đổi mới cơ chế tiền lương, tiền thưởng, thù lao của người lao động, người quản lý, điều hành DNNN hợp lý, có tính cạnh tranh cao gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

**Thứ ba**, căn cứ kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 đề các bộ ngành, địa phương và DNNN thực hiện sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động. Xây dựng cơ sở dữ liệu để theo dõi, quản lý tiến độ kê khai, báo cáo,

lập, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất và tổ chức xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thoái vốn đầu tư ngoài ngành theo Đề án được duyệt để tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính. Thực hiện nghiêm quy định về đăng ký lưu ký, đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**Thứ tư**, rà soát, đánh giá làm rõ thực trạng của từng dự án và có phương án xử lý hợp lý, kịp thời, giảm thiểu tối đa tổn thất cho nhà nước và xã hội. Tạo cơ chế để doanh nghiệp chủ động, tự chủ trong xử lý dự án theo nguyên tắc thị trường. Nhà nước có giải pháp sử dụng hợp lý, hợp pháp nguồn lực để hỗ trợ việc giải thể, phá sản doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước, của Nhà nước đảm bảo các yêu cầu về an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, môi trường, các cam kết quốc tế và ổn định xã hội. Tăng cường công khai, minh bạch, giám sát, kiểm tra, đẩy mạnh phân công, phân cấp, cá thể hóa trách nhiệm gắn với các biện pháp đôn đốc, kiểm tra, giám sát.

**Cuối cùng**, gắn trách nhiệm của người đứng đầu với việc phê duyệt và tổ chức thực hiện Đề án cơ cấu doanh nghiệp, kế hoạch sản xuất - kinh doanh, tổ chức và giám sát việc triển khai thực hiện có hiệu quả. Thúc đẩy vai trò giám sát của tổ chức Đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

2. Luật số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

3. Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

4. Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

5. Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

6. Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/Đ-CP.

7. Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

8. Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

# THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM: THÁCH THỨC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TS. Vũ Nhữ Thăng - Phó Chủ tịch phụ trách

*Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia*

Sau hơn 30 năm đổi mới, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, thị trường tài chính (TTTC) Việt Nam ngày càng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong huy động và phân bổ các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Cho đến nay, dịch Covid-19 đã cơ bản được kiểm soát nhưng kinh tế nói chung và TTTC Việt Nam nói riêng vẫn đối mặt nhiều khó khăn, thách thức từ cả yếu tố bên trong và môi trường bên ngoài. Nguy cơ suy thoái toàn cầu, các điều kiện tài chính thắt chặt, căng thẳng địa chính trị, áp lực lạm phát, giá cả hàng hóa thế giới đầy biến động... đã ảnh hưởng không nhỏ đến đà phục hồi và phát triển của kinh tế - tài chính trong nước. Bên cạnh đó, những khó khăn nội tại chưa được khắc phục của kinh tế - tài chính Việt Nam cũng sẽ làm giảm khả năng đảm bảo an ninh, an toàn của TTTC trước các biến cố mới nếu không được nhanh chóng khắc phục. Trước bối cảnh đó, bài viết tập trung phân tích những thách thức từ bên ngoài, khó khăn nội tại bên trong, từ đó đưa ra một số định hướng và giải pháp phát triển TTTC Việt Nam một cách an toàn, hiện đại và bền vững

**Từ khóa:** An ninh, an toàn tài chính, TTTC, bất ổn.

## **1. Thách thức từ bối cảnh kinh tế - tài chính toàn cầu**

Bối cảnh kinh tế - tài chính toàn cầu đang đặt ra nhiều thách thức đối với sự phát triển của TTTC Việt Nam trong thời gian tới, đó là:

### ***Kinh tế toàn cầu phục hồi không đồng đều, đứng trước nguy cơ suy thoái***

Kể từ quý III/2020 đến nay, kinh tế toàn cầu từng bước thoát ra khỏi giai đoạn khó khăn và dần phục hồi trở lại. Tuy nhiên, quá trình phục hồi có sự khác biệt giữa các khu vực, nhóm nước và so với các cuộc khủng hoảng, suy thoái theo chu kỳ trước đây. Theo đó, do tính bất định và khó lường của kinh tế - chính trị toàn cầu, từ đầu năm đến nay, nhiều tổ chức quốc tế liên tục giảm dự báo triển vọng tăng trưởng cho thấy những khó khăn, thách thức mà kinh tế thế giới phải đối mặt.

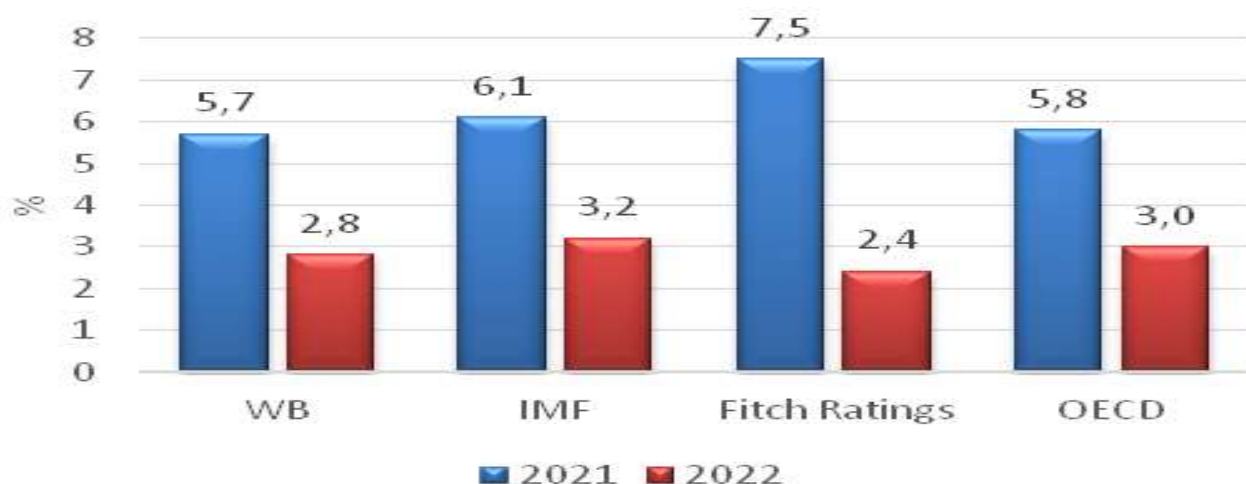
Theo Ngân hàng Thế giới (WB)<sup>19</sup>, sau hơn hai năm dịch Covid-19, cùng với tác động nhiều phía từ xung đột giữa Nga và Ukraine, tăng trưởng kinh tế toàn cầu được dự báo giảm mạnh, dự kiến chỉ đạt 2,8% năm 2022, giảm 1,3 điểm % so với

---

<sup>19</sup> Báo cáo “Liệu cuộc suy thoái toàn cầu sắp xảy ra” phát hành vào tháng 9/2022 của WB.

dự báo trước đó<sup>20</sup>. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, tháng 10/2022) cũng nhận định triển vọng kinh tế toàn cầu đã xấu đi đáng kể với dự báo tăng trưởng đạt 3,2% trong năm 2022, điều chỉnh giảm 1,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2022. Các tổ chức quốc tế cùng chung nhận định rằng hoạt động kinh tế toàn cầu bị kìm hãm do giá năng lượng tăng, điều kiện tài chính kém thuận lợi và gián đoạn chuỗi cung ứng do tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine. Ngoài ra, việc thực hiện các biện pháp phong tỏa thường xuyên và trên phạm vi rộng ở Trung Quốc có thể làm căng thẳng thêm tác nghẽn trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

**Hình 1. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới của một số tổ chức quốc tế**



*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Không những điều chỉnh triển vọng tăng trưởng, các dự báo còn cho thấy nhiều nước có nguy cơ lâm vào tình trạng suy thoái trong năm 2023. Tháng 10/2022, đánh giá triển vọng kinh tế toàn cầu “đã xấu đi đáng kể” kể từ tháng 4 và không thể loại trừ khả năng suy thoái trong năm 2023, với mức tăng trưởng bình quân 2,7%. Hoa Kỳ, Trung Quốc và Liên minh Châu Âu là những đối tác thương mại lớn của Việt Nam cũng đứng trước nguy cơ suy thoái, hoặc tăng trưởng kinh tế sụt giảm.

### ***Giá cả hàng hóa tăng, nguy cơ lạm phát kéo dài***

Dịch Covid-19 đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng và gây ra những nút thắt đối với nền kinh tế, cùng với đó, xung đột quân sự Nga - Ukraine càng làm vấn đề này thêm trầm trọng. Hệ quả là giá hàng hóa tăng vọt, bao gồm các mặt hàng như thực phẩm, phân bón và năng lượng. Theo WB (tháng 7/2022), chỉ số giá hàng hóa thực phẩm (FCPI) trong tháng 3 và tháng 4/2022 đã đạt mức cao nhất trong lịch sử, tăng 15% so với hai tháng trước đó và cao hơn 80% so với hai năm trước.

<sup>20</sup> Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 01/2022.

## Hình 2. Dự báo lạm phát các quốc gia, khu vực

### Inflation Expectation 2022



Source: Economic Experts Survey 2022Q3.

© ifo Institute / IWP

Theo đó, ưu tiên kiểm soát lạm phát thông qua việc thắt chặt tiền tệ là lựa chọn chính sách của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ đã tăng lãi suất 6 lần trong năm 2022, đưa lãi suất điều hành lên mức 3,75 - 4%; Ngân hàng Trung ương Anh đã có 4 lần nâng lãi suất trong 7 cuộc họp tính đến tháng 5/2022, đưa lãi suất cơ bản của đồng GBP lên 3%; Ngân hàng Trung ương châu Âu (ngày 21/7/2022) cũng đã tăng lãi suất lần đầu tiên kể từ năm 2011 và chấm dứt chính sách lãi suất âm kéo dài 8 năm. Tính đến đầu tháng 11/2022, có đến 305 lần tăng lãi suất của các ngân hàng trung ương toàn cầu<sup>21</sup> (năm 2021 là 113 lần).

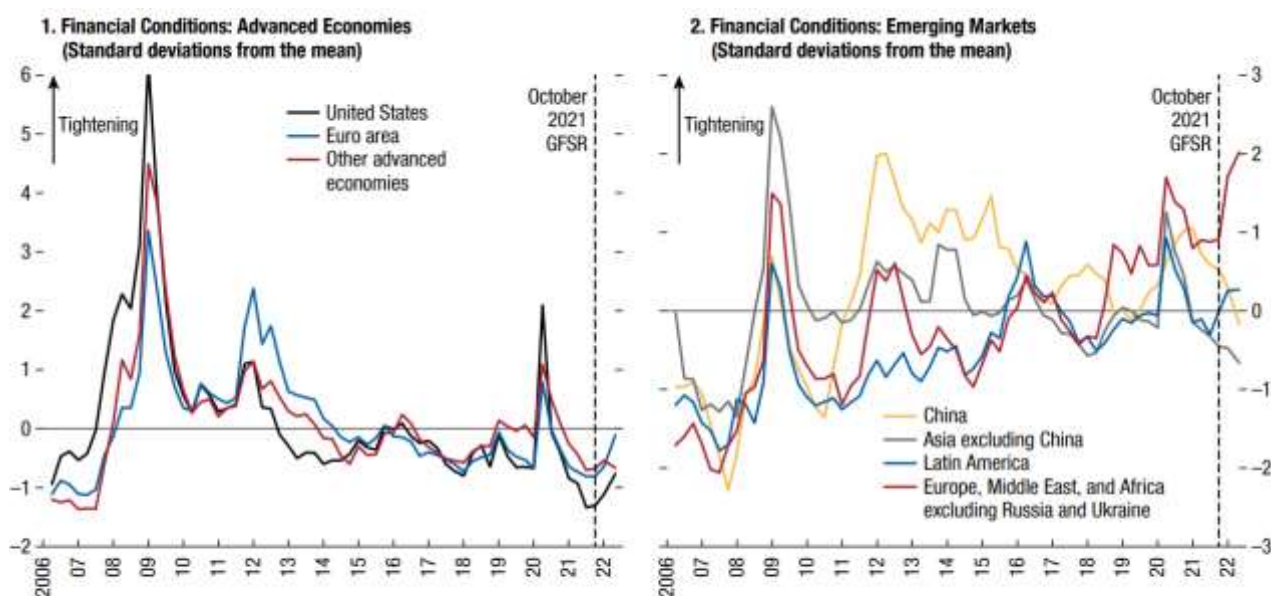
### ***Nợ quốc gia tăng cao trong khi điều kiện tài chính thắt chặt***

Dịch Covid-19 làm cho các quốc gia tung ra nhiều gói kích thích, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tất yếu sẽ phải tăng vay nợ. Bên cạnh đó, sự đảo chiều của chính sách tiền tệ của các nước lớn trong bối cảnh lạm phát cao cũng khiến nhiều quốc gia lâm vào khó khăn khi áp lực trả nợ gia tăng. Theo IMF (tháng 7/2022)<sup>22</sup>, gần 1/3 các thị trường mới nổi và gấp đôi tỷ lệ này ở các nước thu nhập thấp đang đối mặt áp lực nợ lớn khi các nền kinh tế phát triển tăng lãi suất. Dòng vốn chảy ra từ các thị trường mới nổi đang tiếp tục và gần 1/3 trong số các quốc gia này hiện đối mặt với mức lãi suất từ 10% trở lên.

<sup>21</sup> Nguồn: <https://www.cbrates.com/decisions.htm>.

<sup>22</sup> Tổng Giám đốc điều hành IMF Kristalina Georgieva thông tin tại cuộc họp nhóm G20, tháng 7/2022.

### Hình 3. Điều kiện tài chính thắt chặt trên toàn cầu, đặc biệt là các nước phát triển và Châu Âu



#### **Tội phạm tài chính càng tinh vi và phức tạp**

Cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học công nghệ 4.0, dịch Covid-19 kéo dài cũng làm xuất hiện các loại hình tội phạm mới, tội phạm công nghệ cao, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính. Theo đó, các yếu tố tạo nên xu hướng tội phạm tài chính mới do: Nhu cầu tăng cao đối với một số hàng hóa, thiết bị; duy trì việc ở trong nhà và làm việc từ xa, dựa vào các công nghệ kỹ thuật số; việc hạn chế đi lại làm cho tội phạm chuyển sang hoạt động tại nhà hoặc trực tuyến; việc gia tăng sự lo lắng và sợ hãi có thể tạo ra lỗ hổng để khai thác; sự phát triển, mở rộng của các sản phẩm công nghệ số cũng tạo ra các lỗ hổng bảo mật,... Theo báo cáo “Khảo sát tội phạm kinh tế và gian lận toàn cầu năm 2022” của PwC (tháng 6/2022), tội phạm an ninh mạng đứng đầu danh sách các mối đe dọa lớn nhất đối với các doanh nghiệp ở tất cả mọi quy mô. Sự phát triển của các nền tảng kỹ thuật tiềm ẩn vô số cơ hội cho tội phạm tài chính và 40% trong số những người được khảo sát gặp phải gian lận đã trải qua một số hình thức gian lận nền tảng. Báo cáo của Công ty bảo mật McAfee ước tính năm 2020, tội phạm công nghệ cao gây thiệt hại 1 nghìn tỷ USD cho thế giới, bao gồm thiệt hại về tài chính và chi tiêu cho an ninh mạng, tăng 50% so năm 2018. Sự bùng nổ và gia tăng các loại hình tội phạm, đặc biệt là tội phạm công nghệ tài chính là thách thức không nhỏ đối với nhiều quốc gia trong quá trình hội nhập, toàn cầu hóa và sự phát triển vũ bão của cách mạng công nghiệp 4.0.

#### **Các xu hướng mới của kinh tế thế giới vừa là cơ hội vừa tạo ra thách thức**

Thế giới đang chuyển mình nhanh chóng với các xu hướng mới như chuyển đổi số, tài chính xanh, kinh tế tuần hoàn, hội nhập tài chính.... Trong hơn 2 thập niên đầu tiên của thế kỷ 21, số lượng người kết nối mạng internet trên khắp thế giới

đã gia tăng từ 350 triệu lên hơn 5 tỷ; số lượng người sử dụng điện thoại di động tăng từ 750 triệu lên trên 5,3 tỷ người. Cùng với xu hướng Internet vạn vật, hơn 90% dữ liệu của nhân loại được tạo ra trong vòng 2 năm trở lại đây<sup>23</sup>. Tốc độ số hóa và cách tân công nghệ mở ra triển vọng mới, mô hình kinh doanh mới, tạo ra giá trị mới. Bên cạnh đó, các mô hình phát triển kinh tế mới được khuyến khích như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là các sáng kiến nhằm nâng cao đời sống của con người và cải thiện công bằng xã hội, đồng thời giảm đáng kể những rủi ro môi trường và những thiếu hụt sinh thái.

**Hình 4. Các xu hướng mới của kinh tế thế giới**



*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Tuy nhiên, đối với nhiều quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển đổi công nghệ số sẽ gặp một số khó khăn: (i) Những mối quan hệ mới chưa có tiền lệ phát sinh, những mối quan hệ truyền thống có thể biến mất hoặc bị thay thế; (ii) Hệ thống, hành lang pháp lý còn thiếu, chưa theo kịp với sự phát triển của nền kinh tế; (iii) Nhân lực thiếu hụt, người dân, người lao động chưa có đủ kỹ năng số cần thiết; (iv) An toàn, an ninh mạng, dữ liệu, dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư cá nhân của con người trên không gian mạng bị đe dọa; (v) Hạn chế về hạ tầng kỹ thuật, công nghệ do trình độ phát triển còn chưa tương xứng.

Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu tiếp tục là mối đe dọa lớn đối với tăng trưởng và thịnh vượng, do đó các nước cần ưu tiên các chính sách kinh tế vĩ mô trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu. Báo cáo phát hành năm 2021 của Christian Aid về “Tính toán thiệt hại năm 2021: Một năm của sự tàn khốc do biến đổi khí hậu” đã chỉ ra 15 thảm họa khí hậu tàn khốc nhất trong năm. Mười trong số các sự kiện đó gây thiệt hại 1,5 tỷ USD trở lên. Hầu hết các ước tính này chỉ dựa trên tổn thất được bảo hiểm, có nghĩa là thiệt hại tài chính thực sự có thể còn cao hơn. Như vậy, các quốc gia, đặc biệt là đối với các quốc gia có lượng khí thải cao nhất thế giới, cần đảm bảo

<sup>23</sup> Báo cáo Internet 2022 - Số liệu Digital kỹ thuật số - mạng xã hội.



có các khoản đầu tư “xanh”, “bền vững”, đồng thời có những cam kết để đảm bảo mục tiêu đưa mức khí thải về 0 vào năm 2050.

## 2. Khó khăn, rủi ro từ bối cảnh kinh tế - tài chính trong nước

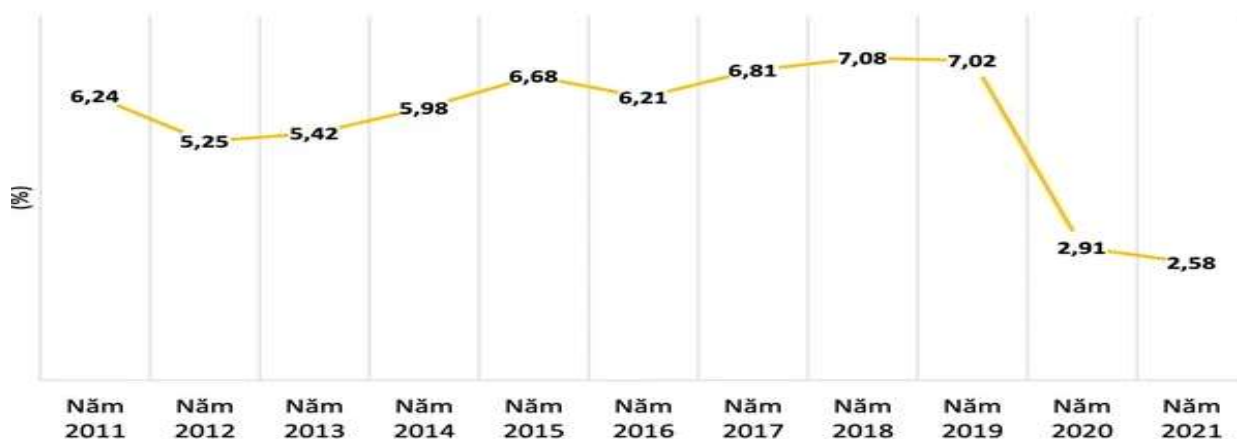
Trong nước, hệ thống tài chính cũng đối mặt nhiều khó thách thức, rủi ro đến từ kinh tế vĩ mô và nội tại TTTC, cụ thể:

### *Các động lực tăng trưởng kinh tế bị ảnh hưởng*

Mặc dù đã đạt được kết quả tăng trưởng kinh tế tích cực trong bối cảnh suy thoái toàn cầu (tăng trưởng 2,58% năm 2021 và dự báo tiếp tục tăng trưởng ở mức 6,5 - 7% trong giai đoạn 2021 - 2025), song nền kinh tế Việt Nam vẫn đang đối diện với những thách thức nội tại ảnh hưởng tới chất lượng, tốc độ tăng trưởng và qua đó tác động tới TTTC: *Một là, quá trình phục hồi tiêu dùng trong nước có thể bị cản trở bởi lạm phát gia tăng. Do dịch bệnh kéo dài, kinh tế người dân khó khăn, trong khi giá cả các mặt hàng đặc biệt là xăng, dầu tăng cùng với kỳ vọng lạm phát có thể ảnh hưởng tới tâm lý người tiêu dùng. Hai là, hoạt động xuất khẩu có thể suy giảm do đối mặt nhiều yếu tố bất lợi như: (i) Các đối tác thương mại lớn của Việt Nam đều tăng trưởng chậm lại; (ii) Nguyên liệu đầu vào chủ yếu nhập từ Trung Quốc, hiện tại vẫn tiếp tục thực hiện chính sách Zero-Covid. Ba là, khu vực doanh nghiệp đối mặt khó khăn khi chi phí gia tăng, các điều kiện sản xuất kém thuận lợi hơn: Giá nguyên, vật liệu đầu vào, chi phí logistics tăng kèm thiếu nguồn cung; lãi suất cho vay cũng có xu hướng tăng từ đầu năm; chi phí tiền lương áp lực điều chỉnh để giữ chân người lao động và thực hiện tăng lương tối thiểu vùng từ ngày 01/7/2022. Bốn là, giải ngân đầu tư công còn chậm, 10 tháng đầu năm 2022 mới giải ngân được 51,34% kế hoạch vốn đầu tư công Thủ tướng Chính phủ giao. Đặc biệt, gói đầu tư công theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội hiện vẫn chưa được giải ngân sẽ gây áp lực lớn cho năm 2023.*

**Hình 5. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2021**

Đơn vị: %

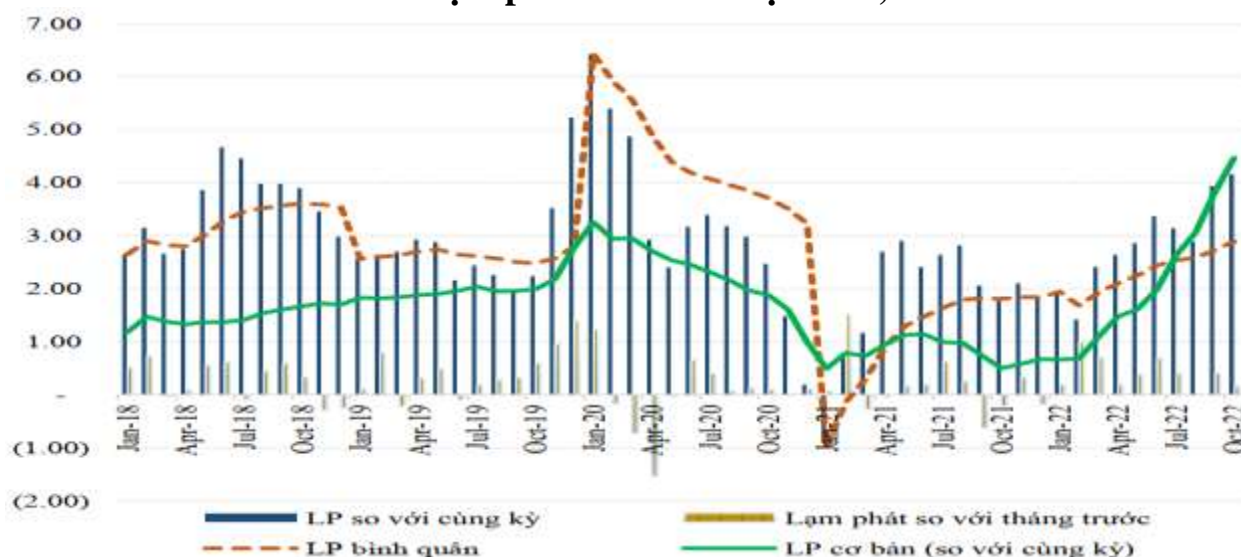


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia

***Ổn định kinh tế vĩ mô gặp nhiều thách thức, đặc biệt áp lực lạm phát tăng, ảnh hưởng mạnh đến TTTC***

- *Áp lực lạm phát ngày càng lớn.* Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,89% so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu do biến động giá xăng, dầu, giáo dục và nhu cầu tiêu dùng gia tăng sau đại dịch. Đặc biệt, giá dầu dự báo vẫn ở mức cao khi cuộc chiến Nga - Ukraine tiếp tục leo thang, kéo dài và nhu cầu gia tăng làm bình quân giá dầu 2022 dự báo ở mức 110 USD/thùng. Lạm phát tăng cao tất yếu sẽ kéo theo nhiều hệ lụy, trong đó sẽ có tác động tới dòng tiền vào TTTC, tình hình hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp niêm yết, việc huy động vốn của hệ thống ngân hàng...

**Hình 6. Lạm phát CPI của Việt Nam, 2019 - 2022**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia*

- *Áp lực tăng lãi suất, ổn định tỷ giá.* Lạm phát có xu hướng tăng mạnh hơn vào những tháng cuối năm sẽ gây áp lực lớn hơn lên lãi suất khi mức lãi suất thực dương đang dần bị thu hẹp. Theo đó, mặt bằng lãi suất huy động của các ngân hàng đã bắt đầu xu hướng tăng từ đầu năm. Lãi suất trái phiếu chính phủ (TPCP) cũng tăng mạnh với khối lượng huy động thấp do các nhà đầu tư kỳ vọng mức lãi suất cao hơn trong bối cảnh lạm phát trong nước gia tăng và lợi suất TPCP Hoa Kỳ vượt mức 3% (cao nhất trong gần 4 năm trở lại đây). Đồng USD mạnh lên cùng với xu hướng lạm phát cũng gây áp lực đến tỷ giá trong nước. Tỷ giá của Việt Nam đã tăng khoảng 4,8% trong 9 tháng đầu năm 2022 (trong đó hết quý I chỉ tăng 0,23% quý II đã tăng gần 2%)<sup>24</sup>.

<sup>24</sup> Tỷ giá giao dịch Vietcombank.

**Hình 7. Diễn biến tỷ giá của một số đồng tiền so USD từ đầu năm tới 15/10/2022**

Quốc gia/vùng lãnh thổ	Tiền tệ	Tỷ lệ mất giá so với USD (%)
Mỹ	USD	
Trung Quốc	CNY	-12,0
Hàn Quốc	KRW	-17,1
Nhật Bản	JPY	-23,2
Hồng Kông (TQ)	HKD	-0,7
Châu Âu	Euro	-14,0
Ấn Độ	INR	-10,3
Thái Lan	THB	-13,3
Canada	CAD	-8,2
Việt Nam	VND	-6,54

Nguồn: Investing.com

***Quy mô và mức độ phát triển của hệ thống tài chính Việt Nam ngày càng được cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế so với các nước trong khu vực***

*Quy mô TTTC còn nhỏ chưa đáp ứng yêu cầu.* Tổng tài sản của các định chế tài chính năm 2021 (bao gồm các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ) tăng 10,4% (năm 2020: tăng 12,3%), tương đương 189,3% GDP. Trong đó, tài sản của các tổ chức tín dụng (TCTD) tăng 14% (chiếm 93,5% tổng tài sản của các định chế tài chính), của các DNBH tăng 17,3% (chiếm 4,2%), của các công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ tăng 65% (chiếm 2,3%). Cuối năm 2021, quy mô tín dụng đạt khoảng 120% GDP (đã điều chỉnh); giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt khoảng 91,5% GDP; quy mô thị trường trái phiếu đạt 16,9% GDP. *So với các nước trong khu vực, thị trường vốn của Việt Nam vẫn còn nhỏ so với Thái Lan, Malaysia.*

*Mức độ phát triển TTTC vẫn còn thấp.* Theo IMF (tháng 7/2022)<sup>25</sup>, mức độ phát triển TTTC của Việt Nam ở mức 0,39, tương đương với nhóm nước đang phát triển (0,35) và còn khoảng cách khá lớn so với các nước phát triển (0,65). Trong khu vực châu Á, mức độ phát triển tài chính của Việt Nam còn thấp so với một số nền kinh tế như Ấn Độ (0,52), Trung Quốc (0,67), Malaysia (0,73), Thái Lan (0,74).

### ***Khu vực ngân hàng đối mặt nhiều khó khăn, rủi ro***

- *Chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng chịu nhiều áp lực thời gian tới.* Tỷ lệ nợ xấu báo cáo theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN đến cuối tháng 8/2022 là 1,85%, thấp hơn so 1,5% cuối năm 2021 và 1,72% cuối năm 2020. Tuy nhiên, các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN<sup>26</sup> cần được theo dõi, trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ và hạn chế phát sinh nợ xấu (tính đến thời điểm 31/12/2021 chiếm khoảng 2,4% tổng tín

<sup>25</sup> Nguồn: <https://data.imf.org/?sk=F8032E80-B36C-43B1-AC26-493C5B1CD33B>.

<sup>26</sup> Dự nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của hệ thống TCTD chiếm khoảng 1,6% tổng tín dụng.

dụng). Bên cạnh đó, một số các ngân hàng thương mại yếu kém còn các khoản tài sản tiềm ẩn trở thành nợ xấu<sup>27</sup> làm cho nợ xấu toàn hệ thống khó cải thiện.

- *Dòng vốn vào lĩnh vực bất động sản<sup>28</sup> (BDS) còn tiềm ẩn rủi ro.* Cuối tháng 8/2022, tín dụng vào lĩnh vực BDS đạt 2 triệu 398 nghìn tỷ đồng, tăng 15,4% so với cuối năm 2021 (cùng kỳ năm 2021 tăng 9,5%), chiếm 21,4% tổng tín dụng, một số TCTD có tốc độ cho vay BDS hơn 20%. Đáng chú ý, cơ cấu của thị trường BDS hiện tập trung nhiều vào phân khúc cao cấp và BDS nghỉ dưỡng trong khi nhiều dự án chưa hình thành, gây ứ đọng một phần vốn từ phân khúc này. Thị trường BDS cũng tăng trưởng chậm lại, mặt bằng giá BDS duy trì ở mức cao nhưng thanh khoản thấp.

### ***Thị trường vốn còn nhiều hạn chế***

*Huy động vốn trên thị trường cổ phiếu còn hạn chế, mất cân đối, các tiêu chí nâng hạng thị trường chậm cải thiện.*

Năm 2021 có 49 công ty niêm yết mới trên cả ba sàn, giảm so với 65 công ty năm 2020 (6 tháng đầu năm 2022 có 14 công ty mới niêm yết/đăng ký giao dịch cổ phiếu với tổng vốn điều lệ 5,6 nghìn tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2021 tương ứng là 25 công ty và tổng vốn điều lệ 27,8 nghìn tỷ đồng). Trong đó, phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ, chỉ có 10 công ty có vốn điều lệ trên 1 nghìn tỷ đồng (năm 2020: 11 công ty) chiếm 81% tổng giá trị cổ phiếu niêm yết mới. Đáng chú ý, vốn huy động phần lớn tập trung vào ngành BDS, ngân hàng và công ty chứng khoán, chiếm 66% tổng giá trị cổ phiếu phát hành (năm 2020: 62,6%, 6 tháng đầu năm 2022 tương ứng là 68,6%).

Việc thu hút dòng vốn nước ngoài vào thị trường còn nhiều thách thức do các tiêu chí nâng hạng thị trường chậm cải thiện. Một số tiêu chí chậm cải thiện do: chưa đáp ứng yêu cầu ký quỹ trước khi giao dịch (pre-funding), áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) cho các doanh nghiệp niêm yết quy mô lớn, triển khai các công cụ đầu tư vào các cổ phiếu hết room ngoại như chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết (NVDR).

*Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) mất cân đối, còn nhiều rủi ro.*

Phát hành chủ yếu là riêng lẻ, tập trung vào các ngành BDS, ngân hàng. Đáng lưu ý, liên quan đến chất lượng tài sản bảo đảm của TPDN phát hành riêng lẻ, hiện tượng một số doanh nghiệp phát hành trái phiếu với giá trị gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu, một số nhóm doanh nghiệp có liên quan (phần lớn là doanh nghiệp BDS chưa niêm yết) phát hành trái phiếu với giá trị lớn với lãi suất khá cao, tạo rủi ro thanh toán giai đoạn 2022 -2024 trong bối cảnh lãi suất có áp lực tăng. Đáng chú ý, áp lực trả nợ trái phiếu của các doanh nghiệp BDS trong giai đoạn 2023 - 2024 rất lớn,

---

<sup>27</sup> Bao gồm các khoản nợ đã bán cho Công ty Quản lý tài sản Việt Nam, các khoản phải thu từ bán nợ trả chậm, bán trái phiếu trả chậm, nợ tái cơ cấu theo đề án tái cơ cấu riêng của các ngân hàng, theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN năm 2012 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

<sup>28</sup> Bao gồm cho vay và đầu tư TPDN vào lĩnh vực BDS.

chiếm khoảng hơn 40% tổng giá trị TPDN cần thanh toán (cả gốc và lãi) với mức lãi suất trái phiếu bình quân cao nhất thị trường (khoảng 10,5%/năm).

### ***Thế chế giám sát TTTC còn nhiều hạn chế.***

Hậu quả của các cuộc khủng hoảng tài chính cho thấy thế chế giám sát tài chính thường chưa theo kịp so với sự phát triển ngày càng sâu, rộng của TTTC. Các mô hình kinh doanh mới, phương thức liên kết mới, sản phẩm tài chính mới xuất hiện ngày càng nhiều và gia tăng rủi ro đan xen giữa các thị trường, các khu vực và các định chế trong hệ thống tài chính nói riêng và đến nền kinh tế nói chung. Điều đó đặt ra thách thức phải tiếp tục cải cách, hoàn thiện thế chế giám sát TTTC. Tại Việt Nam, thế chế giám sát TTTC đã được củng cố, cải cách khá mạnh mẽ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008.

Tuy nhiên, hoạt động giám sát tài chính vẫn còn tồn tại những thách thức và hạn chế: (i) Môi quan hệ chức năng sở hữu và quản lý giám sát; (ii) Minh bạch thông tin và cơ chế khai thác cơ sở dữ liệu giám sát; (iii) Nhiều sản phẩm tài chính, mô hình kinh doanh mới (ngân hàng làm đại lý bán chứng khoán, bảo hiểm...; mô hình công ty sở hữu vốn tại ngân hàng thương mại...); (iv) Cơ sở pháp lý cũng như quyền hạn của các cơ quan giám sát chưa tương thích với chức năng, nhiệm vụ được giao; (v) Thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả, liên tục nhằm đảm bảo ổn định tài chính.

## **4. Định hướng và giải pháp phát triển thị trường tài chính trong bối cảnh mới**

### ***4.1. Định hướng phát triển thị trường tài chính***

Dù đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức khó lường, nhưng TTTC Việt Nam được kỳ vọng sẽ phát triển mạnh và cân bằng hơn trong giai đoạn mới, thực hiện tốt vai trò huyết mạch trong nền kinh tế, góp sức thúc đẩy phát triển kinh tế và hoàn thành các mục tiêu chiến lược mà Đảng và Nhà nước đã đề ra trong giai đoạn 2021 - 2030. Trên cơ sở các kết quả đã đạt được trong thời gian qua, cần tiếp tục đặt mục tiêu phát triển TTTC an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững theo hướng hoàn thiện, đồng bộ thế chế kinh tế thị trường, ổn định kinh tế vĩ mô, huy động nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng khóa XIII, Nghị quyết của Quốc hội cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025, Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Nghị quyết 86/NQ-CP ngày 11/7/2022 của Chính phủ... Cụ thể:

- *Phát triển thị trường tiền tệ ổn định, minh bạch, hiện đại, phù hợp với định hướng và lộ trình cơ cấu lại TTTC.* Các thành viên tham gia thị trường, các công cụ và phương thức giao dịch trên thị trường tiền tệ, thị trường vốn (đặc biệt là các công cụ phòng ngừa rủi ro) cần đa dạng hóa. TTTC cần phát triển đồng bộ và tăng tính liên kết, giảm tình trạng phân khúc và thiếu tính liên thông giữa các thị trường bộ phận, bao gồm thị trường liên ngân hàng, thị trường mở, thị trường ngoại hối, thị trường tín dụng - huy động ngắn hạn.

- *Phát triển thị trường vốn theo chiều sâu nhằm gia tăng vốn trung và dài hạn, phục vụ phát triển kinh tế.* Thị trường vốn cần được phát triển ổn định, bền vững với cơ cấu hợp lý giữa thị trường cổ phiếu và trái phiếu, TPCP và TPDN; hỗ trợ tích cực quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế. Chú trọng phát triển thị trường TPDN để trở thành kênh huy động vốn trung, dài hạn hiệu quả cho nền kinh tế.

- *Phát triển các dịch vụ tài chính hiện đại theo xu hướng của quốc tế về tài chính toàn diện, công nghệ tài chính.* Trong xu hướng nhu cầu ngày càng tăng về dịch vụ tài chính, ngân hàng, để tiến tới tài chính toàn diện vào năm 2030, cần bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện các dịch vụ tài chính, ngân hàng có chất lượng. “Tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh” cần được phát triển để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, đóng góp tích cực cho phát triển bền vững.

- *Tiếp tục tái cơ cấu toàn diện các tổ chức tài chính, đặc biệt là hệ thống các tổ chức tín dụng.* Hệ thống các TCTD cần được cơ cấu lại gắn với trọng tâm là xử lý căn bản, triệt để nợ xấu và các TCTD yếu kém bằng các hình thức phù hợp với cơ chế thị trường trên nguyên tắc thận trọng, bảo đảm quyền lợi của người gửi tiền và giữ vững sự ổn định, an toàn hệ thống. Các tổ chức kinh doanh chứng khoán cần được cơ cấu lại thông qua việc tiến hành rà soát, đánh giá phân loại các tổ chức này theo chất lượng tài chính và khả năng cung cấp dịch vụ và trên cơ sở mức độ rủi ro đối với thị trường. Bên cạnh đó, hoạt động của các tổ chức kinh doanh chứng khoán cũng cần được đổi mới; năng lực tài chính, quản trị rủi ro cần được nâng cao theo thông lệ quốc tế, nhằm tăng cao sức cạnh tranh, bảo vệ tối đa tài sản và quyền lợi của các nhà đầu tư. Các định chế tài chính nhà nước cần được tái cơ cấu toàn diện. Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng của các định chế tài chính nhà nước cần được tăng cường nhằm đảm bảo các tổ chức này hoạt động đúng mục tiêu và hạn chế rủi ro trong thời gian tới.

- *Tăng cường công tác thanh tra, giám sát, đảm bảo an toàn hệ thống tài chính.* Năng lực giám sát cần được củng cố và nâng cao theo hướng xây dựng hệ thống giám sát dựa trên rủi ro, cảnh báo sớm rủi ro, cơ chế xử lý khủng hoảng hệ thống và xử lý các định chế tài chính tiềm ẩn rủi ro cao nhằm bảo vệ sự an toàn của hệ thống tài chính. Công tác giám sát cần được nâng cao hiệu quả với ba nội dung trọng yếu: Giám sát rủi ro hệ thống, tăng cường phối hợp giữa cơ quan hoạch định chính sách và cơ quan giám sát; phối hợp, đồng bộ hóa giám sát thận trọng vĩ mô và vi mô. Ngoài ra, chất lượng công tác thanh tra được nâng cao theo hướng từng bước thiết lập kỷ luật thị trường, cưỡng chế thực thi các quy định pháp lý, nâng cao chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm trên TTTC (rửa tiền, chiếm đoạt tài sản, thao túng thị trường, giao dịch nội gián, trục lợi bảo hiểm...).

- *Phát triển cơ sở hạ tầng tài chính đồng bộ, hiện đại, từng bước theo hướng phát triển chung của thế giới.* Hệ thống các quy định pháp lý cần được tiếp tục hoàn thiện, hướng tới các chuẩn mực quốc tế tốt nhất và phù hợp với trình độ phát triển của

TTTC Việt Nam như: Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS, IFRS), nguyên tắc quản trị điều hành (khuôn khổ quản trị của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế, nguyên tắc giám sát của Hiệp hội các nhà quản lý giám sát bảo hiểm quốc tế - IAIS...).

Các thành tựu mới của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ chuỗi khối... cần được nghiên cứu và áp dụng vào quá trình xử lý, thu thập, phân tích, nhận định và dự báo kịp thời những vấn đề liên quan đến TTTC. Đồng thời, các kênh cung cấp thông tin cần được đa dạng hóa để phát triển các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng cao hơn nhưng giá thành rẻ hơn.

## **4.2. Một số đề xuất giải pháp**

**Một là**, tiếp tục theo dõi sát diễn biến tình hình thế giới, để không bị động, kịp thời ứng phó, có kịch bản điều hành chính sách phù hợp với những diễn biến bất lợi từ kinh tế, tài chính thế giới. Trong ngắn hạn, ổn định kinh tế vĩ mô với trọng tâm là kiềm chế lạm phát là mục tiêu quan trọng. Đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm, xăng dầu, chưa tăng giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý. Phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và chính sách quản lý giá. Về dài hạn, tiếp tục tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế hướng mạnh theo chiều sâu dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, hạn chế sử dụng tài nguyên hóa thạch, tăng cường sử dụng tài nguyên có khả năng tái tạo.

**Hai là**, thực hiện đảm bảo đúng tiến độ chiến lược ngành ngân hàng và đề án tái cơ cấu tổ chức tín dụng... Nâng cao năng lực cảnh báo sớm rủi ro đối với các TCTD, đặc biệt các TCTD có tầm quan trọng hệ thống. Củng cố năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro của các TCTD theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Tiếp tục củng cố bộ đệm vốn của hệ thống các ngân hàng thương mại nhằm ứng phó với các cú sốc (nếu có).

Đẩy nhanh và thực hiện có hiệu quả các đề án/phương án cơ cấu lại các TCTD yếu kém, không để tình trạng các TCTD yếu kém, lổ lổy kéo dài ảnh hưởng đến hệ thống TCTD.

Tiếp tục theo dõi, giám sát các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, đảm bảo lộ trình trích lập dự phòng rủi ro theo quy định nhằm hạn chế nợ xấu phát sinh, tạo nguồn lực để xử lý nợ xấu trong thời gian tới. Kiểm soát chặt chẽ dòng vốn tín dụng vào các lĩnh vực rủi ro cao như chứng khoán, BĐS; giám sát chặt chẽ trái phiếu của các doanh nghiệp BĐS quy mô lớn, không có tài sản đảm bảo, tài sản đảm bảo là cổ phiếu chất lượng kém.

**Ba là**, hoàn thiện cơ sở pháp lý tạo nền tảng phát triển thị trường vốn. Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 11/7/2022 về phát triển thị trường vốn an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, huy động nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội đã đặt ra các mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp cụ thể tạo hành lang để tiếp tục hoàn thiện pháp lý, căn cứ điều hành thị trường. Đơn cử, trên thị trường vốn, cần xem xét, sửa đổi bổ sung quy định để định hướng các doanh nghiệp BĐS phát hành

trái phiếu ra công chúng thay vì chủ yếu phát hành riêng lẻ như hiện nay; quy định chặt chẽ giới hạn tỷ lệ đòn bẩy tài chính đối với các doanh nghiệp BĐS... Đồng thời, cần tiếp tục tăng cường hơn nữa sự công khai, minh bạch của các chủ thể tham gia thị trường.

**Bốn là**, tăng số lượng và chất lượng hàng hóa để đảm bảo cân đối cung-cầu, nâng cao tính đa dạng của hàng hóa, tăng thu hút vốn dài hạn vào thị trường chứng khoán sơ cấp. Trong đó yêu cầu đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, kiên quyết yêu cầu các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa phải đăng ký giao dịch cổ phiếu<sup>29</sup>. Đẩy nhanh tiến độ triển khai hệ thống giao dịch mới KRX để đáp ứng nhu cầu giao dịch và các yêu cầu về nâng hạng thị trường lên thị trường chứng khoán mới nổi về giao dịch, công bố thông tin, tiêu chuẩn kế toán, sản phẩm đầu tư vào các cổ phiếu hết room ngoại.

**Năm là**, hoàn thiện cơ sở pháp lý về mô hình tập đoàn tài chính. Hiện nay, chưa có văn bản nào quy định hoàn chỉnh về sự kết hợp giữa các tổ chức tài chính riêng biệt có nguyện vọng tập hợp lại thành một thể thống nhất dưới sự chỉ đạo của tập đoàn tài chính, bao gồm các quy định pháp lý về sáp nhập, hợp nhất, mua lại các tổ chức/định chế tài chính. Bên cạnh đó, quy định điều chỉnh mô hình kinh doanh mới này về các vấn đề nền tảng như định nghĩa tập đoàn tài chính, những tiêu chí, điều kiện để thành lập tập đoàn tài chính, những quy định về cấu trúc tổ chức quản lý, chuẩn mực kế toán cũng chưa được quy định, ban hành.

**Sáu là**, hoàn thiện thể chế giám sát TTTC thông qua: (i) Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quản lý, giám sát với các sản phẩm, mô hình kinh doanh mới; (ii) Rà soát để giảm thiểu rủi ro từ các xung đột lợi ích trong thể chế giám sát tài chính tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về chứng khoán và lĩnh vực ngân hàng; (iii) Tiếp tục hoàn thiện, củng cố các quy định liên quan đến chuẩn mực an toàn của các định chế tài chính (ngân hàng, chứng khoán bảo hiểm) theo thông lệ tốt của quốc tế; (iv) Thiết lập cơ chế phối hợp hiệu quả trong mạng lưới giám sát tài chính. Đảm bảo cơ sở pháp lý cho các cơ quan giám sát, trao cho các cơ quan này đủ nguồn lực cần thiết về pháp lý, quyền hạn, chức năng, chế tài, tài nguyên (thông tin, nhân lực) để giám sát tài chính hiệu quả.

**Bảy là**, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, tăng cường khả năng ứng phó với tội phạm công nghệ cao, công nghệ tài chính thông qua: (i) Hoàn thiện khung pháp lý về an toàn thông tin; (ii) Triển khai các chương trình truyền thông, giáo dục tài chính cá nhân; (iii) Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong mạng lưới an toàn thông tin.

**Tám là**, trước các xu hướng mới của phát triển kinh tế toàn cầu, Việt Nam cần chủ động hội nhập và tham gia vào các xu hướng tốt, tích cực, tất yếu để góp phần giúp nền kinh tế phát triển nhanh, mạnh và chất lượng. Đồng thời, tiếp tục đổi mới mô

---

<sup>29</sup> Theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.



hình tăng trưởng kinh tế hướng mạnh theo chiều sâu dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, hạn chế sử dụng tài nguyên hóa thạch, tăng cường sử dụng tài nguyên có khả năng tái tạo. Hoàn thiện khung pháp lý để khuyến khích chuyển đổi mô hình kinh tế, ứng dụng khoa học kỹ thuật, tiết kiệm nguyên nhiên liệu...

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tiếng Việt**

1. Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu của IMF, tháng 10/2022.
2. Báo cáo Ổn định tài chính toàn cầu của IMF, tháng 10/2022.
3. Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu của WB, tháng 6/2022.
4. Báo cáo “*Liệu cuộc suy thoái toàn cầu sắp xảy ra*” phát hành vào tháng 9/2022 của WB.
5. Nghị quyết số 16/2021/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.
6. Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình.
7. Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 phê duyệt Chiến lược Tài chính đến năm 2030.
8. Trang tin điện tử về đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
9. Website: Tapchitaichinh.vn; mof.gov.vn; mpi.gov.vn; hnx.vn.

### **Tiếng Anh**

10. BIS, *Financial Supervisory Architecture: What Has Changed After the Crisis?*, April 2018.
11. Antràs, P., Desai, M. and Foley, F.C. (2009), *Multinational Firms, FDI Flows and Imperfect Capital Markets*, Quarterly Journal of Economics, Vol. 124 No. 3, pp. 1171 - 1219.
12. Bencivenga, V., Smith, B. and Starr, R. (1996), *Equity Markets, Transaction Costs, and Capital Accumulation: An Illustration*, World Bank Economic Review, Vol. 10 No. 2, pp. 241 - 265.
13. Greenwood, J and Jovanovic, B (1990), *Financial Development, Growth and the Distribution of Income*, Journal of Political Economy, 98 (5, Part 1) (1990), pp. 1076 - 1107.
14. Levine, R. and Zervos, S. (1998), *Stock Markets, Banks, and Economic Growth*, The American Economic Review, Vol. 88 No. 3, pp. 537 - 558.
15. Rajan, R.G. and Zingales, L. (2003), *The Great Reversals: The Politics of Financial Development in the Twentieth Century*”, Journal of Financial Economics, Vol. 69 No. 1, pp. 5 - 50.

# **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN ỔN ĐỊNH, HOẠT ĐỘNG AN TOÀN, HIỆU QUẢ**

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Bộ Tài chính**

*Trải qua 22 năm vận hành thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện về cấu trúc, phát triển mạnh mẽ, trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế với quy mô huy động vốn qua TTCK giai đoạn 2016 - 2021 tăng trưởng bình quân 28,5%/năm. Tính đến quý III/2022, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu tương đương 70,6% GDP; quy mô niêm yết thị trường trái phiếu tính đến 8/2022 tăng 7,1% so với năm 2021, tương đương 20,1% GDP góp phần cơ cấu lại hệ thống tài chính Việt Nam theo hướng cân đối, bền vững hơn. Bài viết sẽ đề cập tới các kết quả đạt được trong phát triển TTCK thời gian qua, định hướng phát triển TTCK thời gian tới và giải pháp.*

**Từ khoá:** Thị trường chứng khoán, trái phiếu, cổ phiếu, vốn hóa.

## **1. Những thành quả đã đạt được**

Thị trường chứng khoán phát triển tương đối ổn định, cấu trúc hoàn chỉnh; tăng quy mô và chất lượng hoạt động, đa dạng hóa các sản phẩm, nghiệp vụ, trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế.

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện về cấu trúc thông qua việc hình thành các khu vực thị trường: thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Trong đó, thị trường cổ phiếu đã hình thành 3 mảng thị trường với quy mô vốn khác nhau là: (i) Sở giao dịch chứng khoán (SGDCK) thành phố Hồ Chí Minh là thị trường niêm yết đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn từ 120 tỷ đồng trở lên; (ii) SGDCK Hà Nội là thị trường niêm yết đối với doanh nghiệp có quy mô vừa, nhỏ từ 30 tỷ đồng trở lên; (iii) Thị trường đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (hệ thống UpCoM).

Thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển mạnh mẽ trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế. Tính đến ngày 27/10/2022, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu 63,8% GDP với 1.611 chứng khoán, tổng giá trị niêm yết, đăng ký giao dịch đạt 1.914 nghìn tỷ đồng, tăng 10,04% với cuối năm 2021 (tương đương 22,8% GDP). Thanh khoản trên thị trường cổ phiếu năm 2021 tăng 258% so với bình quân năm 2020 và tăng chậm và có xu hướng giảm trong 10 tháng đầu năm 2022, với mức bình quân đạt 22.365 tỷ đồng/phiên.

Thị trường chứng khoán phái sinh diễn ra sôi động. Từ đầu năm 2022 tới nay, khối lượng giao dịch bình quân của sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 đạt 215.336 hợp đồng/phiên, tăng 14% so với bình quân năm trước. Khối lượng mở (OI) toàn thị trường tính đến ngày 30/9/2022 đạt 49.805 hợp đồng, tăng 17% so với tháng trước và tăng 60% so với cuối năm 2021. Khối lượng giao dịch của sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 30,1 triệu chứng quyền/phiên, tăng 41% so với bình quân năm trước.

Thị trường trái phiếu Chính phủ (TPCP) giai đoạn 2011 - 2020 có tốc độ tăng trưởng dư nợ trung bình đạt khoảng 22,1%/năm, đạt 47,83% GDP vào cuối năm 2020, gấp 6,6 lần năm 2011 (vượt mục tiêu đề ra tại Quyết định 1191/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến 2030 là 38% GDP vào năm 2020), được đánh giá có mức tăng trưởng dẫn đầu các nền kinh tế mới nổi tại khu vực Đông Á và ASEAN+3 và ngày càng trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho Chính phủ. Kỳ hạn phát hành bình quân cũng liên tục được kéo dài, năm 2020 lên 13,83 năm, trong khi năm 2010 chỉ khoảng 4,3 năm. Dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) đạt 17,08% GDP, gấp 10,2 lần năm 2011 (vượt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1191/QĐ-TTg là 7% GDP vào năm 2020).

Hoạt động của thị trường trái phiếu đã hỗ trợ tích cực trong việc tái cơ cấu danh mục nợ Chính phủ cả về khối lượng, kỳ hạn và chi phí huy động, góp phần tăng tính bền vững của nợ Chính phủ theo đúng chủ trương của Đảng, Chính phủ về tái cơ cấu ngân sách và nợ công.

Có thể nói, TTCK Việt Nam trong giai đoạn 10 năm qua là thị trường có mức tăng trưởng giá trị vốn hoá cao nhất trong khu vực ASEAN (tăng trưởng vốn hóa trên SGDCK Phillipines (PSE) là 13,3%; SGDCK Thái Lan (SET) là 13,1%; SGDCK Indonesia (IDX) là 10,1%; SGDCK Malaysia là 5% và SGDCK Singapore (SGX) là 3,8% trong cùng giai đoạn).

- Các tiêu chuẩn và thông lệ về quản trị công ty đã và đang được cải tiến và áp dụng giúp nâng cao chất lượng doanh nghiệp niêm yết. Tăng cường năng lực quản lý, giám sát và cưỡng chế thực thi, bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư và lòng tin của thị trường.

Về quản trị công ty: chất lượng hoạt động quản trị công ty (QTCT) của các doanh nghiệp được nâng cao rõ rệt, đặc biệt tại các công ty đại chúng niêm yết và công ty đại chúng quy mô lớn. Tính đến năm 2019, điểm quản trị công ty trung bình các doanh nghiệp niêm yết năm đạt 55,8%, tăng lên so với mức 52,2% so với năm

2018, và tăng gần 20 điểm so với năm 2015. Điểm quản trị công ty trong năm 2021 tiếp tục xu hướng tăng so với năm 2020.

Về năng lực quản lý, giám sát và cưỡng chế thực thi cũng được tăng cường thông qua việc củng cố và hoàn thiện không ngừng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động của TTCK nổi bật là ban hành Luật chứng khoán sửa đổi năm 2016 và xây dựng Luật chứng khoán thay thế năm 2019. Đến nay, hệ thống khung pháp lý đã cơ bản hoàn thiện, cho phép cơ quan quản lý là Bộ Tài chính (UBCKNN) đủ biện pháp quản lý, chế tài xử lý các hành vi vi phạm trên TTCK.

- Quá trình tái cấu trúc tổ chức thị trường và các tổ chức kinh doanh chứng khoán (công ty chứng khoán (CTCK) và công ty quản lý quỹ (CTQLQ)) được đẩy mạnh và đang phát huy hiệu quả:

Đã thành lập được SGDCK Việt Nam và thực hiện tái cấu trúc mô hình của SGDCK Hà Nội và SGDCK TPHCM. Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/1/2019 phê duyệt Đề án thành lập SGDCK Việt Nam được Chính phủ ban hành, ngày 23/12/2020, SGDCK Việt Nam đã được thành lập theo Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg theo mô hình công ty mẹ - con trên cơ sở sắp xếp lại SGDCK Hà Nội và SGDCK TPHCM. Việc tái cấu trúc mô hình tổ chức thị trường, thành lập một SGDCK thống nhất sẽ phát huy hiệu quả hoạt động nhằm nâng cao vị thế và quy mô cạnh tranh của thị trường quốc gia so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Hoạt động tái cấu trúc các tổ chức kinh doanh chứng khoán đã làm giảm số lượng công ty hoạt động yếu kém, nâng cao chất lượng hoạt động công ty hiện có. Sau tái cấu trúc, quy mô và chất lượng các CTCK đã phân chia rõ nét, 80% thị phần tập trung vào 27 CTCK hàng đầu (có vốn chủ sở hữu trên 1000 tỷ đồng), trên 67% doanh thu toàn thị trường thuộc về 10 CTCK lớn nhất và gần 90% doanh thu toàn thị trường thuộc về 20 CTCK lớn nhất.

Các CTQLQ đã thực hiện tái cấu trúc cổ đông thông qua việc chuyển dịch từ các cổ đông cá nhân sang các cổ đông là các tổ chức tài chính lớn trong nước và quốc tế, có tình hình tài chính lành mạnh và năng lực cao trong công tác QTCT. Đặc biệt các quỹ ETF Việt Nam hiện có quy mô quỹ đang đứng thứ 2 trong khu vực ASEAN, chỉ xếp sau các quỹ ETF tại Singapore với 1,33 tỷ USD.

- Cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin (CNTT), hệ thống giao dịch và bù trừ, thanh toán trên TTCK đã được hiện đại hóa, cho phép rút ngắn thời gian xử lý nghiệp vụ, nâng cao thanh khoản chứng khoán. Thời gian thanh toán giao dịch trên thị trường cổ phiếu đã giảm từ T+3 xuống T+2; Cơ chế bù trừ đối tác trung tâm (CCP)

đã được hoàn thiện đảm bảo phục vụ cho việc thanh toán, bù trừ các sản phẩm phái sinh và đã được triển khai từ tháng 8/2017; Đề án thanh toán tiền giao dịch TPCP đã được Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam thông qua và triển khai trong thực tiễn; Thực hiện triển khai dịch vụ bỏ phiếu điện tử (e-voting); Triển khai đăng ký mã số giao dịch chứng khoán trực tuyến cho NĐT nước ngoài;...

- TTCK Việt Nam chứng tỏ được sức hút mạnh mẽ đối với các NĐT trong và ngoài nước thể hiện qua số lượng NĐT tham gia vào giao dịch trên thị trường ngày càng tăng. Tính đến cuối năm 2020 đã có 2,8 triệu tài khoản giao dịch chứng khoán của NĐT, gấp 2,3 lần so với số lượng tài khoản cuối năm 2011 (đạt 1,2 triệu tài khoản).

Đặc biệt, trong năm 2021 và 9 tháng đầu năm 2022, số lượng tài khoản giao dịch mở mới của NĐT có sự tăng trưởng đột biến. Tính đến cuối tháng 9/2022, số lượng tài khoản giao dịch của NĐT đã đạt trên 6,6 triệu tài khoản, tăng 53,34% so với cuối năm 2021, số lượng tài khoản mở mới lũy kế 9 tháng đạt 2,3 triệu tài khoản, cao hơn nhiều so với 1,53 triệu tài khoản mở mới năm 2021. Số lượng NĐT nước ngoài cũng gia tăng với tổng giá trị danh mục của NĐT nước ngoài cuối năm 2021 đạt 54,9 tỷ USD, tăng hơn 21% so với cuối năm 2020 và gấp hơn 6,5 lần trong vòng 10 năm qua. TTCK Việt Nam đã được đưa vào danh sách xem xét nâng hạng thị trường mới nổi của FTSE Russell (9/2018).

- TTCK ngày càng hội nhập sâu rộng vào thị trường tài chính quốc tế, từng bước tiếp cận với các chuẩn mực chung và thông lệ quốc tế.

TTCK Việt Nam đang dần tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế, phát triển theo hướng ngày càng hiện đại, bền vững hơn thể hiện qua sự tham gia tích cực vào các sáng kiến tài chính toàn cầu, tiêu biểu là Sáng kiến Tài chính xanh, Sáng kiến QTCT, Sáng kiến các SGDCK bền vững... Đồng thời, TTCK Việt Nam đã chủ động và tích cực hội nhập, thông qua các cam kết trong lĩnh vực chứng khoán tại các hiệp định đa phương lớn như: Hiệp định chung về thương mại, dịch vụ (GATS) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA),... hay các cam kết trong khuôn khổ hội nhập thị trường chung ASEAN. UBCKNN đã chính thức trở thành thành viên đầy đủ của tổ chức quốc tế các UBCK (IOSCO) vào năm 2013, SGDCK thành phố Hồ Chí Minh trở thành thành viên chính thức của Liên đoàn các Sở giao dịch thế giới WFE (2013) và đối tác của Sáng kiến SGDCK Phát triển Bền vững (2015)...

## **2. Định hướng phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030**

Trong giai đoạn 10 năm tới, TTCK Việt Nam có cơ hội phát triển nhưng cũng phải đối mặt với không ít thách thức, khó khăn tác động từ nhiều yếu tố trong và ngoài nước. Để tiếp tục phát triển bền vững, dựa trên bốn quan điểm phát triển: (i) Bám sát quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán tại Văn kiện của Đảng, các nghị quyết của Quốc hội; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; là một bộ phận của Chiến lược Tài chính đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; (ii) Phát triển TTCK đồng bộ và thống nhất, gắn liền với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; (iii) Tiếp tục phát triển TTCK về quy mô đồng thời tập trung nâng cao chất lượng thị trường, nâng cao năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh của các tổ chức tham gia thị trường, chú trọng đổi mới, ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến, tiếp cận các thông lệ và chuẩn mực quốc tế; (iv) Nhà nước thực hiện quản lý, giám sát TTCK bằng pháp luật, tăng cường quản lý, giám sát, bảo đảm an ninh, an toàn thị trường...

Trên cơ sở các quan điểm phát triển, TTCK phấn đấu đạt mục tiêu phát triển ổn định, an toàn, hiệu quả, nâng cao khả năng chống chịu rủi ro, có cơ cấu hợp lý giữa các cấu phần thị trường, trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn chủ yếu cho nền kinh tế; duy trì tăng trưởng về quy mô, chú trọng nâng cao chất lượng; phát triển các công cụ tài chính xanh và đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực chứng khoán; xây dựng hệ thống quản lý, giám sát thị trường gắn với ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại; tăng cường liên kết và hội nhập quốc tế, từng bước thu hẹp về khoảng cách phát triển giữa TTCK Việt Nam so với TTCK các nước phát triển. Trong đó tập trung vào sáu mục tiêu cụ thể như sau:

Một là, về quy mô: Quy mô thị trường cổ phiếu đạt tối thiểu 100% GDP vào năm 2025 và đạt tối thiểu 120% GDP vào năm 2030. Quy mô thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP (trong đó TPDN đạt 20% GDP) vào năm 2025 và đạt tối thiểu 58% GDP (trong đó TPDN đạt 25% GDP) vào năm 2030; TTCK phải sinh tăng trưởng trung bình khoảng 20% - 30% mỗi năm trong giai đoạn 2021 - 2030.

Hai là, về số lượng nhà đầu tư: Số lượng nhà đầu tư trên TTCK đạt 8% dân số vào năm 2025 và 10% dân số vào năm 2030, trong đó tập trung phát triển NĐT có tổ chức, NĐT chuyên nghiệp và thu hút sự tham gia của Nhà đầu tư nước ngoài. Tăng tỷ trọng trái phiếu Chính phủ do NĐT là tổ chức phi ngân hàng nắm giữ lên mức 55% vào năm 2025 và 60% vào năm 2030.

Ba là, về quản trị công ty: Nâng cao chất lượng quản trị công ty niêm yết trên mức bình quân khu vực Đông Nam Á; áp dụng thông lệ về quản trị công ty, môi trường và xã hội tại các Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hướng tới yếu tố phát triển bền vững theo thông lệ quốc tế.

Bốn là, về tái cơ cấu TTCK: Thực hiện phân định các thị trường giao dịch chứng khoán trên các Sở giao dịch chứng khoán chậm nhất là năm 2025.

Năm là, về nâng cao hiệu quả hoạt động thị trường: Phân đấu nâng hạng TTCK Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi theo tiêu chuẩn phân hạng TTCK của các tổ chức quốc tế.

Sáu là, về hội nhập: Tích cực hội nhập thị trường tài chính, chứng khoán thế giới, đáp ứng yêu cầu về an ninh tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh, quản trị rủi ro, đưa vào áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế; hướng tới đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN vào năm 2025.

### **3. Các giải pháp thực hiện**

Để thực hiện các mục tiêu trên, chín nhóm giải pháp được xây dựng để triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý. Thực hiện rà soát, tổng kết thi hành Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn Luật trong giai đoạn 2022 - 2025; nghiên cứu và đề xuất các quy định nhằm kịp thời khắc phục các bất cập trong thực tiễn hoạt động TTCK và đáp ứng yêu cầu phát triển mới, phù hợp với tình hình trong nước và thông lệ quốc tế; hoàn thiện quy định về xử lý vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán để tăng cường tính răn đe, đảm bảo trật tự, an toàn và minh bạch thị trường.

Thứ hai, tăng cường năng lực quản lý, giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm. Xây dựng hệ thống giám sát ba cấp, kết nối giữa UBCKNN với SGDCCK, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và các thành viên thị trường. Áp dụng phương thức giám sát dựa trên rủi ro, xây dựng hệ thống các chỉ số cảnh báo sớm, đảm bảo giám sát toàn diện, hiện đại, tiếp cận với thông lệ quốc tế. Tăng cường triển khai thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các cụ việc có ảnh hưởng lớn tới TTCK, tăng cường giám sát liên thông giữa các cấu phần của TTCK. Đồng thời, tăng cường năng lực quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhằm đảm bảo TTCK vận hành ổn định, trật tự, an toàn và minh bạch, hướng tới áp dụng hệ thống quản lý, giám sát thông minh dựa trên ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động lưu trữ, thống kê, phân tích dữ liệu và giám sát TTCK.

Xây dựng cơ chế phối hợp trong quản lý, giám sát giữa các bộ, ngành để nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát và xử lý vi phạm.

Thứ ba, tăng cung hàng hóa cho thị trường và cải thiện chất lượng nguồn cung trên cả thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Phát triển thị trường cổ phiếu thông qua khuyến khích các loại hình doanh nghiệp thực hiện IPO gắn với niêm yết, đăng ký giao dịch trên TTCK; thu hút các doanh nghiệp có quy mô lớn, tình hình tài chính, quản trị công ty tốt; hỗ trợ tích cực việc hoàn thành kế hoạch cổ phần hoá DNNN. Phát triển thị trường trái phiếu Chính phủ trên cơ sở phát hành đa dạng các kỳ hạn TPCP, TPCP bảo lãnh và TPCQĐP để đáp ứng nhu cầu của NĐT. Nghiên cứu khả năng phát hành các sản phẩm mới đặc biệt các sản phẩm để huy động vốn cho mục tiêu phát triển bền vững. Phát triển thị trường TPDN trên cơ sở vận hành thị trường thứ cấp TPDN riêng lẻ cho các NĐT chuyên nghiệp nhằm tăng tính minh bạch của thị trường, thúc đẩy chào bán TPDN ra công chúng gắn với niêm yết, khuyến khích doanh nghiệp phát hành đa dạng các loại trái phiếu phù hợp với nhu cầu huy động vốn và xây dựng quy chuẩn phát hành trái phiếu xanh. Đối với phát triển sản phẩm chứng khoán phái sinh, từng bước triển khai hợp đồng quyền chọn chỉ số chứng khoán, các sản phẩm hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn dựa trên cổ phiếu đơn lẻ hoặc nhóm cổ phiếu, đồng thời phát triển thêm các chỉ số cơ sở để làm tài sản cơ sở cho TTCK phái sinh... hướng tới phát triển đa dạng các sản phẩm dựa trên nhiều tài sản cơ sở khác nhau.

Nâng cao tính minh bạch và chất lượng hàng hóa thông qua thực hiện sắp xếp, phân loại cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, thẩm định, giám sát chặt chẽ việc phát hành chứng khoán; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn đúng mục đích theo quy định của pháp luật. Rà soát việc công bố thông tin của doanh nghiệp huy động vốn trên TTCK; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm. Tăng cường kiểm tra chất lượng báo cáo tài chính và hoạt động kiểm toán của các đơn vị kiểm toán. Tiếp cận thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam đối với các chuẩn mực về kế toán, kiểm toán. Nâng cao chất lượng công bố thông tin, chất lượng báo cáo thường niên của công ty đại chúng,... hướng tới phát triển bền vững. Đẩy mạnh đào tạo, tuyên truyền về quản trị công ty, chương trình đánh giá xếp loại quản trị công ty hàng năm cho công ty niêm yết. Tăng cường vai trò và trách nhiệm của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm trên thị trường TPDN,...

Thứ tư, phát triển và đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư, cải thiện chất lượng cầu đầu tư nhằm hướng tới cầu đầu tư bền vững. Trong đó, tập trung phát triển các nhà đầu tư có tổ chức trong nước đặc biệt là các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán; đa



dạng hóa kênh phân phối chứng chỉ quỹ. Nghiên cứu, ban hành các chính sách để khuyến khích nhà đầu tư tham gia vào quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện nhằm thúc đẩy phát triển chương trình hưu trí tự nguyện tại Việt Nam. Nghiên cứu các giải pháp khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đầu tư trên thị trường sơ cấp và thứ cấp TPCP, mở rộng đầu tư vào TPDN có xếp hạng tín nhiệm, trái phiếu được niêm yết, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết phù hợp với quy định pháp luật và nguyên tắc, mục tiêu của các doanh nghiệp bảo hiểm. Nghiên cứu các giải pháp thu hút nhà đầu tư tham gia đầu tư vào các công cụ tài chính xanh phù hợp với quy định pháp luật. Tiếp tục cải cách hàng chính, đơn giản hoá thủ tục đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi, tăng cường tính minh bạch trong hoạt động thị trường... cho nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào TTCK Việt Nam. Thực hiện các giải pháp đưa TPCP vào rõ chỉ số TPCP quốc tế nhằm nâng cao tính cạnh tranh và thu hút NĐT nước ngoài tham gia đầu tư TPCP Việt Nam; đẩy mạnh các giải pháp nhằm nâng hạng TTCK từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi theo tiêu chuẩn phân hạng TTCK...

Thứ năm, nâng cao hiệu quả hoạt động thị trường và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thông tin trên TTCK. Theo đó, triển khai hiệu quả hoạt động SGDCK Việt Nam và các công ty con, thực hiện phân định các thị trường giao dịch chứng khoán trên nguyên tắc không làm xáo trộn, đảm bảo duy trì hoạt động liên tục và ổn định, đáp ứng yêu cầu quản lý, thuận lợi cho hoạt động huy động vốn của doanh nghiệp, hoạt động đầu tư, giao dịch của nhà đầu tư. Nghiên cứu việc thành lập công ty con trực thuộc Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để mở rộng khả năng, phạm vi cung cấp sản phẩm, dịch vụ sau giao dịch cho thị trường. Tiên phong áp dụng thông lệ quốc tế về môi trường, xã hội và quản trị công ty (ESG) tại các SGDCK, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hướng tới mục tiêu phát triển xanh và bền vững trong lĩnh vực chứng khoán. Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, đổi mới toàn diện và đồng bộ công nghệ giao dịch, đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán trên TTCK.

Thứ sáu, phát triển, tăng cường năng lực hệ thống các tổ chức trung gian thị trường và phát huy vai trò của các tổ chức Hiệp hội, tổ chức phụ trợ. Đẩy mạnh tái cấu trúc công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ theo Đề án ban hành kèm theo Quyết định số 242/QĐ-TTg. Tiếp tục thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động của các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ dựa trên rủi ro. Nghiên cứu phát triển công ty chứng khoán theo định hướng mô hình đa năng và chuyên doanh; nghiên cứu, xây dựng cơ chế hướng dẫn, quản lý và giám sát việc áp dụng công nghệ tài chính trong giao dịch chứng khoán. Thúc đẩy việc thực hiện chức năng giám sát của các tổ chức

xã hội - nghề nghiệp về chứng khoán thông qua tăng cường, chủ động hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động xây dựng chính sách pháp lý, đào tạo nguồn nhân lực, giám sát sự tuân thủ quy định pháp luật đối với thành viên hiệp hội, giám sát thực hiện nghiệp vụ về kế toán, kiểm toán theo quy định pháp luật của các tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên trong lĩnh vực chứng khoán. Khuyến khích các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế tham gia cung cấp dịch vụ tại thị trường Việt Nam.

Thứ bảy, tăng cường sự phối hợp giữa các chính sách tài khoá, tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, đảm bảo ổn định các cân đối lớn của nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển TTCK. Tăng cường sự phối hợp giữa Bộ Tài chính - Ngân hàng Nhà nước trong trao đổi, cung cấp thông tin về thu - chi ngân sách, tình hình phát hành Trái phiếu Chính phủ, quản lý ngân quỹ nhà nước và các hoạt động nghiệp vụ thị trường mở; trong giám sát các hoạt động phát hành, đầu tư, cung cấp dịch vụ của các tổ chức tín dụng trên TTCK nhằm đảm bảo tính minh bạch, hạn chế rủi ro hệ thống trên thị trường tài chính. Quản lý, giám sát dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài và nâng cao năng lực quản trị rủi ro. Giám sát việc thực hiện các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn của các tổ chức tín dụng,...

Thứ tám, tăng cường và chủ động hội nhập quốc tế để hài hòa hóa khuôn khổ pháp lý hướng tới các chuẩn mực chung về lĩnh vực chứng khoán của khu vực và thế giới. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, pháp lý cho quá trình hội nhập TTCK quốc tế, trước mắt là liên kết vào các TTCK khu vực ASEAN. Xây dựng cơ chế hợp tác, chia sẻ thông tin và giám sát giữa cơ quan quản lý TTCK Việt Nam với các cơ quan quản lý và các tổ chức quốc tế hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK; giám sát, phát hiện và xử lý vi phạm các hành vi vi phạm xuyên biên giới...

Thứ chín, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường công tác đào tạo, nghiên cứu và thông tin tuyên truyền đối với đội ngũ cán bộ công chức, người hành nghề chứng khoán và NĐT. Tiếp tục phát triển NĐT cá nhân gắn với đào tạo, phổ cập kiến thức và thông tin tuyên truyền; xây dựng chiến lược đào tạo nhà đầu tư phù hợp với sự phát triển của TTCK.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đề án Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030
2. Quốc hội (2006), *Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11*.

3. Quốc hội (2010), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12*

---

  4. Tạp chí Tài chính, *Phát triển thị trường chứng khoán ổn định, hoạt động an toàn, hiệu quả.*
  5. Phạm Bảo Anh, *Thực trạng và giải pháp phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam*
  6. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2012), *Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.*
  7. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2020), *Báo cáo tổng kết các năm từ 2016 đến 2020.*
-

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

**Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Bộ Tài chính**

*Là quốc gia có quy mô dân số đông, thu nhập và đời sống của người dân ngày càng gia tăng, yêu cầu nâng cao chất lượng sống cũng đang được nâng lên một cách đáng kể, Việt Nam luôn được đánh giá là một thị trường có tiềm năng lớn cho sự phát triển của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các dịch vụ bảo hiểm. Cho đến nay, so với các thị trường dịch vụ tài chính khác, thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn được nhìn nhận còn mới mẻ nhưng có tốc độ phát triển khá nhanh. Trong vòng 10 năm qua, tốc độ tăng trưởng bình quân doanh thu phí bảo hiểm đạt khoảng 20%/năm. Ý thức về mua bảo hiểm, nhất là bảo hiểm y tế, giáo dục, nhân thọ... của người dân cũng ngày càng cao và phổ biến hơn. Thêm vào đó, gần đây thị trường bảo hiểm Việt Nam ngày càng có nhiều công ty nước ngoài tham gia với các loại hình bảo hiểm đa dạng, phong phú. Vì vậy, ngành bảo hiểm có rất nhiều cơ hội để phát triển. Bên cạnh đó, việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đã mang lại những kết quả tích cực, thị trường bảo hiểm đạt được mức tăng trưởng cao, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, bổ trợ cho các chính sách an sinh xã hội, bảo vệ tài chính cho các nhà đầu tư, thúc đẩy hội nhập, hợp tác kinh tế quốc tế. Theo đó, phát triển bền vững vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam, đồng thời cũng là kết quả mà thị trường bảo hiểm Việt Nam đạt được trong những năm qua. Nhằm triển khai Chiến lược tài chính đến năm 2030 gắn với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2030 được xây dựng nhằm phát triển thị trường bảo hiểm theo hướng hiện đại, tiếp cận với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế tốt nhất, phù hợp với điều kiện thực tế, bền vững, hài hòa lợi ích của các bên tham gia bảo hiểm.*

**Từ khoá:** Bảo hiểm, thị trường bảo hiểm.

## **1. Thực trạng thị trường bảo hiểm Việt Nam hiện nay và những vấn đề đặt ra**

Trong những năm qua, đặc biệt là từ năm 2020 trở lại đây, nền kinh tế Việt Nam nói riêng và kinh tế toàn cầu nói chung gặp nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn phát triển mạnh mẽ. Thị trường bảo hiểm đã không ngừng hoàn thiện và lớn mạnh cả về quy mô, số lượng doanh nghiệp và chất lượng sản phẩm dịch vụ, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội như: Góp phần thực hiện chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tăng tích lũy tiết kiệm cho nền kinh tế; góp phần bổ trợ cho các chính sách an sinh xã hội, tạo điều kiện cho người dân có thể tự thu xếp, bảo vệ về mặt tài chính, và được bảo hiểm chi trả bồi

thường khi không may xảy ra tai nạn, ốm đau mà không cần tới sự hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước; bảo vệ tài chính cho các nhà đầu tư, giúp cho các nhà đầu tư yên tâm sản xuất kinh doanh mà không cần sử dụng đến các giải pháp tín dụng và dự phòng tài chính khác; thúc đẩy hội nhập, hợp tác kinh tế quốc tế; góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ. Cụ thể:

- Số lượng doanh nghiệp bảo hiểm: Đến hết tháng 10/2022, tổng số doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại thị trường là 78 doanh nghiệp (trong đó 31 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 19 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, 02 doanh nghiệp tái bảo hiểm, 26 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm) và 01 chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Số lượng văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 18 văn phòng.

- Tổng tài sản: Đến hết tháng 10/2022, tổng tài sản của thị trường bảo hiểm ước đạt 798.784 tỷ đồng, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó tổng tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 110.601 tỷ đồng, tổng tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ước đạt 688.183 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng tài sản của thị trường bảo hiểm giai đoạn 2016 - 2022 ước đạt 22%/năm.

- Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế: Đến hết tháng 10/2022, tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế của thị trường bảo hiểm ước đạt 661.601 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 65.997 tỷ đồng, tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ước đạt 595.604 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2022 ước đạt 23,3%/năm.

- Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm: Đến hết tháng 10/2022, tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm ước đạt 513.955 tỷ đồng, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó dự phòng nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 29.451 tỷ đồng, dự phòng nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ước đạt 484.504 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân dự phòng nghiệp vụ giai đoạn 2016 - 2022 ước đạt 23,8%/năm.

- Tổng vốn chủ sở hữu: Đến hết tháng 10/2022, vốn chủ sở hữu của cả thị trường bảo hiểm ước đạt 173.953 tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 37.521 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ước đạt 136.432 tỷ đồng.

- Tổng doanh thu phí bảo hiểm: Đến hết tháng 10/2022, doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 198.371 tỷ đồng, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 54.507 tỷ đồng (tăng 15,4%), doanh thu phí

bảo hiểm nhân thọ ước đạt 143.864 tỷ đồng (tăng 16,4%). Tốc độ tăng trưởng bình quân doanh thu phí bảo hiểm giai đoạn 2016 - 2022 đạt 20,2%/năm.

- Chi trả bồi thường bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm: Đến hết tháng 10/2022, tổng số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm cả thị trường ước đạt 44.632 tỷ đồng, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 15.519 tỷ đồng, số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ước đạt 29.113 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân số tiền chi trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm giai đoạn 2016 - 2022 đạt 16,5%/năm, góp phần ổn định tài chính cho các tổ chức, cá nhân khi gặp rủi ro, không cần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

- Tổng số phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm: Tính đến hết tháng 10/2022, tổng số phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm ước đạt 13.026 tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó phí bảo hiểm gốc thu xếp qua môi giới ước đạt 7.674 tỷ đồng (tăng 12,3%), phí tái bảo hiểm thu xếp qua môi giới ước đạt 5.352 tỷ đồng (tăng 8,0%).

- Tổng doanh thu môi giới bảo hiểm: Đến hết tháng 10/2022, tổng doanh thu môi giới bảo hiểm ước đạt 973 tỷ đồng (tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2021), trong đó hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc ước đạt 796 tỷ đồng (tăng 11,6%), hoa hồng môi giới tái bảo hiểm ước đạt 177 tỷ đồng (giảm 7,8%).

- Về sản phẩm bảo hiểm: Các sản phẩm bảo hiểm được phát triển về số lượng và chất lượng, phục vụ nhu cầu đa dạng của người tham gia bảo hiểm. Hiện nay, thị trường bảo hiểm có khoảng 2.884 sản phẩm bảo hiểm phục vụ nhu cầu ngày một đa dạng của người tham gia bảo hiểm. Một số sản phẩm có tính an sinh xã hội cao như bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm thủy sản, bảo hiểm hưu trí... đã đạt được những kết quả bước đầu, ngày càng đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, góp phần phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội.

- Về kênh phân phối: Chất lượng và tính chuyên nghiệp của kênh phân phối đại lý đã được chú trọng nâng cao. Các doanh nghiệp bảo hiểm đã tiến hành rà soát lại hệ thống đại lý và nâng cao điều kiện tuyển dụng, nâng hạng đại lý, chất lượng đào tạo đại lý, từ đó hạn chế tình trạng đại lý mạo danh, đại lý hoạt động mà không được đào tạo, không có chứng chỉ. Bên cạnh kênh đại lý truyền thống, các kênh phân phối mới như bán bảo hiểm qua ngân hàng (bancassurance), bán hàng qua điện thoại, qua hệ thống bưu điện... đã được các doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển.

Nhìn chung, trong thời gian qua, thị trường bảo hiểm đạt mức tăng trưởng cao và ổn định với mức tăng trưởng bình quân 20%/năm, cơ bản hoàn thành các mục tiêu đề ra tại Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm giai đoạn 2011 - 2020. Thị trường bảo hiểm ngày càng thể hiện được vai trò, vị trí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần vào việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội

của Đảng và Nhà nước. Các doanh nghiệp bảo hiểm đã và đang hoạt động an toàn, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp ngày càng được cải thiện. Các sản phẩm và chất lượng dịch vụ được tăng cường ngày càng đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tham gia bảo hiểm.

Tuy nhiên, mặc dù đạt được nhiều kết quả nêu trên, thị trường bảo hiểm cũng bộc lộ một số tồn tại như sau:

- Quy mô của thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn còn nhỏ so với tiềm năng trong khi nhu cầu bảo hiểm trong khu vực công, khu vực công nghiệp, thương mại, hộ gia đình và dân cư đang đòi hỏi ngày càng cao. Tính đến hết năm 2021, tổng doanh thu của thị trường bảo hiểm mới chiếm khoảng 3,38% GDP, nằm ở mức trung bình thấp của các nước trong khu vực (3 - 5%) và thế giới (6 - 7%).

- Còn thiếu các quy định về quản trị theo cơ sở rủi ro nhằm nâng cao tính chủ động của doanh nghiệp trong việc kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro từ tài chính, hoạt động kinh doanh và điều hành hoạt động. Một số doanh nghiệp có tổ chức chưa hiệu quả, việc quản lý, giám sát chưa theo kịp với mức độ phát triển, chưa có sự đầu tư đúng mức đối với hệ thống quản trị doanh nghiệp nhằm nhận diện kịp thời các rủi ro. Phương thức quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm vẫn chủ yếu là quản lý, giám sát tính tuân thủ các quy định pháp luật, chưa có các cơ chế quản lý, giám sát trên cơ sở rủi ro nhằm chủ động phát hiện, kiểm soát nguy cơ rủi ro của các doanh nghiệp bảo hiểm và thị trường bảo hiểm.

- Số lượng sản phẩm triển khai tăng cao trong thời gian qua nhưng còn thiếu các sản phẩm được thiết kế mang tính cá nhân hóa theo yêu cầu của khách hàng. Các sản phẩm bảo hiểm xanh, bảo hiểm dành cho người thu nhập thấp hoặc khu vực nông thôn, các sản phẩm thúc đẩy an sinh xã hội như bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm nông nghiệp còn chưa được triển khai rộng rãi.

- Chất lượng và tính chuyên nghiệp của kênh phân phối đại lý cần được tăng cường hơn nữa để đảm đương tốt vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm. Các kênh phân phối mới mặc dù tốc độ tăng trưởng cao nhưng vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu phí của thị trường bảo hiểm và có những kênh phân phối mới như qua mạng hoặc tích hợp các tổ chức tài chính (công ty tài chính, ví điện tử, sàn giao dịch điện tử) chưa được chuẩn hóa. Các kênh phân phối mới vẫn chưa phát huy hết được tiềm năng phát triển.

- Chất lượng nguồn nhân lực nhiều về số lượng nhưng chưa vững mạnh về chất lượng. Năng lực cán bộ trong cùng một doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh bảo hiểm cũng chưa có tiêu chuẩn đánh giá cụ thể, chưa có thước đo chung. Công tác đào tạo tại các cơ sở đào tạo chưa có chất lượng đồng đều về chương trình đào tạo, nội dung thi, loại chứng chỉ. Mặc dù pháp luật yêu cầu một số vị trí chức danh cần có chứng chỉ bảo hiểm do cơ sở đào tạo hợp pháp trong và ngoài nước cấp, nhưng

ngoài chương trình và công tác tổ chức thi đại lý bảo hiểm được quy định cụ thể, các chức danh khác chưa có quy định cụ thể các nội dung tương ứng.

- Hiện chưa có cơ sở dữ liệu chung toàn ngành nên chưa đủ cơ sở xây dựng phí bảo hiểm thuần, giám sát mức độ đầy đủ về phí bảo hiểm và giảm thiểu trực lợi bảo hiểm. Thị trường bảo hiểm cần có hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung, trong đó có các số liệu thống kê theo năm về tỷ lệ rủi ro theo nghiệp vụ hoặc theo loại rủi ro của doanh nghiệp, các dữ liệu kinh tế chung làm cơ sở cho hoạch định chính sách, đánh giá thị trường của cơ quan quản lý và việc xây dựng, thiết kế sản phẩm bảo hiểm hoặc kế hoạch tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Việc có một cơ sở dữ liệu chung có vai trò quan trọng trong việc chuẩn hóa công tác thiết kế sản phẩm bảo hiểm, quản trị rủi ro thị trường, tăng cường tính minh bạch và chủ động của các bên tham gia thị trường.

- Nhận thức và ý thức về bảo hiểm của các tổ chức, cá nhân, người tham gia bảo hiểm còn hạn chế do công tác tuyên truyền chưa được thực hiện đồng bộ, tổng thể của toàn ngành. Bên cạnh đó, việc bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm chưa rõ ràng và hiệu quả ở cả cơ quan quản lý bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và hiệp hội bảo hiểm.

Như vậy, thời gian qua, thị trường bảo hiểm Việt Nam đã hoàn thiện và lớn mạnh cả về quy mô, số lượng doanh nghiệp và năng lực tài chính; số lượng và chất lượng các sản phẩm bảo hiểm được tăng cường, tính chuyên nghiệp và chất lượng của các kênh phân phối bảo hiểm ngày càng được chú trọng; cơ chế, chính sách quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm từng bước được hoàn thiện; thị trường bảo hiểm phát triển mạnh mẽ và góp phần thúc đẩy hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế. Nói cách khác, thời gian qua, thị trường bảo hiểm Việt Nam luôn tăng trưởng cao, an toàn và hiệu quả ngày càng gia tăng, đảm bảo các yếu tố nền tảng cho tiếp tục phát triển bền vững thị trường bảo hiểm trong hiện tại và dài hạn. Tuy nhiên, là một ngành dịch vụ tài chính, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo hướng chuẩn hóa và hội nhập tiêu chuẩn quốc tế cao nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, xây dựng cơ sở dữ liệu chung của toàn thị trường làm cơ sở xây dựng các mức phí bảo hiểm đảm bảo quyền lợi của các chủ hợp đồng bảo hiểm và các bên liên quan, tăng cường quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp bảo hiểm và cơ quan quản lý thị trường bảo hiểm, thực hiện giám sát trên cơ sở rủi ro, tăng cường tính minh bạch trong hoạt động của thị trường bảo hiểm... là rất cần thiết, là cơ sở vững chắc để thị trường bảo hiểm phát triển bền vững, phát huy vai trò là bà đỡ, góp phần phát triển ổn định và bền vững các ngành, lĩnh vực khác của các chủ thể trong nền kinh tế.

## **2. Một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển bền vững thị trường bảo hiểm Việt Nam trong giai đoạn tới**

### ***2.1. Cơ hội và thách thức đối với thị trường bảo hiểm trong giai đoạn tới***

Thời gian tới, thị trường bảo hiểm Việt Nam được dự báo có nhiều tiềm năng phát triển, duy trì đà tăng trưởng cao nhờ vào quy mô dân số, đáp ứng nhu cầu phát



triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và tác động tích cực của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, nhiều khó khăn, thách thức và rủi ro đối với thị trường bảo hiểm Việt Nam cũng đã bộc lộ: Hội nhập quốc tế sâu rộng đồng thời với gia tăng áp lực cạnh tranh cho thị trường bảo hiểm Việt Nam; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ sẽ đưa đến những thay đổi trong cơ cấu các kênh phân phối và sản phẩm bảo hiểm đến từ các ứng dụng công nghệ... Đây là các thách thức mới và khó khăn đối với công tác xây dựng quy định pháp luật và công tác quản lý, giám sát. Bên cạnh đó, những thách thức, khó khăn cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm đến từ sự tăng trưởng chưa thực sự bền vững của nền kinh tế. Nhiều ngành, lĩnh vực có chất lượng tăng trưởng yếu (năng suất lao động, sức cạnh tranh thấp), trong khi đó, các tác động khó lường trong quan hệ quốc tế giữa các quốc gia và khu vực sẽ tiếp tục tác động lớn đến mọi ngành, lĩnh vực kinh tế, bao gồm ngành bảo hiểm còn khá non trẻ của Việt Nam.

## ***2.2. Một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển bền vững thị trường bảo hiểm Việt Nam trong giai đoạn tới***

Trong thời gian qua, hệ thống cơ chế, chính sách về quản lý, giám sát bảo hiểm đã không ngừng được hoàn thiện, đồng bộ với các cam kết của Việt Nam và hệ thống pháp luật có liên quan, đồng thời đáp ứng được các yêu cầu thực tiễn đặt ra. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đã điều chỉnh tương đối toàn diện các vấn đề pháp lý về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với thực tiễn và tạo lập được hành lang pháp lý vững chắc, góp phần thúc đẩy thị trường bảo hiểm phát triển. Hoạt động quản lý, giám sát được tăng cường và chuẩn hóa theo các chuẩn mực quản lý, giám sát do Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế ban hành. Cơ quan quản lý, giám sát bảo hiểm của Việt Nam tham gia tích cực Diễn đàn các cơ quan quản lý bảo hiểm Đông Nam Á và Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế, qua đó chia sẻ các thông tin về quản lý, giám sát trong lĩnh vực bảo hiểm, đồng thời giới thiệu về đất nước và môi trường đầu tư của Việt Nam với bạn bè quốc tế.

Ngày 16/6/2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 thay thế Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 (đã được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2010 và 2019) với nhiều điểm mới, kỳ vọng sẽ hỗ trợ thị trường bảo hiểm Việt Nam phát triển bền vững hơn về cả quy mô và chất lượng trong thời gian tới. Đặc biệt, Luật số 08/2022/QH15 đã bổ sung các quy định nhằm thúc đẩy thị trường phát triển theo hướng bền vững như: Quy định về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế, phù hợp với tính chất hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhằm bảo đảm tuân thủ pháp luật, phòng ngừa, phát hiện, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm; quy định về an toàn tài chính, trong trường hợp tỷ lệ an toàn vốn ở mức phải áp dụng biện pháp can thiệp, biện pháp cải thiện sớm, biện pháp kiểm soát, quy định trách nhiệm của doanh nghiệp, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát...; yêu cầu

công khai thông tin định kỳ, công khai thông tin thường xuyên, công khai thông tin bất thường để đảm bảo thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm rõ ràng, minh bạch; chuyển sang áp dụng mô hình vốn trên cơ sở rủi ro, phân loại rõ ràng từng loại vốn, yêu cầu doanh nghiệp luôn duy trì tỷ lệ an toàn vốn nhằm đảm bảo vốn tương ứng với quy mô và mức độ rủi ro của các nhóm rủi ro cơ bản; bổ sung quy định về các nguồn vốn đầu tư, nguyên tắc đầu tư, đầu tư ra nước ngoài... nhằm đảm bảo an toàn, phù hợp với tính chất hoạt động kinh doanh bảo hiểm; bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính trong quản lý, giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động kinh doanh bảo hiểm; bổ sung quy định Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài trong việc quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với các chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam; thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin quản lý, giám sát cùng với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm...

Trong thời gian tới, để tiếp tục hỗ trợ sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm, một số giải pháp chủ yếu cần cân nhắc thực hiện là:

*Thứ nhất*, khẩn trương nghiên cứu trình các cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 theo hướng quản lý trên cơ sở rủi ro, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tăng cường tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh, vốn, quản trị rủi ro và quản trị nhân lực.

*Thứ hai*, tăng cường năng lực tài chính, quản lý rủi ro, quản trị doanh nghiệp và công khai minh bạch của doanh nghiệp bảo hiểm. Thúc đẩy các doanh nghiệp đủ năng lực và có nhu cầu niêm yết trên thị trường chứng khoán; thúc đẩy các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đủ điều kiện thực hiện xếp hạng tín dụng. Nhờ đó, phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm có năng lực tài chính vững mạnh, năng lực quản trị điều hành tiếp cận chuẩn mực quốc tế, gia tăng sức cạnh tranh, đảm bảo tính an toàn hệ thống, bền vững và hiệu quả của thị trường bảo hiểm.

*Thứ ba*, phát triển đa dạng và chuyên nghiệp hóa các sản phẩm bảo hiểm, kênh phân phối bảo hiểm; dịch vụ phụ trợ bảo hiểm. Khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm phát triển đa dạng các dòng sản phẩm mới, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của các tổ chức, cá nhân. Nhà nước có cơ chế khuyến khích để phát triển các sản phẩm có ý nghĩa cộng đồng và an sinh xã hội cao như bảo hiểm vi mô, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm hưu trí... Đa dạng hóa phương thức và phát triển các sản phẩm bảo hiểm phù hợp với xu thế kinh doanh gắn liền với cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đẩy mạnh chuyển đổi số, tạo thuận lợi cho việc tham gia bảo hiểm. Tạo điều kiện, hành lang pháp lý để các doanh nghiệp bảo hiểm thử nghiệm và phát triển đa dạng các kênh phân phối, nhất là các kênh phân phối dựa trên nền tảng công nghệ. Chuyên nghiệp hóa các kênh phân phối thông qua việc ban hành quy định hoặc các

quy tắc đạo đức hành nghề; xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng hệ thống kênh phân phối.

*Thứ tư*, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuẩn hóa chất lượng nguồn nhân lực bảo hiểm thông qua việc ban hành Khung tiêu chuẩn năng lực bảo hiểm; tăng cường nhân lực được đào tạo về tính toán bảo hiểm, quản trị rủi ro, công nghệ thông tin tại cơ quan quản lý bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm; tăng cường chất lượng công tác tổ chức thi cấp chứng chỉ hành nghề, các chứng chỉ nghiệp vụ bảo hiểm.

*Thứ năm*, thiết lập hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật; xây dựng cơ sở dữ liệu cho thị trường bảo hiểm, vừa phục vụ công tác quản lý giám sát, vừa xây dựng cơ sở tính toán phí bảo hiểm thuần, phương pháp định phí bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, kiểm soát rủi ro và trực lợi bảo hiểm, giảm thiểu cạnh tranh không lành mạnh. Đồng thời, tăng cường kết nối liên thông giữa bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu quốc gia với hệ thống cơ sở dữ liệu về kinh doanh bảo hiểm nhằm chia sẻ thông tin và phục vụ tốt hơn người tham gia bảo hiểm.

*Thứ sáu*, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm; nghiên cứu và từng bước thực hiện việc chuyển đổi sang kiểm tra, giám sát và thanh tra trên cơ sở rủi ro trên cơ sở kiểm tra chỉ tiêu an toàn vốn, phân loại, đánh giá doanh nghiệp, cập nhật và hoàn thiện hệ thống giám sát và cảnh báo sớm.

*Thứ bảy*, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và hội nhập trong lĩnh vực bảo hiểm. Tăng cường trao đổi với cơ quan quản lý trong nước và nước ngoài trong quản lý, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đa quốc gia.

Tăng trưởng nhanh để phát huy vai trò kinh tế - xã hội của ngành bảo hiểm gắn với yêu cầu an toàn, bền vững, hiệu quả, đảm bảo quyền lợi người tham gia bảo hiểm thông qua nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm với mức phí bảo hiểm hợp lý là mục tiêu lâu dài, chiến lược của thị trường bảo hiểm Việt Nam.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đề án Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2030.
2. Niên giám thị trường bảo hiểm Việt Nam các năm 2011 - 2021.
3. Thông cáo báo chí ngày 15/9/2022 tại buổi họp báo giới thiệu Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15.

# NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM GIỮ VỮNG ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, TẠO THUẬN LỢI CHO HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

**Đỗ Thành Trung - Vụ trưởng**

**Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

*Từ đầu năm 2022 đến nay, trong bối cảnh tình hình thế giới biến động rất nhanh, phức tạp, khó lường, kinh tế Việt Nam tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, cơ bản giữ vững được ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn. Qua đó, tạo dư địa để giải quyết những khó khăn nội tại, thích nghi, ứng phó với các thách thức từ bên ngoài, tạo thêm lợi thế thu hút các nguồn lực cho phát triển đất nước, nhất là FDI, lao động chất lượng cao, thúc đẩy các mô hình phát triển mới... Tuy nhiên, khó khăn, thách thức phải đối mặt là rất lớn, áp lực ngày càng gia tăng cả từ bên ngoài và bên trong nền kinh tế; bên cạnh lạm phát thì mối quan tâm đang có xu hướng chuyển dịch sang cả các lĩnh vực khác như bảo đảm an toàn tài sản, vốn đầu tư... Bối cảnh này đòi hỏi phải thực hiện nhiều giải pháp, chính sách điều hành đồng bộ, linh hoạt, chủ động hơn theo hướng thích ứng với tình hình, bối cảnh mới, không nằm ngoài xu hướng chính sách chung của các nước, nhưng cần có sự điều chỉnh phù hợp với diễn biến tình hình trong nước.*

*Từ khóa: Ổn định kinh tế vĩ mô, lạm phát, các cân đối lớn.*

## **1. Bối cảnh quốc tế, trong nước**

### **1.1. Bối cảnh quốc tế**

Từ đầu năm 2020 đến nay, tình hình thế giới có nhiều biến động rất nhanh, phức tạp, khó lường, nhiều diễn biến mới, chưa từng có tiền lệ, rất khó dự báo hoặc không thể dự báo; rủi ro, bất định ngày càng gia tăng, biến động chính sách ngày càng nhanh.

Trong năm 2020, kinh tế thế giới chịu sự tác động mạnh từ đại dịch Covid-19 làm gián đoạn nguồn, chuỗi cung ứng... ảnh hưởng đến các hoạt động, tăng trưởng kinh tế năm 2020, tuy nhiên với nhiều biện pháp hỗ trợ, kinh tế đã tăng trưởng cao trở lại trong năm 2021 ở các nền kinh tế lớn.

Nhưng sang đầu năm 2022, khi tình hình dịch bệnh có xu hướng ổn định trở lại, tình hình thế giới liên tục xuất hiện những yếu tố mới, có tính chất nhanh, mạnh, khó lường, tác động lớn, khá toàn diện đến các nước đang phát triển. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn bước vào giai đoạn gay gắt nhất từ sau Chiến tranh Lạnh. Xu hướng khu vực hóa, cạnh tranh kinh tế, phân mảnh công nghệ gia tăng. Đặc biệt, các diễn biến liên quan đến cuộc xung đột quân sự tại Nga - Ucraina; tình

hình dịch bệnh tại Trung Quốc; các rủi ro vĩ mô tiếp tục gia tăng như việc lạm phát tăng cao kỷ lục tại nhiều nước<sup>30</sup>, thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp của một số quốc gia có nguy cơ mất ổn định; rủi ro thu hẹp thị trường xuất khẩu gia tăng; nguy cơ mất ổn định an ninh năng lượng, an ninh lương thực; thiên tai, lũ lụt, hạn hán... tiếp tục là vấn đề cần được quan tâm.

## ***1.2. Bối cảnh trong nước***

Trong nước, trong một thời gian khá dài, tăng trưởng cao, môi trường kinh tế vĩ mô được giữ ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn về năng lượng, lương thực được bảo đảm, nợ công, nợ chính phủ giảm mạnh...

Điều này được duy trì ngay cả trong giai đoạn khó khăn nhất của dịch bệnh Covid-19 trong năm 2020 - 2021. Việt Nam là một trong số ít nền kinh tế vẫn tăng trưởng dương năm 2020. Trong năm 2021, kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định; lạm phát kiểm soát ở mức thấp, CPI bình quân chỉ tăng 1,84%, thấp nhất kể từ năm 2016<sup>31</sup>; mặt bằng lãi suất giảm<sup>32</sup>, tín dụng tăng trưởng tích cực<sup>33</sup>, tỷ giá, thị trường ngoại tệ ổn định, dự trữ ngoại hối được nâng lên; các cân đối lớn được bảo đảm, thu NSNN vượt cao so với số dự toán (225,1 nghìn tỷ đồng), nền kinh tế xuất siêu hơn 4 tỷ USD.

Tâm lý lo lắng, thận trọng với dịch bệnh Covid-19 cuối năm 2021 dần được cởi bỏ, tạo điều kiện, nền tảng quan trọng để nền kinh tế chuyển trạng thái từ mở cửa thận trọng, lo ngại dịch bệnh bùng phát trở lại sang đẩy mạnh mở cửa các ngành, lĩnh vực, đưa đời sống người dân trở lại trạng thái bình thường mới ngay từ những tháng đầu năm 2022.

Tuy nhiên, Việt Nam là nền kinh tế có quy mô còn khiêm tốn, độ mở lớn, sức chống chịu từ các cú sốc bên ngoài còn hạn chế nên cũng chịu áp lực rất lớn từ tình hình bên ngoài, nhất là việc thắt chặt chính sách tiền tệ của Fed và các nước, kéo theo biến động lớn về tỷ giá, lãi suất, rủi ro tại các thị trường tài chính trên phạm vi toàn cầu.

---

<sup>30</sup> Tháng 8/2022 so với cùng kỳ, lạm phát tại Hoa Kỳ là 8,3%, gần sát mức cao nhất trong hơn 40 năm; tại châu Âu chạm mức cao kỷ lục là 9,1%, trong đó ở Cộng hòa Liên bang Đức, Vương quốc Anh cao nhất trong gần 50 năm qua, Tây Ban Nha cao nhất từ giữa những năm 80 ở mức 10,4%; tại Thái Lan là 7,86%, cao nhất trong 14 năm; tại Singapore là 7,5% cao nhất trong vòng 14 năm qua...

<sup>31</sup> Tốc độ tăng CPI bình quân các năm so với năm trước giai đoạn 2016 - 2021 lần lượt tăng 2,66%; tăng 3,53%; tăng 3,54%; tăng 2,79%; tăng 3,23%; tăng 1,84%.

<sup>32</sup> Mặt bằng lãi suất cho vay năm 2021 tiếp tục giảm thêm 0,82%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng VNĐ đối với một số ngành, lĩnh vực ở mức 4,3%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,5%/năm).

<sup>33</sup> Tăng trưởng tín dụng so với cuối năm 2020 đạt 13,61%.

Trong khi đó, những tồn tại cố hữu trong nội tại của nền kinh tế vẫn chậm được cải thiện như: năng lực nội tại, tính tự chủ, khả năng tự chống chịu của nền kinh tế chưa cao; khu vực kinh tế tư nhân trong nước chưa có nhiều tập đoàn mạnh, quy mô lớn đóng vai trò đầu tàu, dẫn dắt, tổ chức các chuỗi cung ứng, hệ sinh thái sản xuất nội địa; doanh nghiệp chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, công nghệ sản xuất thấp, phụ thuộc nhập khẩu đầu vào; thu nhập của người dân còn ở mức trung bình thấp, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn...

## **2. Kết quả đạt được và những khó khăn, thách thức trong giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tạo thuận lợi cho huy động nguồn lực phát triển KTXH**

### **2.1. Kết quả đạt được**

(i) *Tăng trưởng kinh tế phục hồi khá tích cực kể từ đầu năm 2022.* Trong quý I/2022, quý II/2022 và quý III/2022 tốc độ tăng GDP lần lượt đạt 5,05%, 7,72% và 13,67%; tăng trưởng kinh tế 09 tháng đầu năm 2022 tăng 8,83%, là mức tăng cao nhất của 9 tháng giai đoạn 2021 - 2022, vượt dự kiến kịch bản đặt ra. Đà phục hồi tăng trưởng 9 tháng được thể hiện rõ nét ở cả ba khu vực kinh tế, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,99%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,44%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 10,69%; khu vực dịch vụ tăng 10,57%.

Ước cả năm, tốc độ tăng trưởng GDP đạt khoảng 8%, vượt mục tiêu đề ra (6 - 6,5%), tạo đà quan trọng cho các năm tiếp theo thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế của kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 đã đề ra.

(ii) *Lạm phát được kiểm soát; công tác quản lý, điều hành giá được thực hiện sát sao.* CPI bình quân 10 tháng đầu năm tăng 2,89%, tương đương cùng kỳ các năm 2018 - 2021<sup>34</sup>. Công tác quản lý, điều hành giá, bình ổn giá các hàng hóa, dịch vụ được đẩy mạnh, thường xuyên, liên tục, trong đó đặc biệt chú ý tới việc kiểm soát giá các hàng hóa, dịch vụ quan trọng, thiết yếu như xăng dầu, cước phí vận tải, vật liệu xây dựng, vật tư và sản phẩm nông nghiệp,... Các chính sách về thuế đã được ban hành kịp thời<sup>35</sup>, góp phần ổn định mặt bằng giá cả, hạn chế tác động những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội.

(iii) *Thị trường tiền tệ cơ bản ổn định.* Điều hành tỷ giá chủ động, linh hoạt phù hợp với diễn biến thị trường trong và ngoài nước và mục tiêu điều hành chính

<sup>34</sup> Chỉ số CPI tháng 10/2022 tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước.

<sup>35</sup> Như: Giảm thuế giá trị gia tăng một số nhóm hàng hóa và dịch vụ từ 10% xuống 8% từ ngày 01/02/2022; giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022; giảm mức thu 37 khoản phí, lệ phí trong 06 tháng đầu năm 2022; giảm thuế bảo vệ môi trường 2 đợt đối với xăng dầu, trong đó lần 01 từ ngày 01/4/2022 và lần 2 giảm về kịch khung thuế từ ngày 11/7/2022.

sách tiền tệ; VND là một trong các đồng tiền ổn định nhất trong khu vực, Hơn 10 tháng đầu năm 2022, tỷ giá VND/USD mất giá khoảng 9% so với cuối năm 2021, thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực<sup>36</sup>. Mặt bằng lãi suất huy động, cho vay của TCTD đối với nền kinh tế đến tháng 9/2022 cơ bản tăng không đáng kể; Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục điều chỉnh, tăng hợp lý các mức lãi suất điều hành trong bối cảnh lãi suất thế giới tăng nhanh<sup>37</sup> và áp lực lạm phát trong nước gia tăng<sup>38</sup>.

Điều hành tín dụng hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế nhưng không chủ quan với rủi ro lạm phát; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch. Đến ngày 25/10/2022 tín dụng tăng 11,48% so với cuối năm trước.

(iv) *Thu - chi NSNN được đảm bảo.* Tổng thu NSNN ước cả năm tăng 14,3% so với dự toán, tăng 2,9% so với thực hiện năm 2021, bảo đảm đủ nguồn cho các nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán, đồng thời tạo dư địa trong điều hành chính sách tài khóa và triển khai các chính sách hỗ trợ tăng trưởng, ổn định và nâng cao đời sống người dân.

Đây là điều kiện quan trọng, tạo dư địa để tập trung nguồn lực để đầu tư đưa vào sử dụng một số công trình hạ tầng quan trọng như: đã đưa vào sử dụng một số dự án cơ sở hạ tầng quan trọng như đường cao tốc Bắc - Nam đoạn Cao Bồ - Mai Sơn, đoạn La Sơn - Túy Loan, cao tốc Vân Đồn - Móng Cái, Trung Lương - Mỹ Thuận, cầu Thủ Thiêm 2; phân đấu cơ bản hoàn thành 361 km đường cao tốc Bắc - Nam trong năm 2022 (Mai Sơn - Quốc lộ 45, Cam Lộ - La Sơn, Vĩnh Hảo - Phan Thiết, Phan Thiết - Dầu Giây); khởi công xây dựng sân bay Long Thành, nhà ga T3 Tân Sơn Nhất, sân bay Phan Thiết...; tháo gỡ khó khăn, xử lý dứt điểm các vấn đề tồn đọng, kéo dài như nhà máy Nhiệt điện Thái Bình (giai đoạn 2), Sông Hậu 1, các dự án của VEC và VIDIFI, dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn...; cũng như hoàn thiện thể

---

<sup>36</sup> Nhiều đồng tiền trên thế giới và khu vực ASEAN mất giá mạnh so với USD, đến ngày 07/11, so với cuối năm 2021: Đô-la Đài Loan (-15,4%); Bath Thái giảm (-12,5%); Yên Nhật (-27,4%); Won Hàn Quốc (-17,2%); Peso Phillipines (-14,7%); Rupee Ấn Độ (-9,8%); Nhân Dân tệ Trung Quốc (13,7%); Đồng EUR (-12%); Bảng Anh (-15%).

<sup>37</sup> Tính chung cả năm 2021, thế giới có 113 lượt tăng lãi suất; từ đầu năm 2022 đến nay, có tổng cộng 238 lượt tăng lãi suất trên toàn cầu. Trong đó, các NHTW tăng nhanh và mạnh lãi suất như Fed (tăng 3 lượt lãi suất lên mức 2.25 - 2.50%), ECB (tăng 0,5% - lần tăng đầu tiên kể từ năm 2011), BoE, Canada, Hàn Quốc, Australia... Trong khối ASEAN, Phillipines, Malaysia, Indonesia và Thái lan đã tăng lãi suất điều hành.

<sup>38</sup> Trong điều kiện lạm phát quốc tế tiếp tục ở mức cao, trong nước tác động vòng 2 tăng áp lực lên lạm phát, Fed tăng lãi suất nhanh và mạnh, tỷ giá chịu tác động bởi các yếu tố bất lợi, NHNN đã điều chỉnh tăng các mức lãi suất, cụ thể: (i) 02 lần các mức lãi suất điều hành và lãi suất tiền gửi dưới 06 tháng (ngày 23/9 - 25/10/2022), tăng 2%/năm đối với các mức lãi suất điều hành và tăng 0,8 - 2%/năm đối với lãi suất tiền gửi tối đa bằng VND kỳ hạn dưới 6 tháng; (ii) Tăng 1%/năm lãi suất cho vay tối đa bằng VND đối với một số lĩnh vực ưu tiên (vào ngày 25/10/2022).

ché, triển khai các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh.

Bên cạnh việc tiếp tục triển khai các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí đã ban hành để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân<sup>39</sup>, đã chú trọng tăng cường công tác quản lý thu<sup>40</sup>, triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thông quan hàng hóa, đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu.

(v) *Đầu tư phát triển phục hồi tích cực*. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội cả năm ước tăng 10,7% so với năm 2021, bằng khoảng 33,9 - 34,1% GDP. Dòng vốn FDI thực hiện dự kiến cả năm đạt 21 - 22 tỷ USD, tăng khoảng 6,4 - 11,5% so với năm 2021, góp phần giảm áp lực lên cán cân thanh toán quốc tế của nước ta trong ngắn hạn, đồng thời giúp gia tăng năng lực sản xuất mới của nền kinh tế trong thời gian tới.

(vi) *Nền kinh tế tiếp tục xuất siêu*. Nền kinh tế tháng 10 ước xuất siêu 2,27 tỷ USD, tính chung 10 tháng xuất siêu 9,4 tỷ USD. Nếu không có biến động lớn, đồng thời đẩy mạnh đa dạng hóa chuỗi cung ứng, thị trường, cả năm dự kiến sẽ tiếp tục xuất siêu.

(vii) *An ninh năng lượng, an ninh lương thực được bảo đảm*, nhất là trong các thời gian cao điểm sử dụng năng lượng, thời điểm nhu cầu lương thực toàn cầu tăng cao, thiếu hụt nguồn cung.

## **2.2. Khó khăn, thách thức đặt ra**

(i) *Tăng trưởng của các yếu tố cả về cung và cầu của nền kinh tế tuy đã đạt ở mức cao nhưng cơ bản chưa bù đắp được mức giảm sút của năm trước do tác động của dịch Covid-19, mức bình quân 10 tháng đầu năm 2022 vẫn thấp hơn so với cùng kỳ các năm trước dịch 2016 - 2019*. Chỉ số IIP bình quân 10 tháng đầu năm 2022 của 03 năm 2020 - 2022 mới đạt 3,4% (cùng kỳ giai đoạn 2016 - 2019 là 10,2%);

---

<sup>39</sup> Như: (i) Giảm thuế GTGT, thuế TNDN, miễn thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; (ii) Giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay theo Nghị quyết số 13/2021/UBTVQH15 ngày 31/12/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; (iii) Giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu diesel, dầu mazút, dầu nhớt, mỡ nhớt và giảm 70% mức thuế bảo vệ môi trường đối với dầu hỏa theo Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 ngày 23/3/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; (iv) Giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ; (v) Giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; (vi) Giảm mức thu phí, lệ phí hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho một số đối tượng theo Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính,...

<sup>40</sup> Tính đến hết ngày 15/8/2022, cơ quan Thuế đã thực hiện 37,6 nghìn cuộc thanh tra, kiểm tra; thu nộp NSNN gần 7,7 nghìn tỷ đồng; đơn đốc thu hồi và xử lý nợ đọng thuế ước đến hết tháng 8 là 22,8 nghìn tỷ đồng.



tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chỉ tăng 1,2% (cùng kỳ giai đoạn 2016 - 2019 là 11,9%); xuất khẩu chỉ tăng 6,3% (cùng kỳ giai đoạn 2016 - 2019 tăng 9%). Các cấp, các ngành không được chủ quan, lơ là, cần nỗ lực hơn nữa để nắm bắt các cơ hội phục hồi và phát triển.

*(ii) Bối cảnh thế giới nhiều khó khăn, thách thức đã tác động tiêu cực và gây thêm nhiều khó khăn đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong nước.*

Thị trường tài chính, tiền tệ và chính sách điều hành đối mặt với áp lực ngày càng tăng do định hướng tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng lãi suất của FED và nhiều quốc gia. Tỷ giá, lãi suất tăng để kiềm chế lạm phát, tác động khó khăn tới tiếp cận vốn vay, trong khi nhu cầu vay vốn phục hồi sản xuất, kinh doanh tăng cao; chi phí đầu vào sản xuất tăng, có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Dự địa điều hành chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng hạn chế, việc triển khai hỗ trợ lãi suất 2%/năm chậm, chưa phát huy hiệu quả của chính sách tài khóa.

Nguy cơ suy thoái tại Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), Trung Quốc và nhiều nước phát triển là đối tác quan trọng ngày càng trở nên rõ ràng hơn, là thách thức lớn đối với tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa và sự phục hồi của ngành du lịch nước ta. Đơn hàng trong các ngành xuất khẩu chủ lực như dệt may, da giày, điện tử, đồ gỗ... giảm<sup>41</sup>.

Cân đối xăng dầu trong nước còn tiềm ẩn rủi ro, tình trạng một số cửa hàng bán lẻ xăng dầu hoạt động cầm chừng, thiếu hụt xăng dầu cục bộ tại một số địa phương... chưa được xử lý dứt điểm.

*(iii) Các thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản tiềm ẩn rủi ro.* Thị trường chứng khoán biến động mạnh; thị trường trái phiếu doanh nghiệp chịu áp lực lớn do trả nợ trái phiếu đáo hạn của doanh nghiệp tăng cao. Theo phản ánh của Hiệp hội bất động sản thành phố Hồ Chí Minh, thị trường bất động sản bị ngưng trệ, số dự án nhà ở thu nhập thấp, nhà ở cho công nhân trong quý III/2022 giảm so với quý II/2022 và cùng kỳ năm trước; huy động vốn của doanh nghiệp, người dân, bao gồm cả nguồn vốn từ hệ thống ngân hàng, trên thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp... khó khăn. Từ đó, ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế, nhất là sản xuất thép và vật liệu xây dựng.

*(iv) Tình hình lao động, việc làm khó khăn hơn;* nhiều doanh nghiệp cắt giảm lao động, giảm lương, giảm giờ làm hoặc cho công nhân nghỉ Tết sớm. Từ đó, ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống người dân.

---

<sup>41</sup> Đơn hàng dệt may, da giày đơn hàng giảm 30%, đồ gỗ giảm hơn 40% so với đầu năm.

### **2.3. Nguyên nhân của khó khăn, thách thức**

Nguyên nhân lớn nhất là do tình hình thế giới rất phức tạp, khó lường, ngày càng nhiều thách thức, rủi ro bất ổn hơn. Nền kinh tế nước ta có độ mở lớn, năng lực nội tại, tính tự chủ, khả năng chống chịu, thích ứng với các tác động bên ngoài hạn chế; kinh tế trong nước bị ảnh hưởng nặng nề sau đại dịch, cần thời gian tích lũy để phục hồi. Việc tham mưu và triển khai chính sách trong một số trường hợp còn chậm, bị động, thiếu quyết liệt; chưa chủ động thích ứng với tình hình trên cơ sở các dự địa hiện có của nền kinh tế. Một bộ phận cán bộ thực thi còn có tâm lý tránh né, sợ trách nhiệm trong triển khai công vụ.

## **3. Quan điểm, định hướng giải pháp trong những tháng cuối năm 2022 và năm 2023**

### **3.1. Dự báo tình hình trong nước, quốc tế**

Kinh tế thế giới dự báo tăng trưởng chậm lại, lạm phát cao tiếp tục kéo dài và khả năng suy thoái kinh tế ngày càng rõ nét hơn, nhất là tại các nền kinh tế lớn, làm gia tăng rủi ro bất ổn về chính trị, xã hội tại một số quốc gia; cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, căng thẳng Nga - Ucraina tiếp tục gay gắt; thị trường tài chính, tiền tệ của các nước đang phát triển đối mặt với nhiều rủi ro; an ninh năng lượng, an ninh lương thực, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, bão lũ, hạn hán... tiếp tục là các vấn đề cần quan tâm.

Trong nước, nền kinh tế tiếp tục phục hồi, giải ngân vốn đầu tư công từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia được đẩy mạnh. Tuy nhiên, nền kinh tế phải đối mặt với ngày càng nhiều khó khăn, thách thức nhất là áp lực lạm phát từ bên ngoài; việc điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế lớn; diễn biến bất thường của thiên tai, dịch bệnh, bão lũ, an ninh nguồn nước... Áp lực, rủi ro đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, công tác điều hành vĩ mô ngày càng lớn, sẽ tác động đến tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực trong cuối năm.

Mặc dù vậy, nhiều tổ chức quốc tế như WB, IMF, ADB..., các chuyên gia, doanh nghiệp vẫn có những đánh giá lạc quan, tích cực về triển vọng tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, hệ thống ngân hàng, thị trường tiền tệ của Việt Nam.

### **3.2. Quan điểm**

- Bám sát chủ trương, định hướng của Đảng, bảo đảm hài hòa, gắn kết chặt chẽ giữa việc thực hiện các giải pháp, công cụ ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, bảo đảm cân đối lớn trong ngắn hạn với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện các mục tiêu trong trung và dài hạn của Chiến lược 10 năm, các kế hoạch 05 năm về

phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu lại nền kinh tế, đầu tư công, tài chính công, tăng trưởng xanh...

- Chủ động nắm chắc tình hình, tận dụng mọi cơ hội để thúc đẩy quá trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và duy trì động lực tăng trưởng trong dài hạn, khai thác các động lực tăng trưởng mới; tăng trưởng kinh tế vừa trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô, vừa là điều kiện để giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô.

- Thực hiện đồng bộ, phối hợp linh hoạt, chặt chẽ, hiệu quả các công cụ của chính sách tiền tệ, tài khóa, thương mại, quản lý giá và các chính sách vĩ mô khác; xác định rõ mục tiêu, trọng tâm điều hành của từng chính sách, công cụ phù hợp với bối cảnh, tình hình quốc tế, trong nước trong từng giai đoạn.

- Phản ứng chính sách nhanh, kịp thời, hiệu quả với bối cảnh, tình hình; chủ động, linh hoạt trong ban hành và tổ chức thực hiện, giảm thiểu tối đa độ trễ từ xây dựng, trình cấp có thẩm quyền đến tổ chức thực hiện, thời gian tác động chính sách đến nền kinh tế, người dân, doanh nghiệp.

- Thực hiện đồng bộ, linh hoạt các giải pháp điều hành trong cấp bách, ngắn hạn với các nhiệm vụ, giải pháp mang tính căn cơ, dài hạn, thực hiện các đột phá chiến lược, nâng cao sức cạnh tranh, năng lực nội tại, tính tự chủ, khả năng tự chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc từ bên ngoài.

- Bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của người dân, người lao động, nhất là người nghèo, người thu nhập thấp, góp phần giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

### **3.3. Định hướng giải pháp**

- *Chính sách tiền tệ* chủ động, linh hoạt, kịp thời, thích ứng hiệu quả với tình hình và yêu cầu thực tiễn; phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng và kịp thời điều chỉnh để nâng cao hiệu quả phối hợp chính sách tiền tệ-tài khóa; kết hợp hài hòa công cụ lãi suất và tỷ giá để điều chỉnh ở mức độ hợp lý; thông tin truyền thông về diễn biến tiền tệ cần thận trọng, tránh tâm lý kỳ vọng đầu cơ, tích trữ ngoại tệ, kỳ vọng lạm phát... Các chính sách tài khóa, thương mại, xuất nhập khẩu và các chính sách khác là yếu tố quyết định đến phục hồi và tăng trưởng kinh tế khi dư địa chính sách tiền tệ không còn nhiều.

Tăng vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại cổ phần do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối để nâng cao năng lực hoạt động, thực hiện các nhiệm vụ, chính sách hỗ trợ được ban hành.

- *Chính sách tài khóa* cần tập trung hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, giảm bớt khó khăn do áp lực tăng giá đến đời sống người dân, nhất là người nghèo, thu nhập thấp, đối tượng yếu thế; đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công,

nhất là các dự án hạ tầng giao thông lớn, quan trọng quốc gia theo Nghị quyết số 124/NQ-CP của Chính phủ; triển khai nhanh, quyết liệt Chương trình phục hồi và phát triển KTXH; nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng NSNN.

- *Chính sách thương mại, sản xuất* cần chủ động phương án điều tiết để bảo đảm nguồn cung hàng hóa, hạn chế đầu cơ, tích trữ, làm giá, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước, nhất là thời gian cuối năm 2022, đầu năm 2023, bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng, an ninh lương thực.

Tháo gỡ các rào cản, vướng mắc về quy định, trình tự, thủ tục trong việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, để kịp thời đáp ứng nhu cầu của các công trình hạ tầng giao thông lớn, quan trọng. Công bố giá và chỉ số giá các loại vật liệu xây dựng hàng tháng phù hợp với tình hình, điều chỉnh dự toán, vốn đầu tư của các nhiệm vụ, dự án theo đúng quy định.

Giám sát hoạt động của thị trường và việc huy động vốn của các doanh nghiệp bất động sản, xây dựng; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cắt giảm thủ tục hành chính không cần thiết trong đầu tư đối với các dự án nhà ở, bất động sản.

Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu nhất là xăng dầu, xây dựng các phương án đảm bảo điều tiết nguồn cung, hạn chế việc tăng giá đột biến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến lạm phát và đời sống người dân. Đánh giá, nhận định các mặt hàng, nguyên vật liệu có khả năng thiếu hụt tạm thời và trong dài hạn để có giải pháp về nguồn hàng, điều tiết sản xuất trong nước, tránh gây đứt gãy nguồn cung cho sản xuất của doanh nghiệp, đời sống của người dân.

Tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ các dự án về nguồn điện, lưới điện; tính toán chặt chẽ cân đối cung - cầu điện năng tiêu thụ để chủ động phương án sản xuất, nhập khẩu điện phù hợp.

Theo dõi, dự báo tình hình sản xuất nông nghiệp, bảo đảm nguồn cung tiêu dùng trong nước; tình hình thời tiết, nguồn nước, xâm nhập mặn để có giải pháp ứng phó kịp thời; tăng cường quản lý, vận hành đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy lợi; phòng, chống thiên tai hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại.

- *Chính sách điều hành giá* cần rà soát, tính toán lộ trình tăng giá phù hợp đối với các hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, quản lý, trên cơ sở cân nhắc, đánh giá đầy đủ tác động đến lạm phát, đời sống người dân, đặc biệt là giá xăng dầu, điện, nước, dịch vụ y tế, giáo dục.

- *Hoàn thiện thể chế, phát triển thị trường vốn:*

+ Đẩy nhanh lộ trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; hoàn thiện, báo cáo

cấp có thẩm quyền phương án xử lý các vấn đề tồn đọng, dự án, doanh nghiệp kém hiệu quả.

+ Tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định về thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, quản lý thị trường phái sinh; triển khai các giải pháp nâng hạng thị trường chứng khoán lên thị trường mới nổi, để giảm bớt áp lực huy động vốn trung và dài hạn của hệ thống các tổ chức tín dụng.

# PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ, TẠO THUẬN LỢI CHO DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN

PGS. TS. Nguyễn Thị Mùi

*Thành viên Hội đồng Tư vấn chính sách tài chính, tiền tệ Quốc gia*

Dịch Covid-19 không chỉ ảnh hưởng tới sức khỏe, tâm lý người dân, mà còn tác động mạnh lên chuỗi giá trị toàn cầu, sản xuất - kinh doanh bị đình đốn. Để ứng phó với những tác động bất lợi của dịch Covid-19, các nước đã triển khai nhiều biện pháp trực tiếp, gián tiếp, điều chỉnh các chính sách vĩ mô, trong đó có chính sách tài khóa (CSTK) và chính sách tiền tệ (CSTT) để phục hồi kinh tế và ổn định xã hội. Việt Nam không phải ngoại lệ, đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ tư đã tiếp tục ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội; các chuỗi cung ứng đứt gãy, thất nghiệp gia tăng, người lao động không có thu nhập hoặc thu nhập thấp, trong khi đà phục hồi kinh tế thế giới chậm, một số quốc gia có nguy cơ rơi vào suy thoái, lạm phát tiếp tục tăng cao. Trong nước doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong sản xuất - kinh doanh, lãi vay và một số chi phí đầu vào cho sản xuất - kinh doanh có xu hướng tăng... Lạm phát 9 tháng đầu năm 2022 là 1,88%, thấp hơn đáng kể so với mức lạm phát chung. Tuy nhiên, lạm phát chung, lạm phát cơ bản tăng nhanh, cho thấy áp lực lạm phát tăng ngày càng rõ<sup>42</sup> cùng với sự phục hồi mạnh của cầu tiêu dùng. Điều này đòi hỏi sử dụng linh hoạt các công cụ chính sách, trong đó cần phối hợp CSTK và CSTT để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

**Từ khóa:** CSTK, CSTT, lạm phát, phối hợp.

## 1. Vài nét về chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

CSTK là một trong những chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng được chính phủ sử dụng để thúc đẩy nền kinh tế phát triển ổn định và giảm nghèo bền vững. Mục tiêu của CSTK nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy phát triển kinh tế ở mức hợp lý, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Để thực thi CSTK, chính phủ phải sử dụng công cụ thuế, chi tiêu ngân sách và công cụ tài trợ cho thâm hụt ngân sách. Thông qua việc sử dụng các công cụ mà CSTK có vai trò định hướng, điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, phát triển; thực hiện công bằng xã hội. Đặc biệt khi kinh tế vĩ mô có dấu hiệu chững lại hay suy thoái...thì CSTK là một trong những chính sách vĩ mô đầu tiên được sử dụng để phục hồi nền kinh tế. Việc sử dụng CSTK theo hướng mở rộng, thu hẹp hay trung lập là tùy thuộc vào quan điểm, chủ trương của chính phủ trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với bối cảnh kinh tế vĩ mô của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn.

---

<sup>42</sup> So với cùng kỳ, lạm phát chung tăng từ mức 1,94% (tháng 01/2022) lên 3,94% (tháng 9/2022). Lạm phát cơ bản tăng từ 0,66% lên 3,82%.

Việc sử dụng công cụ của CSTK, nhất là chính sách thuế sẽ tác động mạnh đến doanh nghiệp, hộ sản xuất. Một khi chính sách thuế được điều chỉnh theo hướng giảm, giãn, miễn, gia hạn nộp theo thời gian nhất định, điều này cũng ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN). Trong điều kiện hiện nay, CSTK vẫn phải điều hành theo hướng hỗ trợ cho nền kinh tế phát triển.

Chi ngân sách luôn gắn với nhiệm vụ kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Khi nền kinh tế có khấn, nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc phá sản thì chi NSNN cho đầu tư phát triển và an sinh xã hội được sử dụng để hỗ trợ nền kinh tế phục hồi, người lao động có thu nhập, có công ăn việc làm.

Khi chi tiêu ngân sách lớn hơn số thuế và phí thu được, chính phủ phải vay nợ (trong và ngoài nước) để trang trải phần thâm hụt. Theo đà phát triển của kinh tế - xã hội, công cụ vay nợ không còn đơn thuần là bù đắp bội chi mà còn là yếu tố quan trọng trong điều tiết quan hệ cung cầu tiền tệ, điều tiết hoạt động tín dụng ngân hàng.

Chính sách tiền tệ là một trong những chính sách kinh tế vĩ mô do ngân hàng trung ương (NHTW) tổ chức thực hiện nhằm đạt các mục tiêu kinh tế - xã hội của quốc gia trong từng thời kỳ. CSTT được vận hành theo hướng nào là tùy thuộc vào thực trạng nền kinh tế - tiền tệ. Thông thường NHTW điều hành CSTT theo một trong hai hướng sau: Để chống suy thoái kinh tế, điều hành CSTT của NHTW sẽ theo hướng mở rộng; để kiềm chế lạm phát, kiểm soát sự tăng trưởng quá nóng của nền kinh tế, CSTT sẽ được điều hành theo hướng thắt chặt. Khi lạm phát ở mức độ thấp, tiền lương thực tế của người lao động được đảm bảo, góp phần ổn định và nâng cao mức sống của người dân.

Một nền kinh tế phát triển bền vững với tốc độ tăng trưởng ổn định là mục tiêu của bất kỳ chính sách kinh tế vĩ mô nào. Khi nền kinh tế có mức tăng trưởng cao, sẽ nâng cao thu nhập của người lao động, đảm bảo các chính sách xã hội được thỏa mãn, trên cơ sở đó chính trị sẽ được ổn định. Cùng với mục tiêu tăng trưởng kinh tế, CSTK và CSTT đều hướng vào mục tiêu tạo công việc làm bằng cách mở rộng đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh. Việc điều hành CSTK và CSTT mở rộng hay thắt chặt, thông qua việc sử dụng các công cụ của từng chính sách để kiểm soát lạm phát và đẩy lùi lạm phát, tạo điều kiện ổn định kinh tế vĩ mô, giảm thất nghiệp.

## **2. Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ ở Việt Nam nhằm phục hồi và phát triển kinh tế nói chung và doanh nghiệp nói riêng trong thời gian qua**

Chính sách tài khóa và CSTT có sự khác biệt về cơ chế truyền tải, các công cụ điều hành, nhưng chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Sự phối hợp chính sách phải được vận dụng linh hoạt. CSTK và CSTT đều nhằm đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, lạm phát được kiểm soát trong giới hạn cho phép.

Thời gian qua, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa CSTK và CSTT, đặc biệt khi có dịch Covid -19 (từ năm 2020) đến nay, đây là điểm sáng trong điều hành chính sách. Việc sử dụng các công cụ của CSTK, CSTT đã chú ý đến thời điểm, mức độ; liều lượng để chúng hỗ trợ lẫn nhau, nhằm đạt mục tiêu cuối cùng là ổn định kinh tế vĩ mô, lạm phát kiểm soát, thực hiện an sinh xã hội và hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid -19 vượt qua khó khăn, có nguồn lực để phát triển. Cụ thể:

- Trong bối cảnh lạm phát đang có xu hướng tăng cao những tháng đầu năm 2020, thị trường có biểu hiện dư thừa thanh khoản, NHNN hút ròng tiền thông qua việc phát hành tín phiếu. Thông qua công cụ nghiệp vụ thị trường mở, NHNN đã tác động đến khối lượng tiền trong lưu thông, nhằm kiểm soát lạm phát. Đồng thời, Bộ Tài chính đã đẩy mạnh cơ cấu lại danh mục nợ bằng cách tăng dần tỷ trọng vay từ nguồn trong nước, phát triển thị trường trái phiếu chính phủ, mở rộng cơ sở nhà đầu tư<sup>43</sup>. Điều này cũng tác động gián tiếp đến bình ổn lạm phát.

- Phối hợp trong điều chỉnh chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

Đối với CSTK: Trước biến động bất lợi của kinh tế - tài chính thế giới và tác động của đại dịch Covid -19, để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, CSTK đã được điều chỉnh thông qua việc miễn, giảm, gia hạn một số sắc thuế, phí, lệ phí<sup>44</sup>. Chính việc điều hành CSTK theo hướng mở rộng này đã hỗ trợ các doanh nghiệp và cá nhân có thêm nguồn lực để duy trì và khôi phục sản xuất - kinh doanh. Khi doanh nghiệp được tiếp thêm nguồn lực, vượt qua khó khăn, duy trì và phát triển sản xuất, đã góp phần giúp tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 2,91% vào năm 2020, 2,58% năm 2021 và 8,83% trong 9 tháng đầu năm 2022. Mặc dù chính sách thu NSNN thực hiện giảm để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân, nhưng do ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế được tăng cường đi đôi với việc đẩy mạnh hoạt động thanh kiểm tra thuế ... nên thu NSNN năm 2020 vẫn đạt 98% dự toán; năm 2021 đạt 116,4% dự toán. Tỷ lệ động viên vào NSNN vẫn đạt 24% GDP năm 2020 và sắp xỉ 20% năm 2021, vượt mục tiêu đặt ra.

Năm 2022, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 43/2022/NQ-QH15<sup>45</sup> về CSTK, CSTT hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/NQ-QH15. Theo đó, giảm 2% thuế GTGT, 50% mức thuế bảo vệ

<sup>43</sup> Tính đến cuối năm 2020, tỷ lệ nắm giữ trái phiếu chính phủ của khối các NHTM là 45,2%; tỷ lệ nắm giữ trái phiếu chính phủ của các tổ chức như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tiền gửi, các công ty bảo hiểm và các quỹ đầu tư là 54,8%.

<sup>44</sup> Năm 2020: Số tiền được miễn giảm là 31,5 nghìn tỷ đồng; số tiền được gia hạn thời hạn nộp thuế, phí, lệ phí là 97,5 nghìn tỷ đồng. Năm 2021: Số tiền hỗ trợ khoảng 144 nghìn tỷ đồng, trong đó tiền thuế và tiền thuê đất được gia hạn là 119,4 nghìn tỷ đồng.

<sup>45</sup> Nghị quyết số 43/2022/NQ-QH15 ngày 01/01/2022.



môi trường, 30% tiền thuê đất, 50%<sup>46</sup> thuế trước bạ để hỗ trợ doanh nghiệp, hộ sản xuất - kinh doanh.

Bên cạnh chính sách thu NSNN, chính sách chi NSNN cũng tập trung nguồn lực cho y tế để phòng chống dịch, các dự án, công trình trọng điểm có sức lan tỏa rộng. Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động có quan hệ lao động đang ở thuê, ở trọ làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Đặc biệt là gói hỗ trợ 2% lãi suất nguồn từ NSNN, tối đa 40 nghìn tỷ đồng thông qua các NHTM để cho vay các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng phục hồi sản xuất - kinh doanh. Để có nguồn lực thực hiện CSTK hỗ trợ các chương trình nêu trên, Quốc hội đã cho phép tăng bội chi NSNN trong 2 năm 2022 - 2023 bình quân là 1- 1,2% GDP/ năm (khoảng 102,8 nghìn tỷ đồng).

Đối với CSTT, NHNN đã chủ động trong điều hành chính sách tín dụng, chính sách tỷ giá, phối hợp chặt chẽ với CSTK và các chính sách vĩ mô khác để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân; hỗ trợ doanh nghiệp và người dân phát triển sản xuất - kinh doanh, đồng thời kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

Hỗ trợ các TCTD giảm lãi suất cho vay bằng cách đưa tiền đồng ra thị trường, qua đó thanh khoản TCTD dồi dào, đồng thời hỗ trợ TCTD đẩy mạnh tín dụng đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của nền kinh tế. Mặt khác, thông qua hoạt động mua lượng lớn ngoại tệ vừa bổ sung dự trữ ngoại hối nhà nước, vừa đưa ra một lượng lớn tiền đồng kết hợp với chào mua giấy tờ có giá trên thị trường mở nhằm phát tín hiệu sẵn sàng hỗ trợ thanh khoản, ổn định thị trường tiền tệ. Với động thái này, lãi suất liên ngân hàng giảm và duy trì ở mức rất thấp, tạo điều kiện thuận lợi để TCTD giảm lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp. Năm 2020, NHNN đã 3 lần giảm lãi suất điều hành với mức giảm 1,5 - 2%/năm<sup>47</sup>. Năm 2021, NHNN luôn duy trì các mức lãi suất điều hành thấp kết hợp điều hành thanh khoản dồi dào trên thị trường tiền tệ, tạo điều kiện cho lãi suất huy động và cho vay tiền đồng của các TCTD được ổn định.

Linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đối với các TCTD, tăng trưởng tín dụng gắn với chất lượng. Đối với các TCTD có tình hình quản trị điều hành tốt, có năng lực tài chính, có khả năng mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả, NHNN điều chỉnh mức tăng trưởng tín dụng để kịp thời hỗ trợ vốn cho nền kinh tế; hướng vốn tín dụng tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên; kiểm soát

<sup>46</sup> Giảm 2% thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa; 50% thuế BVMT đối với nhiên liệu bay; 30% tiền thuê đất, mặt nước; 50% thuế trước bạ đối với mua ô tô sản xuất trong nước; gia hạn thời gian nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng; thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền thuê đất năm 2022.

<sup>47</sup> Theo báo cáo của NHNN Việt Nam, NHNN là một trong số những NHTW giảm lãi suất điều hành mạnh nhất trong khu vực.

chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như chứng khoán, bất động sản. Với những giải pháp cả tầm vĩ mô và vi mô, nên tín dụng năm 2021 vẫn tăng 13,47%; trong 10 tháng đầu năm 2022 tăng trưởng tín dụng là tăng 11,5%<sup>48</sup>; các lĩnh vực ưu tiên có mức tăng trưởng tín dụng cao hơn mức tăng cùng kỳ năm 2021.

Đồng bộ với CSTK, thì CSTT cũng được nói thận trọng, đặc biệt về liều lượng và mức độ. Việc NHNN ban hành, sửa đổi văn bản về gia hạn nợ, cơ cấu lại thời hạn nợ... đối với khách hàng có khó khăn do dịch Covid-19, mở rộng quy mô, phạm vi, đối tượng vay vốn được các TCTD cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ<sup>49</sup>, đã hỗ trợ trực tiếp cho khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. NHNN cho vay tái cấp vốn với lãi suất 0%/năm, không tài sản bảo đảm đối với Ngân hàng Chính sách xã hội để người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc cho người lao động, khôi phục sản xuất - kinh doanh. Vừa qua, NHNN chính thức triển khai gói 20 nghìn tỷ dành cho người lao động và giao cho 2 công ty tài chính (HD Saison và FE Credit) phối hợp với Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam thực hiện<sup>50</sup>. Nhờ đó, từng bước thu hẹp hoạt động của tín dụng đen đang có nguy cơ diễn biến phức tạp tại các khu công nghiệp ở một số địa phương. Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, Quốc hội về việc tháo gỡ khó khăn cho Vietnam Airlines, NHNN đã quyết định tái cấp vốn tối đa 4 nghìn tỷ đồng cho 3 TCTD sau khi các TCTD này cho Vietnam Airlines vay. Triển khai chương trình hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn NSNN<sup>51</sup>.

Cuối của quý III/2022, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, nguy cơ suy thoái gia tăng. Lạm phát tăng cao tại nhiều nước, có khoảng gần 80 quốc gia lạm phát ở mức 2 con số. Đồng USD lên giá mạnh, tăng 23% so với cùng kỳ khi Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ nâng lãi suất. Nhiều đồng tiền trên thế giới chịu áp lực giảm mạnh so với USD<sup>52</sup>. Trước bối cảnh trên, NHTW của nhiều nước tiếp tục tăng nhanh và mạnh lãi suất điều hành để kiểm soát lạm phát, dẫn đến mặt bằng lãi suất toàn cầu tăng nhanh, nhất là lãi suất đồng USD. Hầu hết NHTW các quốc gia phải bán ngoại tệ can thiệp thị trường, làm cho dự trữ ngoại hối giảm mạnh<sup>53</sup>. Vì vậy các nước đều

---

<sup>48</sup> Nguồn: Báo cáo của NHNN.

<sup>49</sup> Thông tư số 01/2020/TT-NHNN; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN.

<sup>50</sup> Ngày 07/10/2022, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã ký thỏa thuận hợp tác với Công ty tài chính HD Saison và FE Credit triển khai chương trình.

<sup>51</sup> Đến cuối tháng 9/2022, doanh số cho vay được hỗ trợ lãi suất trên 15 nghìn tỷ đồng; dư nợ được hỗ trợ lãi suất trên 13 nghìn tỷ đồng.

<sup>52</sup> Tính đến ngày 19/10/2022: THB giảm 15,1%; JPY giảm 30,2%; KRW giảm 20,3%; PHP giảm 15,6%; MYR giảm 13,3%; CNY giảm 13,7%; EUR giảm 14%, GBP giảm 17,1%.

<sup>53</sup> Hàn Quốc giảm 27 tỷ USD; Thái Lan giảm 32 tỷ USD; Ấn độ giảm 82,8 tỷ USD; Singapore giảm 130 tỷ USD. Theo Bloomberg từ đầu năm 2022, dự trữ ngoại hối toàn cầu giảm xuống 12 nghìn tỷ USD.

thực hiện biện pháp kiểm soát dòng vốn. Diễn biến này đã tác động bất lợi đến việc kiểm soát lạm phát, lãi suất thị trường, tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối của Việt Nam. Vì vậy, ngày 24/10/2022, NHNN phải tăng lãi suất điều hành lên 1%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của các TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế cũng tăng thêm 1%/năm (từ 4,5% lên 5,5%) và điều chỉnh biên độ tỷ giá giao ngay giữa VND và USD từ +/- 3% lên +/- 5% (Quyết định số 1747/QĐ-NHNN) để sát với diễn biến của thị trường ngoại hối.

Cùng với sự chủ động, kịp thời trong điều hành CSTT của NHNN, phối hợp nhịp nhàng với CSTK đã thể hiện sự đồng hành, sẻ chia khó khăn với cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong suốt thời gian vừa qua. Trong thành tựu chung về khôi phục và phát triển kinh tế năm 2021 và 9 tháng đầu năm 2022 (GDP tăng 8,83% so với cùng kỳ năm trước) thì sự đóng góp của ngành Tài chính - Ngân hàng là rất lớn. Tuy nhiên, khi mở rộng tín dụng đối với nền kinh tế, các TCTD cũng phải đối mặt với nhiều rủi ro như khả năng trả nợ của doanh nghiệp, hộ gia đình suy giảm, nợ xấu gia tăng, chi phí trích lập dự phòng rủi ro gia tăng. Đây là nguyên nhân kéo lãi suất cho vay khó giảm. Mặt khác do năng lực tài chính, khả năng quản trị rủi ro trong kinh doanh của nhiều doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế, nên thực tế không ít doanh nghiệp nhỏ và vừa, người dân đã được miễn, giảm, giãn nộp thuế, hoặc được hỗ trợ từ các gói tài chính - tín dụng, nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn để phát triển.

### **3. Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển trong thời gian tới**

Những tháng còn lại của năm 2022 và năm 2023, dự báo kinh tế thế giới có nhiều biến động khó lường, lạm phát toàn cầu vẫn ở mức cao, tiềm ẩn rủi ro của hệ thống tài chính, ngân hàng là rất lớn. Nhiều nước vẫn ưu tiên hàng đầu là kiềm chế lạm phát, vì thế CSTT và CSTK vẫn có xu hướng thắt chặt, lãi suất điều hành sẽ tiếp tục điều chỉnh theo hướng tăng. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, nền kinh tế, tài chính, tiền tệ, xuất - nhập khẩu... chịu tác động lớn từ bên ngoài. Vì vậy Chính phủ vẫn coi ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy phục hồi kinh tế là mục tiêu cần phải đạt được. Trong chiến lược tài chính đến năm 2030 (Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022) đã đưa ra mục tiêu: "Xây dựng nền tài chính quốc gia phát triển bền vững, hiện đại, hội nhập, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và an ninh tài chính quốc gia". Như vậy để xây dựng một nền tài chính quốc gia bền vững, thì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát được lạm phát là vấn đề rất quan trọng. Để ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thì CSTK và CSTT phải rất được chú trọng trong điều hành, cũng như phối hợp nó với các chính sách kinh tế khác. Cụ thể:

- Phối hợp triển khai nhanh chương trình hỗ trợ lãi suất 2% từ NSNN 40 nghìn tỷ đồng. Để doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ tiếp cận được gói này, Bộ Tài chính và NHNN tiếp tục rà soát, tháo gỡ những vướng mắc được chỉ ra trong quá trình triển khai chương trình hỗ trợ. Không chỉ có sự phối hợp giữa CSTK và CSTT mà còn cần sự vào cuộc quyết liệt của các địa phương, đơn đốc triển khai gói hỗ trợ này.

- Đảm bảo cân đối nguồn vốn cho các dự án, phương án sản xuất - kinh doanh hiệu quả, nhất là các ngành, lĩnh vực được hỗ trợ lãi suất tại Nghị định số 31/2022/NĐ-CP. Điều này không chỉ đối với ngành Tài chính mà đối với cả ngành ngân hàng. Hiện nay, huy động vốn của ngành ngân hàng tăng 4,66% (VND tăng 3,89%; ngoại tệ tăng 13,17%), nhưng tín dụng đối với nền kinh tế tăng 11,45% (VND tăng 11,98%; ngoại tệ tăng 2,44%)<sup>54</sup>. Trong bối cảnh người dân luôn kỳ vọng lạm phát cao, lãi suất danh nghĩa tăng mạnh, một số NHTM vẫn trong quá trình tái cơ cấu gắn với xử lý nợ xấu. Do đó, cân đối nguồn vốn không chỉ đáp ứng vốn cho doanh nghiệp phát triển, mà còn phải đảm bảo tính thanh khoản của hệ thống. Vì thế điều hành CSTT của NHNN sẽ theo hướng chặt, thận trọng, vốn tín dụng tập trung cho các ngành, lĩnh vực cần thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững. Đối với những lĩnh vực của nền kinh tế tiềm ẩn nhiều rủi ro, tăng trưởng thiếu bền vững thì cần sử dụng biện pháp hạn chế tín dụng.

Chính sách tài khóa theo hướng linh hoạt trong ngắn hạn và trung hạn, cần có lộ trình để không bị triệt tiêu hay thu hẹp đầu tư tư nhân. Đẩy nhanh cơ cấu lại thu, chi NSNN. Trong điều kiện nguồn thu ngân sách còn hạn chế, nguồn dự trữ rất mỏng, trong khi nhu cầu chi luôn ở mức cao, nên ngân sách luôn bội chi. Thâm hụt NSNN lớn và kéo dài, dẫn đến tài chính chính phủ thiếu ổn định, thiếu tính bền vững của ngân sách, thì rủi ro cho nền tài chính quốc gia và đối với thị trường tài chính là rất lớn; kinh tế vĩ mô khó ổn định.

Tiếp tục phối hợp hiệu quả hơn giữa CSTK, CSTT để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Cần có cơ chế phối hợp trong việc thực thi CSTK, CSTT để cùng hướng tới mục tiêu chung của nền kinh tế trong từng thời kỳ. Trong đó Chính phủ đóng vai trò trung gian trong việc điều phối hoạt động của các cơ quan, đặc biệt là Bộ Tài chính và NHNN. Chia sẻ thông tin quản lý giữa Bộ Tài chính và NHNN (thông tin về di chuyển vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài; xuất - nhập khẩu, giá cả, vay nợ trong, ngoài nước...). Minh bạch thông tin không chỉ giúp Bộ Tài chính, NHNN sử dụng các công cụ chính sách hợp lý, đủ liều lượng, đúng thời điểm, mà còn định hướng được dư luận, tạo được niềm tin với người dân vào chính sách của Nhà nước, các bộ ban ngành.

---

<sup>54</sup> Nguồn: NHNN, số liệu đến ngày 24/10/2022.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các báo cáo của NHNN Việt Nam tháng 6, 7, 8, 9,10, 11/2022.
2. Ngân hàng Nhà nước (2011), “ *Nâng cao hiệu quả phối hợp chính sách vĩ mô nhằm kiểm chế lạm phát*, Kỷ yếu hội thảo khoa học của NHNN tại thành phố Hồ Chí Minh tháng 8/2011.
3. Minh Hùng (2022), *Triển khai đồng bộ các giải pháp phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội trong ngành Ngân hàng*.
4. Lê Thị Mai Liên. (2020), *CSTK của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid -19*, Đề tài khoa học cấp Bộ năm 2020.
5. *Tái định hình thị trường tài chính cho phục hồi và phát triển kinh tế*. NXB Thông tin và Truyền thông năm 2022
6. Tạp chí Tài chính (2022), *Năm 2022: Điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế*.
7. Tạp chí Kinh tế Sài Gòn số 12 - 17/2022 các bài có thông tin có liên quan.
8. Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ tháng 02/2022, tháng 8/2022 .

# NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ TIỀN TỆ TRONG BỐI CẢNH MỚI

**TS. Lê Thị Thùy Vân**

*Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, Bộ Tài chính*

*Kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn trong năm 2022 khi lạm phát tăng nhanh ở hầu hết các nước; tăng lãi suất với biên độ lớn và liên tục ở các nền kinh tế lớn (đặc biệt Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu - EU) có nguy cơ cản trở đà phục hồi tăng trưởng ở các nước. Xung đột Nga - Ukraine sẽ đặt ra thêm nhiều bài toán về nguồn cung năng lượng cho châu Âu và làm suy yếu các hoạt động kinh tế ở khu vực này, giảm cầu xuất khẩu của khu vực châu Á sang châu Âu. Chính sách Zero Covid nghiêm ngặt và tình trạng bất ổn ngày càng sâu rộng trong lĩnh vực bất động sản của Trung Quốc làm tăng trưởng kinh tế nước này chậm lại đáng kể, ảnh hưởng đến các nền kinh tế vốn là đối tác thương mại lớn của Trung Quốc... Những khó khăn của kinh tế thế giới sẽ gây áp lực cho quá trình phục hồi và tăng trưởng trong nước; áp lực lạm phát thế giới gây sức ép cho việc thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát trong nước, tạo ra nhiều khó khăn cho việc triển khai gói phục hồi theo kế hoạch đã đề ra của Chính phủ. Bối cảnh mới của kinh tế toàn cầu và trong nước sẽ tạo nên những thách thức mới trong quá trình phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.*

*Bài viết đánh giá thực tiễn phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ cùng với quá trình triển khai Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (Nghị quyết 43/2022/QH15, Nghị quyết 11/NQ-CP), đánh giá những kết quả đạt được, đồng thời phân tích bối cảnh mới, nhận diện những thách thức đặt ra từ bối cảnh mới, từ đó, kiến nghị giải pháp ứng phó nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp CSTK và tiền tệ, đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội đã được Quốc Hội thông qua tại Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2023.*

**Từ khóa:** *Chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, hiệu quả phối hợp chính sách, phục hồi kinh tế, phát triển kinh tế - xã hội; miễn giảm thuế.*

## **1. Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội**

Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 về chính sách tài khóa (CSTK), tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) đã đặt mục tiêu phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất - kinh doanh, tiết giảm chi phí, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và người dân; thúc đẩy các động lực tăng trưởng, đảm bảo GDP bình quân đạt 6,5 - 7%/năm trong giai đoạn 2021 - 2025; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn trong trung

hạn và dài hạn. Thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15, để phục hồi và phát triển KT-XH, trong năm 2022, CSTK và chính sách tiền tệ (CSTT) đã được điều hành theo hướng chủ động, linh hoạt và phối hợp các chính sách khác để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, hỗ trợ dòng tiền và tiết giảm chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất - kinh doanh, duy trì ổn định vĩ mô; đồng thời đảm bảo nguồn lực phòng chống dịch, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, ổn định đời sống người dân.

Theo đó, CSTK được điều hành theo hướng chủ động, mở rộng hợp lý, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính; giữ ổn định kinh tế Việt Nam, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế, góp phần quan trọng thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của người dân, nhất là người lao động, người nghèo, người yếu thế, đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh.

Về chính sách thu, nhiều chính sách miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất và các khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN) khác đã được thực hiện để giúp doanh nghiệp, hộ cá nhân kinh doanh giảm chi phí, có thêm nguồn lực duy trì hoạt động sản xuất - kinh doanh. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa dịch vụ đang áp dụng thuế suất 10% được điều chỉnh giảm xuống còn 8% từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022, trừ một số hàng hóa, dịch vụ ít bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 như viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... và các hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Chính sách giảm thuế giá trị gia tăng được thực hiện từ thời điểm đầu năm đã góp phần giảm giá các mặt hàng, hỗ trợ kiềm chế lạm phát trong năm 2022. Chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện với việc cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022. Để triển khai thực hiện, Bộ Tài chính cũng đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2022/NĐCP ngày 28/01/2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và áp dụng từ ngày 01/02/2022 đến hết năm 2022.

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/1/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội, tiền thuê đất, thuê mặt nước của các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã được điều chỉnh giảm 30% trong năm 2022. Bên cạnh đó, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân tháo gỡ khó khăn và khôi phục sản xuất - kinh doanh, các chính sách giảm mức thu 37 khoản phí, lệ phí đã được ban hành năm 2021 tiếp tục được thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2022; đồng thời, ban hành các văn bản hướng dẫn để tạo điều kiện cho doanh nghiệp, người dân nhanh chóng tiếp cận với chính sách hỗ trợ cũng như sớm triển khai các giải pháp này vào thực tế. Các chính sách giảm phí, lệ phí đã ban hành cuối năm 2021 có hiệu lực thi hành trong năm 2022 tiếp tục

được triển khai thực hiện (giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước; gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất, thuê mặt nước trong năm 2022; gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước).

Đặc biệt, trong bối cảnh giá xăng dầu thế giới tăng cao trong thời gian gần đây tác động không nhỏ đến hoạt động của doanh nghiệp và đời sống của người dân, ảnh hưởng tới quá trình phục hồi và phát triển KT-XH, Bộ Tài chính cũng đã 3 lần trình Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết đề điều chỉnh giảm thuế BVMT đối với nhóm xăng, dầu, mỡ nhờn xuống mức sàn trong khung thuế đến hết ngày 31/12/2022 và giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xăng từ 20% xuống 10%.

Về chính sách chi NSNN, để ứng phó với đại dịch, chính sách chi NSNN đã được điều hành theo hướng chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, tập trung ưu tiên nguồn lực cho phòng, chống dịch Covid-19, kiểm soát dịch bệnh và đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân. Cùng với đó, NSNN đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, đảm bảo an sinh xã hội; chi đầu tư từ NSNN được đẩy mạnh. Theo đó, đã thực hiện hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong 2 năm 2022 - 2023 thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ, có khả năng phục hồi; cho vay cải tạo chung cư cũ, xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho công nhân mua, thuê và thuê mua; hỗ trợ lãi suất tối đa 3 nghìn tỷ đồng cho đối tượng vay vốn theo các chương trình tín dụng chính sách có lãi suất cho vay hiện hành trên 6%/năm; hướng dẫn cấp bù lãi suất cho ngân hàng chính sách xã hội (Nghị định số 36/2022/NĐ-CP ngày 30/5/2022 về hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH), nguồn vốn cho vay, cấp bù lãi suất và phí quản lý để NHCSXH cho vay theo Nghị quyết 43/2022/Qh15); phối hợp với Ngân hàng Nhà nước để ban hành khung hướng dẫn hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp (Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 về hỗ trợ lãi suất từ NSNN đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh); và thực hiện tín dụng cho học sinh, sinh viên mua máy tính (Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến, có hiệu lực thi hành từ ngày 04/4/2022).

Chính sách chi được điều hành theo hướng tiết kiệm chi thường xuyên, tập trung, ưu tiên nguồn lực cho Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH 347 nghìn tỷ đồng, trong đó 40 nghìn tỷ đồng hỗ trợ lãi suất 2% cho doanh nghiệp, đảm bảo ổn định đời sống xã hội của người dân. Theo đó, thực hiện cắt giảm những chương trình, dự án không giải ngân được, bố trí cho chương trình dự án khác nhanh chóng phát huy hiệu quả; đồng thời, tăng chi đầu tư cho y tế cơ sở, y tế dự phòng, nâng cao



năng lực phòng, chống dịch bệnh của ngành y tế; đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở trợ giúp xã hội, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm; hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động; 6.600 tỷ đồng đầu tư cho các đường cao tốc...

Về chính sách tiền tệ, CSTT được điều hành linh hoạt góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng.

Chính sách cho vay hỗ trợ lãi suất được thực hiện theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 về hỗ trợ lãi suất từ NSNN đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Ngoài ra, tiếp tục thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, miễn, giảm lãi vay đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN; đồng thời, theo dõi, giám sát các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, đảm bảo lộ trình trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 03/2021/TT-NHNN. Bên cạnh đó, nhiều chính sách tín dụng được thực hiện từ năm 2021 tiếp tục được duy trì trong năm 2022 như: hỗ trợ gián tiếp cho DN, người sử dụng lao động, người lao động thông qua chính sách cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2020 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021. Nhìn chung, trong năm 2022, nhiều giải pháp về tiền tệ, tín dụng đã được thực hiện đồng bộ, đảm bảo cung ứng vốn cho nền kinh tế, tập trung vào lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận vốn tín dụng.

## **2. Kết quả phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ**

Chính sách tài khóa và CSTT đã được điều hành chủ động, linh hoạt và có sự phối hợp chặt chẽ với nhau cũng như với các chính sách khác, qua đó đã góp phần quan trọng thúc đẩy sự phục hồi và phát triển KT-XH.

Chính sách tài khóa đã phối hợp chặt chẽ với CSTT và các chính sách khác theo hướng chủ động, tích cực tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân và khôi phục sản xuất - kinh doanh, tái khởi động nền kinh tế. Việc thực hiện CSTK chủ động, linh hoạt và chặt chẽ cùng với chủ trương cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công từ trước khi xảy ra đại dịch Covid đã góp phần củng cố khả năng chống chịu

của NSNN, của nền kinh tế, đồng thời hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng, hoàn thành mục tiêu kép vừa tập trung thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ đến nay đạt kết quả tốt giúp doanh nghiệp phục hồi, phát triển. Ước tính các chính sách đã ban hành giảm, giãn thuế, phí các doanh nghiệp và người dân trong năm 2022 là 231 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng số tiền thuế, phí, lệ phí được miễn, giảm, gia hạn đến hết tháng 10 ước khoảng 144.570 tỷ đồng, trong đó miễn, giảm thuế khoảng 43.345 tỷ đồng (tương đương trên 67,7% quy mô dự kiến); gia hạn các loại thuế, tiền thuê đất là 101.225 tỷ đồng (tương đương khoảng 74,98% quy mô dự kiến). Các giải pháp hỗ trợ được đánh giá là kịp thời, có tác động tích cực và được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao, góp phần tháo gỡ khó khăn, phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng.

Cân đối ngân sách cơ bản được đảm bảo, góp phần đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô. Trong đó, thu NSNN 10 tháng năm 2022 đạt khoảng 1.464,3 nghìn tỷ đồng, bằng 103,7% dự toán, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2021, cho thấy sự chuyển biến tích cực của nền kinh tế, hiệu quả của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân ổn định, phát triển kinh tế. Chi NSNN trong 10 tháng năm 2022 đạt 1.219,2 nghìn tỷ đồng, bằng 68,3% dự toán, tăng 6% so cùng kỳ năm 2021; ưu tiên tăng chi đầu tư cho hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp vùng cũng như nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh của ngành y tế; cấp bù lãi suất cho NHCSXH hỗ trợ vay ưu đãi tín dụng; đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở trợ giúp xã hội, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm; hỗ trợ lãi suất từ NSNN đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động...; đồng thời, tăng cường và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công tạo động lực cho phát triển kinh tế.

Chính sách tiền tệ đã được điều hành chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối, đồng thời sẵn sàng cung ứng đủ nguồn vốn cho quá trình phục hồi và phát triển kinh tế. CSTT được điều hành theo hướng ổn định các mức lãi suất điều hành, tạo điều kiện cho tổ chức tín dụng tiếp cận nguồn vốn từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) với chi phí thấp. Thực hiện Chương trình phục hồi, cho vay tín dụng thông qua NHCSXH đạt 11.122 tỷ đồng, tạm ứng hỗ trợ lãi suất 645 tỷ đồng; hỗ trợ 2% lãi suất đạt hơn 32 tỷ đồng.

Nhìn chung, sự phối hợp hiệu quả CSTK và CSTT đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, góp phần quan trọng thúc đẩy phục hồi và phát triển KT-XH. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt mức 13,67% trong Quý III/2022 và 8,83%

trong 9 tháng đầu năm 2022, mức cao nhất kể từ năm 2011 đến nay<sup>55</sup>. CPI bình quân 10 tháng được kiểm soát ở mức 2,89% nhờ các giải pháp về giảm thuế giá trị gia tăng, điều hành giá điện, xăng dầu và các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu do Nhà nước quản lý cùng các giải pháp về tiền tệ. Xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng cao, đạt 16,3% giúp nền kinh tế xuất siêu 7,77 tỷ USD trong 10 tháng đầu năm 2022. Các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; các chính sách an sinh xã hội, được quan tâm thực hiện tốt; hoạt động sản xuất - kinh doanh khởi sắc. Kết quả tích cực từ phát triển KT-XH, tài chính - NSNN đã góp phần gia tăng dư địa chính sách tài khóa tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế, củng cố xếp hạng tín nhiệm quốc gia<sup>56</sup>.

### **3. Bối cảnh mới: Những thách thức đặt ra và kiến nghị**

Kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn trong năm 2022 khi lạm phát tăng nhanh và có nguy cơ cản trở đà phục hồi tăng trưởng ở hầu hết các nước, đặc biệt ở các nền kinh tế phát triển<sup>57</sup>. Sự leo thang của giá cả gây sức ép lớn buộc các hầu hết các nền kinh tế lớn phải tăng lãi suất, từ đó đặt nền kinh tế toàn cầu trước rủi ro suy thoái. IMF (10/2022) đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 trong bối cảnh các nước đang chịu tác động từ cuộc xung đột ở Ukraine, giá năng lượng và thực phẩm tăng, lạm phát leo thang và lãi suất tăng mạnh. Theo đó, GDP toàn cầu năm 2022 dự báo ở mức 3,2% (thấp hơn nhiều so với mức 6% của năm 2021) và sẽ giảm xuống 2,7% vào năm 2023 (thấp hơn mức dự báo 2,9% IMF đưa ra vào tháng 7/2022). Tăng trưởng của khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng được dự báo sẽ giảm xuống 4% trong năm 2022 và 4,3% trong năm 2023, thấp hơn nhiều so với mức trung bình 5,5% trong hai thập kỷ qua. Lạm phát toàn cầu năm 2022 dự báo tăng lên mức 8,8% (cao hơn so với mức 8,3% dự báo vào tháng 7/2022), trước khi giảm còn 6,5% vào năm 2023 và 4,1% vào năm 2024. Lạm phát bình quân năm 2022 được dự báo ở mức 9,9% tại các nền kinh tế đang phát triển và 7,2% tại các nước phát triển là 7,2%.

---

<sup>55</sup> Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,99%, đóng góp 4,04%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,44%, đóng góp 41,79%; khu vực dịch vụ tăng 10,57%, đóng góp 54,17%.

<sup>56</sup> Việt Nam được các tổ chức quốc tế đánh giá cao, cải thiện triển vọng tín nhiệm quốc gia. Tổ chức S&P đã nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+, triển vọng “Ổn định” và là một trong hai nền kinh tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương được nâng bậc tín nhiệm kể từ đầu năm đến nay. Điều này tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, giúp Chính phủ mở thêm các kênh huy động vốn cho đầu tư phát triển, phục vụ hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH.

<sup>57</sup> Lạm phát tăng cao kỷ lục trong vòng 40 năm ở Hoa Kỳ, Pháp, Ý; trong vòng 50 năm ở Đức và tăng cao kỷ lục trong vòng 7 năm ở Nhật, đất nước vốn thường xuyên đối mặt với áp lực giảm phát...

Cùng với áp lực lạm phát, việc các ngân hàng trung ương ở các nền kinh tế lớn (đặc biệt Hoa Kỳ, EU) tiếp tục tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát tăng cao kỷ lục đang khiến các điều kiện tài chính được thắt chặt mạnh mẽ hơn. Sự lên giá của đồng USD cùng sự mất giá nhanh của các đồng tiền có thể làm cho các thách thức này trở nên khó lường hơn<sup>58</sup>. Ngoài ra, xung đột Nga - Ukraine sẽ đặt ra thêm nhiều bài toán về nguồn cung năng lượng cho châu Âu và làm suy yếu các hoạt động kinh tế ở khu vực này, giảm cầu xuất khẩu của khu vực châu Á sang châu Âu. Chính sách Zero Covid nghiêm ngặt và tình trạng bất ổn ngày càng sâu rộng trong lĩnh vực bất động sản của Trung Quốc làm tăng trưởng kinh tế nước này chậm lại đáng kể, ảnh hưởng đến các nền kinh tế vốn là đối tác thương mại lớn của Trung Quốc.

Trong bức tranh âm ảm và nhiều thách thức của kinh tế toàn cầu, mặc dù Việt Nam vẫn được coi là một điểm sáng nhờ vào những kết quả đã đạt được trong 3 quý đầu năm 2022, bối cảnh mới của thế giới sẽ tạo nhiều thách thức, khó khăn cho kinh tế Việt Nam. Áp lực lạm phát thế giới gây sức ép cho việc thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát trong nước, tạo ra nhiều khó khăn cho việc triển khai gói phục hồi theo kế hoạch đã đề ra của Chính phủ. Giá cả năng lượng, nguyên nhiên vật liệu tăng cùng việc đồng USD tăng giá tác động không nhỏ tới ổn định sản xuất và gia tăng tác động của lạm phát chi phí đẩy do nhập khẩu lạm phát. Điều này tạo nên rủi ro nhập khẩu lạm phát do cuộc khủng hoảng năng lượng, khủng hoảng giá lương thực trên thế giới vẫn đang tiếp diễn. Bình quân 10 tháng năm 2022, lạm phát cơ bản tăng 2,14% so với cùng kỳ năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 2,89%). Chỉ số CPI tăng trong những tháng gần đây tăng chủ yếu do giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào; một số địa phương tăng học phí và giá thuê nhà tăng.

Việc triển khai gói phục hồi và tăng trưởng kinh tế còn nhiều khó khăn. Trong bối cảnh mới, việc thực hiện mục tiêu giảm lãi suất cho vay từ 0,5 đến 1% trong 2 năm 2022 - 2023 như đã đề ra hầu như không thể thực hiện được, khiến nền kinh tế cũng như doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã đang đối mặt với rất nhiều thách thức mới. Gói hỗ trợ lãi suất 2% mới giải ngân được khoảng 32 tỷ đồng trong 10 tháng đầu năm 2022, đạt 0,8% so với quy mô 40.000 tỷ đồng. Tiến độ giải ngân năm 2022 còn chậm với tỷ lệ giải ngân thấp của hầu hết các nội dung có nguồn vốn lớn trong Chương trình phục hồi cũng sẽ tạo ra sức ép giải ngân rất lớn cho thời gian còn lại của Chương trình, đặc biệt là trong năm 2023.

Bối cảnh mới của kinh tế thế giới và trong nước sẽ đặt ra nhiều thách thức cho công tác phối hợp hiệu quả CSTK và CSTT nhằm phục hồi và phát triển KT-XH

---

<sup>58</sup> Hầu hết các đồng tiền của các thị trường mới nổi ở châu Á đã mất giá từ 5% đến 10% so với đồng USD trong năm 2022, đồng JPY mất giá hơn 20%. Những đợt mất giá gần đây đã bắt đầu tác động đến lạm phát cơ bản trong toàn khu vực và điều này có thể giữ cho lạm phát ở mức cao trong thời gian dài hơn dự kiến trước đây.

trong thời gian tới vẫn còn nhiều thách thức trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp.

Về CSTK, một số khoản thu NSNN đạt thấp, dư địa tăng thu NSNN ngày càng hạn chế trong khi áp lực chi NSNN tăng do phải thực hiện mục tiêu kép là vừa phòng, chống dịch, vừa thúc đẩy phát triển sản xuất - kinh doanh, vừa phải đảm bảo nguồn lực để trả các khoản nợ đến hạn... Trong bối cảnh nguồn thu NSNN chịu nhiều tác động kém thuận lợi, trong khi đó vẫn phải đảm bảo nhu cầu chi NSNN cho các hoạt động thường xuyên, cho đầu tư phát triển, việc thực hiện các CSTK hỗ trợ người dân, DN cũng tạo ra thách thức lớn với cân đối NSNN.

Về CSTT, chính sách ưu đãi lãi suất vẫn chưa thực sự hỗ trợ được nhiều doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi để có thể phục hồi do hầu hết các doanh nghiệp trong ngành có quy mô nhỏ và vừa, không có tài sản thế chấp nên gặp rất nhiều khó khăn tiếp cận tín dụng ngân hàng. Trong khi đó, lạm phát thế giới tăng cùng xu hướng thắt chặt tiền tệ ở các nền kinh tế lớn, đặc biệt Hoa Kỳ, đã làm gia tăng áp lực lên mặt bằng lãi suất trong nước. Theo đó, NHNN đã điều chỉnh tăng lãi suất điều hành 2 lần trong vòng một tháng (22/9 và 24/10/2022) với mức tăng 1 điểm phần trăm/lần tăng, đưa lãi suất tái cấp vốn lên 6,0%/năm; lãi suất tái chiết khấu lên 4,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng lên 7%/năm; trần lãi suất tiền gửi từ 1 tháng đến dưới 6 tháng lên 6%/năm từ 25/10. Lãi suất huy động duy trì xu hướng tăng với mức tăng khoảng 1 - 2,5%/năm trong 10 tháng đầu năm đối với tiền gửi có kỳ hạn, mức lãi suất huy động 9,3% đã xuất hiện tại một số ngân hàng thương mại. Mặt bằng lãi suất huy động của nhiều ngân hàng đã tăng trở lại làm tăng áp lực lên lãi suất đầu ra, khiến nhiều ngân hàng đã cập nhật biểu lãi suất cho vay mới với mức tăng từ 0,5 - 1,2% so với đầu tháng 10. Lãi suất ưu đãi cho khoản vay mới dành cho cá nhân đã tăng lên mức tối thiểu 11,5 - 13%/năm tại ngân hàng thương mại cổ phần. Lãi suất cho vay tăng cũng sẽ ảnh hưởng đến sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp vốn đang trong quá trình phục hồi, từ đó ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Trong thời gian tới, lãi suất huy động được dự báo tiếp tục tăng trong bối cảnh thanh khoản ngân hàng đang ngày càng bị thu hẹp và nhu cầu tín dụng tăng cao. Lãi suất cho vay đang chịu áp lực tăng từ chi phí vốn đầu vào tăng và từ tăng trưởng tín dụng ở mức cao do nhu cầu vay từ khách hàng tăng mạnh. Ngoài ra, những khó khăn về thủ tục cho vay cũng là trở ngại trong triển khai gói hỗ trợ cho vay lãi suất 0% dành cho doanh nghiệp để trả lương cho người lao động mất việc vì Covid-19. Mặt khác, việc mở rộng quá nhiều quy mô tín dụng và các chính sách hỗ trợ thông qua các chương trình, các gói tín dụng ưu đãi (cả về vốn và lãi suất) nếu không được nhận diện đầy đủ, kịp thời thì không chỉ khó khăn cho điều hành CSTT trong việc cung ứng tiền từ NHNN mà còn tạo áp lực không nhỏ đến việc cân đối nguồn vốn cũng như chiến lược nâng cao năng lực tài chính của các tổ chức tín dụng, ảnh hưởng

đền an toàn hệ thống trong trung - dài hạn. Ngoài ra, việc kéo dài thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (thực chất đã biến các khoản cho vay ngắn hạn thành trung dài hạn cũng như tạm thời không ghi nhận mức độ rủi ro thực tế của khách hàng), cũng sẽ tiềm ẩn rủi ro đối với hệ thống ngân hàng trong trung hạn.

### ***Một số kiến nghị***

Nghị quyết về Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2023 được Quốc hội thông qua vào ngày 10/11/2022 tiếp tục ưu tiên giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; đẩy mạnh cơ cấu lại, nâng cao năng lực nội tại, tính tự lực, tự chủ, khả năng chống chịu và thích ứng của nền kinh tế... Theo đó, tốc độ tăng GDP được xác định khoảng 6,5%, tốc độ tăng CPI bình quân khoảng 4,5%.

Để nâng cao hiệu quả phối hợp CSTK và CSTT trong bối cảnh mới, đạt được các mục tiêu phát triển KT-XH năm 2023, trong thời gian tới, cần tập trung vào các giải pháp trọng tâm sau:

- Điều hành linh hoạt, phối hợp chặt chẽ, hài hòa, hiệu quả CSTK, CSTT và các chính sách vĩ mô khác để tác động vào cả tổng cung, tổng cầu của nền kinh tế; kiểm soát chặt chẽ lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; điều tiết tiền tệ hợp lý, phối hợp chặt chẽ CSTT với CSTK, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát hành trái phiếu Chính phủ và để các tổ chức tín dụng tiếp tục đầu tư trái phiếu chính phủ; chỉ tăng bội chi NSNN để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm cân đối NSNN khi thực hiện giải pháp miễn, giảm thuế hỗ trợ phục hồi và phát triển.

- Đẩy nhanh việc thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH theo Nghị quyết số 43/2022/QH15; rà soát các quy trình, thủ tục hỗ trợ người dân và doanh nghiệp theo các gói hỗ trợ thuộc Chương trình Phục hồi và Phát triển KT-XH, điều chỉnh hoặc báo cáo Quốc hội điều chỉnh, bổ sung các quy định nhằm cắt giảm tối đa thủ tục, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp kịp thời được thụ hưởng các chính sách, sớm khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chủ động rà soát để các cơ chế chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, gắn với trách nhiệm sử dụng hiệu quả gói hỗ trợ; qua đó, nâng cao hiệu quả các gói hỗ trợ và hiệu quả phối hợp CSTK và CSTT. Đồng thời, tập trung các giải pháp tài khóa, tiền tệ nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp thông qua các chính sách miễn, giảm, giãn nhiều khoản thuế, phí, lệ phí và nhiều khoản thu ngân sách nhà nước, tạo thanh khoản, giảm bớt khó khăn về dòng tiền cho doanh nghiệp tập trung vào sản xuất - kinh doanh. Đồng thời, tạo nền tảng để phát triển bền vững trong thời gian tới thông qua các chính sách về kích cầu đầu tư, đặc biệt là đầu tư vào hệ thống hạ tầng quan trọng.

- Điều hành lãi suất phù hợp với cân đối vĩ mô, lạm phát, diễn biến thị trường và mục tiêu CSTT; đẩy mạnh triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất 2% đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP và Thông tư

số 03/2022/TT-NHNN, trong đó các ngân hàng chưa ban hành văn bản hướng dẫn nội bộ cần khẩn trương ban hành văn bản để các đơn vị trực thuộc có cơ sở thực hiện; tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong việc tiếp cận tín dụng, đáp ứng nhu cầu hợp pháp của người dân, góp phần hạn chế “tín dụng đen”.

- Phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khóa, tiền tệ và quản lý giá nhằm đảm bảo kiểm soát lạm phát. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới để kịp thời ứng phó, giảm thiểu tác động đến giá cả, lạm phát và hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Kiểm soát và có lộ trình phù hợp đối với việc tăng giá dịch vụ công, giá hàng hóa do nhà nước quản lý, đảm bảo tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng CPI trong ngưỡng đề ra.

- Tăng cường quản lý thu, nhất là thu hoạt động thương mại điện tử, chống thất thu, chống chuyển giá, trốn thuế; tăng cường thực hiện tài chính số; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các luật thuế và các quy định liên quan để mở rộng cơ sở thu, chống xói mòn nguồn thu, bao quát khu vực kinh tế phi chính thức...

- Tăng cường thực hiện kỷ luật, kỷ cương tài chính - NSNN; quản lý chi NSNN hiệu quả, chặt chẽ, tiết kiệm, bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho các lực lượng tuyến đầu phòng, chống dịch Covid-19 và hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng của dịch; các chính sách an sinh xã hội; các đối tượng chính sách, người yếu thế trong xã hội... và tăng cường cơ sở hạ tầng y tế để phòng chống dịch.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Tài chính (2022), *Báo cáo tình hình thực hiện NSNN 9 tháng đầu năm 2022 (Công khai NSNN)*.

2. Lê Thị Thùy Vân (2022), *Phối hợp hiệu quả CSTK và tiền tệ để phục hồi, phát triển KT-XH*, Tạp chí Tài chính, Kỳ I - Tháng 9/2022 (784).

3. Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về CSTK, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát KT-XH.

4. Nghị quyết 43/2022/QĐ15 ngày 11/01/2022 của Quốc Hội về CSTK, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH.

5. Tổng cục Thống kê (2022), *Báo cáo tình hình KT-XH Quý III và 9 tháng đầu năm 2022*.

6. Tổng cục Thống kê (2022), *Báo cáo tình hình KT-XH Quý II và 6 tháng đầu năm 2022*.

7. IMF (2022), *World Economic Outlook*, October 2022.

# HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

NGND.PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ - Giám đốc

Học viện Tài chính, Bộ Tài chính

*Bài viết này với mục tiêu đề xuất các giải pháp huy động nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2023 và giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030 cũng như các đề xuất, kiến nghị và điều kiện thực hiện giải pháp có liên quan. Việc đề xuất giải pháp dựa trên những luận cứ: (i) Ba đột phá chiến lược mà Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra; (ii) Ba đột phá của Chiến lược tài chính đến 2030 theo Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022; (iii) Thực thi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được hoạch định. Các giả định: (1) Kế thừa các đánh giá về phát triển kinh tế - xã hội những năm qua mà đặc biệt là năm 2022; (2) Tác giả đánh giá cơ hội, thách thức cho phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nhanh và bền vững, qua đó đề xuất, luận giải các giải pháp, kiến nghị.*

**Từ khóa:** Nguồn lực tài chính, huy động nguồn lực tài chính, phát triển kinh tế - xã hội.

## **1. Cơ sở lý luận và thực tiễn**

### **1.1. Cơ sở lý luận**

Nguồn lực tài chính là yếu tố then chốt trong năm nhóm nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) nhanh và bền vững; bao gồm nguồn lực tài chính (tài lực); nguồn nhân lực; nguồn vật lực, tài nguyên thiên nhiên; nguồn lực khoa học công nghệ và nguồn lực phi vật thể.

Nguồn lực tài chính là lượng vốn dưới dạng tiền tệ hoặc tương đương tiền (tiền giấy, cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ có giá...) được huy động để phục vụ cho phát triển KT-XH của đất nước. Trong điều kiện hiện nay, khi mà hội nhập khu vực và thế giới đã trở thành một xu hướng mạnh mẽ, mang tính tất yếu, nguồn lực tài chính của một quốc gia thường xuất phát từ hai nguồn gốc: Nguồn vốn trong nước và nguồn vốn ngoài nước.

Có nhiều cách phân loại nguồn lực tài chính như phân loại theo thời gian, phân loại theo chủ sở hữu, phân loại theo không gian và phân loại theo nguồn phát sinh... Mỗi cách phân loại phục vụ cho việc nghiên cứu khác nhau. Phân loại nguồn lực theo thời gian để lên kế hoạch cho nguồn lực từng năm cho phát triển KT-XH, đặc biệt ở Việt Nam đã có kế hoạch hằng năm, kế hoạch 05 năm (Kế hoạch trung hạn) và 10 năm (Chiến lược), Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) và Luật Đầu tư



công đã quy định ngân sách hằng năm và ngân sách trung hạn cũng như kế hoạch tài chính trung hạn. Phân loại theo nguồn phát sinh để nghiên cứu, hoạch định số nguồn lực sẽ có thể huy động từ đâu và phân bổ như thế nào trong hoạch định phát triển KT-XH. Phân loại theo không gian để biết nguồn lực nội tại và nguồn lực bên ngoài cũng như nguồn lực theo vùng, miền đảm bảo cân đối và ưu tiên nguồn lực cho phát triển KT-XH.

Nguồn lực tài chính trong nước (các quỹ tài chính Nhà nước (NSNN, quỹ ngoài NSNN), vốn tín dụng đầu tư phát triển nhà nước, vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN), vốn tư nhân...) và nguồn vốn nước ngoài (FDI, ODA, thị trường vốn quốc tế...).

Để phát triển KT-XH, các quốc gia đều phải tìm mọi cách để huy động tối đa nguồn lực tài chính có trong nước và coi đó là yếu tố quyết định của sự phát triển. Nguồn vốn ngoài nước gồm có vốn tài trợ của các quốc gia, các tổ chức quốc tế, nguồn vốn ODA và cá nhân người nước ngoài, vốn FDI, vốn tín dụng của các ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế... Việt Nam còn có thêm nguồn kiều hối do người Việt Nam sống, làm việc ở nước ngoài gửi về là nguồn lực đáng kể cho phát triển KT-XH những năm qua.

Theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025, nhu cầu tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm 2021 - 2025 khoảng 32 - 34% GDP. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn đầu tư công bình quân 5 năm chỉ chiếm khoảng 16 - 17% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, do vậy, việc huy động tổng hòa các nguồn lực tài chính có ý nghĩa then chốt cho phát triển KT-XH giai đoạn 2021 - 2025.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cũng đã xác định “Mục tiêu cụ thể là: Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao”.

Huy động nguồn lực tài chính nhằm thực hiện Kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2021 - 2025, Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021 - 2030, Chiến lược tài chính đến năm 2030 phải bám sát vào ba đột phá chiến lược trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, bao gồm:

**Thứ nhất:** Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả. Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có

chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính, hợp tác công - tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật.

**Thứ hai:** Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**Thứ ba:** Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số.

Cụ thể hóa trong lĩnh vực tài chính, theo Quyết định số 368/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, xác định ba đột phá chiến lược đối với tài chính đến 2030, bao gồm: (i) Nâng cao chất lượng thể chế; (ii) Phát triển nguồn nhân lực, (iii) nền tảng tài chính số; khơi thông và phát huy tiềm lực tài chính. Quyết định chỉ rõ: chính sách tài chính quốc gia đóng vai trò tiên phong trong việc huy động, giải phóng, định hướng phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực trong và ngoài nước vào các mục tiêu ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đổi mới mô hình và nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Chiến lược khẳng định cải cách, nâng cao chất lượng thể chế tài chính theo hướng đồng bộ, minh bạch và hội nhập là điều kiện tiên quyết thúc đẩy nền tài chính quốc gia phát triển lành mạnh. Việc sử dụng đồng bộ, hiệu quả các công cụ của chính sách tài khóa, phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ và các chính sách khác trong việc kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho phát triển nhanh, bền vững. Đồng thời, coi trọng việc phát triển đồng bộ, hài hòa các loại thị trường, các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

## ***1.2. Cơ sở thực tiễn***

Trong những năm qua, Việt Nam huy động hài hòa giữa các nguồn lực tài chính (nguồn lực tài chính nhà nước, nguồn lực tài chính tư nhân trong nước và nguồn lực tài chính ngoài nước) đảm bảo phát triển KT-XH nhanh và bền vững, đạt được những mục tiêu phát triển KT-XH đã đề ra giai đoạn 2016 - 2020; cụ thể việc huy động nguồn lực tài chính được đánh giá như sau:

### ***1.2.1. Nguồn lực tài chính nhà nước***

Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ tài chính tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công và Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 về Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 của Quốc hội, giai đoạn qua, Việt Nam đã tiến hành cải cách hiệu quả và phát huy hiệu lực pháp luật về tài chính nhà nước, khơi thông nguồn lực cho phát triển KT-XH. Cải cách đồng bộ, theo lộ trình chính sách thu NSNN cùng với việc nâng cao hiệu quả, hiệu lực trong quản lý thu, hiện đại hóa công tác thu nộp, tiến tới số hóa trong cải cách thu NSNN. Các chính sách thu NSNN đều phục vụ các mục tiêu ưu tiên cho phát triển KT-XH đã hoạch định trong trung hạn và hằng năm, cũng như diễn biến tình hình KT-XH cụ thể; đồng thời, ngày càng mở rộng cơ sở thu cũng như quy mô thu được mở rộng, cơ cấu thu NSNN ngày càng bền vững.

**Bảng 1. Huy động thu NSNN, 2016 - 2020**

<b>Chỉ tiêu theo Kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm</b>	<b>Thực hiện</b>
<b>1. Về thu NSNN</b>	
Tổng thu NSNN (6,86 triệu tỷ đồng)	Đạt
Tỷ lệ huy động (23,5% GDP)	Vượt
Thu thuế, phí 21% GDP	Đạt
Tỷ trọng thu nội địa (84 - 85% tổng thu NSNN)	Đạt
<b>2. Về bội chi, nợ công</b>	
Bội chi (bình quân 3,9% GDP)	Đạt
Nợ công (dưới 65% GDP)	Đạt

<b>Chỉ tiêu theo Kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm</b>	<b>Thực hiện</b>
Nợ Chính phủ (không quá 54%)	Đạt
Nợ nước ngoài của quốc gia (không quá 50%)	Đạt

*Nguồn: Bộ Tài chính*

Qua đó ta thấy thu nội địa ngày càng chiếm tỷ trọng cao, thực hiện tốt chiến lược tăng thu nội địa bù đắp số thu xuất nhập khẩu có tỷ lệ giảm dần do hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng, các hiệp định ký kết ngày càng đưa kinh tế Việt Nam với độ mở cao, cơ cấu thu thuế trực thu và thuế gián thu được đảm bảo.

### *1.2.2. Nguồn lực tài chính tư nhân trong nước*

Đại hội XIII của Đảng khẳng định, phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả “thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế”, đồng thời, tiếp tục đặt ra yêu cầu hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích tạo thuận lợi phát triển kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu; hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận bình đẳng mọi cơ hội, các nguồn lực, nhất là về vốn, đất đai, tài nguyên... góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự cường, có sức chống chịu cao. Bên cạnh đó, Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021 - 2030 nêu rõ, phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Theo đó, phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân của người Việt Nam cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%.

Từ đó những năm qua chúng ta đã phát huy tốt được vai trò của kinh tế tư nhân, việc huy động nguồn lực tài chính kinh tế tư nhân trong nước, được thực hiện thông qua các công cụ luật pháp bao gồm: Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (Luật số 61/2020/QH14), Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật số 64/2020/QH14), các pháp luật về thuế, về thị trường tài chính... Chúng ta đã tái cơ

cấu thị trường tài chính, đảm bảo cân đối hài hòa giữa thị trường tín dụng, thị trường chứng khoán và thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Cơ cấu thị trường tài chính đã thay đổi tích cực, đã giảm bớt được sự phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng thương mại, việc huy động vốn trung và dài hạn được tăng cường. Tính đến nay, giá trị vốn hóa trên thị trường chứng khoán đã gần bằng GDP: “Một trong những điểm nhấn quan trọng nhất của thị trường chứng khoán Việt Nam là sự phát triển mạnh mẽ về quy mô vốn hóa. Từ mức vốn hóa 270 tỷ đồng ban đầu, hiện tại thị trường đạt mức 7,8 triệu tỷ đồng (bao gồm cả cổ phiếu và trái phiếu) vào ngày 30/6/2022, tương đương 93% GDP (tính theo GDP năm 2021)<sup>59</sup>.

### 1.2.3. Nguồn lực tài chính nước ngoài

Từ khi mở cửa nền kinh tế, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), nguồn lực tài chính ngoài nước đóng quan trọng góp cho phát triển KT-XH, chúng ta đã đa dạng kênh huy động nguồn lực tài chính ngoài nước: Phát hành trái phiếu ở thị trường chứng khoán nước ngoài, vốn FDI, vốn ODA, vay thương mại... Các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được bình đẳng trong luật pháp và thực hiện theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, không phân biệt doanh nghiệp trong và ngoài nước. Việt Nam có độ mở kinh tế cao hàng đầu thế giới, hàng loạt các hiệp định FTA thế hệ mới được ký kết và thực thi đã thu hút lượng vốn lớn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

**Bảng 2. Thu hút vốn FDI tại Việt Nam, 2016 - 2021**

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký cấp mới + tăng thêm (triệu USD)	Vốn góp cổ phần (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)
2016	8.608	20.947	3.425	15.800
2017	8.781	29.693	6.191	17.500
2018	10.738	25.573	9.890	19.100
2019	15.106	22.548	15.471	20.380
2020	9.804	21.060	7.469	19.980
2021	6.520	24.260	6.893	19.740

<sup>59</sup> <https://vneconomy.vn/chung-khoan-sau-22-nam-lui-mot-buoc-de-tien-xa-hon>.

Nguồn vốn nước ngoài đã góp phần thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đóng góp phần không nhỏ vào thu NSNN.

## **2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội**

Chín tháng đầu năm 2022 và dự báo cả năm 2022, chúng ta đã thực hiện được các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu gắn với huy động nguồn lực tài chính như sau:

**Thứ nhất**, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH.

**Thứ hai**, Chính phủ đã khẩn trương nghiên cứu, xây dựng và ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội. Chính phủ ban hành 06 nghị định về: (1) Chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội; (2) Chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; (3) Hỗ trợ lãi suất từ NSNN đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; (4) Gia hạn thời gian nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước; (5) Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2022; (6) Hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết để triển khai các dự án cao tốc quan trọng quốc gia sử dụng nguồn vốn của Chương trình theo các Nghị quyết của Quốc hội và hàng loạt các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các thông tư của Bộ, ngành nhằm đưa các thể chế, chính sách đặc biệt là Nghị quyết số 43/2022/QH15 vào cuộc sống.

Các quyết sách trên là rất kịp thời, đúng đắn làm tiền đề cho phục hồi kinh tế nhanh, ấn tượng như hiện nay, với tốc độ tăng trưởng kinh tế 9 tháng đầu năm 2022 so với năm trước tăng 8,83%, vượt dự kiến đặt ra.

**Thứ ba**, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều khó khăn, thách thức, phức tạp và khó lường.

**Thứ tư**, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế:

- Cơ cấu lại 3 lĩnh vực trọng tâm: (i) Cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công nhằm phân đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư nguồn NSNN năm 2022

đạt 95-100% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao; (ii) Quyết liệt thực hiện các giải pháp cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) gắn với xử lý nợ xấu, đã đạt được một số kết quả quan trọng, nhất là hoàn thiện khuôn khổ pháp luật; (iii) Cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả DNNN.

- Đẩy nhanh việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Thúc đẩy phát triển ngành, lĩnh vực theo hướng bền vững, phát triển xanh dựa trên đổi mới sáng tạo và thúc đẩy quá trình chuyển đổi, sử dụng năng lượng sạch, chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ đạt được nhiều kết quả tích cực.

- Phát triển các loại thị trường, nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực.

**Thứ năm**, huy động nguồn lực cho nhiều dự án đầu tư quan trọng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại đã được triển khai quyết liệt.

**Thứ sáu**, huy động nguồn tài lực thực hiện tốt các chính sách xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và ổn định đời sống nhân dân; tích cực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

### **3. Những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức**

#### **3.1. Về phát triển kinh tế - xã hội**

Qua nhiều diễn đàn khoa học và nghiên cứu chúng ta đã chỉ ra những hạn chế, khó khăn; cơ hội và thách thức cho phát triển KT-XH năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025, như sau:

**Thứ nhất**, diễn biến dịch bệnh phức tạp, nguy cơ “Dịch chồng dịch”.

**Thứ hai**, ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức do diễn biến bất lợi từ tình hình kinh tế, chính trị thế giới làm lạm phát toàn cầu tăng cao, tăng trưởng kinh tế nhiều quốc gia suy giảm, thậm chí rơi vào suy thoái, tạo áp lực lên công tác điều hành giá, lãi suất, tỷ giá.

**Thứ ba**, tổng vốn FDI đăng ký 09 tháng năm 2022 giảm 15,3% so với cùng kỳ, trong đó vốn đăng ký cấp mới chỉ bằng 57%, phản ánh Việt Nam chưa tận dụng được hết các cơ hội từ xu hướng dịch chuyển dòng vốn đầu tư; ảnh hưởng đến tiềm năng mở rộng sản lượng của khu vực FDI, có thể tác động đến cán cân vãng lai, dự trữ ngoại hối, tỷ giá, khả năng thu hút công nghệ cao... trong trung và dài hạn.

**Thứ tư**, cơ cấu lại các lĩnh vực trọng tâm còn hạn chế, khó khăn:

- Đầu tư công tiếp tục là điểm nghẽn. Giải ngân vốn đầu tư công còn chậm trễ, chưa đạt được kết quả như mong đợi.

- Có nhiều khó khăn vướng mắc, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó phân thành 3 nhóm chính như sau: (i) Nhóm nội dung liên quan đến thể chế, chính sách: Một số quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, thống nhất, khả thi, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; một số bất cập trong cơ chế, chính sách tuy đã được phát hiện nhưng còn chậm được sửa đổi, bổ sung thuộc các lĩnh vực: đất đai, tài nguyên, môi trường, NSNN và công sản, xây dựng, đấu thầu, đầu tư công...; (ii) Nhóm nội dung liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện: Công tác xây dựng kế hoạch đầu tư vốn NSNN chưa sát với khả năng thực hiện, việc công bố chỉ số giá xây dựng tại các địa phương chưa kịp thời, chất lượng chuẩn bị dự án thấp, năng lực của Ban Quản lý dự án, cán bộ chuyên môn làm công tác đầu tư còn nhiều bất cập, ý thức chấp hành pháp luật, ý thức tôn trọng kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công chưa cao...; (iii) Nhóm khó khăn mang tính đặc thù của kế hoạch năm 2022: Năm 2022 là năm thứ hai triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (thực chất là năm đầu tiên triển khai do kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 mới được Quốc hội thông qua vào tháng 7/2021), là năm các bộ, địa phương bắt đầu khởi công mới nhiều dự án nên thông thường cần 6 - 8 tháng hoàn tất thủ tục nên tiến độ giải ngân vốn của những dự án khởi công mới chỉ được đẩy mạnh vào những tháng cuối năm.

- Tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp chậm; số lượng doanh nghiệp dự kiến cổ phần hóa, thoái vốn không nhiều. Tính tới tháng 9/2022, các Tập đoàn, Tổng công ty, DNNN thoái vốn tại doanh nghiệp với giá trị là 466 tỷ đồng, thu về 2.289,5 tỷ đồng. Thực hiện Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021, Bộ Tài chính đã xuất Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để nộp NSNN số tiền là 1.453 tỷ đồng và tất toán Quỹ.

- Dịch bệnh COVID-19 bùng phát khiến chuỗi cung ứng bị đứt gãy, chi phí sản xuất tăng cao, thị trường tiêu thụ sản phẩm bị thu hẹp dẫn đến nhiều doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn phải đóng cửa, sản xuất cầm chừng, không trả được nợ ngân hàng; từ đó ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của hệ thống các TCTD khiến nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu nội bảng có xu hướng tăng. Đến cuối tháng 7/2022, tỷ lệ nợ xấu nội bảng là 1,7%; tỷ lệ nợ xấu, nợ bán cho VAMC chưa xử lý và các khoản tiềm ẩn trở thành nợ xấu của hệ thống các TCTD là 5,41%

**Thứ năm**, triển khai tín dụng đối với một số lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro gặp nhiều khó khăn: (i) Đối với tín dụng bất động sản (ii) Đối với các dự án BOT, BT giao thông: Các dự án giao thông có nhu cầu vốn lớn, dài hạn trong khi nguồn vốn của ngân hàng chủ yếu là ngắn hạn; nhiều nhà đầu tư có năng lực tài chính hạn chế; khó



có khả năng hỗ trợ dự án khi có biến động trái chiều; nhiều dự án sụt giảm doanh thu so với phương án tài chính ban đầu.

**Thứ sáu**, khuôn khổ pháp lý về cơ cấu lại các TCTD và xử lý nợ xấu vẫn còn nhiều vướng mắc do liên quan đến các lĩnh vực pháp luật khác nhau. Vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% tăng chậm hơn rất nhiều so với khối ngân hàng thương mại cổ phần, ảnh hưởng đến vai trò dẫn dắt thị trường, vai trò chủ lực, chủ đạo của toàn hệ thống. Nguồn lực hỗ trợ công tác cơ cấu lại còn hạn chế. Một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước thiếu nguồn lực để xử lý tồn thất và thực hiện cơ cấu lại TCTD phi ngân hàng do mình làm chủ sở hữu hoặc là cổ đông lớn.

### **3.2. Về huy động nguồn lực tài chính**

**Một là**, nguồn lực tài chính nhà nước vẫn là chủ yếu, trong khi đó dư địa để mở rộng quy mô động viên vào nguồn lực tài chính nhà nước không cao, vai trò dẫn dắt, chủ đạo của ngân sách trung ương có xu hướng giảm.

**Hai là**, nguồn lực tài chính từ đất đai chưa được khai thác hết tiềm năng, việc xây dựng luật đất đai mới là rất cần thiết và việc chỉnh sửa, ban hành mới các luật liên quan đến huy động nguồn lực tài chính từ đất đai càng phải đặt ra và giải quyết đồng bộ. Các chính sách tài chính liên quan đến đất đai cần giải quyết đó là: Xác định giá đất theo cơ chế thị trường định hướng XHCN; chính sách thuế tài sản, chính sách giao đất, thuê đất và chính sách miễn, giảm tiền thuê đất... hiện nay tồn tại 2 loại giá đất, giá đất theo khung Nhà nước ban hành và giá đất theo thị trường, chênh lệch giữa 2 giá đất này gây nhiều tiềm ẩn rủi ro cho phát triển KT-XH.

**Ba là**, chính sách thu hút đa dạng hóa nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng vẫn gặp nhiều khó khăn, cho dù đã ban hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật số 64/2020/QH14) tuy nhiên vẫn chưa phát huy hết được tiềm năng của loại hình hợp tác này. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới nhu cầu đầu tư cho cơ sở hạ tầng của Việt Nam mỗi năm khoảng 25 tỷ USD, đây là nhu cầu nguồn lực rất lớn so với quy mô GDP của Việt Nam.

**Thứ tư**, cơ chế khuyến khích thu hút đầu tư tư nhân chưa có sự đột phá, các lĩnh vực như đầu tư cho cơ sở hạ tầng, đầu tư phát triển số lượng và chất lượng dịch vụ công.

**Thứ năm**, việc thu hút vốn FDI còn chưa có chuẩn mực, chưa đồng bộ các chỉ số đánh giá, đã đến lúc cần xem xét lại các chỉ số đánh giá thu hút FDI cho hiệu quả hơn, phù hợp với các mục tiêu đột phá phát triển KT-XH.

**Thứ sáu**, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nhanh, đứng hàng đầu thế giới, có nhiều yếu tố bền vững. Hội nhập kinh tế Việt Nam ngày càng sâu rộng là cơ hội cho đột phá phát triển. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới giảm, có dự báo nguy cơ rơi vào suy thoái, tuy nhiên, đối với cá nhân tôi cho rằng nền kinh tế thế giới 2023 không rơi vào suy thoái mà chỉ tăng trưởng chậm lại và có những bất ổn nhất định về chính sách tiền tệ;

#### **4. Quan điểm và mục tiêu**

Với trên 35 năm đổi mới từ Đại hội Đảng VI, Việt Nam đã đa dạng nguồn lực tài chính, kết hợp hài hòa các nguồn lực tài chính cho phát triển KT-XH là một bài toán không dễ giải, các quan điểm và mục tiêu huy động nguồn lực tài chính cho phát triển KT-XH giai đoạn tới bao gồm:

**Thứ nhất**, việc huy động nguồn lực tài chính phải xoay quanh ba đột phá chiến lược mà Nghị quyết đại hội Đảng XIII đã đề ra, tuân thủ Chiến lược tài chính đến năm 2030 như đã phân tích trong phần cơ sở lý luận.

**Thứ hai**, bám sát các mục tiêu trong Kế hoạch phát triển KT-XH đã đề ra cho năm 2023 và Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 như đã phân tích ở trên.

Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021 - 2025 gồm 23 chỉ tiêu, trong đó có một số chỉ tiêu quan trọng, cụ thể là: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm khoảng 6,5 - 7%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%; kinh tế số đạt khoảng 20% GDP; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 45%; bội chi NSNN bình quân 3,7% GDP; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm 1 - 1,5%/năm; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số; tỷ lệ che phủ rừng không thấp hơn mức 42%.

Các chỉ tiêu cụ thể được xác định cho Kế hoạch phát triển KT-XH 2023 là: Tốc độ tăng GDP khoảng 6,5%. GDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.400 USD. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 25,4 - 25,8%. Tốc độ tăng CPI bình quân khoảng 4,5%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân khoảng 5 - 6%. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt 26,2%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68%, trong đó có bằng, chứng chỉ đạt khoảng 27,5%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm khoảng 1 - 1,5%. Số bác sĩ trên 10 nghìn dân đạt khoảng 12 bác sĩ. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 93,2% dân số. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 78%.

*Thứ ba*, hoàn thiện và đồng bộ các luật pháp liên quan đến huy động nguồn lực tài chính nhà nước, tài chính tư nhân và tài chính ngoài nước nhằm khơi thông các nguồn lực trong xã hội, nhất là nguồn lực tư nhân trong và ngoài nước.

*Thứ tư*, huy động và phân bổ nguồn lực giải quyết các khó khăn và thách thức của thực tiễn nhưng phải đảm bảo các quy luật khách quan của cơ chế thị trường định hướng XHCN, đảm bảo huy động và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả, Nhà nước có cơ chế giám sát, điều tiết khắc phục sự “méo mó” của thị trường.

## **5. Giải pháp**

### **5.1. Nguồn lực tài chính nhà nước**

Tiếp tục nâng cao chất lượng khâu thực thi chính sách, nhất là trong thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH.

Mở rộng cơ sở thu NSNN đảm bảo bền vững và huy động phù hợp cho NSNN cả về quy mô và cơ cấu, tiếp tục cải cách hệ thống thuế, phí và lệ phí cũng như các chính sách tài chính khác của Nhà nước; huy động và phối hợp với các quỹ ngoài NSNN để phối hợp thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH. Mở rộng cơ sở tính thuế thông qua điều chỉnh phạm vi, đối tượng chịu thuế, từng bước thu hẹp diện miễn, giảm thuế đặc biệt là đối với thuế gián thu, giảm thiểu sự đứt gãy của thuế giá trị gia tăng, giảm các đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng. Ban hành một số chính sách thuế mới như thuế tài sản, đảm bảo mở rộng không gian chính sách tài khóa, mang lại hiệu quả trực tiếp và nhanh hơn chính sách khác.

Nâng cao hiệu quả, hiệu lực trong công tác quản lý thuế, chống thất thu, gian lận thuế chống chuyển giá, đặc biệt chú ý quản lý thuế trong nền kinh tế số.

Giải phóng nguồn lực đất đai, với những giải pháp cụ thể như sau: (i) Bỏ khung giá đất, áp dụng bảng giá đất hằng năm cho các địa phương; (ii) Nghiên cứu xây dựng Luật thuế Đăng ký tài sản thay cho Lệ phí trước bạ. Thực tế hiện nay, lệ phí trước bạ có tính chất của một khoản thuế được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá tính lệ phí, điều tiết một phần thu nhập của các chủ thể sở hữu tài sản vào NSNN, góp phần phân phối lại thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội. Ngoài ra, để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ), nhà và các tài sản gắn liền với đất, người sử dụng đất đã phải nộp Lệ phí cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất (gắn với dịch vụ công Nhà nước cung cấp, phục vụ công việc quản lý nhà nước). Tương tự các phương tiện giao thông thuộc diện chịu lệ phí trước bạ cũng phải nộp lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng. Việc nộp thêm Lệ phí trước bạ bên cạnh các

khoản lệ phí này là không hợp lý; (iii) Đánh thuế sử dụng đất với mức thuế suất cao hoặc theo bảng thuế suất lũy tiến theo năm đối với các dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng theo quy định. Quy định này nhằm khắc phục tình trạng lãng phí đất đai và làm mất cơ hội sử dụng đất cho một số chủ thể khác như những cá nhân sinh sau thời điểm giao đất, các doanh nghiệp muốn đầu tư vào nông nghiệp nhưng thiếu quỹ đất; (iv) Ban hành “thuế sử dụng đất” thay cho thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, và áp dụng bảng thuế suất lũy tiến cho sắc thuế này; (v) Đánh thuế thu nhập cá nhân lũy tiến đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Cần xây dựng biểu thuế suất lũy tiến đánh vào thu nhập thực tế nhận được từ chuyển nhượng bất động sản để đảm bảo tính công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Mức thuế suất cũng cần xây dựng trên cơ sở thời gian nắm giữ bất động sản từ khi nhận chuyển nhượng đến khi chuyển nhượng, thời gian càng ngắn thì thuế suất càng cao để hạn chế việc đầu cơ, mua gom, thao túng thị trường bất động sản.

Cổ phần hóa DNNN và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cần quy định rõ các điều kiện để đạt mục tiêu tái cơ cấu DNNN; các giải pháp đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại DNNN. Trong đó, khi cổ phần hóa DNNN không tính giá trị sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp, mà đất chỉ giao cho doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích phải nộp tiền thuê đất hằng năm và đóng thuế sử dụng đất. Khi doanh nghiệp sử dụng trái mục đích thì nhà nước thu hồi đất, hạn chế thu tiền sử dụng đất một lần cho nhiều năm, nếu thu một lần cho nhiều năm thì không quá 5 năm, tương ứng với giai đoạn phát triển KT-XH.

Huy động nguồn lực tài chính qua cung cấp dịch vụ công: Nhằm tăng cường nguồn lực tài chính nhà nước, tăng khả năng cung ứng dịch vụ công theo nhu cầu của xã hội, theo cơ chế thị trường với chất lượng dịch vụ công ngày càng cao, giai đoạn tới cần tăng cường khả năng tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Muốn vậy phải thực hiện triệt để các giải pháp như: (i) Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật; (ii) Xây dựng giá dịch vụ công theo cơ chế thị trường định hướng XHCN và làm rõ người chi trả theo giá thị trường (có thể là NSNN, người tiêu dùng, hay bên thứ ba); (iii) Cho phép các đơn vị tự chủ cao xây dựng quy chế tài chính thay cho quy chế chi tiêu nội bộ.

## ***5.2. Nguồn lực tài chính tư nhân***

Nguồn lực tài chính tư nhân của Việt Nam còn rất lớn, chúng ta có hàng chục triệu Hộ gia đình, và các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) chiếm tỷ trọng phần lớn trong tổng các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh. Chú trọng phát triển kinh tế hộ gia đình cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là trong thời đại công nghệ

số, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân tiếp cận các cơ hội sản xuất kinh doanh, loại bỏ các rào cản, giảm thiểu chi phí kinh doanh, đảm bảo cạnh tranh bình đẳng giữa mọi thành phần kinh tế.

Hỗ trợ có chọn lọc khu vực kinh tế tư nhân trong đổi mới, sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, khuyến khích kinh tế tư nhân đầu tư phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ ứng dụng, khuyến khích đăng ký bản quyền sáng chế, kết nối cộng đồng doanh nghiệp vào các chuỗi cung ứng trong và ngoài nước, đặc biệt là với các cụm công nghiệp và chuỗi giá trị toàn cầu.

Để tạo môi trường thuận lợi để phát triển lực lượng DNNVV ngày một lớn mạnh, trong thời gian tới cần tập trung triển khai các giải pháp sau đây:

- Tiếp tục đẩy nhanh triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV quy định tại Luật, tập trung hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các DNNVV, ưu tiên đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp và đào tạo trực tuyến qua hệ thống đào tạo trực tuyến e-learning; tăng cường hỗ trợ tư vấn cho các DNNVV, tập trung vào các nội dung tái cấu trúc doanh nghiệp, tài chính, nhân sự, thị trường, quản trị rủi ro, chuyển đổi số, tham gia chuỗi giá trị bền vững; ưu tiên đối tượng doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, tập trung vào một số ngành lợi thế như: Công nghiệp điện tử; cơ khí chế tạo; dệt may; da giày; sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản. Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số theo Luật Hỗ trợ DNNVV và các văn bản có liên quan để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, năng lực và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ DNNVV; tiếp tục nghiên cứu báo cáo Chính phủ trình Quốc hội ban hành chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DNNVV theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước rà soát, tổng kết tính hiệu quả của chính sách bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, đề xuất giải pháp khắc phục, phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn triển khai chính sách cấp bù lãi suất hỗ trợ DNNVV.

- Ưu tiên bố trí nguồn lực (vốn, mặt bằng sản xuất, công nghệ...) để đẩy mạnh triển khai hiệu quả các nội dung, Chương trình, Kế hoạch, Đề án hỗ trợ DNNVV đã được phê duyệt theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV.

- Các DNNVV cần tăng cường đầu tư và ứng dụng công nghệ thông tin; nâng cao chất lượng, trình độ quản trị doanh nghiệp; hoàn thiện quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn tham gia chuỗi cung ứng của các đối tác lớn đặc biệt là khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng mang tính toàn cầu.

Tích cực tham gia các Hiệp hội doanh nghiệp để tiếp cận thông tin về các chính sách, chương trình hỗ trợ đối với DNNVV của Nhà nước cũng như các tổ chức tín dụng.

## ***5.2. Tăng cường hiệu quả huy động nguồn vốn nước ngoài***

Thực hiện triển khai tốt Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị và tổng kết thực tiễn công tác thu hút đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tại Việt Nam hơn 30 năm qua, Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành Luật Đầu tư năm 2020, trong đó, bổ sung quy định về tiêu chí thu hút đầu tư dựa trên suất đầu tư, suất lao động và việc không xem xét gia hạn đối với các dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.

Nghiên cứu giải pháp mang tính đột phá để thu hút ĐTNN đạt được hiệu quả, bền vững, trở thành kênh huy động vốn quan trọng của nền kinh tế, thúc đẩy đà phục hồi và phát triển KT-XH đặc biệt là phát triển cơ sở hạ tầng (đường cao tốc, sân bay, bến cảng...). Đồng thời, góp phần tích cực vào việc phát huy ngoại lực, tinh thần sáng tạo, cộng hưởng sức mạnh, trí tuệ để đưa ra các giải pháp, chính sách chủ động thích ứng, kịp thời nắm bắt cơ hội, nâng cao hiệu quả hợp tác ĐTNN.

Cần thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu, Việt Nam đang ưu tiên thu hút các dự án ĐTNN từ xu hướng đa dạng hóa và tái định vị sản xuất thuộc 3 nhóm: (i) Lĩnh vực công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển; (ii) Dự án có sự lan tỏa, cam kết hợp tác, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị; (iii) Dự án thúc đẩy kinh tế số và đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững kinh tế xã hội của Việt Nam.

Đưa bộ tiêu chí thu hút ĐTNN có chọn lọc (gồm 07 tiêu chí: suất đầu tư; lao động; công nghệ; chuyên gia công nghệ; tính liên kết và tác động lan tỏa; môi trường; quốc phòng an ninh) vào thực tiễn, làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, thể chế hóa trong quá trình xây dựng luật pháp, chính sách.

## **Kết luận**

Huy động nguồn lực tài chính để phát triển KT-XH nhanh, bền vững là một trong những chiến lược, kế hoạch, giải pháp quan trọng hàng đầu của mỗi quốc gia, đặc biệt là đối với Việt Nam giai đoạn tới với mục tiêu phát triển thành nước có thu nhập trung bình khá, và tránh bẫy thu nhập trung bình. Việc huy động nguồn lực cần tính tới quy luật khách quan của cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bám sát vào kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội cũng như kế hoạch và chiến lược tài chính quốc gia, việc điều chỉnh linh hoạt trong điều hành, quản lý nền kinh tế cho sát với thực trạng kinh tế Việt Nam và diễn biến kinh tế thế giới là then chốt

cho thành công của huy động và sử dụng nguồn lực để thực hiện thành công kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tiếng Việt**

1. Quyết định số 368/2022/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược Tài chính đến năm 2030.
2. Quyết định số 1490/2022/QĐ-BTC về việc phê duyệt Chương trình hành động của ngành Tài chính triển khai thực hiện Chiến lược Tài chính đến năm 2030.
3. Văn kiện đại hội Đảng lần thứ XIII.

### **Tiếng Anh**

4. IMF (2017), *Vietnam 2017 Article IV consultation - Staff report*, Washington D.C.
5. IMF (2019), *World Economic Outlook*.
6. Koji Yamada (2016), *Financing Sustainable Development With Enhanced Domestic Resource Mobilization: Transitional Role Of International Cooperation*, Asia-Pacific Development Journal. Vol. 23, No. 2, December 2016.

# HUY ĐỘNG VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐÀ NẴNG

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng chính thức trở thành thành phố trực thuộc Trung ương kể từ ngày 01/01/1997. Các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Nẵng đã sớm xác định mục tiêu đưa Đà Nẵng thành một trong những đô thị hiện đại, phát triển của khu vực miền Trung - Tây Nguyên<sup>60</sup>, một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á<sup>61</sup>. Để đạt được mục tiêu này, thành phố Đà Nẵng đã tích cực triển khai nhiều giải pháp huy động các nguồn lực, thu hút các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài cũng như chủ động kiến nghị về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù để trình Chính phủ, Quốc hội theo quy định của pháp luật. Từ Quyết định số 13/2006/QĐ-TTg về một số cơ chế tài chính, ngân sách ưu đãi đối với thành phố Đà Nẵng cho đến Nghị định số 144/2016/NĐ-CP quy định một số cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý dành riêng cho Đà Nẵng hay Nghị định số 40/2022/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 144/2016/NĐ-CP đều là những chính sách tài chính quan trọng, tạo điều kiện để phát huy các lợi thế, tiềm năng cũng như từng bước xây dựng vai trò “động lực” trong thúc đẩy quá trình xây dựng và phát triển thành phố nói riêng, khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước nói chung.

**Từ khoá:** Cơ chế tài chính, ngân sách, thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách nhà nước, phân cấp ngân sách.

## 1. Cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng

Hệ thống các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực cho phát triển thành phố Đà Nẵng có thể kể đến như: (i) Huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước (NSNN) thông qua các cơ chế phân cấp nguồn thu NSNN, thường vượt thu ngân sách, hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương...; (ii) Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách ở Trung ương hoặc của thành phố; (iii) Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu công trình đô thị; (iv) Huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển của thành phố từ vay vốn nước ngoài thông qua cơ chế Chính phủ vay về cho thành phố vay lại, tiếp nhận các khoản viện trợ không hoàn lại của nước ngoài; (v) Thành phố Đà Nẵng cũng chủ động ban hành các cơ chế, chính sách để thúc đẩy việc huy

<sup>60</sup> Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 16/10/2003 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

<sup>61</sup> Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.



động nguồn lực từ doanh nghiệp, dân cư, tổ chức kinh tế - xã hội phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội thành phố thông qua việc cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ phát triển sản xuất - kinh doanh cho các doanh nghiệp, kêu gọi các tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đẩy mạnh giải phóng mặt bằng, bàn giao đất kịp thời cho các dự án đầu tư, cải cách các thủ tục đầu tư, đăng ký kinh doanh, thúc đẩy các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp... Qua đó, Đà Nẵng có thể có được nhiều cách thức khác nhau về phương thức và nguồn lực huy động trong và ngoài nước để tập trung vào phát triển toàn diện các lĩnh vực kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội tạo động lực cho sự phát triển như ngày hôm nay của thành phố.

## **2. Kết quả huy động nguồn lực**

Có thể thấy, hệ thống cơ chế, chính sách huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng khá đa dạng. Với những chính sách huy động nêu trên, trong 18 năm qua kể từ khi có Nghị quyết số 33/NQ-TW, Đà Nẵng đã huy động được trên 439 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm trên 22,2% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn thành phố, vốn tín dụng đầu tư nhà nước chiếm 9,4%, vốn đầu tư của dân cư, doanh nghiệp và vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI,...) chiếm 65,5%. Đồng thời, tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP cũng tăng mạnh qua các năm, cao nhất là mức 64,5% năm 2009, mức bình quân cho giai đoạn 2004 - 2021 là 42,2%. Do vậy, vốn đầu tư xã hội đã trở thành yếu tố vật chất trực tiếp quyết định tăng trưởng của nền kinh tế thành phố trong cả giai đoạn, là động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền kinh tế thành phố Đà Nẵng.

Trong các phương thức huy động nguồn lực từ khu vực nhà nước, thành phố Đà Nẵng đặc biệt chú trọng đến cơ chế phân cấp nguồn thu NSNN và cơ chế ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho thành phố Đà Nẵng 70% số tăng thu so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (sau khi thực hiện thưởng vượt thu theo quy định của Luật NSNN số 83/2015/QH13) và các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%. Cơ chế này khuyến khích thành phố Đà Nẵng quản lý tốt các nguồn thu trên địa bàn trên cơ sở nắm chắc các nguồn thu và số lượng người nộp thuế trên địa bàn, kiểm soát chặt chẽ nguồn thu, tăng cường chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại, tích cực thu hồi nợ đọng thuế và các khoản thu ngân sách nhằm có thêm nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Nhìn chung trong các giai đoạn từ năm 2004 - 2021, thu ngân sách trên địa bàn của thành phố đạt tốc độ tăng trưởng khá (bình quân 10,3%/năm), nếu chỉ tính đến năm 2019 là trước khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát thì tốc độ tăng bình quân là 13%/năm. Từ năm 2004 đến nay, thành phố Đà Nẵng là địa phương tự cân đối ngân sách và tỷ lệ phần trăm các khoản thu phân chia đóng góp vào ngân sách trung ương

ngày càng tăng từ mức 5% trong giai đoạn 2004-2005 lên mức 32% trong giai đoạn 2017 - 2021. Cơ cấu thu có nhiều chuyển biến tích cực, thu nội địa bình quân chiếm trên 80% tổng thu ngân sách trên địa bàn và có xu hướng tăng dần qua các giai đoạn, tỷ trọng thu tiền sử dụng đất trong thu nội địa giảm nhanh từ 53,2% trong giai đoạn 2004 - 2005 xuống còn 16,8% trong giai đoạn 2016 - 2020. Qua đó cho thấy hiệu quả của việc tập trung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường nội lực của doanh nghiệp, sức cạnh tranh của nền kinh tế và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững của thành phố.

### **3. Về hiệu quả phân bổ nguồn lực**

Từ khi trở thành thành phố trực thuộc Trung ương năm 1997, thành phố Đà Nẵng đã vươn lên trở thành một trong những đô thị văn minh hiện đại nhất của cả nước. Thành phố đã vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách để tạo nguồn lực cho phát triển thành phố, nguồn vốn NSNN vị trí chủ đạo đã chuyển dần sang vai trò vốn môi, nguồn lực hỗ trợ nên đã tranh thủ được nguồn lực bên ngoài để đầu tư phát triển thành phố. Trong tổng số vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng thời gian qua, vốn đầu tư của dân cư, doanh nghiệp và vốn đầu tư nước ngoài là chủ yếu với 65,5% tổng nguồn vốn, qua đó đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội toàn thành phố.

Thành phố Đà Nẵng chủ trương duy trì tốc độ tăng chi ngân sách hợp lý, phù hợp với khả năng thu, trong đó đã ưu tiên bố trí nguồn lực cho chi đầu tư phát triển (tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi bình quân đạt trên 40% so với tổng chi, tỷ trọng chi thường xuyên duy trì dưới 60% so với tổng chi), phù hợp với các định hướng của Trung ương về cơ cấu lại chi NSNN<sup>62</sup>. Thông qua cơ chế phân bổ ngân sách trên cơ sở hệ thống định mức phân bổ ngân sách chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, thành phố Đà Nẵng đã tạo được sự chủ động, linh hoạt trong việc xác định nguồn lực ngân sách có thể huy động được cũng như có phương hướng thúc đẩy cải thiện các tiêu chí được sử dụng trong phân bổ ngân sách để gia tăng nguồn lực cho địa phương cũng như thực hành kiệm chống lãng phí; tăng cường công tác quản lý tài chính ngân sách; đẩy mạnh cải cách hành chính, xã hội hóa trong cung cấp các dịch vụ công cơ bản của thành phố...

Nhìn chung, việc huy động nguồn vốn lớn đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, hiệu quả đầu tư được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Bình quân giai đoạn 2011 - 2015, hệ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư<sup>63</sup> (ICOR) của thành phố Đà Nẵng ở mức

<sup>62</sup> Mục tiêu theo Nghị quyết số 25/2016/NQ-QH ngày 09/11/2016 về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 là phần đầu tỷ trọng chi đầu tư phát triển chiếm bình quân khoảng 25 - 26% tổng chi NSNN; giảm tỷ trọng chi thường xuyên xuống dưới 64%.

<sup>63</sup> ICOR cho ta biết để có 1 đồng tăng thêm trong tổng sản phẩm quốc nội cần bao nhiêu đồng đầu tư mới.

6,97, cao hơn hệ số 6,25 bình quân cả nước trong cùng giai đoạn (*nguyên nhân là trong giai đoạn này, vốn đầu tư đã tập trung cho một số lĩnh vực ít mang lại hiệu quả hoặc hiệu quả mang lại chậm như lĩnh vực xây dựng hoặc ngành mang tính đầu cơ như kinh doanh bất động sản, hay đầu tư xây dựng nhà ở của các hộ dân cư...*). Bình quân giai đoạn 2016 - 2019, hệ số ICOR của thành phố Đà Nẵng đã giảm chỉ còn 6,07, thấp hơn so với hệ số 6,97 bình quân giai đoạn 2011 - 2015 và thấp hơn hệ số 6,13 bình quân cả nước.

#### **4. Đánh giá chung**

Nhìn chung việc huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển thời gian qua đã có những đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như:

Mặc dù, nghị quyết của Trung ương nêu rõ việc “*Tăng thỏa đáng tỷ lệ điều tiết cho ngân sách thành phố đối với các khoản thu phân chia giữa Trung ương và thành phố và ổn định trong 5 năm*” nhưng thực tế trải qua các thời kỳ ổn định ngân sách 2004 - 2006; 2007 - 2010; 2011 - 2015 và 2016 - 2020, tỷ lệ điều tiết cho ngân sách thành phố có xu hướng giảm với các mức lần lượt 95%, 90%, 85%, và 68%. Việc tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia phần ngân sách thành phố được hưởng sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách giảm là phù hợp với quy định của Luật NSNN để đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, nhưng nếu giảm lớn thì cũng ảnh hưởng đến nguồn lực đảm bảo các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố. Trong bối cảnh xảy ra những biến cố, khủng hoảng ở quy mô lớn, như đại dịch Covid-19, việc tối ưu hóa các nguồn lực và động lực càng có ý nghĩa quan trọng đối với địa phương, nhằm gia tăng sức chống chịu của nền kinh tế-xã hội, tạo những tiền đề cho sự ổn định ngay trong tình trạng bất định, “*biến nguy thành cơ*”, tìm thấy những cơ hội phát triển mới trong và sau đại dịch.

- Một số cơ chế, chính sách huy động vốn đầu tư và nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương chưa thực sự phát huy được hiệu quả. Chẳng hạn như cơ chế “*được vay vốn đầu tư trong nước thông qua các hình thức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và các hình thức huy động khác theo quy định của pháp luật*” nhưng trong điều kiện bình thường, nguồn thu ngân sách tương đối ổn định và đảm bảo đạt dự toán được giao hằng năm thì cơ chế này không phát huy tác dụng nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn. Hay như cơ chế “*Chính phủ ưu tiên bố trí vốn vay ưu đãi theo phương thức cho địa phương vay lại để thực hiện các dự án PPP trên địa bàn Thành phố*” thủ tục rất khó khăn do việc thực hiện dự án theo hình thức PPP phức tạp, cơ sở pháp lý chưa đầy đủ đối với việc bố trí vốn vay ưu đãi theo phương thức cho địa phương vay lại (đặt biệt vốn ODA phải được sự đồng ý của Nhà tài trợ và Chính phủ...).

- Vốn nhà nước vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn. Điều này đòi hỏi bên cạnh các cơ chế, chính sách tài chính còn cần phải có sự đồng hành, phối hợp từ việc hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách thu hút đầu tư cũng như công tác xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hướng đến các khu vực, quốc gia và các tập đoàn, công ty có nhiều tiềm năng đầu tư tại Việt Nam.

## **5. Một số đề xuất nhằm huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian đến**

*Thứ nhất*, về tỷ lệ điều tiết nguồn thu NSNN cần có sự điều chỉnh để khơi thức động lực mới cho thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19. Chia sẻ với khó khăn chung của cả nước nhưng chính sách tài chính ngân sách trong bối cảnh mới cũng cần giúp các một số phương có lợi thế phát triển có nguồn lực tạo động lực phục hồi kinh tế đạt hiệu quả, để thực hiện tốt vai trò đầu tàu, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng, cả nước. Điều này cũng phù hợp với quan điểm của Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

*Thứ hai*, hiện nay, Quốc hội đã ban hành nghị quyết về thí điểm mô hình chính quyền đô thị tại nhiều đô thị trọng điểm như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng. Do đó, trong quá trình xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách phân cấp quản lý tài chính ngân sách trong giai đoạn sắp tới, cần quan tâm đến việc hoàn thiện các cơ chế phân cấp ngân sách cho phù hợp với mô hình chính quyền đô thị tại các địa phương này để đảm bảo thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện. Trong đó, cần có văn bản định rõ (hoặc cho phép chính quyền đô thị định rõ) nội dung chi về quản lý đô thị nhất là các vấn đề xã hội (bảo trợ, an sinh, an ninh, trật tự an toàn xã hội...), văn hóa, quan hệ quốc tế... phù hợp với tính chất của một đô thị lớn.

*Thứ ba*, một số quy định của Luật NSNN mặc dù đã ban hành nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể dẫn đến những cách hiểu khác nhau trong quá trình triển khai thực hiện (nhất là sự không thống nhất về cách hiểu giữa địa phương và các cơ quan thanh tra kiểm toán) như quy định về các trường hợp được hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn theo quy định tại Khoản 9 Điều 9, thẩm quyền của hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách... gây khó khăn cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện. Do đó, rất cần xem xét giải quyết các vấn đề bất cập này trong quá trình hoàn thiện thể chế về quản lý NSNN.

*Thứ tư*, thúc đẩy tăng trưởng và huy động nguồn vốn ngoài ngân sách. Trong bối cảnh NSNN ngày càng chịu tác động mạnh của quá trình hội nhập cùng với nhiệm vụ đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương nên cần có sự chia sẻ của các địa phương mà trong đó có thành phố Đà Nẵng. Do vậy, trong thời gian tới, để đảm bảo có nguồn lực cho việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng cùng các tỉnh, thành phố lớn khác trong cả nước, mỗi địa phương cần phải tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư thông qua việc công khai, minh bạch cơ chế chính sách và một hệ thống thủ tục hành chính đơn giản, tinh gọn, dễ tiếp cận và được hiện đại hóa để thu hút mạnh mọi nguồn lực đầu tư vào những ngành, lĩnh vực phù hợp với quy hoạch phát triển, giảm tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách, tăng tỷ trọng vốn từ các thành phần kinh tế; chủ động nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách thu hút các tập đoàn, nhà đầu tư chiến lược thành lập các mô hình kinh tế mới, hiện đại, phù hợp xu hướng thế giới để tạo động lực nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời đẩy nhanh việc lập và triển khai thực hiện hiệu quả quy hoạch tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu về mặt bằng sản xuất; đẩy nhanh việc hoàn thành các dự án còn dang dở nhiều năm; xử lý các dự án chậm triển khai và hướng tới tính tiền thuê đất theo sát giá thị trường nhằm tác động tới các chủ sử dụng đất hiệu quả, vừa tạo nguồn thu cho NSNN.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Quyết định số 13/2006/QĐ-TTg về một số cơ chế tài chính, ngân sách ưu đãi đối với thành phố Đà Nẵng
2. Nghị định số 144/2016/NĐ-CP quy định một số cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý dành riêng cho Đà Nẵng
3. Nghị định số 40/2022/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 144/2016/NĐ-CP.

# CÁC GIẢI PHÁP CỦA CHÍNH PHỦ NHẪM PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Nguyễn Hồng Long - Phó Trưởng ban

*Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp*

*Trong thời gian qua, trước ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhiều giải pháp, chính sách của Chính phủ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển đã được ban hành, góp phần đảm bảo sự hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong bài viết này, tác giả xem xét tình hình phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 và đề cập đến tới các chính sách tài khóa, tín dụng nhằm phục hồi và phát triển doanh nghiệp.*

**Từ khóa:** *Doanh nghiệp, chính sách tài khóa, chính sách tín dụng, phục hồi.*

## **I. Tình hình phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020**

Trong giai đoạn 2016 - 2020, các bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao và mang lại nhiều kết quả quan trọng. Kinh tế vĩ mô duy trì ổn định, lạm phát kiểm soát, từ đó tạo lập môi trường kinh doanh ổn định, thuận lợi cho kinh tế phát triển. Rất nhiều quy định không phù hợp được bãi bỏ, sửa đổi, đơn giản hóa; chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện đáng kể. Công tác xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế đã tập trung vào các giải pháp cụ thể góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển. Cải cách hành chính được triển khai quyết liệt. Các bộ, ngành đã tích cực rà soát và kiến nghị Chính phủ ban hành, sửa đổi, bãi bỏ quy định liên quan đến điều kiện kinh doanh không cần thiết, bất hợp lý; số lượng ngành nghề kinh doanh có điều kiện giảm đáng kể. Nhiều thủ tục hành chính được cắt giảm hoặc đơn giản hóa, giảm số lượng cơ quan nhà nước cần tiếp xúc với doanh nghiệp, nhà đầu tư. Việc tổ chức gặp mặt, đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp được duy trì. Đặc biệt, giai đoạn dịch Covid-19, người đứng đầu Chính phủ, đại diện các bộ, ngành, địa phương đã liên tục đối thoại để lắng nghe, tháo gỡ khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp... Nhờ đó, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với nền kinh tế, niềm tin của doanh nghiệp đối với môi trường kinh doanh, bộ máy quản lý nhà nước đã được cải thiện đáng kể.

Theo đó, tại Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của Đại hội Đảng lần thứ XIII đã nêu ra những kết quả đạt được như: *Tình hình kinh tế tăng trưởng từng bước vững chắc và ngày càng được cải thiện, quy mô kinh tế ngày càng mở rộng, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) giai đoạn 2016 - 2019 đạt khá*

cao, ở mức bình quân 6,8%/năm. Mặc dù năm 2020 kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, thiên tai, bão lụt nghiêm trọng ở miền Trung nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm 2016 - 2020 đạt khoảng 6%/năm và thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực, thế giới và các nhiệm vụ chi được thực hiện theo hướng tăng dần tỷ lệ chi đầu tư phát triển, giảm dần chi thường xuyên, bảo đảm các mục tiêu về bội chi và nợ công (đã thực hiện đổi mới phạm vi và phương thức quản lý ngân sách nhà nước, triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn, tài chính trung hạn; đẩy mạnh khoán, đấu thầu, đặt hàng; tăng cường phân cấp, xây dựng cơ chế tài chính đặc thù đối với các thành phố lớn. Kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước được tăng cường. Công tác quản lý thu, khai thác nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế tiếp tục được chú trọng gắn với đẩy mạnh chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại; quyết liệt xử lý nợ thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế... góp phần bảo đảm tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước cơ bản đạt được mục tiêu đề ra. Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 chiếm khoảng 81,6%, cao hơn so với giai đoạn 2011 - 2015 (68%). Các nhiệm vụ chi cơ bản được thực hiện theo đúng dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm. Trong đó, tỷ trọng chi đầu tư phát triển đạt khoảng 27 - 28%; giảm tỷ trọng chi thường xuyên từ khoảng 65% giai đoạn 2011 - 2015 xuống khoảng 63 - 64%, trong khi vẫn thực hiện tăng lương, lương hưu, trợ cấp người có công và các chính sách xã hội khác, ưu tiên các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, quốc phòng, an ninh. Bội chi và nợ công được kiểm soát, giảm so với giai đoạn trước. Đã thực hiện cơ cấu lại nợ theo hướng tăng kỳ hạn vay, tăng tỷ trọng các khoản vay trong nước, giảm vay nước ngoài). Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9,2 triệu tỷ đồng, bằng 33,7% GDP. Tăng trưởng kinh tế giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, xuất khẩu thô, lao động nhân công giá rẻ và mở rộng tín dụng, từng bước chuyển sang dựa vào ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng ngày càng cao, trong khi ngành khai khoáng có xu hướng giảm. Năng suất lao động cải thiện rõ nét, đến năm 2020 tăng gần 1,5 lần so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5,9%/năm, cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 (4,3%/năm) và vượt mục tiêu đề ra (5%/năm). Mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng cao, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 45,7%/năm, vượt mục tiêu đặt ra (30 - 35%/năm), ưu tiên hoàn trả các khoản vốn ứng trước từ ngân sách nhà nước. Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu được triển khai đồng bộ, hiệu quả hơn, bảo đảm ổn định, an toàn hệ thống. Khung khổ pháp lý, cơ chế, chính sách về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng từng bước được hoàn thiện, tiệm cận với chuẩn mực, thông lệ quốc tế.

*Sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập* theo hướng hiệu quả hơn, tạo điều kiện phát triển xã hội hóa. Chuyển đổi từ việc quy định phí sang hình thành giá dịch

vụ theo cơ chế thị trường trong giai đoạn vừa qua là một bước tiến quan trọng trong đổi mới cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. *Cơ cấu lại các ngành kinh tế đi vào thực chất, tiếp tục chuyển dịch tích cực và đúng hướng, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên. Phát triển kinh tế vùng theo hướng tăng cường liên kết, kết nối vùng, các tiểu vùng; tốc độ đô thị hóa tăng nhanh, bước đầu gắn kết với công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nông thôn. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ, doanh nghiệp thành lập mới tăng cao cả về số lượng và số vốn đăng ký.*

Trong giai đoạn 2017 - 2021, trung bình mỗi năm có gần 130 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, cao hơn gần 1,6 lần mức trung bình giai đoạn 2011 - 2016. Năm 2020 và 2021, mặc dù ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 nhưng vẫn có tương ứng 134,9 nghìn và 116,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới. Tốc độ tăng vốn sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân giai đoạn 2017 - 2019 đạt 20,85%/năm, cao hơn giai đoạn 2011 - 2016 (16,62%) và mức tăng chung của khu vực doanh nghiệp (16,29%). Tốc độ tăng tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân giai đoạn 2017 - 2019 đạt 12,87%/năm, cao hơn mức tăng chung toàn khu vực doanh nghiệp (6,38%/năm). Vốn đăng ký trung bình của doanh nghiệp thành lập mới cũng tăng mạnh, từ hơn 10,24 tỷ đồng (năm 2017) lên 16,57 tỷ đồng (năm 2020) và 13,79 tỷ đồng (năm 2021).

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, vẫn còn một số hạn chế, yếu kém như tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt mục tiêu kế hoạch 5 năm đề ra, khoảng cách so với các nước trong khu vực còn lớn; nền tảng kinh tế vĩ mô, khả năng chống chịu của nền kinh tế có thời điểm chưa vững chắc; năng lực cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế còn hạn chế. *Cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm đầu tư công chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác đổi mới hệ thống tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập chưa đáp ứng yêu cầu. Hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập còn lớn, hiệu quả chưa cao. Việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính còn hình thức, có phần thiếu minh bạch; lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công chưa kịp thời. Kinh tế tư nhân chưa đáp ứng được vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế (quy mô của các chủ thể kinh tế tư nhân chủ yếu là nhỏ, siêu nhỏ và phần lớn hoạt động phi chính thức. Hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của phần lớn doanh nghiệp tư nhân thấp<sup>64</sup>. Các chỉ số hiệu suất sinh lời đều thấp và thấp hơn so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2017 - 2020 chỉ đạt 3,8%/năm; năng lực công nghệ không cao (Máy móc thiết bị lạc hậu so với khu vực khoảng 2 - 3 thập kỷ và đi sau khoảng 2 - 3 thế hệ công*

<sup>64</sup> Tỷ lệ doanh nghiệp ghi nhận lãi liên tục giảm giai đoạn 2017 - 2019 (năm 2016: 47,0%; năm 2017: 45,2%; năm 2018: 43,7% và năm 2019: 42,6%)



nghe); tham gia vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp tư nhân khá yếu (Chỉ có 15 - 17% doanh nghiệp tư nhân là nhà cung ứng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam). Khu vực kinh tế tư nhân chưa thực sự phát triển bền vững, sức chống chịu hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19 khi số lượng doanh nghiệp rút khỏi thị trường tăng mạnh, đặc biệt là tạm ngừng kinh doanh. Năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, số lượng doanh nghiệp rút khỏi thị trường là 101.719 doanh nghiệp, tăng 13,9% so với năm 2019. Trong năm 2021, có đến 119.828 doanh nghiệp rút khỏi thị trường, tăng 17,8% so với năm 2020.

## **II. Một số giải pháp, nhiệm vụ nhằm phục hồi và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2025**

*Để đạt được mục tiêu mà Đảng ta đã đề ra, cần giữ vững quan điểm lớn trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng để chỉ đạo, điều hành. Theo đó, Chính phủ cần ban hành các cơ chế, chính sách, trong đó có thể chú trọng vào các nội dung chính sau đây:*

- Triển khai chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp để cùng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc có liên quan tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng phục vụ sản xuất - kinh doanh.

- Tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả các giải pháp hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất đã được các cấp có thẩm quyền ban hành cho năm 2022 để thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội như Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19; Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19; Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 18/7/2022 về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến xếp loại đối với các doanh nghiệp nhà nước tham gia đóng góp, ủng hộ công tác phòng, chống dịch Covid-19...

- Tiếp tục điều hành chủ động, linh hoạt chính sách tiền tệ, gắn kết chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng, góp phần thúc đẩy phục hồi và phát triển sản xuất - kinh doanh; khuyến khích tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí để tiếp tục giảm lãi suất cho vay đối với các khoản vay hiện hữu và khoản vay mới nhằm hỗ trợ sản xuất - kinh doanh.

- Tăng cường theo dõi, chỉ đạo các đầu mối kinh doanh xăng, dầu, bao gồm cả các đầu mối bán lẻ thực hiện đúng quy định về dự trữ lưu thông, không để thiếu nguồn cung mặt hàng xăng, dầu; chủ động tính toán, có giải pháp để tự chủ nguồn cung trong nước (Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 08/6/2022 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5/2022).

- Tập trung nghiên cứu, hoàn thiện và trình cấp có thẩm quyền quyết định để sớm triển khai vào thực tế các giải pháp giảm tiền thuê đất năm 2022 đối với doanh nghiệp, tổ chức; Rà soát, điều chỉnh mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất nhằm hỗ trợ sản xuất - kinh doanh trong nước.

- Ban hành thông tư hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước vốn chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Thực hiện các giải pháp giảm chi phí nguyên liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản, đặc biệt thức ăn chăn nuôi; nghiên cứu ban hành chính sách hỗ trợ chi phí xăng, dầu phù hợp để giúp ngư dân vươn khơi, bám biển.

- Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất lĩnh vực nông nghiệp; phát triển các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp; nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Nghiên cứu sửa đổi Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, nghiên cứu bổ sung đối tượng “cơ sở lưu trú du lịch” áp dụng giá bán lẻ điện bằng với giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất theo tinh thần của Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Thực hiện các giải pháp sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, trong đó chú trọng tới hoạt động điều chỉnh phụ tải; ban hành cơ chế tài chính thực hiện chương trình tiết kiệm điện.

- Nghiên cứu xem xét phương án tiếp tục kéo dài chương trình cho vay lãi suất 0% trả lương phục hồi sản xuất đối với các lĩnh vực: Vận tải, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú và ăn uống và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài cho đến hết ngày 31/12/2022 hoặc cho đến khi giải ngân hết nguồn vốn cân đối cho chương trình.

- Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư sản xuất - kinh doanh nói chung, quy định điều kiện kinh doanh nói riêng.

- Thúc đẩy và triển khai hiệu quả kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 và Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021.

- Triển khai hiệu quả Chiến lược xuất khẩu hàng hóa đến năm 2030 phê duyệt kèm theo Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022.

- Nghiên cứu và xây dựng các giải pháp chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi mô hình sản xuất - kinh doanh theo hướng kinh tế tuần hoàn, nâng cao chất lượng môi trường để phù hợp với yêu cầu chung của thị trường toàn cầu.

- Nghiên cứu và xây dựng các giải pháp chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phục hồi và phát triển vốn tự nhiên, đầu tư cho xử lý nước thải và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan tổ chức đối thoại công khai, đa dạng dưới nhiều hình thức (trực tiếp hoặc trực tuyến,...), định kỳ ít nhất 2 lần/năm với cộng đồng doanh nghiệp, báo chí để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

- Nghiên cứu, đơn giản hóa tối đa các quy trình hành chính hiện tại hoặc xem xét áp dụng các quy trình xuất - nhập khẩu ưu tiên để hỗ trợ các doanh nghiệp tối ưu thời gian, chi phí ở các khâu thực hiện trong nước nhằm đẩy nhanh quy trình, thủ tục nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu và đẩy nhanh xuất khẩu các sản phẩm nông sản, các nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ đạo.

- Giảm tối đa các hoạt động thanh tra, xây dựng Chỉ thị thay thế Chỉ thị số 20/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/5/2017 về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp; đặc biệt giảm triệt để việc chồng chéo trong hoạt động thanh kiểm tra thuế, bảo hiểm xã hội và các hoạt động kiểm tra chuyên ngành khác.

Từ tháng 8/2021 đến nay, Chính phủ đã có 5 cuộc làm việc với các doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn và nhiều cuộc làm việc với các tập đoàn, tổng công ty lớn để có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và tham gia vào việc phòng, chống dịch Covid-19. Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo quyết liệt đồng bộ của Chính phủ tùy từng thời điểm cụ thể và các doanh nghiệp trong cả

nước tham gia tích cực, có trách nhiệm, tình hình kinh tế - xã hội đã đạt được nhiều kết quả hết sức khả quan

Phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nêu rõ chúng ta đã thực hiện thắng lợi, khá toàn diện mục tiêu nhiệm vụ: Vừa tập trung phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, vừa thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả. Nổi bật là: Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; lạm phát được kiểm soát; tăng trưởng kinh tế phục hồi tích cực, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm trong điều kiện gặp nhiều khó khăn; thị trường tài chính, tiền tệ, tỷ giá, lãi suất cơ bản ổn định; chỉ số giá tiêu dùng bình quân (9 tháng đầu năm 2022) tăng 2,73%, ước cả năm khoảng 4%; tính riêng GDP (9 tháng đầu năm 2022) đạt 8,83%, ước cả năm khoảng 8%; mục tiêu (6 - 6,5%) thu ngân sách nhà nước đạt 94% dự toán, tăng 22% cùng kỳ; tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu đạt hơn 558,5 tỷ USD (tăng 15%), xuất siêu gần 7 tỷ USD; tổng vốn đầu tư toàn xã hội (9 tháng đầu năm 2022) tăng 12,5%; phát triển doanh nghiệp có nhiều khởi sắc; từ đầu năm đến nay đã có hơn 163 nghìn doanh nghiệp được thành lập mới và hoạt động trở lại, tăng 38,6% gấp 1,4 lần số doanh nghiệp rút khỏi thị trường.

***Tuy nhiên, việc thực hiện các giải pháp nêu trên đặt trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn một số khó khăn, tồn tại hạn chế***

- Ổn định kinh tế vĩ mô đối mặt với nhiều thách thức, giá xăng, dầu, nguyên liệu đầu vào có biến động mạnh (do thị trường thế giới biến động) sức ép lạm phát lớn.

- Một số quy định pháp luật còn bất cập chưa được sửa đổi bổ sung kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế.

- Thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản tiềm ẩn nhiều rủi ro, cơ cấu lại một số tổ chức tín dụng yếu kém còn khó khăn, nợ xấu, nợ thuế còn xu hướng tăng.

- Vai trò dẫn dắt của một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước chưa tương xứng với nguồn lực và quay mô.

***Do đó, cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu***

- Tiếp tục ưu tiên giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát thúc đẩy tăng trưởng đảm bảo cân đối lớn của nền kinh tế.

- Thực hiện chính sách tiền tệ thận trọng, chắc chắn đảm bảo tính chủ động linh hoạt, hiệu quả phối hợp đồng bộ giữa chính sách tín dụng với chính sách tài khóa.

- Có chính sách phù hợp công khai minh bạch trong điều hành giá điện, xăng dầu, hàng hóa dịch vụ quan trọng thiết yếu.

- Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, tăng cường thu hút đầu tư và đẩy mạnh hơn nữa hình thức đối tác công tư

- Thực hiện một cách tích cực công tác xây dựng hoàn thiện thể chế cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Đức Kha. (2021), *Các giải pháp của Chính phủ nhằm phục hồi và phát triển doanh nghiệp*.

2. Tài liệu Hội nghị Thủ tướng Chính phủ với doanh nghiệp ngày 11/8/2022.

3. Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội. (2022), *Triển khai chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển giai đoạn hậu Covid-19* (Tài liệu Hội thảo).

4. VCCI và Sở Công Thương Bà Rịa - Vũng Tàu. (2022) *Đồng hành cùng doanh nghiệp ứng phó rủi ro từ khủng hoảng Covid-19*.

# **CHÍNH SÁCH THUẾ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI DÂN: TRỤ CỘT QUAN TRỌNG CHO PHỤC HỒI VÀ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**

**Trương Bá Tuấn - Phó Vụ trưởng**

*Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính*

*Trong hơn 02 năm qua, đại dịch Covid-19 đã tác động mạnh mẽ tới mọi mặt của nền kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân, ảnh hưởng không nhỏ tới tăng trưởng kinh tế. Theo đó, ngành Tài chính đã chủ động tham mưu trình Chính phủ, trình Quốc hội nhiều giải pháp chính sách tài chính, đặc biệt là các chính sách về thuế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch. Nhờ đó, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh có thêm nguồn lực thúc đẩy sản xuất - kinh doanh phát triển, góp phần thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế. Bài viết đưa ra đánh giá về chính sách thuế hỗ trợ phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; từ đó, đề xuất các khuyến nghị chính sách về thuế trên cơ sở nghiên cứu, dự báo tình hình trong và ngoài nước.*

**Từ khoá:** Chính sách thuế, hỗ trợ, phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

## **1. Tổng quan về chính sách thuế hỗ trợ phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam**

Trong thời gian qua, dịch Covid-19 cùng với sự tăng giá của nhiều nhóm hàng hóa là nguyên liệu, tư liệu sản xuất đã tác động tiêu cực tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới. Là quốc gia có độ mở lớn, từ đầu năm 2020 đến nay, ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 lan rộng cùng các biến động bất lợi của tình hình kinh tế toàn cầu đã tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Yêu cầu đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô trong nước cũng phải đối mặt với nhiều thách thức, rủi ro. Tăng trưởng GDP năm 2020, 2021 của Việt Nam chỉ đạt 2,91% và 2,58%, thấp hơn nhiều so với tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016 - 2019.

Để ứng phó với những tác động bất lợi của dịch Covid-19, các quốc gia trên thế giới liên tục đưa ra các biện pháp để vừa ổn định tình hình kinh tế, vừa tạo ra các động lực cho nền kinh tế phục hồi trong cả ngắn và dài hạn. Trong các giải pháp này, không thể thiếu vai trò của quan trọng của chính sách tài khóa, trong đó có chính sách thuế. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế chung này. Bên cạnh việc tích cực thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh để bảo vệ sức khỏe người dân, Việt Nam cũng đã sớm nhận diện và kịp thời đưa ra các điều chỉnh về chính sách thuế để hỗ trợ cho người dân và doanh nghiệp. Ngay từ khi dịch bệnh bùng phát, các công cụ của chính sách thuế đã được sử dụng khá linh hoạt và kịp thời. Bộ Tài chính đã chủ động nghiên cứu, đề xuất, trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban

hành theo thẩm quyền nhiều giải pháp để giảm nghĩa vụ thuế trực tiếp và gián tiếp cho người dân, doanh nghiệp, tập trung ưu tiên vào các đối tượng chịu tác động của dịch bệnh, đó là:

- Thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế đối với một số khoản thuế như thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) và tiền thuê đất cho một số đối tượng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh. Việc thực hiện giải pháp về gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất tuy không tác động đến cân đối ngân sách nhà nước (NSNN) trong năm nhưng trên thực tế đã tạo điều kiện thuận lợi, sự chủ động cho các doanh nghiệp trong cân đối, bố trí dòng tiền để thực hiện nghĩa vụ với NSNN, nhất là vào những thời điểm khó khăn, hoạt động sản xuất - kinh doanh đình trệ do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Thực hiện các biện pháp về miễn một số khoản thuế, bao gồm các khoản thuế như thuế TNDN, thuế TNCN, thuế nhập khẩu để hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19, bao gồm: miễn thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng vật tư và thiết bị y tế phục vụ phòng chống dịch; miễn thuế TNDN, thuế GTGT và một số loại thuế khác trong các quý III và IV/2021 đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch Covid-19. Ngoài ra, đã thực hiện miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020, 2021 đối với các doanh nghiệp, tổ chức phát sinh lỗ năm 2020. Việc thực hiện các giải pháp này đã trực tiếp làm giảm nghĩa vụ thuế, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, người dân tiết giảm chi phí thuế, dành nguồn lực để duy trì, mở rộng hoạt động sản xuất - kinh doanh.

- Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 và 2021 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu chịu thuế năm 2020 không quá 200 tỷ đồng; nâng mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN cho người nộp thuế và người phụ thuộc để giảm nghĩa vụ thuế TNCN cho người nộp thuế; giảm mức thuế bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nhiên liệu bay, xăng dầu; giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước; giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng động cơ không pha chì để đa dạng hóa nguồn cung nhập khẩu và nhiều nhóm mặt hàng nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế ưu tiên; giảm tiền thuê đất cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân bị tác động của dịch bệnh Covid-19...; cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với các khoản chi tài trợ, hỗ trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 cho kỳ tính thuế năm 2020, 2021 và 2022; giảm thuế GTGT cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ cho giai đoạn từ 01/11 - 03/12/2021. Đặc biệt, trong năm 2022, thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, từ 01/2 - 31/12/2022 đã

giảm 2 điểm phần trăm mức thuế suất thuế GTGT đối với nhiều nhóm hàng hóa và dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% (áp dụng thuế suất 8%).

*(Chi tiết các giải pháp về thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất để hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp chịu tác động của dịch Covid-19 theo Phụ lục kèm theo)*

## **2. Một số đánh giá về kết quả thực hiện chính sách thuế để hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay**

Việc thực hiện các giải pháp về thuế nêu trên cùng với các chính sách khôi phục hoạt động sản xuất - kinh doanh khác trong thời gian qua đã phát huy hiệu quả, hướng đến các mục tiêu và yêu cầu đề ra. Theo ước tính của Bộ Tài chính, chỉ tính riêng năm 2022, dự kiến thực hiện các giải pháp về thuế, phí, lệ phí nêu trên số tiền thuế, phí, lệ phí được miễn, giảm khoảng 98 nghìn tỷ đồng và số tiền thuế và tiền thuê đất được gia hạn khoảng 135 nghìn tỷ đồng. Các chính sách tài khóa, trong đó có chính sách thuế, được ban hành thời gian qua đã tác động đến cả tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế theo chiều hướng tích cực, từng bước góp phần khôi phục sản xuất - kinh doanh, thúc đẩy đầu tư và tiêu dùng trong nền kinh tế. Từ quý IV/2021 đến nay, nền kinh tế Việt Nam đã thể hiện xu hướng phục hồi mạnh mẽ, đồng đều ở hầu hết các lĩnh vực. Kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát; hệ số tín nhiệm quốc gia tiếp tục được cải thiện. Tăng trưởng GDP trong 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 8,83%, mức tăng cao nhất trong 10 năm gần đây.

Qua việc thực hiện các giải pháp về thuế để hỗ trợ cho sản xuất - kinh doanh và người dân trong giai đoạn vừa qua có thể rút ra một số nhận xét, đánh giá như sau:

(i) Các giải pháp hỗ trợ được xây dựng và triển khai thực hiện trên cơ sở đánh giá tác động kỹ trước khi ban hành, có liều lượng phù hợp với điều kiện và bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và khả năng hấp thụ của nền kinh tế. Đồng thời, duy trì được sự phối hợp hiệu quả giữa chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ và các chính sách có liên quan trong việc thực hiện các mục tiêu đề ra. Qua đó, khi triển khai thực hiện đã nhanh chóng phát huy hiệu quả, góp phần quan trọng trong việc hạn chế ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến đời sống của người dân, từng bước khôi phục hoạt động sản xuất - kinh doanh trong nền kinh tế, được người dân, cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao.

(ii) Các biện pháp hỗ trợ về thuế đưa ra đã đảm bảo tính kịp thời, đồng bộ, được triển khai thực hiện quyết liệt; có những biện pháp chưa có tiền lệ, lần đầu được áp dụng ở Việt Nam. Trong đó, sử dụng đồng thời các biện pháp để giảm trực tiếp nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí, nhất là cho các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 và các biện pháp về gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất để xử lý vấn đề về dòng tiền cho người nộp thuế trong khi không làm ảnh hưởng đến cân đối NSNN trong năm.



(iii) Các giải pháp hỗ trợ về thuế đã hướng đến mục tiêu kép, vừa giảm nghĩa vụ thuế cho người dân, doanh nghiệp vừa giúp giảm giá thành hàng hóa, dịch vụ, góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát trong bối cảnh giá cả của nhiều nhóm hàng hóa là tư liệu sản xuất tăng cao. Đặc biệt, trong năm 2022, việc thực hiện chính sách giảm 2% thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với nhiều hàng hóa, dịch vụ chịu mức thuế suất 10% và giảm thuế BVMT đối với mặt hàng xăng dầu đã làm giảm đáng kể chi phí thuế trong cơ cấu giá xăng dầu. Qua đó, đã giảm bớt ảnh hưởng của sự tăng giá của nhiều mặt hàng là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, giá xăng dầu trên thị trường thế giới đối với thị trường trong nước.

(iv) Các giải pháp đưa ra đã được tính toán phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của NSNN. Nhờ vậy, an ninh, an toàn tài chính công được đảm bảo, các cân đối lớn của nền kinh tế được giữ vững. Nợ công tiếp tục được kiểm soát trong giới hạn cho phép mặc dù phải chấp nhận bội chi NSNN ở mức cao hơn trong 3 năm vừa qua. Có được kết quả này là nhờ trong giai đoạn trước đó (2016 - 2019), Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong việc cơ cấu lại chi NSNN, tăng tỷ trọng chi đầu tư, giảm tỷ trọng chi thường xuyên và tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài khóa. Nhờ đó, Việt Nam đã có điều kiện để giảm dần mức độ bội chi NSNN, giảm dư nợ công và từng bước mở rộng không gian tài khóa so với giai đoạn trước đó. Khi dịch Covid-19 xuất hiện vào đầu năm 2020, Việt Nam đã có điều kiện, địa thuận lợi hơn để thực hiện các giải pháp hỗ trợ về thuế, phí, chấp nhận mức bội chi NSNN ở mức cao hơn để có thêm nguồn lực cho phòng, chống dịch, hỗ trợ cho người dân và doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của dịch bệnh và đẩy mạnh đầu tư công nhằm kích thích tổng cầu.

### **3. Dự báo bối cảnh kinh tế - xã hội và một số khuyến nghị**

#### ***3.1. Dự báo bối cảnh kinh tế - xã hội và những vấn đề đặt ra đối với cải cách chính sách thuế***

Những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đã làm cho tiềm lực của nền kinh tế không ngừng được mở rộng. Mức sống của người dân ngày càng được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh. Đến nay, các yếu tố của thể chế kinh tế thị trường ngày càng có vai trò lớn hơn trong quá trình huy động, phân bổ các nguồn lực xã hội. Cùng với đó, hội nhập quốc tế đã và đang tạo ra các cơ hội cho Việt Nam khai thác có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, mở rộng hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Các cân đối về tài chính, NSNN bền vững hơn. Tuy nhiên, diễn biến gần đây cho thấy nền kinh tế Việt Nam cũng đang đối mặt với không ít khó khăn, thách thức đòi hỏi cần phải có những giải pháp, chính sách phù hợp để chủ động ứng phó, trong đó, có các giải pháp về chính sách thuế. Những khó khăn, thách thức đó là:

(i) Sự phục hồi chậm của kinh tế toàn cầu giai đoạn sau dịch bệnh Covid-19 còn chứa đựng nhiều rủi ro, các bất ổn về kinh tế vĩ mô có xu hướng gia tăng, tiềm

ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Cấu trúc kinh tế thế giới dự báo sẽ có những điều chỉnh để thích ứng với các xu thế phát triển mới cũng như các thách thức mà nhiều quốc gia đang phải đối mặt. Tăng trưởng kinh tế thế giới những năm tới đây dự báo sẽ vẫn còn ở mức thấp do những ảnh hưởng từ căng thẳng chính trị ở một số khu vực, giá cả của nhiều nhóm hàng hóa tăng cao, đặc biệt là giá nhiên liệu. Nhiều quốc gia sẽ phải tập trung nỗ lực để thực hiện các mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Là quốc gia có độ mở lớn, những diễn biến này dự báo sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, kéo theo đó là những thách thức mới trong việc đảm bảo động viên nguồn lực cho NSNN.

(ii) Các “mô hình kinh doanh mới” và các giao dịch xuyên biên giới dựa trên nền tảng công nghệ số xuất hiện ngày càng nhiều, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây xói mòn cơ sở thuế. Sự phát triển thương mại điện tử dẫn đến sự ra đời nhiều loại hình dịch vụ, đặt ra nhiều thách thức với cơ quan thuế trong việc xác định bản chất giao dịch, vai trò của từng bên tham gia giao dịch, doanh thu, chi phí, thu nhập để vừa quản lý thu thuế phát sinh với hoạt động này, vừa để tạo công bằng trong môi trường kinh doanh cũng như tạo thuận lợi cho loại hình kinh doanh này phát triển. Các quy định về quản lý giao dịch qua biên giới, cơ sở thường trú và quản lý thuế cần phải được nghiên cứu, điều chỉnh để ứng phó với các xu thế mới, nhất là khi yêu cầu về “sự hiện diện vật lý” trong xác định cơ sở thường trú không còn phù hợp với bối cảnh hiện nay.

(iii) Các hành vi trốn, tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia ngày càng tinh vi, phức tạp. Sự tự do luân chuyển luồng vốn, lao động và chuyển đổi cơ sở sản xuất từ nơi có chi phí cao sang nơi có chi phí thấp kết hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ, viễn thông đã làm thay đổi đáng kể cách thức và phương thức quản lý và hoạt động của các công ty đa quốc gia. Cấu trúc phức tạp về tổ chức và hoạt động của tập đoàn đa quốc gia đã và đang đặt cơ quan thuế trước nhiều thách thức để ứng phó với các hoạt động chuyển giá và các hoạt động xói mòn cơ sở thuế khác. Cùng với đó, sự phát triển không đồng đều giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ, đặc biệt là sự chênh lệch về trình độ quản lý và sự khác biệt về các chính sách ưu đãi thuế trong thu hút đầu tư nước ngoài, đang tạo ra các cơ hội cho các công ty động xuyên quốc gia lợi dụng các “kẽ hở chính sách” để né tránh hay giảm thiểu việc thực hiện các nghĩa vụ thuế có liên quan.

(iv) Yêu cầu tăng cường hợp tác thuế giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ ngày càng được chú trọng và Việt Nam không thể ở ngoài xu thế này. Xu hướng toàn cầu hóa đã làm cho vấn đề hợp tác quốc tế về thuế trở nên quan trọng đối với hầu hết các quốc gia, từ “cạnh tranh” chuyển sang “hợp tác” về thuế. Bên cạnh nhiều vấn đề lớn, mang tính toàn cầu như ứng phó biến đổi khí hậu, đòi hỏi nhiều quốc gia đang chung tay xử lý thì việc hợp tác để xử lý các thách thức thuế toàn cầu cũng đang

được đặt ra ngày càng cấp bách, không chỉ giữa các nước đã phát triển với nhau mà còn cả giữa các nước đã phát triển với các nước đang phát triển với nhau.

Các lỗ hổng và sự thiếu đồng bộ trong các quy định về thuế giữa các quốc gia đã đang bị các công ty xuyên quốc gia khai thác để giảm thiểu nghĩa vụ thuế phải nộp, ví dụ sử dụng các thủ thuật chuyển giá để làm giảm lợi nhuận chịu thuế hoặc chuyển lợi nhuận sang các địa bàn có ít hoặc thực tế không có hoạt động kinh tế nhưng lại những là nơi có thuế suất thấp hoặc được miễn thuế, giảm thuế. Đây là những thách thức không nhỏ đòi hỏi các quốc gia trên thế giới cần phải cùng hành động và xử lý. Gần đây, để ứng phó với các thách thức này, nhiều diễn đàn, sáng kiến hợp tác quốc tế về thuế toàn cầu đã được xây dựng và triển khai thực hiện như Diễn đàn Chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) hay Giải pháp Hai trụ cột, trong đó có Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu 15%. Theo đó, Việt Nam cũng cần chủ động xây dựng lộ trình và có các giải pháp để tham gia hiệu quả các diễn đàn này để cùng với các giải pháp khác, góp phần củng cố nguồn lực cho NSNN, hạn chế việc xói mòn cơ sở thuế.

(v) Cơ cấu và mức độ đóng viên NSNN còn chưa thực sự bền vững. Thu NSNN còn dựa vào các khoản thu từ vốn, các khoản thu có tính chất một lần, không tái tạo. Cùng với đó, dự báo thu ngân sách từ thuế nhập khẩu sẽ tiếp tục giảm những năm tới đây khi Việt Nam thực hiện cắt giảm hàng rào thuế quan theo các cam kết đã đưa ra. Mức độ tiết kiệm của NSNN cho đầu tư phát triển giảm đáng kể so với 10 năm trước. Theo đó, đảm bảo sự bền vững tài khóa trong trung và dài hạn thông qua cải cách hệ thống chính sách thuế cần phải được xem là một trong những ưu tiên chính sách của Việt Nam. Thực tiễn này cũng đang đặt ra các sức ép khá lớn cho việc phải đẩy nhanh tiến trình cải cách hệ thống chính sách thuế trong những năm tới đây. Tuy nhiên, cũng cần phải nhấn mạnh là trong bối cảnh nền kinh tế đang phải đối mặt với nhiều biến động bất lợi do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và tình hình kinh tế thế giới thì việc thực hiện cải cách thuế để củng cố sự bền vững của nguồn lực NSNN cũng sẽ khó khăn, đòi hỏi cần phải có sự nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng đồng thuận cao trong việc thực hiện các biện pháp cải cách đề ra.

### ***3.2. Một số khuyến nghị, đề xuất***

Những thách thức nói trên đang đặt ra những yêu cầu mới cho Việt Nam trong việc cải cách hệ thống chính sách thuế. Các giải pháp điều chỉnh về chính sách thuế trong thời gian tới đây cần phải xử lý được những vấn đề đặt ra trong ngắn hạn gắn với yêu cầu phục hồi kinh tế giai đoạn sau dịch Covid-19 và ứng phó với sự gia tăng của áp lực lạm phát và những yêu cầu có tính chất dài hạn gắn với việc củng cố, cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững. Một số khuyến nghị cụ thể là:

#### a) Về các giải pháp trong ngắn hạn

- Rà soát, trình cấp có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn, tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời có hiệu quả các giải pháp chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế để kịp thời giảm áp lực tăng giá và giảm chi phí sản xuất cho doanh nghiệp, hỗ trợ cho các doanh nghiệp khắc phục các khó khăn do dịch bệnh Covid-19 và sự gia tăng giá cả của các nhóm hàng là tư liệu sản xuất gây ra, đặc biệt là giá xăng dầu.

- Chủ động tổng kết, đánh giá việc thực hiện các chính sách thuế đã được ban hành để hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp thời gian qua để kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền các giải pháp phù hợp trong trường hợp tình hình kinh tế trong nước và quốc tế tiếp tục biến động bất lợi trong thời gian tới đây.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, tiết giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp; thực hiện hiệu quả việc triển khai hóa đơn điện tử.

#### b) Về giải pháp trung và dài hạn

Cải cách, hoàn thiện chính sách thuế được xác định là một trong những định hướng ưu tiên trong nhiều văn kiện, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội trung và dài hạn của đất nước. Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; và gần đây là Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021- 2030, Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm 2021 - 2025 đã đặt ra mục tiêu, định hướng chủ yếu đối với công tác hoàn thiện hệ thống chính sách thuế. Để thực hiện các mục tiêu này, Bộ Tài chính cũng đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030. Đồng thời, triển khai thực hiện các nội dung tại Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV theo Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị và Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 01/11/2021, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 đề ra Kế hoạch thực hiện cụ thể đối với công tác hoàn thiện hệ thống chính sách thuế.

Bám sát các định hướng nêu trên cũng như để chủ động ứng phó được các thách thức đang đặt ra, quá trình cải cách hệ thống chính sách thuế giai đoạn tới đây phải được thực hiện một cách đồng bộ trên cơ sở lấy việc thúc đẩy sản xuất - kinh doanh phát triển làm gốc. Theo đó, việc cải cách hay điều chỉnh các chính sách thuế phải không làm triệt tiêu các động lực về đầu tư và lao động của các chủ thể trong nền kinh tế. Hay nói cách khác, quá trình cải cách thuế phải hướng đặc biệt coi trọng đến yêu cầu nuôi dưỡng nguồn thu bền vững trong dài hạn.

Các giải pháp cải cách thuế đưa ra cần phải trên cơ sở cân nhắc đầy đủ các tác động của các yếu tố có liên quan, nhất là trong bối cảnh các hàng rào về mở cửa thị trường đối với nguồn vốn và lao động ngày càng thu hẹp, cạnh tranh để thu hút nguồn vốn giữa các quốc gia ngày càng gay gắt và ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với sản xuất - kinh doanh và đời sống người dân dự báo còn kéo dài. Cùng với đó, cần phát huy được một cách có hiệu quả vai trò đòn bẩy của chính sách thuế trong việc thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng trong nước phát triển hài hoà, cân đối theo hướng bền vững gắn với việc thực hiện các mục tiêu về đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế. Qua đó, tạo nguồn thu bền vững cho NSNN trong dài hạn. Một số định hướng cụ thể là:

- Thể chế hóa đầy đủ các quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về hoàn thiện chính sách thuế nhằm mục tiêu cơ cấu lại nguồn thu NSNN tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 cũng như Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; Kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2021 -2025 và Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm 2021 - 2025.

- Chủ động xây dựng lộ trình phù hợp để thực hiện các biện pháp cải cách hệ thống chính sách thuế theo các định hướng đã được xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững. Trong thực hiện cải cách cần chú trọng đến yêu cầu về mở rộng cơ sở thuế, đảm bảo phù hợp với thực tiễn đất nước và các cam kết hội nhập và các thông lệ quốc tế tốt, đồng thời, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, thúc đẩy cạnh tranh, điều tiết thu nhập hợp lý; bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu; đồng thời, hoàn thiện khung khổ pháp lý để khai thác tốt các khoản thu từ đất đai, tài nguyên, BVMT.

- Rà soát, điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế, loại bỏ các ưu đãi thuế không còn phù hợp với yêu cầu phát triển để loại bỏ các chính sách ưu đãi thuế “dư thừa”; chủ động có các biện pháp để chống xói mòn nguồn thu do sự xuất hiện của các “mô hình kinh doanh mới” và sự gia tăng của các hoạt động giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới.

- Xây dựng được các khung khổ về thuế phù hợp để tham gia hiệu quả các sáng kiến về thuế quốc tế, bao gồm Diễn đàn BEPS và Tuyên bố về Giải pháp Hai Trụ Cột nhằm giải quyết những vấn đề thuế phát sinh trong thời đại của kinh tế kỹ thuật số. Đặc biệt, việc thực hiện Trụ cột 2 về áp dụng thuế suất tối thiểu toàn cầu 15% kỳ vọng sẽ tạo ra một “sân chơi bình đẳng” cho tất cả các nước, giải quyết vấn đề thất thu thuế toàn cầu từ các hành vi chuyển lợi nhuận, đồng thời gián tiếp hạn chế “cuộc đua xuống đáy” trong giảm thuế suất thuế TNDN của các quốc gia trong thu hút vốn đầu tư.

Gần đây, nhiều quốc gia trên thế giới đã phê duyệt và đồng ý tham gia Trụ cột 2 như một biện pháp để ngăn chặn tình trạng xói mòn cơ sở thuế. Theo đó, Việt Nam cũng cần phải chủ động có các giải pháp để tham gia hiệu quả Trụ cột 2, nhất là đối với việc sửa đổi các quy định liên quan đến ưu đãi thuế TNDN để một mặt không làm xói mòn cơ sở thuế, mặt khác vẫn đạt được các mục tiêu trong thu hút nguồn vốn FDI, tránh tình trạng đưa ra các chính sách “ưu đãi dư thừa”, không có tác dụng trên thực tế.

- Đảm bảo sự đồng bộ giữa cải cách về thể chế liên quan đến chính sách thuế với cải cách thể chế quản lý thuế, bao gồm cả việc tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ quản lý thuế, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng quản lý rủi ro, ứng dụng CNTT và dữ liệu lớn. Tăng cường xây dựng cơ sở dữ liệu về thuế để đáp ứng tốt hơn các yêu cầu đang đặt ra; Nghiên cứu thiết lập một cơ chế thu thập thông tin và liên kết các thông tin liên quan đến người nộp thuế xác định các hoạt động tránh thuế, trốn thuế.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Lê Thị Mai Liên và Đoàn Quỳnh Hương (2022), *Chính sách tài khóa của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19*, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.
2. Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam (2017), *Đánh giá chi tiêu công Việt Nam: Chính sách tài khóa hướng tới bền vững, hiệu quả và cân bằng - Báo cáo tổng quan*.
3. Trương Bá Tuấn (2017), *Chính sách ưu đãi thuế TNDN của Việt Nam: Những vấn đề đặt ra và định hướng cải cách*, Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam.
4. OECD (2019), *Tax Policy Reforms 2019 OECD and Selected Partner Economies*.
5. OECD (2021), *Statement on the Two-Pillar Solution to Address the Tax Challenges Arising from the Digitalisation of the Economy*.

## PHỤ LỤC

# CÁC GIẢI PHÁP VỀ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ TIỀN THUÊ ĐẤT NHẪM HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI DÂN CHỊU TÁC ĐỘNG BỞI DỊCH COVID-19

Để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân ứng phó với ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 phù hợp với bối cảnh, điều kiện của đất nước, đồng thời tiếp tục thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế xã hội và ngân sách nhà nước theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã chủ động nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền và ban hành theo thẩm quyền các chính sách thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tái khởi động nền kinh tế, cụ thể:

### 1. Năm 2020

(i) Đã trình Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành:

- Nghị quyết số 107/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội về tiếp tục miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết năm 2025 (dự kiến số tiền thuế được miễn bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2021-2025 là 7,5 nghìn tỷ đồng, tuy nhiên giải pháp này không tác động đến thu ngân sách bởi đã thực hiện miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp từ nhiều năm nay).

- Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 2/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh tăng mức giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế (từ 9 triệu đồng/tháng lên 11 triệu đồng/tháng) và người phụ thuộc (từ 3,6 triệu đồng/tháng lên 4,4 triệu đồng/tháng) để giảm nghĩa vụ thuế cho cá nhân.

- Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giảm 30% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020 để hỗ trợ ngành hàng không.

(ii) Đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành:

- Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh) và tiền thuê đất cho hầu hết các đối tượng là doanh nghiệp, hộ kinh doanh gặp khó khăn do tác động của dịch Covid-19;

- Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 125/2017/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, trong đó đã giảm thuế suất thuế nhập khẩu đối với nhiều nhóm mặt hàng nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành nông nghiệp, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ô tô.

- Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước.

- Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với các đối tượng trả tiền thuê đất hàng năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 phải ngừng sản xuất kinh doanh từ 15 ngày trở lên.

(iii) Đã thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng khẩu trang y tế, nguyên liệu để sản xuất khẩu trang, nước rửa tay sát trùng,... để phục vụ việc phòng chống dịch bệnh theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 07/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Ban hành Danh mục các mặt hàng được miễn thuế nhập khẩu phục vụ phòng, chống dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của Virus Corona gây ra.

(iv) Đã chủ trì, phối hợp với các bộ rà soát, nghiên cứu thực hiện miễn, giảm nhiều khoản phí và lệ phí, theo đó đã trình Chính phủ ban hành 02 Nghị định (về lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ) và ban hành theo thẩm quyền 21 Thông tư để sửa đổi 31 Thông tư thu phí, lệ phí hiện hành theo hướng miễn hoặc giảm mức thu nhiều khoản phí, lệ phí, cụ thể như: miễn lệ phí môn bài cho nhiều đối tượng; giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước; giảm 70% các mức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp, phí kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu; giảm 67% mức phí công bố thông tin doanh nghiệp; giảm từ 50-70% phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bưu chính; giảm 50% mức thu phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng, phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế dự án đầu tư xây dựng và 20/22 khoản phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán; giảm 30% mức phí khai thác dữ liệu khí tượng thủy văn; giảm 10% mức phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay; giảm 10% phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay nước ngoài đến Việt Nam;...

## **2. Năm 2021**

Ngay từ đầu năm 2021, nhận định hoạt động của doanh nghiệp, người dân vẫn đang phải đối mặt với không ít thách thức, trong đó có diễn biến còn hết sức phức tạp của dịch Covid-19, Bộ Tài chính đã trình cấp có thẩm quyền ban hành và tiếp tục thực hiện một số giải pháp hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất bao gồm:



- Tiếp tục giảm thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay trong năm 2021 để hỗ trợ ngành hàng không, theo Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Đã trình Chính phủ ban hành và khẩn trương tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2020, năm 2021.

- Trình Chính phủ ban hành và khẩn trương tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN)), tiền thuê đất trong năm 2021 cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Ban hành và tổ chức thực hiện 02 Thông tư (Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 và Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính) để tiếp tục giảm mức thu 30 loại phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

Trước tình hình diễn biến hết sức phức tạp của đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ 4 ảnh hưởng nghiêm trọng, nặng nề tới hoạt động của doanh nghiệp, người dân, Bộ Tài chính đã khẩn trương:

- Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2021 cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Trình Chính phủ, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 để quy định các giải pháp về miễn, giảm thuế thuộc thẩm quyền của Quốc hội, cụ thể:

+ Miễn thuế (thuế TNCN, thuế GTGT và các loại thuế khác) trong quý III và quý IV của năm 2021 đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất - kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch Covid-19 trong năm 2021.

+ Giảm 30% mức thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc các ngành nghề chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19.

+ Miễn tiền chậm nộp phát sinh trong các năm 2020, 2021 đối với các doanh nghiệp, tổ chức phát sinh lỗi trong năm 2020.

Đồng thời, tiếp tục giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức có doanh thu không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2019.

Để các giải pháp này nhanh chóng đi vào cuộc sống, đến ngay với các đối tượng gặp khó khăn cần hỗ trợ, Bộ Tài chính cũng đã khẩn trương trình Chính phủ ban hành Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 nêu trên và có hiệu lực cùng với thời điểm có hiệu lực của Nghị quyết.

- Trình Chính phủ ban hành Nghị định số 104/2021/NĐ-CP ngày 07/12/2021 về gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước.

### **3. Năm 2022**

Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành đề trình Chính phủ, trình Quốc hội thông qua các Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội, trong đó, tiếp tục thực hiện các giải pháp giãn, giảm một số khoản thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất, cụ thể như:

- Theo quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15: Các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% được giảm 2% thuế suất (còn 8%) đối với cơ sở kinh doanh tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và giảm 20% mức tỷ lệ phần trăm khi thực hiện xuất hóa đơn đối với cơ sở kinh doanh, hộ, cá nhân kinh doanh tính thuế GTGT theo phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu, trong đó có loại trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ; Thực hiện tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022. Bộ Tài chính cũng đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội và áp dụng từ ngày 01/02/2022 đến hết năm 2022.

- Trình Chính phủ trình UBTVQH ban hành Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020 về giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022 để tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho ngành hàng không.

- Trình Chính phủ ban hành Nghị định số 103/2021/NĐ-CP ngày 26/11/2021 về giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước kể từ ngày 01/12/2021 đến hết ngày 31/05/2022.

- Trình Chính phủ ban hành Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với nhiều nhóm mặt hàng để thúc đẩy hoạt động sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp, có hiệu lực áp dụng từ 01/01/2022.

- Ban hành Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 giảm mức thu 37 khoản phí, lệ phí, áp dụng kể từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022.

- Trình Chính phủ ban hành Nghị định số 32/2022/NĐ-CP ngày 21/5/2022 về gia hạn thời hạn nộp thuế TTĐB đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước và Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022.

Ngoài ra, trước tình hình biến động của giá dầu thế giới tăng cao trong thời gian gần đây tác động không nhỏ đến hoạt động của doanh nghiệp và đời sống của người dân, ảnh hưởng tới sự phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, ngày 23/3/2022, UBND TP. HCM đã thông qua Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 giảm 50% mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn và giảm 70% mức thuế BVMT đối với dầu hỏa từ ngày 01/4/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

Để tiếp tục góp phần bình ổn giá xăng dầu trong nước trong bối cảnh giá xăng dầu trên thế giới tiếp tục tăng cao, ngày 06/7/2022, UBND TP. HCM đã thông qua Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 tiếp tục giảm mức thuế BVMT đối với các mặt hàng xăng, dầu, mỡ nhờn xuống mức sàn trong khung thuế quy định tại Luật thuế BVMT kể từ ngày 11/7/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Bộ Tài chính cũng đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 51/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xăng từ 20% xuống 10% nhằm đa dạng hóa nguồn cung, góp phần bình ổn thị trường trong nước.

# NGHỊ ĐỊNH SỐ 65/2022/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ - THỨC ĐẨY THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN MINH BẠCH, BỀN VỮNG

**ThS. Nguyễn Hoàng Dương - Phó Vụ trưởng**

**Vụ Tài chính các ngân hàng và Tổ chức tài chính, Bộ Tài chính**

Trong những năm gần đây, thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) đã có sự phát triển nhanh về quy mô, đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu vốn trung và dài hạn của các doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2016 - 2021, bình quân các doanh nghiệp phát hành khoảng 300 nghìn tỷ đồng/năm, tốc độ tăng trưởng của thị trường đạt 42%. Đến cuối năm 2021, quy mô thị trường TPDN đạt 1,3 triệu tỷ đồng, tương đương 15%GDP. Tuy nhiên, do thị trường phát triển nhanh cả về tốc độ và quy mô nên đã xuất hiện một số rủi ro như việc một số nhà đầu tư, doanh nghiệp phát hành, tổ chức cung cấp dịch vụ chưa tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật. Bộ Tài chính đã đánh giá tình hình thị trường trình Chính phủ, Quốc hội ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động của thị trường TPDN. Trước các diễn biến của thị trường sau 1 năm triển khai Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 153/2020/NĐ-CP, Chính phủ ban hành Nghị định số 65/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 153/2020/NĐ-CP để tiếp tục phát triển thị trường TPDN minh bạch, bền vững, bảo vệ quyền lợi cho cả doanh nghiệp phát hành và nhà đầu tư, khắc phục bất cập trên thị trường thời gian vừa qua. Để thị trường tiếp tục phát triển an toàn, lành mạnh, nhà đầu tư cần nâng cao kiến thức, chủ động tìm hiểu, đánh giá năng lực tài chính của doanh nghiệp phát hành, nhận diện đầy đủ rủi ro trước khi mua TPDN.

**Từ khóa:** TPDN, thị trường, phát hành.

## **1. Tình hình thị trường trái phiếu doanh nghiệp năm 2022**

Trong 10 tháng đầu năm 2022, khối lượng phát hành TPDN đạt 328,9 nghìn tỷ đồng, giảm 25,2% so với cùng kỳ năm 2021 và có xu hướng giảm dần qua các quý (quý I là đạt 134,8 nghìn tỷ đồng, quý II là 122,4 nghìn tỷ đồng, quý III là 65,9 nghìn tỷ đồng, tháng 10/2022 là 5,8 nghìn tỷ đồng). 46,48% TPDN riêng lẻ phát hành có tài sản đảm bảo; 53,52% không có tài sản đảm bảo, chủ yếu là trái phiếu của tổ chức tín dụng (TCTD). Các TCTD là nhóm phát hành lớn nhất, chiếm 41,34% tổng khối lượng phát hành; các doanh nghiệp bất động sản, xây dựng chiếm lần lượt 28,87% và 7,8%. Khối lượng trái phiếu mua lại trước hạn là 152,5 nghìn tỷ đồng, tăng 49,6% so với cùng kỳ năm 2021 (101.851 tỷ đồng).

Về cơ cấu nhà đầu tư, trên thị trường sơ cấp, nhà đầu tư chính mua TPDN riêng lẻ trong 9 tháng đầu năm 2022 là các ngân hàng thương mại (NHTM), chiếm

45,6% tổng khối lượng phát hành, các công ty chứng khoán mua 23,5%; tỷ trọng mua TPDN của cá nhân chiếm 9,1% tổng khối lượng phát hành. Tuy nhiên, theo thống kê tại thời điểm 30/9/2022, các TCTD và nhà đầu tư cá nhân là những nhà đầu tư nắm giữ chủ yếu TPDN riêng lẻ, lần lượt là 43,9% và 30,37%; các nhà đầu tư tổ chức khác nắm giữ 25,08%.

Mặc dù đã đạt được sự phát triển nhanh, thị trường TPDN vẫn còn một số tồn tại như: (i) Một bộ phận nhà đầu tư cá nhân cố tình lách quy định của pháp luật để trở thành nhà đầu tư chuyên nghiệp để mua TPDN riêng lẻ hoặc góp vốn thông qua hình thức hợp đồng hợp tác đầu tư với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo pháp luật dân sự; (ii) Một số tổ chức cung cấp dịch vụ chưa tuân thủ quy định pháp luật, chào mời không đúng đối tượng nhà đầu tư đối với TPDN riêng lẻ. Theo đó, rủi ro lớn nhất trên thị trường hiện nay là rủi ro từ các nhà đầu tư cá nhân thiếu khả năng phân tích, đánh giá rủi ro của trái phiếu nhưng vẫn tham gia mua TPDN.

Những rủi ro từ các hành vi gian lận trong thời gian qua đặt ra yêu cầu cần phải rà soát, sửa đổi pháp lý theo hướng chặt chẽ, tăng cường cơ chế quản lý để phù hợp với thực tiễn, khắc phục, loại bỏ những rủi ro mới phát sinh; tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức phát hành thực sự tốt tiếp tục huy động vốn an toàn, hiệu quả.

## **2. Về các nội dung mới của Nghị định số 65/2022/NĐ-CP**

*Về điều kiện phát hành và hồ sơ chào bán:* Tiếp tục thực hiện theo điều kiện phát hành trái phiếu tuân thủ quy định tại Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp, đồng thời Nghị định số 65/2022/NĐ-CP cũng bổ sung quy định về hồ sơ chào bán trái phiếu bao gồm: (i) Kết quả xếp hạng tín nhiệm theo các trường hợp và lộ trình thực hiện như quy định đối với chào bán trái phiếu ra công chúng; (ii) Hợp đồng ký kết với đại diện người sở hữu trái phiếu trong trường hợp chào bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân; (iii) Xác nhận của NHTM về việc mở tài khoản nhận tiền mua trái phiếu.

*Tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp phát hành* theo hướng bổ sung quy định doanh nghiệp phải mua lại trước hạn bắt buộc khi vi phạm phương án phát hành (trong đó có phương án sử dụng vốn) hoặc vi phạm pháp luật; trước và sau khi phát hành phải có công bố thông tin về khả năng đảm bảo thanh toán, báo cáo kiểm toán tình hình tài chính và kiểm toán tình hình sử dụng vốn theo mục đích phát hành đã được công bố. Bổ sung quy định tài sản bảo đảm của trái phiếu phải được định giá và đăng ký biện pháp bảo đảm. Nội dung Chuyên trang thông tin về TPDN tại Sở Giao dịch chứng khoán sẽ bổ sung công bố một số chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp phát hành, thông tin về các doanh nghiệp không thanh toán đầy đủ gốc, lãi trái phiếu, sử dụng vốn trái phiếu không đúng mục đích để nhà đầu tư và thị trường biết được thông tin của doanh nghiệp phát hành.

*Nâng cao tính chuyên nghiệp của nhà đầu tư:* Bổ sung các quy định để tăng tính chuyên nghiệp của nhà đầu tư cá nhân khi mua TPDN riêng lẻ, cụ thể gồm:

- Việc xác định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp bằng danh mục chứng khoán phải đảm bảo danh mục nắm giữ có giá trị trung bình từ 2 tỷ đồng tối thiểu trong vòng 180 ngày bằng tài sản của nhà đầu tư, không bao gồm tiền vay.

- Khi mua trái phiếu, nhà đầu tư phải đọc, hiểu và ký văn bản xác nhận đã tiếp cận đầy đủ các tài liệu về trái phiếu dự kiến mua và hiểu biết pháp luật, chấp nhận rủi ro về TPDN riêng lẻ (cả trên thị trường sơ cấp và thứ cấp); tổ chức cung cấp thông tin và tổ chức xác nhận tư cách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp cùng ký xác nhận lên văn bản này về việc đã cung cấp đầy đủ thông tin và hồ sơ cho nhà đầu tư.

- Nhà đầu tư không được phép bán hoặc cùng góp vốn đầu tư trái phiếu với nhà đầu tư không phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

*Bổ sung quy định nhằm tăng cường tính minh bạch và tuân thủ pháp luật của các tổ chức cung cấp dịch vụ bao gồm:*

- Đại lý phát hành là công ty chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép hoặc NHTM được Ngân hàng Nhà nước cấp phép; tổ chức đấu thầu, bảo lãnh, đại lý phát hành phải xác nhận về việc doanh nghiệp phát hành đã nhận đủ tiền thu từ phát hành trái phiếu.

- Tổ chức cung cấp dịch vụ không được là người có liên quan của doanh nghiệp phát hành.

- Trách nhiệm của các tổ chức cung cấp dịch vụ đã được bổ sung cụ thể, đặc biệt là trách nhiệm của tổ chức phân phối trái phiếu nếu hỗ trợ doanh nghiệp phát hành không hoặc cung cấp thông tin sai sự thật, chào mời nhà đầu tư cá nhân mua trái phiếu. Trường hợp các tổ chức này vi phạm quy định của pháp luật thì tùy theo tính chất và mức độ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc bị xử lý hình sự theo quy định của pháp luật.

*Bổ sung quy định để thiết lập thị trường giao dịch có tổ chức:* Doanh nghiệp phát hành TPDN riêng lẻ phải lưu ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán, sau đó đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán. Tại phương án phát hành trái phiếu phải nêu cụ thể đối tượng nhà đầu tư mua trái phiếu, sau khi phát hành trái phiếu chỉ được giao dịch giữa các đối tượng nhà đầu tư đã công bố tại phương án phát hành.

*Hoàn thiện quy định về cơ chế quản lý, giám sát:* Bổ sung trách nhiệm giám sát của Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán và trách nhiệm của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong việc quản lý, giám sát và thanh, kiểm tra, xử lý vi phạm. Bộ Tài chính có trách nhiệm đánh giá việc thực hiện

cơ chế chính sách; quản lý, giám sát tổ chức kiểm toán, doanh nghiệp thẩm định giá khi cung cấp dịch vụ liên quan đến TPDN; Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm giám sát các tổ chức tín dụng khi cấp phép cho các tổ chức này cung cấp dịch vụ đấu thầu, đại lý phát hành trái phiếu.

### **3. Định hướng phát triển thị trường trong thời gian tới**

#### **3.1. Các giải pháp trong ngắn hạn**

Tại thị trường trong nước, việc triển khai Nghị định số 65/2022/NĐ-CP sẽ hạn chế cầu đầu tư của nhà đầu tư cá nhân và thị trường đang tự điều chỉnh để tiếp tục phát triển. Khi thị trường phát triển minh bạch hơn sẽ thu hút được các nhà đầu tư có tổ chức trong và ngoài nước, đây là mục tiêu hướng tới của cơ quan quản lý. Tuy nhiên, tác động từ thị trường tài chính - tiền tệ, thông tin về các vụ việc vi phạm đã và đang gây ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư. Vì vậy, để hạn chế nguy cơ rủi ro từ tình hình đảo lộn trái phiếu trong thời gian tới và rủi ro thanh khoản toàn thị trường và phát triển thị trường TPDN theo đúng thông lệ quốc tế, một số giải pháp trước mắt cần triển khai như sau:

(i) Tiếp tục triển khai các giải pháp truyền thông để ổn định tâm lý thị trường, tạo dựng lại niềm tin của nhà đầu tư; kiểm soát và xử lý nghiêm các hành vi đưa tin sai sự thật, gây lúng đoạn thị trường, ảnh hưởng đến tâm lý thị trường và nhà đầu tư.

(ii) Triển khai các biện pháp điều hành đảm bảo thanh khoản của hệ thống NHTM, xử lý vấn đề mất thanh khoản cục bộ; trong đó nghiên cứu đánh giá lại hạn mức tăng trưởng tín dụng phù hợp với nhu cầu của thị trường và phục vụ phát triển kinh tế. Đồng thời, nghiên cứu quy định về lộ trình áp dụng yêu cầu tỷ lệ vốn ngắn hạn dùng cho vay trung, dài hạn của các TCTD<sup>65</sup>; xem xét việc tăng hạn mức tín dụng cho lĩnh vực bất động sản có chọn lọc để hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản.

(iii) Nghiên cứu các giải pháp điều hành, để xử lý các khó khăn trên thị trường bất động sản; tiếp tục giám sát chặt chẽ hoạt động của thị trường bất động sản và việc huy động vốn của các doanh nghiệp bất động sản, xây dựng. Các địa phương rà soát, tạo kiện xử lý nhanh thủ tục đầu tư, xây dựng đối với các dự án bất động sản trên địa bàn đã đáp ứng đủ điều kiện để các doanh nghiệp sớm triển khai, đưa sản phẩm ra thị trường. Doanh nghiệp bất động sản phải chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất - kinh doanh, giá sản phẩm bất động sản phù hợp với cung cầu của thị trường để xử lý các khó khăn hiện tại và thanh toán đầy đủ gốc, lãi cho nhà đầu tư.

(iv) Cơ quan chức năng làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp có dư nợ trái phiếu đến hạn lớn, có nhiều nhà đầu tư cá nhân về kế hoạch thanh toán gốc, lãi trái phiếu đến hạn.

---

<sup>65</sup> Theo lộ trình tại Thông tư số 08/2020/TT-NHNN, từ 01/10/2022 tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn đã hạ xuống 34%, đến 1/10/2023 sẽ giảm xuống 30%.

### **3.2. Định hướng phát triển thị trường thời gian tới:**

Việc ban hành Nghị định số 65/2022/NĐ-CP là một trong những giải pháp hoàn thiện khung khổ pháp lý trong lộ trình xây dựng và phát triển thị trường TPDN minh bạch, bền vững. Bám sát các chủ trương của Đảng, Nhà nước, định hướng tại Chiến lược Tài chính đến năm 2030, trong thời gian tới, thị trường TPDN tiếp tục được điều hành theo hướng vừa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng huy động vốn, vừa đảm bảo thị trường hoạt động an toàn, minh bạch, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Theo đó, một số giải pháp cụ thể như sau:

*Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý thúc đẩy thị trường phát triển lành mạnh, bền vững*

Rà soát quy định về phát hành trái phiếu tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn để nâng cao hơn nữa chất lượng của nhà đầu tư tham gia thị trường, quy định cụ thể quyền và trách nhiệm của các bên trong phát hành, giao dịch TPDN theo các thông lệ tốt của quốc tế.

*Thứ hai, nâng cao hiệu quả công tác giám sát*

Để tăng cường công tác thanh tra, giám sát để đảm bảo cho sự phát triển bền vững của thị trường, cần xử phạt nghiêm minh những hành vi vi phạm để bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp và nhà đầu tư. Công tác thanh tra, kiểm tra cần thực hiện có trọng tâm, trọng điểm để nâng cao chất lượng phát hành của doanh nghiệp phát hành, chất lượng cung cấp dịch vụ trên thị trường TPDN, củng cố niềm tin nhà đầu tư.

*Thứ ba, đa dạng hóa các sản phẩm và cải thiện chất lượng cầu đầu tư hướng tới cầu đầu tư bền vững*

Khuyến khích các doanh nghiệp đa dạng hóa các loại hình trái phiếu phù hợp với nhu cầu huy động vốn; thúc đẩy việc chào bán trái phiếu ra công chúng, mở rộng sang các loại hình trái phiếu xanh, trái phiếu bền vững, TPDN dự án theo hình thức hợp tác công - tư để thúc đẩy huy động vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng.

Thúc đẩy việc hình thành và hoạt động của các định chế đầu tư chuyên nghiệp và nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp như các quỹ đầu tư, các quỹ hưu trí tự nguyện, doanh nghiệp bảo hiểm... Đồng thời, tăng cường đào tạo, phát triển nhà đầu tư cá nhân có đầy đủ kiến thức khi tham gia thị trường.

*Thứ tư, nâng cao sức cạnh tranh và chất lượng của các định chế trung gian thị trường*

Nâng cao đạo đức nghề nghiệp, chất lượng dịch vụ của các tổ chức cung cấp dịch vụ đối với các tổ chức trung gian thị trường bao gồm các công ty chứng khoán, tổ chức kiểm toán, tổ chức thẩm định giá, công ty quản lý quỹ, tổ chức xếp hạng tín nhiệm...



*Thứ năm, làm tốt công tác thông tin tuyên truyền, định hướng thị trường*

Chủ động thông tin tuyên truyền phổ biến chính sách về chào bán và giao dịch TPDN cho thị trường; cung cấp thông tin về tình hình hoạt động của thị trường TPDN; khuyến nghị những rủi ro cho nhà đầu tư, cho doanh nghiệp phát hành, các tổ chức cung cấp dịch vụ.

*Tóm lại*, TPDN là kênh huy động vốn quan trọng của doanh nghiệp, đồng thời đối với nhà đầu tư, TPDN cũng mở ra kênh đầu tư bên cạnh gửi tiền tiết kiệm và bất động sản. Cơ quan quản lý đã ban hành văn bản để điều chỉnh hoạt động phát hành, đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan đến TPDN. Đồng thời, cơ quan quản lý cũng đang tăng cường công tác quản lý, thanh, kiểm tra để định hướng thị trường phát triển an toàn, lành mạnh. Việc triển khai Nghị định số 65/2022/NĐ-CP cùng với các giải pháp xử lý các vi phạm của thị trường TPDN vừa qua sẽ giúp thị trường hoạt động hiệu quả, minh bạch hơn.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chính phủ (2022), Nghị định 65 tạo bước ngoặt thị trường TPDN.
2. Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16/9/2022 sửa đổi Nghị định số 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế.
3. Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế.

# CHÍNH SÁCH THUẾ - HẢI QUAN THÁO GỠ KHÓ KHĂN CHO DOANH NGHIỆP ĐỂ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN

PGS.TS Lê Xuân Trường

*Học viện Tài chính, Bộ Tài chính*

*Đại dịch COVID-19 khởi phát cuối năm 2019, bắt đầu tác động đến Việt Nam từ đầu năm 2020 đã gây rất nhiều khó khăn cho các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt trong giai đoạn từ khoảng tháng 4/2021 đến đầu năm 2022. Chính sách thuế đã được sử dụng xuyên suốt trong thời kỳ này để hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục khó khăn do dịch bệnh gây ra. Bài viết này sẽ hệ thống hóa toàn bộ chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, chỉ rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của các lựa chọn chính sách, phân tích tác động của chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp trong và sau đại dịch COVID-19 và đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** Chính sách thuế, COVID-19, doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

## **1. Khái quát chính sách thuế, hải quan hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19**

Trong hơn 2 năm hoành hành của đại dịch COVID-19, Nhà nước đã sử dụng nhiều chính sách ưu đãi thuế hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm: Chính sách gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất và các chính sách miễn, giảm thuế với nhiều sắc thuế khác nhau: thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN), thuế nhập khẩu và thuế bảo vệ môi trường (BVMT), chính sách tạo thuận lợi cho thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Cụ thể như sau:

### ***Gia hạn nộp thuế GTGT đối với doanh nghiệp***

Theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020, các doanh nghiệp, tổ chức, hoạt động trong một số ngành sản xuất, kinh doanh chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch COVID-19 (Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt; sản xuất trang phục; xây dựng; vận tải kho bãi; kinh doanh bất động sản; dịch vụ việc làm...); doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển... được gia hạn nộp thuế GTGT (trừ thuế GTGT hàng nhập khẩu) 5 tháng đối với thuế GTGT phải nộp của kỳ tính thuế từ tháng 3 đến tháng 6/2020 (đối với trường hợp khai thuế GTGT theo tháng) hoặc của kỳ tính thuế quý I và quý II/2020 (đối với trường hợp khai thuế GTGT theo quý).

Chính sách gia hạn nộp thuế GTGT tiếp tục được kế thừa sang năm 2021 theo Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ. Đối tượng được gia hạn nộp thuế GTGT kế thừa năm 2020 và mở rộng thêm một số lĩnh vực sản xuất, kinh

doanh như: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên; thoát nước và xử lý nước thải; dịch vụ hỗ trợ khai khoáng... Thời gian gia hạn nộp thuế GTGT tương tự như năm 2020.

Chính sách gia hạn nộp thuế GTGT tiếp tục được kế thừa sang năm 2022 theo Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022. Đối tượng và thời gian gia hạn nộp thuế GTGT tương tự như năm 2021.

### ***Gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)***

Trong thời gian qua, Chính phủ đã hai lần ban hành chính sách gia hạn nộp thuế TTĐB. Ngày 15/9/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2020/NĐ-CP về việc gia hạn tiền thuế TTĐB đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước. Theo đó, thực hiện gia hạn nộp thuế TTĐB của kỳ tính thuế từ tháng 3 đến tháng 11/2020 với thời gian gia hạn từ 1 đến 6 tháng. Ngày 04/12/2021, Chính phủ ban hành đã ban hành Nghị định số 104/2021/NĐ-CP gia hạn tiền thuế TTĐB phải nộp của kỳ tính thuế tháng 10 và tháng 11/2021 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước.

### ***Gia hạn nộp thuế TNDN***

Theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020, các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong một số ngành sản xuất - kinh doanh chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch COVID-19 (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt; sản xuất trang phục; xây dựng; vận tải kho bãi; kinh doanh bất động sản; dịch vụ việc làm...); doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; DN, tổ chức có hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển... được gia hạn nộp thuế TNDN 5 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế TNDN của kỳ tính thuế 2019 và số thuế TNDN tạm nộp quý I, quý II của kỳ tính thuế 2020.

Chính sách gia hạn nộp thuế TNDN tiếp tục được kế thừa sang năm 2021 theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021. Đối tượng được gia hạn nộp thuế TNDN kế thừa năm 2020 và mở rộng thêm một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh như: khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên; thoát nước và xử lý nước thải; dịch vụ hỗ trợ khai khoáng... Thời gian gia hạn nộp thuế TNDN tương tự như năm 2020.

Chính sách gia hạn nộp thuế TNDN tiếp tục được kế thừa sang năm 2022 theo Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022.

### ***Giảm thuế GTGT***

Nghị quyết số 406/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 và Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 quy định giảm thuế GTGT đối với một số đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19. Theo đó, giảm 30% thuế suất thuế GTGT hoặc giảm 30% mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT từ ngày 1/11/2021 đến hết ngày 31/12/2021 đối với một số hàng hóa dịch vụ như: Dịch vụ vận tải; sản phẩm và dịch vụ xuất bản; dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình; ghi

âm và xuất bản âm nhạc; tác phẩm nghệ thuật và dịch vụ sáng tác; nghệ thuật giải trí, dịch vụ của thư viện; dịch vụ thể thao; vui chơi giải trí.

Năm 2022, chính sách giảm thuế GTGT được quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/1/2022 của Quốc hội và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022. Theo đó, cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ được áp dụng thuế suất 8% (giảm 2%) đối với hàng hóa dịch vụ thuộc diện áp dụng thuế suất 10%, cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp theo tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT. Đối tượng giảm thuế GTGT là các hàng hóa dịch vụ không nằm trong danh mục các hàng hóa, dịch vụ sau: (1) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hóa chất; (2) hàng hóa dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; (3) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin.

### ***Giảm thuế TNDN***

Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định giảm thuế TNDN quy định giảm thuế TNDN đối với một số đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19. Theo đó, doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam, hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam, tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam có hoạt động sản xuất - kinh doanh có thu nhập được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2020 nếu có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

Chính sách ưu đãi thuế hỗ trợ DN bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh năm 2020 tiếp tục được kế thừa sang năm 2021 nhưng có một sự điều chỉnh về đối tượng được giảm thuế. Chính sách này được quy định tại Nghị quyết số 406/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 và Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021. Theo đó, doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam, hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam, tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2021 khi đáp ứng đồng thời 2 điều kiện là: (1) Có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng; (2) Doanh thu kỳ tính thuế 2021 giảm so với doanh thu kỳ tính thuế năm 2019. Không áp dụng tiêu chí thứ hai đối với DN mới thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong kỳ tính thuế 2020 và 2021.

### ***Giảm thuế BVMT***

Chính sách giảm thuế BVMT được áp dụng trước đối với đối tượng bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất, đó là lĩnh vực hàng không. Để hỗ trợ ngành hàng không vượt qua khó khăn do điều kiện dịch bệnh khi có những giai đoạn các chuyến bay quốc

tế gần như đình trệ và bay nội địa giảm xuống thấp chưa từng có, theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã có các quyết định về giảm thuế BVMT đối với nhiên liệu bay. Theo đó, ngày 27/7/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành nghị quyết số 979/UBTVQH14 về giảm 30% mức thuế BVMT đối với nhiên liệu bay từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020 (giảm từ 3.000 đồng/lít xuống còn 2.100 đồng/lít). Mức giảm 30% này tiếp tục được kéo dài đến hết ngày 31/12/2021 theo Nghị quyết số 1148/UBTVQH14 ngày 21/12/2020. Ngày 31/12/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 13/2021/UBTVQH15 giảm 50% mức thuế BVMT với nhiên liệu bay từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022 (giảm từ 3.000 đồng/lít xuống còn 1.500 đồng/lít). Mức thuế BVMT đối với nhiên liệu bay tiếp tục được giảm sâu hơn, về mức sàn trong khung thuế BVMT là 1.000 đồng/lít kể từ ngày 11/7/2022 đến hết ngày 31/12/2022 theo Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15.

Trước áp lực tăng giá xăng dầu xuất phát chủ yếu từ nhu cầu tiêu thụ năng lượng tăng mạnh trong bối cảnh nền kinh tế phục hồi khi đại dịch COVID-19 được kiểm soát và ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga - Ucraina, ngày 23/3/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV đã ban hành Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 giảm 50% mức thuế BVMT đối với xăng (trừ etanol), dầu diesel, dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn từ ngày 01/4/2022 đến hết ngày 31/12/2022; giảm 70% mức thuế bảo vệ môi trường đối với dầu hỏa từ ngày 01/4/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Ngày 06/7/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV tiếp tục quyết định giảm sâu hơn nữa mức thuế BVMT với việc ban hành Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 thay thế cho Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15. Theo đó, mức thuế BVMT đối với xăng (trừ etanol), nhiên liệu bay, dầu diesel, dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn được giảm về mức thấp nhất trong khung thuế BVMT áp dụng từ ngày 11/7/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

### ***Giảm thuế nhập khẩu***

Trong phạm vi thẩm quyền, Bộ Tài chính đã ban hành các quyết định giảm thuế nhập khẩu đối với một số vật tư y tế phục vụ phòng chống dịch COVID-19 theo các quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 7/2/2020 và quyết định số 1921/QĐ-BTC ngày 20/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày 8/8/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định 51/2022/NĐ-CP điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng từ 20% xuống 10%.

### ***Chính sách tạo thuận lợi lưu thông hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu***

Trong những năm qua, thực hiện chính sách của Chính phủ về tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Tổng cục Hải quan đã quyết liệt chỉ đạo cơ quan hải quan các cấp tiếp tục cắt giảm các hồ sơ, thủ tục không thực sự cần thiết; phát triển và nâng cấp thủ tục hải quan điện tử hướng đến mô hình hải quan số; thực hiện cơ chế một cửa quốc gia và cơ chế hải quan một cửa ASEAN và đạt được

nhiều bước tiến quan trọng. Riêng trong giai đoạn dịch bệnh COVID-19 thì áp dụng chính sách thông quan đặc biệt đối với một số hàng hóa phục vụ phòng chống dịch bệnh. Cụ thể như sau:

*Một là*, hồ sơ hải quan đã tiếp tục được đơn giản hóa, giảm bớt các giấy tờ không cần thiết, sắp xếp lại các khâu trong quy trình thủ tục hải quan để loại bỏ các khâu trung gian, áp dụng quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ và hàng hoá, giảm thời gian thông quan... Theo Hà Anh (2022), trong năm 2021 và những tháng đầu năm 2022, Tổng cục Hải quan đã tiếp tục rà soát, nghiên cứu, xây dựng phương án phân cấp thẩm quyền giải quyết đối với 5 thủ tục hành chính; đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại 5 văn bản quy phạm pháp luật nhằm phục vụ triển khai định danh và xác thực điện tử, tích hợp thông tin các giấy tờ cá nhân của công dân trên thẻ căn cước công dân và ứng dụng dùng để khai báo y tế và di chuyển nội địa (VNEID)...

*Hai là*, cơ quan hải quan các cấp đã triển khai có hiệu quả chủ trương hải quan điện tử, hướng đến mục tiêu hải quan số, kết nối thông tin điện tử với cơ quan hải quan các nước. Các kết quả đạt nổi bật như sau:

- Tính đến nay, 100% các quy trình thủ tục hải quan cơ bản đã được tự động hóa trên phạm vi toàn quốc với 100% Cục Hải quan và 100% Chi cục Hải quan thông qua hệ thống VNACSS/VCIS. Tổng cục Hải quan đã triển khai công thanh toán điện tử tại tất cả các Cục hải quan; triển khai hệ thống tiếp nhận, xử lý thông tin khai hàng hóa điện tử (e-Manifest) tại các cảng biển...

- Cơ quan Hải quan Việt Nam đã trao đổi tờ khai hải quan xuất khẩu với Liên minh kinh tế Á - Âu; trao đổi chứng nhận xuất xứ với Liên minh kinh tế Á - Âu; trao đổi thông tin C/O điện tử với Hàn Quốc; triển khai “Thỏa thuận về việc tạo thuận lợi thông quan sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thông qua việc sử dụng chứng nhận điện tử” giữa Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Bộ các ngành cơ bản (New Zealand) thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

- Nhằm hỗ trợ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình khai hải quan, từ ngày 01/01/2022, Tổng cục Hải quan đã phối hợp với Công ty EPAY triển khai phần mềm khai hải quan miễn phí cho doanh nghiệp.

- Đã kết nối thông tin giữa Tổng cục Hải quan với 13/14 bộ, ngành, với 249 thủ tục hành chính được thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia và trên 54,8 nghìn doanh nghiệp tham gia. Trao đổi chứng nhận xuất xứ (C/O) điện tử mẫu D với 9 nước trong khu vực ASEAN qua Cơ chế một cửa ASEAN.

- Tổng cục Hải quan đã cung cấp 215/237 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (xấp xỉ 91% tổng số thủ tục hành chính do cơ quan hải quan thực hiện), trong đó có 209 thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4 (đạt tỷ lệ 88%), đặc biệt trong bối cảnh phòng chống dịch COVID-19 đang diễn ra căng

thắng. Tính từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 15/4/2022, số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 4 được tiếp nhận, giải quyết gần 4,3 triệu hồ sơ.

- Tổng cục Hải quan triển khai đồng bộ nhiều giải pháp từ xây dựng cơ chế đến nguồn nhân lực theo hướng tạo thuận lợi; tăng cường các biện pháp hỗ trợ, ứng dụng công nghệ thông tin trong quy trình xử lý công việc của đơn vị và trong giao dịch với tổ chức, cá nhân. Nhằm giảm tình trạng ùn tắc, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho hàng hóa xuất nhập khẩu được giao thương thuận lợi qua các cửa khẩu đường bộ, từ ngày 27/01/2022, chức năng cảnh báo chống ùn tắc đã được Tổng cục Hải quan chính thức triển khai trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

## **2. Nhận xét chính sách thuế, hải quan hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch COVID-19**

Xét một cách tổng thể, đại dịch COVID-19 đã gây ra những hậu quả nặng nề về sức khỏe cộng đồng với trên 600 triệu dân số trên thế giới nhiễm bệnh và trên 6,4 triệu người tử vong tính đến cuối tháng 8/2022. Hầu như tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng ở những mức độ khác nhau. COVID-19 đã làm ảnh hưởng trầm trọng đến nguồn nhân lực và gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Vì lẽ đó, năm 2020 và 2021 chứng kiến sự suy thoái ở hầu hết các nền kinh tế trên thế giới. Kinh tế thế giới chỉ dần dần phục hồi từ cuối năm 2021 khi mà phần lớn các quốc gia trên thế giới đã chuyển từ chiến lược “Zero COVID” sang chiến lược “Chung sống an toàn với COVID”. Trong bối cảnh như vậy, có thể rút ra những nhận xét sau về chính sách thuế hỗ trợ DN bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 của Việt Nam như sau:

*Một là*, các chính sách hỗ trợ về thuế được ban hành kịp thời, đúng thời điểm các đối tượng trong nền kinh tế cần. Chỉ sau khoảng hơn 2 tháng kể từ khi có đợt bùng phát dịch bệnh đầu tiên, ngày 08/4/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP về gia hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh doanh chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch bệnh. Hai tháng sau, ngày 19/6/2020, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế TNDN đối với một số đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19. Những chính sách ưu đãi thuế hỗ trợ doanh nghiệp của thời gian sau đó trong những năm từ 2020 đến 2022 đều được ban hành đúng thời điểm mà các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế cần sự hỗ trợ của Nhà nước. Điều này xuất phát từ việc Bộ Tài chính đã chủ động trong tham mưu các chính sách tài khóa. Trong điều kiện bình thường phải mất từ 3 tháng đến 9 tháng để thực hiện các công việc chuẩn bị cho ban hành Nghị định của Chính phủ hoặc Nghị quyết của Quốc hội. Tuy vậy, nhờ sự chủ động, nhạy bén của Bộ Tài chính và sự tích cực của toàn hệ thống chính trị mà quy trình này rút ngắn xuống chỉ còn khoảng từ 1 đến 2 tháng, và trường hợp đặc biệt thời gian từ khi chuẩn bị đến khi ban hành chỉ chưa đầy 1 tháng. Chính phủ và Quốc hội cũng có nhiều đổi mới đột phá trong quá trình

xem xét và quyết định các chính sách, thậm chí để kịp thời hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã họp đột xuất riêng một phiên để thảo luận và thông qua Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 về giảm thuế BVMT mà không đợi đến kỳ họp định kỳ hàng tháng.

*Hai là*, chính sách ưu đãi thuế hỗ trợ doanh nghiệp đã được xác định đúng đối tượng cần hỗ trợ và phù hợp với các điều kiện thực thi, thẩm quyền ban hành. Từ các đối tượng được hỗ trợ của chính sách thuế có thể thấy, chính sách ưu đãi thuế tập trung vào hỗ trợ các nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch bệnh, đó là: (1) Các đối tượng kinh doanh dễ bị tổn thương do yếu về tiềm lực tài chính như doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, HKD; (2) Các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực kinh doanh gặp khó khăn do lượng cầu suy giảm mạnh như: Du lịch, khách sạn, nghệ thuật giải trí, dịch vụ thể thao; vui chơi giải trí; (3) Các doanh nghiệp phải ngừng sản xuất - kinh doanh để phòng chống dịch hoặc gặp khó khăn do bị đứt gãy chuỗi cung ứng hoặc thiếu nhân lực như: Sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt; sản xuất trang phục, công nghiệp hỗ trợ... Riêng trong đợt bùng phát dịch thứ tư từ giữa năm 2021 đến đầu năm 2022 khi hầu hết các cơ sở sản xuất - kinh doanh trong nền kinh tế chịu ảnh hưởng của dịch bệnh thì đối tượng được ưu đãi thuế cũng được mở rộng rất nhiều nhưng không dành cho những doanh nghiệp không chịu ảnh hưởng của dịch bệnh hoặc thậm chí còn có điều kiện thuận lợi để kinh doanh trong điều kiện dịch bệnh như lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn...

*Ba là*, kết hợp các chính sách ưu đãi thuế khác nhau tùy theo đối tượng thụ hưởng chính sách và yêu cầu thực tiễn. Từ việc hệ thống hóa các chính sách ưu đãi thuế hỗ trợ DN nói trên cho thấy, đã có nhiều loại ưu đãi thuế được áp dụng với những đối tượng khác nhau trong những giai đoạn khác nhau và ở những mức độ khác nhau. Khi cần giải quyết nhanh, quyết định sớm để tạo nguồn tài chính cho doanh nghiệp thì thực hiện chính sách gia hạn nộp thuế và tiền thuế đất. Khi cần hỗ trợ sâu hơn riêng cho những đối tượng đặc thù thì sử dụng chính sách giảm thuế TNDN và miễn thuế GTGT, miễn thuế TNCN hoặc giảm thuế BVMT đối với nhiên liệu bay. Khi cần hỗ trợ rộng hướng đến kích cầu để phát triển sản xuất, kinh doanh thì áp dụng chính sách giảm thuế GTGT. Khi cần hỗ trợ giảm chi phí đầu vào cho hầu hết các lĩnh vực sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng đặc thù thì thực hiện chính sách giảm thuế BVMT đối với xăng dầu. Chính sách ưu đãi thuế được ban hành thận trọng áp dụng cho những giai đoạn nhất định, sau đó, kéo dài thời gian áp dụng hoặc tăng mức độ hoặc dừng chính sách ưu đãi tùy theo điều kiện thực tiễn của nền kinh tế.

*Bốn là*, chính sách thuế hỗ trợ DN trong giai đoạn vừa qua được sử dụng trong cân đối tổng thể chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Theo đó, đối với các ưu đãi thuế không làm ảnh hưởng đến tổng thu NSNN trong năm (chính sách gia hạn nộp thuế) thì quyết định sớm kịp thời. Đối với chính sách ưu đãi thuế có tác



động đến thu NSNN trong năm (giảm thuế, miễn thuế) thì tính toán cụ thể mức độ tác động đến thu NSNN, khả năng bù đắp bằng nguồn thu khác trong ngắn hạn và tác động tăng thu trong trung hạn và dài hạn. Đồng thời, khi xác định chính sách hỗ trợ thì Quốc hội và Chính phủ cần nhắc lựa chọn chính sách ưu đãi thuế, chính sách chi ngân sách hoặc hỗ trợ tín dụng cho phù hợp với đối tượng thụ hưởng chính sách.

*Năm là*, chính sách cải cách thủ tục hành chính về hải quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã giúp đẩy nhanh thời gian làm thủ tục hải quan và thông quan hàng hóa. Qua đó, đáp ứng tốt yêu cầu về thời gian giao nhận hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Đồng thời, giúp giảm chi phí tuân thủ pháp luật về hải quan của doanh nghiệp.

### **3. Tác động của chính sách thuế, hải quan hỗ trợ doanh nghiệp trong và sau đại dịch COVID-19**

Thực tiễn tổ chức thực hiện các chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp trong thời gian diễn ra đại dịch COVID-19 thời gian qua cho thấy, chính sách thuế đã có những tác động rất tích cực đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, chính sách gia hạn nộp thuế đã hỗ trợ nguồn tài chính, tăng khả năng thanh khoản khi doanh nghiệp gặp khó khăn bởi sự suy giảm của thị trường tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ. Các chính sách gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất thực tế đã hỗ trợ doanh nghiệp tương đương với việc được cấp nguồn tín dụng lãi suất 0% năm 2020 là 87.246,6 tỷ đồng, trong đó, gia hạn nộp thuế GTGT và tiền thuê đất là 67.234,6 tỷ đồng, gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là 20.012 tỷ đồng (Tổng cục Thuế, 2021) và năm 2021 là 96.909 tỷ đồng, trong đó thuế GTGT và tiền thuê đất là 92.909 tỷ đồng, thuế TTĐB là 4.000 tỷ đồng (Tổng cục Thuế, 2022). Dự kiến năm 2022, số thuế và tiền thuê đất gia hạn cho người nộp thuế là 125.300 tỷ đồng.

*Thứ hai*, chính sách thuế đã hỗ trợ về nguồn vốn kinh doanh cho doanh nghiệp, tạo cú hích giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn, tạo đà phát triển sản xuất, kinh doanh. Thực tế gói miễn thuế và giảm thuế năm 2020 đã hỗ trợ doanh nghiệp 20.000 tỷ đồng, năm 2021 là 24.000 tỷ đồng. Gói giảm thuế GTGT năm 2022 dự kiến sẽ hỗ trợ DN khoảng 51.400 tỷ đồng. Có thể thấy tuy số tiền hỗ trợ doanh nghiệp thông qua chính sách miễn, thuế giảm thuế không quá lớn nhưng dành cho những đối tượng dễ bị tổn thương nhất nên có tác động quan trọng hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn tương tự như một cú hích để tạo đà cho tăng trưởng. Thực tiễn cho thấy, cùng với các chính sách tài khóa và tiền tệ khác, chính sách thuế đã hỗ trợ kinh tế Việt Nam tăng trưởng 2,93% năm 2020 và 2,58% năm 2021, trong khi rất nhiều nước trên thế giới tăng trưởng kinh tế âm trong giai đoạn này. Theo Ngân hàng Thế giới, tăng trưởng kinh tế Việt Nam quý I năm 2022 là 5,1% và quý II là

7,7%, dự kiến cả năm 2022 là 7,5%. Chính sự tăng trưởng kinh tế lại tạo nguồn thu ngay trong ngắn hạn, và đặc biệt là trong trung hạn và dài hạn.

*Thứ ba*, chính sách giảm thuế GTGT đã góp phần kích cầu tiêu dùng, từ đó, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển. Chính sách giảm thuế GTGT có tác động làm tăng cầu có khả năng thanh toán của nền kinh tế, qua đó, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nguyễn Thị Thu Hương (2022) sử dụng mô hình kinh tế lượng DCGE để tính toán và cho thấy, chính sách giảm thuế suất thuế GTGT từ 10% xuống 8% có tác động làm tăng GDP 0,5% trong ngắn hạn.

*Thứ tư*, do xăng dầu là yếu tố đầu vào chiếm tỷ trọng lớn của các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và logistics nên khi giá xăng dầu tăng mạnh có tác động làm tăng chi phí của những doanh nghiệp này. Đến lượt nó, giá thành của các doanh nghiệp vận tải tăng có tác động tăng giá đầu vào của các lĩnh vực kinh doanh khác. Đây chính là kiểu lạm phát tăng do chi phí đẩy. Giảm thuế với các yếu tố đầu vào sẽ góp phần kiềm chế lạm phát. Chính sách giảm thuế BVMT trong thời gian qua đã góp phần hỗ trợ giảm chi phí đầu vào của sản xuất, kinh doanh và giảm áp lực lạm phát. Từ đó, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ở lần giảm thuế BVMT thứ nhất, đã có tác động giảm chỉ số giá tiêu dùng ở mức khoảng 0,7%. Ở lần giảm thuế BVMT thứ hai, sẽ tác động giảm chỉ số giá tiêu dùng cao hơn, ở mức 0,16%. Theo dự báo của Ngân hàng thế giới thì lạm phát của Việt Nam năm 2022 ở mức khoảng 2,4%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu dưới 4%.

#### **4. Khuyến nghị chính sách**

Chúng tôi cho rằng, COVID-19 sẽ dần dần được kiểm soát và kết thúc trong thời gian tới, trừ trường hợp rất đặc biệt mới có thể bùng phát như cuối năm 2021. Trong bối cảnh đó, điều lo ngại nhất chính là nhu cầu cao về năng lượng khi nền kinh tế phục hồi và cuộc xung đột Nga - Ucraina chưa rõ hồi kết có thể khiến giá xăng dầu thế giới tiếp tục neo ở mức cao. Như vậy, đã có thể sơ bộ định hình chính sách thuế và hải quan hậu COVID-19. Cụ thể như sau:

*Một là*, trước mắt cần tiếp tục thực hiện thật tốt các chính sách ưu đãi thuế đã ban hành, tổng kết thực tiễn và có sự điều chỉnh khi cần thiết.

*Hai là*, tùy theo diễn biến giá xăng dầu trên thế giới mà có thể tính tiếp đến các giải pháp giảm thuế GTGT và thuế TTĐB của xăng dầu để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

*Ba là*, tổ chức nghiên cứu kỹ lưỡng, toàn diện để trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung các luật thuế và quản lý thuế theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã được ban hành theo Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 để tiếp tục tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi hơn, thúc đẩy phát triển nền kinh tế số, tạo động lực cho nền kinh tế tăng trưởng chất lượng, hiệu quả và bền vững.

*Bốn là, nghiên cứu tham mưu hoàn thiện pháp luật về hải quan, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện đúng tiến độ các nội dung của Chiến lược phát triển ngành Hải quan Việt Nam đến năm 2030 đã được ban hành theo Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 20/5/2022 với phương châm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng hải quan số ở Việt Nam.*

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hà Anh (2022), *Tổng cục Hải quan: Đẩy nhanh hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo chuyển biến trong cải cách hành chính*, Tạp chí Tài chính online, ngày 06/7/2022.
2. Chính phủ (2022), *Tờ trình Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội*.
3. Nguyễn Thị Thu Hương (2022), *Tác động của giảm thuế suất thuế GTGT đến nền kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Công thương, số 8, tháng 4/2022.
4. Ngân hàng Thế giới (2022), *Giáo dục để tăng trưởng*.
5. Tổng cục Thuế (2021), *Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2020*.
6. Tổng cục Thuế (2022), *Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2021*.

# **BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG THỨC ĐẨY PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM**

**Đinh Thị Quỳnh Vân - Tổng Giám đốc**

*Dịch vụ Tư vấn thuế, PWC Việt Nam*

## **Tổng quan**

Kể từ khi mở cửa nền kinh tế, Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách ưu đãi về thuế và tài chính chủ yếu bao gồm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, miễn giảm tiền thuê đất. Bên cạnh những ưu đãi dài hạn, Chính phủ cũng đưa ra một số biện pháp miễn giảm thuế ngắn hạn. Song song với các biện pháp thúc đẩy kinh tế khác, có thể nói các chính sách ưu đãi thuế thời gian qua đã góp phần quan trọng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát huy được hiệu quả cao trong việc thu hút đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực trọng điểm, thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng sản xuất, phát triển bền vững. Tuy nhiên, một số thay đổi trong môi trường kinh doanh toàn cầu và các đề xuất cải cách chính sách thuế toàn cầu đòi hỏi Việt Nam phải rà soát các chính sách ưu đãi thuế của mình để có thể tiếp tục giúp cho Việt Nam là điểm đến hấp dẫn của đầu tư nước ngoài và hỗ trợ cho sự phát triển của nền kinh tế.

Đại dịch Covid-19 vừa đi qua, nền kinh tế thế giới đang đứng trước nguy cơ của một cuộc suy thoái mới, nhiều doanh nghiệp đã lâm vào tình trạng suy yếu nguồn dự trữ, thiếu hụt tài chính nhằm vượt qua dịch bệnh và sự suy thoái kinh tế. Để đối phó với dịch bệnh và phục hồi nền kinh tế, nhiều chính sách tài khóa - tiền tệ được Chính phủ gấp rút triển khai để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn và phục hồi kinh tế. Trong đó, một trong những chính sách nổi bật, có tác dụng rõ rệt trong việc kiểm soát giá cả, chỉ số lạm phát và điều tiết nền kinh tế nói chung và hỗ trợ doanh nghiệp nói riêng là chính sách giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) trong năm 2022. Đây là chính sách trong ngắn hạn được đánh giá là rất hiệu quả trong việc kiềm chế lạm phát và thúc đẩy tiêu dùng nội địa do tác động trực tiếp đến giá hàng hóa. Việt Nam có thể tiếp tục cân nhắc áp dụng để hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế đang trong đà phục hồi có sự phát triển bền vững.

## **Chương trình Trụ Cột II về mức thuế suất tối thiểu toàn cầu và ảnh hưởng đối với chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam**

Chương trình Trụ Cột II là một phần của chương trình cải cách thuế do Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế đề xướng. Trụ Cột II đề xuất mức thuế suất tối thiểu toàn cầu áp dụng với các tập đoàn đa quốc gia có tổng doanh thu từ 750 triệu EUR trở lên. Khi Trụ Cột II được áp dụng (theo đề xuất là năm 2023), các công ty đa quốc gia lớn phải trả mức thuế tối thiểu đối với thu nhập phát sinh tại mỗi khu vực pháp lý mà họ hoạt động, chống tình trạng chuyển lợi nhuận sang các quốc gia có mức thuế suất thấp, chống cạnh tranh đầu tư quốc tế bằng biện pháp đua nhau hạ thuế suất và miễn giảm thuế để thu hút đầu tư.

Các quốc gia có tỷ trọng đầu tư cao tại Việt Nam như Hàn Quốc, Nhật Bản đang trong quá trình nghiên cứu áp dụng mức thuế suất tối thiểu trong chương trình Trụ Cột II này. Điều này dự kiến sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến hiệu quả của các chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam. Một trong những tác động đầu tiên có thể thấy đó là các chính sách thuế/ưu đãi thuế hiện tại của Việt Nam sẽ giảm tác dụng hoặc bị vô hiệu đối với nhà đầu tư nước ngoài, dẫn đến giảm chất lượng dòng đầu tư vào Việt Nam. Sự chênh lệch về thuế suất của doanh nghiệp áp dụng tại Việt Nam và mức thuế suất tối thiểu sẽ làm tăng nguồn thu thuế ở các quốc gia khác, trong khi nhẽ ra các nguồn thu đó có thể Việt Nam được hưởng. Việc phải đóng thêm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) cũng gây thêm khó khăn tài chính cho các nhà đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh trượt giá như hiện nay.

**Việt Nam cần phải có các biện pháp ứng phó khi chương trình Trụ Cột II được áp dụng. Các biện pháp ứng phó này có thể bao gồm:**

- Thành lập tổ chuyên gia để nghiên cứu tác động của chương trình Trụ Cột II, thu thập ý kiến từ các doanh nghiệp nước ngoài hiện đang và sẽ đầu tư tại Việt Nam và các đơn vị tư vấn thuế, kế toán.

- Cập nhật và đổi mới luật quản lý thuế với mục tiêu duy trì được sức hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Về ưu đãi thuế TNDN, các hình thức ưu đãi thuế ở Việt Nam khá đa dạng, bao gồm ưu đãi về thuế suất, ưu đãi về đối tượng và thời gian miễn thuế, giảm thuế hay các hình thức ưu đãi khác, với đối tượng áp dụng là dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng và một số loại thu nhập cụ thể. Tuy nhiên, có thể thấy ưu đãi thuế TNDN hiện tại chủ yếu tập trung vào một số địa bàn và lĩnh vực cụ thể, chủ yếu là lĩnh vực sản xuất. Việt Nam có thể xem xét các chính sách ưu đãi khác thay vì các ưu đãi thuế TNDN hiện tại, thích ứng linh hoạt theo từng giai đoạn và ngành nghề ưu tiên phát triển.

**Đề xuất kéo dài việc áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%**

Việc triển khai thực hiện Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2022) giảm thuế suất thuế GTGT từ 10% xuống 8% đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ, ngoài làm giảm trực tiếp thu thuế GTGT còn tác động tích cực đến nền kinh tế vĩ mô tại Việt Nam. Đây là một trong những chính sách giảm thuế dự kiến có tác động rộng rãi và rõ ràng nhất đến thị trường trong năm 2022.

Cụ thể, thuế GTGT đầu ra giảm giúp doanh nghiệp giảm giá hàng hóa/dịch vụ đến tay người tiêu dùng giảm. Điều đó đã kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy các nhà sản xuất tăng quy mô kéo theo việc lợi nhuận được cải thiện. Khả năng tiêu thụ sản phẩm/dịch vụ, từ đó, cũng sẽ được hỗ trợ mạnh mẽ và cải thiện.

Ngoài ra, việc thúc đẩy nêu trên đã góp phần giúp kiềm chế lạm phát, kiểm soát việc tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) khi tiêu dùng trong nước phục hồi và mở rộng sau dịch. Cụ thể, theo Vụ Thống kê giá (Tổng cục Thống kê), chỉ số CPI và lạm phát trong 10 tháng đầu năm 2022 chỉ tăng con số khiêm tốn so với các năm

trước đây, đây là thành công trong kiểm soát lạm phát của Việt Nam trước bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với tình trạng lạm phát gia tăng ở nhiều quốc gia. Ví dụ, tại Nhật Bản, mức lạm phát giá tiêu dùng trong tháng 8/2022 đã tăng lên mức cao nhất trong vòng 8 năm qua, gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19.

Bên cạnh đó, do tình hình kinh tế hồi phục trở lại trạng thái bình thường mới nên trong 9 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 21% so với cùng kỳ năm 2021. Mặc dù việc thực hiện giảm 20% thuế suất thuế GTGT được áp dụng đối với hầu hết các nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10% nhưng số thuế GTGT thu được trong 10 tháng năm 2022 vẫn tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Điều đó chứng tỏ, chính sách giảm thuế GTGT đã góp phần tác động tích cực thúc đẩy kinh tế phục hồi và phát triển và không ảnh hưởng nhiều đến thu NSNN. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang đi vào suy thoái, việc kéo dài thời gian giảm thuế GTGT thêm 1 - 2 năm sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam nhanh chóng phục hồi sản xuất và giảm ảnh hưởng tiêu cực của xu hướng suy thoái. Một số nước châu Âu đã và đang ban hành các chính sách giảm thuế GTGT tương tự để thúc đẩy tiêu dùng.

### **Xây dựng cơ chế thuế riêng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tính đến giữa năm 2022 các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) chiếm khoảng hơn 90% số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam và góp phần không nhỏ vào GDP tại Việt Nam. Xét về khung pháp lý, phân loại SME theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP bao gồm: Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa, dựa theo tiêu chí lĩnh vực, số lượng lao động sử dụng và tổng doanh thu năm. Tuy nhiên, đến nay SME vẫn phải tuân thủ các quy định về kê khai và nộp thuế được áp dụng chung cho các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Ngoài ra, theo quy định hiện tại, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được lựa chọn kê khai theo phương pháp khoán hoặc phương pháp kê khai. Tuy nhiên, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn thì phải thực hiện kê khai nộp thuế theo phương pháp kê khai, và phải thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn được xác định dựa trên số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 10 người trở lên hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề từ 3 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng trở lên, tùy thuộc vào lĩnh vực, ngành nghề.

Việc phải thực hiện chung một chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và thủ tục kê khai nộp thuế như doanh nghiệp đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô lớn và SME làm cho thời gian phát sinh đối với việc tuân thủ của SME tăng lên đáng kể, trong khi trình độ nhân viên còn hạn chế, trình độ quản lý tài chính kế toán thấp đã dẫn đến tình trạng tuân thủ các quy định kém, chi phí tuân thủ cao và như vậy chi phí quản lý và thu thuế cao không tương xứng với số thuế thu được.

Hiện nay, tại Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018 đã quy định: “DNNVV được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN”. Tuy nhiên, Luật thuế TNDN chưa có quy định cụ thể nên chưa mang tính áp dụng.

Nhìn ra các nước trong khu vực và trên thế giới, xét tầm quan trọng của SME đối với sự phát triển của nền kinh tế, các nước đang thực hiện nhiều cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp SME. Các hình thức hỗ trợ phổ biến bao gồm cơ chế nộp thuế đơn giản hóa như nộp thuế trên doanh thu ước tính (Brazil, Mexico, Tanzania, Zambia, Ghana) và các mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN, miễn giảm các loại thuế khác, hay các loại trợ cấp đầu tư như hỗ trợ nghiên cứu phát triển, giảm thuế chuyển nhượng vốn. Theo đó, cho thấy sự cần thiết của việc nghiên cứu các cơ chế hỗ trợ SME hiệu quả trong việc tuân thủ thuế, vừa nhằm đảm bảo chống thất thu thuế cho nhà nước.

### **Áp dụng bù trừ lãi lỗ cho hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng bất động sản**

Hiện nay, theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi bổ sung, thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng bất động sản phải tính riêng và không được hưởng ưu đãi thuế (chịu thuế suất phổ thông 20%); trong khi đó, lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng bất động sản được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất - kinh doanh. Tức là quy định hiện tại chỉ cho phép bù trừ 1 chiều khi phát sinh lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng bất động sản.

Trong những giai đoạn trước, khi làn sóng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và thị trường bất động sản phát triển mạnh, quy định về việc kê khai và nộp thuế riêng đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng bất động sản là phù hợp do thị trường đang trong giai đoạn phát triển mạnh, lợi nhuận thu được từ các hoạt động này là lớn. Tuy nhiên, gần đây, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, thị trường trải qua nhiều khó khăn, trầm lắng, có giai đoạn đóng băng, nhiều doanh nghiệp bị thua lỗ, phải bán dự án đầu tư hoặc kinh doanh bất động sản không hiệu quả, nhưng quy định về thuế TNDN hiện tại vẫn chỉ cho phép bù trừ một chiều. Trong xu hướng các doanh nghiệp phát triển đa ngành, việc cho phép các khoản thu nhập này bù trừ cho lỗ từ các mảng kinh doanh khác có thể được xem là phù hợp.

Nghiên cứu kinh nghiệm quản lý thuế của một số nước trên thế giới và trong khu vực cho thấy đa số các nước đều không có quy định yêu cầu doanh nghiệp phải hạch toán riêng, kê khai và nộp thuế TNDN riêng đối với hoạt động bất động sản, ví dụ như Thái Lan, Singapore, Trung Quốc... Vì vậy, việc xem xét sửa đổi quy định tại Luật Thuế TNDN đối với nội dung đề xuất tại thời điểm hiện nay là hết sức cần thiết và phù hợp với thông lệ quốc tế nói chung và các nước trong khu vực, nơi có cấu trúc nền kinh tế tương tự Việt Nam.

# XU HƯỚNG CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH THUẾ HƯỚNG TỚI CƠ CẤU THU BỀN VỮNG Ở CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

ThS. Nguyễn Thị Thu

*Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính*

Trong những năm gần đây, nhiều nền kinh tế trên thế giới đã nỗ lực cân bằng giữa tăng thu ngân sách và khuyến khích tăng trưởng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ, cạnh tranh về vốn, lao động trên thế giới gia tăng, cũng như ảnh hưởng của dịch covid-19, các nước lần lượt đưa ra những chính sách ưu đãi thuế để thu hút đầu tư, tháo gỡ và giải quyết các vấn đề khó khăn trong phục hồi nền kinh tế như cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thu nhập cá nhân (TNCN). Tuy nhiên, trong điều kiện cán cân tài khóa thâm hụt ở mức cao, kéo theo đó là sự gia tăng về gánh nặng nợ công, để đảm bảo được sự ổn định và bền vững ngân sách trong trung và dài hạn, Chính phủ nhiều nước đưa ra những giải pháp tăng thuế gián thu như thuế giá trị gia tăng (GTGT), tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) để bù đắp sự hụt giảm nguồn thu từ những điều chỉnh trên.

**Từ khóa:** Thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, cơ cấu thu

## **1. Xu hướng điều chỉnh chính sách thuế hướng tới cơ cấu thu bền vững ở các nước**

Nhiều quốc gia đang cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước (NSNN) theo hướng tăng cường nguồn thu từ thuế gián thu để bù đắp cho nguồn thu sụt giảm từ các khoản thuế trực thu như thuế TNDN và thuế TNCN, cũng như mặt trái của hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng làm giảm nguồn thu từ thuế xuất nhập khẩu, theo đó các nước chuyển hướng sang tăng thuế tiêu dùng (thuế GTGT và thuế TTĐB).

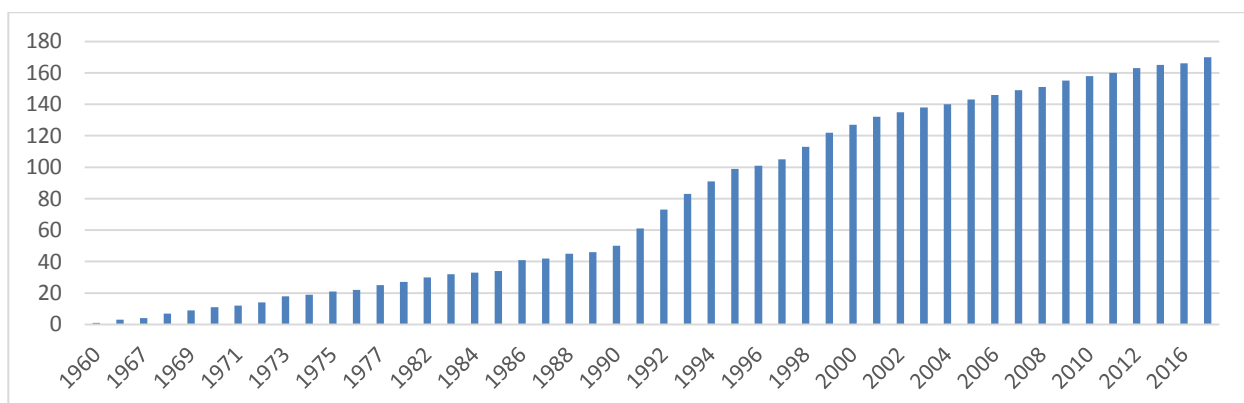
Hầu hết tất cả các quốc gia đều đánh thuế tiêu dùng chung, tức là thuế đánh vào việc bán hầu hết các hàng hóa và dịch vụ. Phần lớn các quốc gia này áp dụng thuế tiêu thụ chung là thuế GTGT tức là một loại thuế thu được ở tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất và phân phối hàng hóa và dịch vụ, việc tích lũy thuế được ngăn chặn bằng cách cho phép các doanh nghiệp khấu trừ thuế mà họ phải chịu trên đầu vào của họ từ thuế họ thu trên đầu ra của họ.

Số lượng quốc gia áp dụng thuế GTGT/Thuế Hàng hóa và Dịch vụ (Goods and Services Tax - GST) ngày càng tăng, từ khoảng 140 nước năm 2004 lên 160 nước năm 2014, 166 nước năm 2016. Tính đến ngày 01/11/2020, 170 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đã thực hiện thuế GTGT<sup>66</sup>.

<sup>66</sup> <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/1ca62ced-en/index.html?itemId=/content/component/1ca62ced-en>



**Hình 1. Số lượng quốc gia thực thi thuế GTGT**



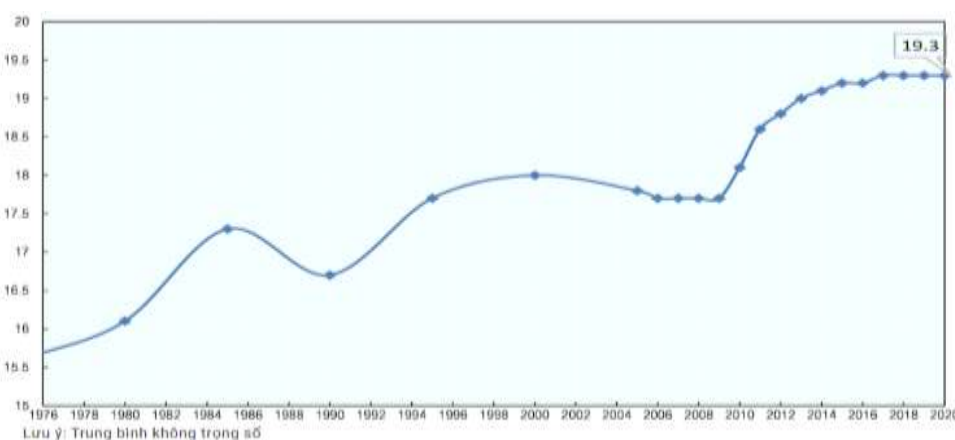
Nguồn: OECD (2021)

**(i) Tăng thuế suất thuế GTGT và mở rộng đối tượng chịu thuế thông qua giảm bớt các mặt hàng miễn thuế**

Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2014, 23 quốc gia OECD đã tăng thuế suất GTGT tiêu chuẩn của họ ít nhất một lần. Những thay đổi này chủ yếu xảy ra ở các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (EU) (Cộng hòa Séc, Estonia, Phần Lan, Pháp, Hy Lạp, Hungary, Ireland, Ý, Latvia, Lithuania, Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Cộng hòa Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha và Vương quốc Anh) mà còn ở một số quốc gia không thuộc EU (Iceland, Israel, Nhật Bản, Mexico, New Zealand và Thụy Sĩ). Sau đó từ 2015 đến 2020, số lượng các quốc gia trong OECD tăng thuế suất GTGT ít hơn, đó là Colombia (từ 16% lên 19%), Hy Lạp (từ 23% lên 24%), Nhật Bản (từ 8% lên 10%) và Luxemburg (từ 15% đến 17%). Kết quả thuế suất GTGT trung bình của khối OECD tăng từ 17,6% năm 2010 lên 19,3% năm 2020.

**Hình 2. Sự thay đổi thuế suất tiêu chuẩn thuế GTGT - Trung bình OECD 1976 - 2020**

Đơn vị: %

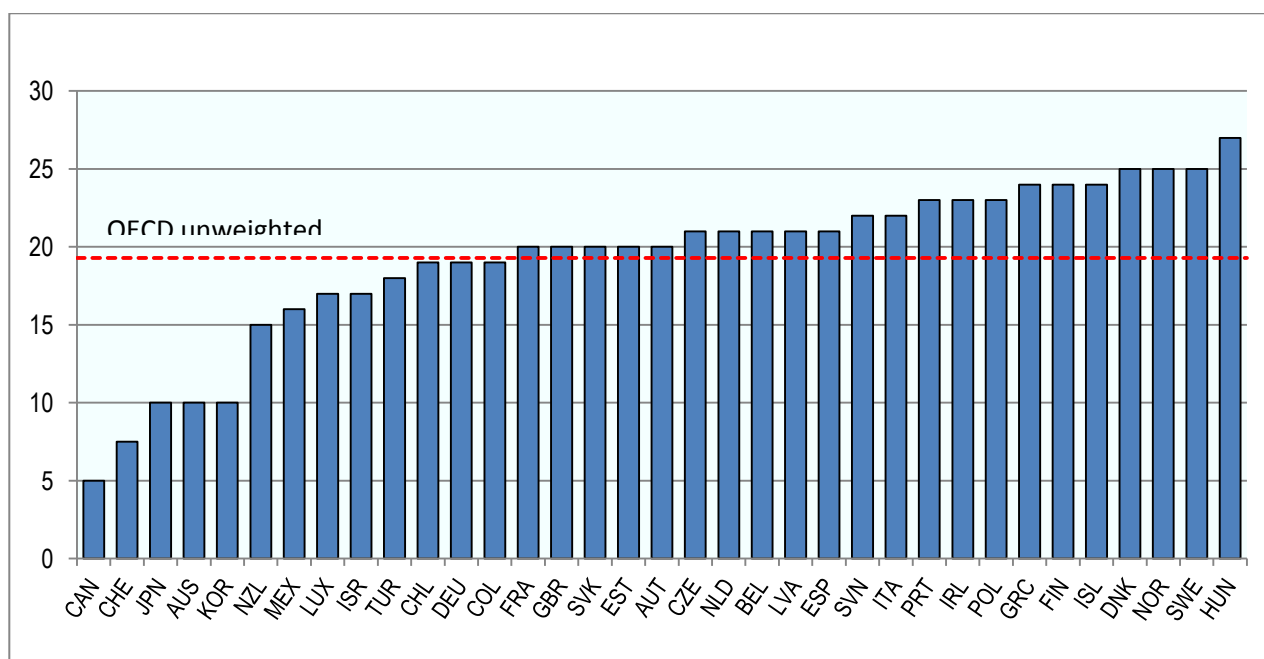


Nguồn: OCED (2021)

Hiện nay có 23 quốc gia OECD áp dụng thuế suất GTGT tiêu chuẩn từ 20% trở lên, với 9 nước trong số này có thuế suất GTGT tiêu chuẩn từ 23% trở lên.

**Hình 3. Thuế suất GTGT phổ thông ở các nước OECD**

Đơn vị: %



Nguồn: OECD (2021)

### **Tương tự, ở châu Á cũng có xu hướng tăng thuế GTGT phổ thông**

Malaysia chuyển sang áp dụng Thuế GST với mức thuế suất 6% áp dụng chung cho cả hàng hóa và dịch vụ từ 01/4/2015 thay cho Thuế Bán hàng và Dịch vụ (Sales Tax/Service Tax) có mức thuế suất phổ thông 10% và 5% đối với một số sản phẩm dầu mỡ, mức thuế suất 6% đối với dịch vụ.

Nhật Bản tăng thuế tiêu dùng từ 5% lên 8% vào tháng 4/2014 và có kế hoạch tăng tiếp lên 10% vào tháng 10/2015, tuy nhiên do GDP giảm liên tiếp vào quý II, quý III/2014 Nhật Bản đã hoãn việc tăng thuế lần 2. Đến ngày 01/10/2019, Nhật Bản chính thức tăng thuế tiêu dùng tiêu chuẩn từ 8% lên 10%, mức thuế giảm là 8%<sup>67</sup>.

Năm mới, 2022, sẽ mang lại một loạt thay đổi đối với Thuế GST của Ấn Độ. Chính phủ trước đó đã công bố các sửa đổi, có hiệu lực vào ngày 01/01. Từ ngày 01/01/2022, các mặt hàng thành phẩm như quần áo, giày dép và hàng dệt may sẽ đắt hơn, khi Chính phủ Liên minh tăng thuế GST đối với các mặt hàng này từ 5% lên 12%. Các sửa đổi cũng bao gồm yêu cầu đối với các nhà khai thác thương mại điện tử phải trả thuế đối với các dịch vụ như vận chuyển hành khách và dịch vụ nhà hàng được cung cấp thông qua nền tảng trực tuyến. Động thái này diễn ra sau khi các ước tính của Chính phủ cho thấy khoản thất thu thuế đối với công ty do các nhà tổng hợp giao hàng thực phẩm cáo buộc là 2.000 Rs trong hai năm qua.

<sup>67</sup> <https://www.avalara.com/vatlive/en/vat-news/japan-raises-consumption-tax-to-10--1st-oct-2019.html>.

Philippines mở rộng cơ sở thuế GTGT bằng việc loại bỏ một loạt các miễn giảm thuế cho một số mặt hàng và dịch vụ, hiệu lực từ ngày 27/6/2021. Cụ thể: Bãi bỏ miễn thuế đối với: Bán nguyên liệu thô hoặc vật liệu đóng gói cho người mua không cư trú để giao cho các doanh nghiệp địa phương cư trú sản xuất xuất khẩu; Bán nguyên liệu thô hoặc vật liệu đóng gói cho các doanh nghiệp xuất khẩu có doanh số xuất khẩu vượt quá 70% tổng sản lượng hàng năm; Những người được coi là bán hàng xuất khẩu theo Lệnh hành pháp số 226, còn được gọi là Bộ luật Đầu tư Omnibus năm 1987 và các luật đặc biệt khác; Gia công, sản xuất hoặc đóng gói lại hàng hóa cho những người khác kinh doanh bên ngoài Philippines mà hàng hóa sau đó được xuất khẩu, trong đó dịch vụ được thanh toán bằng ngoại tệ có thể chấp nhận được và được hạch toán theo các quy tắc và quy định của BSP; Các dịch vụ do nhà thầu phụ hoặc nhà thầu thực hiện trong việc gia công, chuyển đổi hoặc sản xuất hàng hóa cho một doanh nghiệp có doanh số xuất khẩu vượt quá 70% tổng sản lượng hàng năm<sup>68</sup>.

## **(ii) Tăng cường các thuế liên quan đến môi trường**

Ngày 14/7/2021, Ủy ban châu Âu (EC) đã công bố gói chính sách mang tên “Fit for 55”, với nội dung đề ra các biện pháp để đạt được mục tiêu tới năm 2030 là giảm tối thiểu 55% lượng khí thải carbon gây hiệu ứng nhà kính so với năm 1990. Theo đó, EU có kế hoạch áp dụng thuế biên giới carbon đầu tiên trên thế giới, tức đánh thuế với hàng hóa nhập khẩu từ quốc gia phát thải nhiều carbon hơn của EU. Mục đích của chính sách này là bảo vệ môi trường nhờ cắt giảm khí gây hiệu ứng nhà kính.

Tại Ukraine, thuế suất đối với lượng khí thải carbon dioxide tăng lên 10 UAH/tấn từ 2019 (trước đó là 0,41 UAH/tấn) nhằm khuyến khích các công ty giảm ô nhiễm môi trường.

Singapore áp thuế carbon 5 SGD/tấn khí thải nhà kính đối với các nhà phát điện trực tiếp (bao gồm các công ty sản xuất điện) từ ngày 01/01/2019 đến năm 2023 nhằm khuyến khích người tiêu dùng tiết kiệm năng lượng và giảm lượng khí thải carbon dioxide.

Tại Pháp, thuế carbon được điều chỉnh tăng từ 7 EUR/tấn CO<sub>2</sub> (ngày 01/4/2014) lên 14,5 EUR/tấn vào năm 2015, tăng tiếp lên 24 EUR/tấn từ năm 2016, 56 EUR/tấn từ năm 2020 và 100 EUR/tấn từ năm 2030.

Ngày 14/7/2021, EC đã công bố gói chính sách mang tên “Fit for 55”, với nội dung đề ra các biện pháp để đạt được mục tiêu tới năm 2030 là giảm tối thiểu 55% lượng khí thải carbon gây hiệu ứng nhà kính so với năm 1990. Theo đó, EU có kế hoạch áp dụng thuế biên giới carbon đầu tiên trên thế giới, tức đánh thuế với hàng

---

<sup>68</sup> <https://taxsummaries.pwc.com/philippines/corporate/other-taxes>.

hóa nhập khẩu từ quốc gia phát thải nhiều carbon hơn của EU. Mục đích của chính sách này là bảo vệ môi trường nhờ cắt giảm khí gây hiệu ứng nhà kính.

Từ tháng 01/2022, Indonesia áp dụng mức thuế carbon mới từ tháng 4/2022 dựa trên giá thị trường cho mỗi kg CO<sub>2</sub> tương đương đối với hàng hóa và hoạt động có phát thải khí nhà kính, với mức sàn là 30 IDR/kg ban đầu sẽ áp dụng cho các nhà máy điện than. Nước Áo sẽ bắt đầu đánh thuế khí thải CO<sub>2</sub> ở mức 30 € (US \$35)/tấn từ tháng 7/2022 và dần dần tăng lên 55 € (64 \$)/tấn vào năm 2025.

### **(iii) Giảm thuế suất thuế trực thu nhằm thu hút vốn, lao động và công nghệ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh**

Nhiều quốc gia cải cách thuế trực thu theo hướng khuyến khích, thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng thông qua giảm thuế suất phổ thông thuế TNDN, tăng cường ưu đãi thuế các ngành nghề lĩnh vực cần khuyến khích hay tăng giảm trừ gia cảnh tính thuế TNCN.

***Giảm thuế suất phổ thông thuế TNDN, tăng cường ưu đãi thuế giúp doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính để mở rộng sản xuất - kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh.***

Tại OECD, việc cắt giảm thuế suất thuế trực thu đã được đẩy nhanh trong những năm gần đây. Tại OECD, vào năm 2021, 20 quốc gia đã thực hiện thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định của họ. Ba quốc gia - Bangladesh, Argentina và Gibraltar - đã tăng mức thuế doanh nghiệp hàng đầu, trong khi 17 quốc gia - bao gồm Chile, Tunisia và Pháp - giảm mức thuế doanh nghiệp. Tại Áo, thuế suất thuế TNDN sẽ được cắt giảm từ 25% xuống 23% bắt đầu từ năm 2024. Chính phủ cũng đang xem xét tăng ngưỡng miễn thuế đối với lợi nhuận lên tới 30.000 € từ 13% lên 15%.

Tại Pháp, thuế suất thuế TNDN theo luật định tiêu chuẩn đã được hạ xuống 32,02% (bao gồm 3,3% phụ phí xã hội) vào năm 2020. Việc giảm thuế suất doanh nghiệp đã được lập pháp dự kiến sẽ dần dần giảm thuế suất doanh nghiệp xuống 25,83% vào năm 2022.

Ở Hà Lan, kế hoạch ban đầu giảm thuế suất doanh nghiệp theo luật định áp dụng cho thu nhập vượt quá 200.000 € đã bị đảo ngược: Thuế suất doanh nghiệp không giảm xuống 22,55% vào năm 2020 như kế hoạch ban đầu. Thay vào đó, vẫn ở mức 25% vào năm 2021 và sẽ không bị hạ xuống 21,7%. Tuy nhiên, khung thuế cao hơn đang được tăng từ 245.000 € vào năm 2021 lên 345.000 € vào năm 2022.

Argentina đã áp dụng cắt giảm thuế suất dần dần bắt đầu với mức giảm từ 35% xuống 30% vào năm 2018. Mức giảm tiếp theo xuống 25% đã được công bố cho năm 2020. Là một phần của gói cải cách thuế doanh nghiệp toàn diện Bì đã giảm thuế theo luật định. Thuế suất thuế TNDN từ khoảng 34% xuống 29% vào năm

2018 với quan điểm cắt giảm tiếp tục xuống 25% vào năm 2020. Pháp đã ra luật giảm dần thuế suất thuế TNDN theo luật định từ 33,3% xuống 25% sẽ được giảm dần trong giai đoạn 2018 đến 2022.

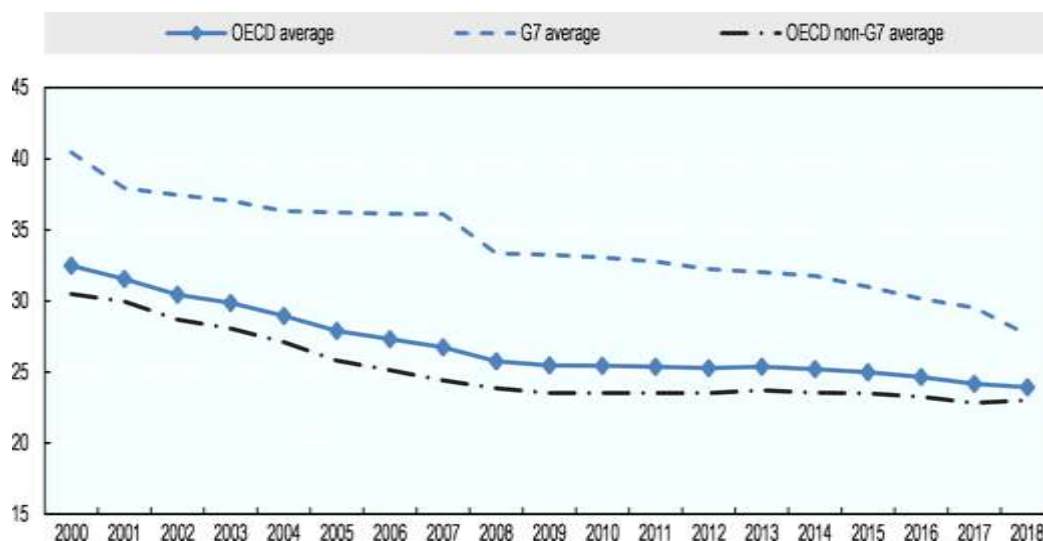
Thụy Điển đã giảm thuế suất thuế TNDN tiêu chuẩn từ 22% xuống 21,4% vào năm 2019 và 20,6% vào năm 2021.

Tại Nhật Bản, thuế suất thuế TNDN quốc gia đã được giảm dần từ 25,5% năm 2014 xuống 23,2% vào năm 2018. Tại Vương quốc Anh, thuế suất thuế TNDN giảm xuống còn 17% vào năm 2020. Úc đã thông báo giảm dần thuế suất thuế TNDN xuống 25% vào năm tài chính 2026 - 2027. Hy Lạp đã công bố cắt giảm thuế suất thuế TNDN từ 29% xuống 26%, với điều kiện dựa trên đánh giá ngân sách của IMF, EC, Ngân hàng Trung ương châu Âu, Cơ chế ổn định châu Âu và các cơ quan chức năng của Hy Lạp, sẽ có hiệu lực vào năm 2020.

Từ năm 2015 đến 2018, thuế suất thuế TNDN bình quân của OECD đã giảm hơn một điểm phần trăm, phản ánh sự gia tăng tốc độ giảm thuế suất thuế TNDN. Nhìn chung, thuế suất thuế TNDN trung bình của OECD đã giảm từ 32,5% năm 2000 xuống 23,9% vào năm 2018.

#### Hình 4. Thuế suất thuế TNDN trung bình ở các nước OECD

Đơn vị: %



Nguồn: OECD (2021)

Trong khu vực ASEAN, Thái Lan đã thực hiện giảm thuế suất thuế TNDN theo lộ trình từ 30% (năm 2011) xuống 23% (năm 2012) và 20% (từ năm 2013). Malaysia giảm thuế suất thuế TNDN 03 năm liên tiếp (2007 - 2009), mỗi năm giảm 1%, từ 28% xuống còn 25%, sau đó giảm thêm 1% thuế suất xuống còn 24% (từ năm 2016). Singapore giảm thuế suất thuế TNDN từ 18% xuống còn 17% (năm 2010) và duy trì mức thuế suất thuế TNDN thấp nhất trong khu vực cho tới nay. Indonesia giảm thuế suất thuế TNDN từ 30% xuống còn 28% (năm 2009) và 25%

(từ năm 2010). Đến năm 2021, do ảnh hưởng của Covid-19, thuế suất TNDN đã được giảm xuống còn 22%<sup>69</sup>.

*Các cải cách thuế TNDN để khuyến khích đầu tư, đặc biệt là khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo*

Ngoài giảm thuế suất TNDN phổ thông thì các nước lựa chọn các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên đầu tư, trong đó chú trọng đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) cũng như lĩnh vực khoa học công nghệ.

Cùng với xu hướng tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, Philippines ban hành luật giảm thuế suất thuế TNDN và hợp lý hóa các ưu đãi tài khóa có hiệu lực vào ngày 11/4/2021. Trước đó, từ ngày 01/7/2020, thuế suất thuế TNDN giảm từ 30% xuống 20% đối với các tập đoàn trong nước có thu nhập chịu thuế ròng không quá 5 triệu PHP (100.000 USD) và có tổng tài sản (không bao gồm đất đai văn phòng, nhà máy và thiết bị của doanh nghiệp) không quá 100 triệu PHP (2 triệu USD); giảm xuống 25% cho tất cả các tập đoàn trong nước khác và các tập đoàn nước ngoài cư trú (ví dụ: Chi nhánh). Mở rộng đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm, từ ngày 01/01/2021, thuế suất thuế TNDN giảm từ 30% xuống 25% đối với các tập đoàn nước ngoài không cư trú. Từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/6/2023, thuế suất thuế TNDN tối thiểu giảm từ 2% xuống 1%. (Thuế TNDN tối thiểu được áp dụng đối với các công ty trong nước và công ty nước ngoài cư trú nếu số thuế TNDN tối thiểu được tính cao hơn số thuế TNDN thông thường).

Từ ngày 01/01/2021, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ở Thụy Điển giảm từ mức 21,4% xuống 20,6%. Cùng với đó, tại Hungary, thủ tướng Hungary Viktor Orban ngày 15/01/2021 thông báo, những người nộp thuế dưới 25 tuổi sẽ được miễn nộp thuế thu nhập đối với thu nhập dưới mức lương trung bình. Ước tính chi phí cho Chính phủ sẽ lên tới 130 đến 150 tỷ HUF. Việc miễn trừ dự kiến bắt đầu chậm nhất trước ngày 01/01/2022. Trước đó, những cải cách giảm gánh nặng thuế đã được áp dụng như từ ngày 01/01/2020, thuế GTGT đối với một số dịch vụ lưu trú đã giảm từ mức 18% xuống còn 5%.

Ngày 10/12/2020, Nhật Bản đã công bố Đề cương cải cách thuế năm 2021 trong đó tập trung vào các nhóm chính: Khuyến khích đầu tư chuyển đổi kỹ thuật số, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển (R&D), khuyến khích thu hút các công ty dịch vụ tài chính và nhà quản lý quỹ nước ngoài.

Khoản đầu tư liên quan đến chuyển đổi kỹ thuật số theo Kế hoạch thích ứng kinh doanh (được thực hiện trước ngày 31/3/2023) lên đến 30 tỷ JPY (khoảng 300 triệu USD) sẽ đủ điều kiện để áp dụng tỷ lệ khấu hao đặc biệt 30% hoặc giảm trực

---

<sup>69</sup> <https://tradingeconomics.com/indonesia/corporate-tax-rate>

tiếp trên nghĩa vụ thuế 3% đến 5%. Đầu tư liên quan đến chuyển đổi kỹ thuật số bao gồm phần mềm, máy móc và thiết bị góp phần nâng cao năng suất...

Theo luật hiện hành tại Nhật Bản, các khoản chi tiêu cho R&D đủ điều kiện sẽ được giảm nghĩa vụ thuế trực tiếp từ 6% đến 14%. Tuy nhiên, trong năm 2021, Nhật Bản sửa đổi tỷ lệ này tăng thêm từ 2% lên 14% (mức tối đa 25% thuế TNDN phải nộp). Nếu tổng số thu trong một năm bắt đầu từ ngày 01/4/2021 đến ngày 31/3/2022 giảm từ 2% trở lên so với năm gần nhất (kết thúc trước ngày 01/2/2020) và chi tiêu R&D đủ điều kiện trong năm lớn hơn số tiền chi tiêu trong năm gần nhất đó, doanh nghiệp sẽ được giảm thêm một khoản nghĩa vụ thuế bổ sung là 5%.

#### **(iv) Tăng thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập cao, giảm thuế suất đối với thu nhập thấp và tăng mức giảm trừ gia cảnh nhằm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo**

Về thuế TNCN, trung bình mức thuế suất cao nhất tại 99 nước trên thế giới (theo số liệu từ KPMG) giảm nhẹ trong giai đoạn 2006 - 2018 (giảm từ 30% xuống 29% vào năm 2008 và giữ nguyên cho đến nay). Tại EU, trong giai đoạn 2006 - 2018, mức thuế suất cao nhất trong biểu thuế lũy tiến biến động không ngừng.

Một số nước EU giảm thuế suất thuế TNCN trong thời gian qua như: Tây Ban Nha giảm mức thuế suất cao nhất thuế TNCN từ 52% xuống 47% (năm 2015) và 45% (từ năm 2016); Anh giảm thuế suất từ 50% xuống 45% (năm 2013); Na-Uy giảm dần mức thuế suất cao nhất thuế TNDN từ 40% (năm 2013) xuống còn 38,52% (từ năm 2017); Croatia giảm từ 47,2% xuống còn 36% (từ năm 2017); Estonia giảm thuế suất từ 21% xuống 20% (năm 2015), Hungary giảm từ 16% xuống 15% (năm 2016).

Tại Áo, giảm thuế suất thuế thu nhập cá nhân cho khung thuế thứ hai từ 35% hiện tại xuống 30% kể từ tháng 7/2022 (18.000 € - 31.000 €). Trước đó, năm 2021, thuế suất thu nhập cá nhân trên khung thuế đầu tiên (11.000 € - 18.000 €) cũng là giảm từ 25% xuống 20%. Một mức giảm khác từ 42% xuống 40% sẽ đối với khung thuế thu nhập thứ ba (31.000 € - 60.000 €) được áp dụng vào năm 2023.

Hoa Kỳ áp dụng Đạo luật “Cắt giảm thuế và việc làm” nhằm giảm nghĩa vụ thuế đối với tầng lớp trung lưu, hướng tới mục tiêu giảm mức thuế chung. Theo đó, thuế TNCN được cải cải theo hai hướng, vừa tăng ngưỡng thu nhập chịu thuế ở mỗi khung thuế suất vừa tăng mức thuế suất của mỗi bậc. Cụ thể, thuế suất thuế TNCN được điều chỉnh giảm từ 15% xuống 12%; 25% xuống 22%; 28% xuống 24%; 33% xuống 32%; 39,6% giảm xuống 37%; giữ nguyên mức thuế thấp nhất là 10%<sup>70</sup>. Các ngưỡng tính thuế cũng tăng lên. Hoa Kỳ cũng tăng mức giảm trừ gia cảnh để tính thuế TNCN năm 2018 như sau: Đối với người độc thân và người đã kết hôn nhưng khai thuế riêng, mức giảm trừ là 12.000 USD, tăng 5.650 USD; đối với cặp kết hôn

<sup>70</sup> <https://taxsummaries.pwc.com/united-states/individual/taxes-on-personal-income>

khai thuế chung, mức giảm trừ là 24.000 USD, tăng 11.300 USD; đối với chủ hộ, mức giảm trừ là 18.000 USD. Ngoài ra, Hoa Kỳ cũng tăng mức giảm trừ cho trẻ em từ 1.000 USD lên 2.000 USD.

Tại Anh, chính sách thuế TNCN thay đổi theo hướng có lợi cho người lao động, theo đó: (i) Tăng mức giảm trừ gia cảnh cho cá nhân từ khoảng 10.000 GBP lên 10.800 GBP và 11.000 GBP cho năm 2017 - 2018, lên 12.500 cho 02 năm 2019 - 2020 và 2020 - 2021, đến năm 2021 - 2022 tăng lên là 12.570 GBP<sup>71</sup>.

Ở các nước Asean, Tại Thái Lan<sup>72</sup>, chính sách thuế TNCN được sửa đổi và có hiệu lực từ năm 2017, theo đó nâng ngưỡng thu nhập chịu mức thuế cao nhất (35%) từ trên 4.000.000 THB lên trên 5.000.000 THB. Thái Lan không áp dụng mức thuế suất 45% vào năm 2019, biên độ thuế suất 30% đã được mở rộng - vì vậy doanh nghiệp tiết kiệm được nhiều tiền hơn với mức thuế suất đó trước khi áp dụng mức thuế suất 35%<sup>73</sup>.

Campuchia cũng tăng ngưỡng thuế đối với thuế TNCN theo lộ trình: Từ năm 2017 tăng ngưỡng chịu thuế từ 800 nghìn riels lên 1 triệu riels và từ năm 2018 tăng lên 1,2 triệu riels.

Luật Thuế TNCN sửa đổi của Trung Quốc có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 đã hợp nhất bốn loại thu nhập lao động (bao gồm tiền lương và tiền công, tiền công cho các dịch vụ cá nhân, thù lao của tác giả và tiền bản quyền), thành một loại thu nhập tính thuế; đồng thời tăng khấu trừ thuế tiêu chuẩn cho thu nhập hợp nhất từ 42.000 RMB/năm lên 60.000 RMB/năm<sup>74</sup>.

Sau 4 năm (2013 - 2016) không điều chỉnh thuế TNCN thì Singapore đã sửa đổi thuế TNCN theo hướng tăng mức thuế suất lũy tiến đối với phần thu nhập chịu thuế cao và áp dụng từ năm 2017. Cụ thể: Tăng mức thuế suất lũy tiến từ 17% lên 18% đối với mức thu nhập chịu thuế trong khoảng 160.000 - 200.000 S\$ và tăng từ 20% lên 22% đối với mức thu nhập chịu thuế từ 320.000 S\$ trở lên. Bên cạnh đó bổ sung khung thu nhập chịu thuế trong khoảng 200.000 - 320.000 S\$ sẽ chịu các mức thuế suất lũy tiến là 19% (200.000 - 240.000 S\$), 19,5% (240.000 - 280.000 S\$) và 20% (280.000 - 320.000 S\$) thay vì trước đây chỉ chịu một mức thuế suất là 18%. Đến 2022 mức thuế vẫn không thay đổi<sup>75</sup>.

<sup>71</sup> <https://www.gov.uk/government/publications/rates-and-allowances-income-tax/income-tax-rates-and-allowances-current-and-past>

<sup>72</sup> <https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/pdf/2016/05/in-focus-tax-issue-4.pdf>.

<sup>73</sup> <https://www.thethailandlife.com/income-tax-thailand>

<sup>74</sup> <https://www.taxathand.com/article/10569/China/2018/Draft-IIT-implementation-regulations-released-for-public-consultation->

<sup>75</sup> <https://www.rikvin.com/infographics/personal-income-tax-rates-for-singapore-residents/>



## 2. Thực trạng điều chỉnh cơ cấu thu thuế các nước trên thế giới

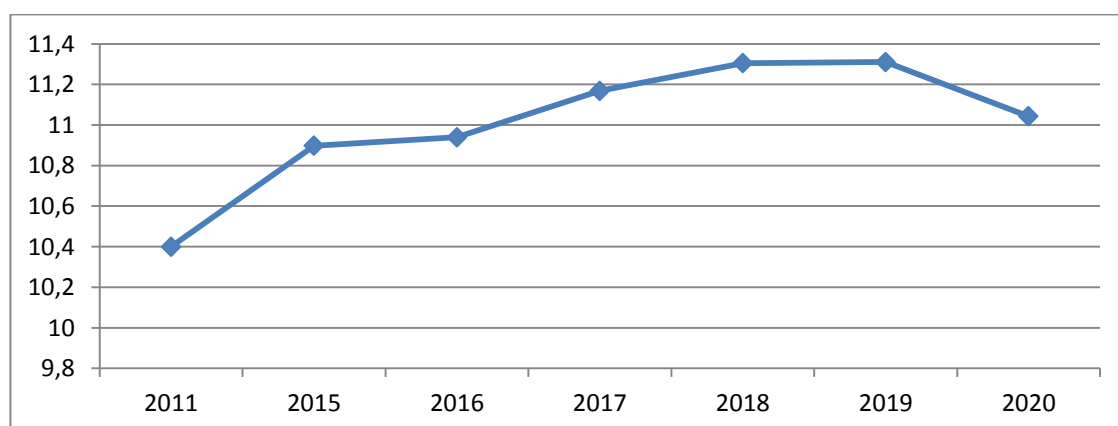
Kết quả của các điều chỉnh chính sách được thể hiện thông qua số thu thuế. Trong thời gian qua, quy mô thuế trên GDP ở các nước ngày một tăng lên. Trong đó, về cơ cấu thu, tỷ trọng thuế trực thu có xu hướng giảm dần do ảnh hưởng từ các chính sách cắt giảm thuế TNDN và điều tiết thuế TNCN, trong khi đó tỷ trọng thu thuế GTGT ngày một tăng cường.

*(i) Tỷ trọng thu thuế trực thu trong tổng thu thuế có xu hướng giảm mặc dù quy mô thu so GDP có xu hướng tăng*

Về quy mô, số thu từ thuế trực thu trung bình của các nước OECD có xu hướng ngày một tăng lên, từ 10,4% GDP năm 2011 tăng lên 10,8% năm 2015 và lên tới 11% GDP năm 2020.

**Hình 5. Quy mô thu thuế trực thu so GDP các nước OECD**

Đơn vị: %



Nguồn: OECD (2022)

Tuy nhiên, tỷ trọng thuế trực thu trong tổng thu thuế có xu hướng giảm. Bị giảm tỷ trọng thu thuế trực thu từ 38,6% tổng thu thuế năm 2011 xuống còn 35,6% năm 2015 và 35,4% năm 2020. Canada giảm tỷ trọng thuế trực thu từ 50,1% năm 2000 xuống còn 48,2% năm 2015 và 49,7% năm 2020. Tương tự Séc giảm tỷ trọng thu thuế trực thu từ 22,8% tổng thu thuế năm 2011 xuống còn 21,5% năm 2015 và 21,9% năm 2020. New Zealand giảm tỷ trọng thu thuế trực thu từ 60% tổng thu thuế năm 2011 xuống còn 54,9% năm 2015 và 55,2% năm 2020. Có hơn một nửa các nước OECD có xu hướng giảm tỷ trọng thuế trực thu trong tổng thu thuế.

**Bảng 1. Quy mô thu thuế trực thu so GDP ở các nước OECD**

Đơn vị: %

	2000	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Úc	57,94	58,90	56,72	57,32	58,69	60,10	59,16	..
Áo	28,29	28,29	30,17	27,98	28,28	29,33	29,47	27,42
Bỉ	38,62	34,71	35,63	35,51	36,48	36,76	35,28	35,39
Canada	50,05	47,33	48,20	48,13	48,39	49,15	49,61	49,74
Chi-lê	23,31	40,07	36,40	33,53	34,52	35,77	34,82	32,37
Cô-lôm-bi-a	23,22	28,55	32,88	32,97	32,97	33,65	32,30	32,94
Cô-xta Ri-ca	13,17	16,92	18,02	18,81	19,79	20,38	20,95	20,05
Cộng hòa Séc	22,79	20,31	21,52	22,17	22,19	22,56	22,77	21,88
Đan Mạch	61,42	61,26	63,40	62,90	63,48	62,07	64,69	64,30
Estonia	24,81	19,93	23,37	22,33	22,04	22,61	21,95	22,70
Phần Lan	43,10	35,45	35,19	34,63	35,47	34,87	34,97	35,03
Pháp	24,84	23,19	23,38	23,31	23,61	25,10	25,67	26,15
Đức	30,15	29,23	31,17	31,83	32,52	32,75	32,56	31,34
Hy Lạp	26,82	21,47	22,61	23,06	22,42	22,91	21,60	20,39
Hungary	24,30	16,82	17,94	18,99	19,27	18,25	17,72	17,65
Iceland	39,86	45,54	46,92	34,00	49,34	49,35	49,92	50,70
Ireland	43,62	40,74	43,68	43,86	44,15	45,68	45,65	48,59
Israel	39,61	29,82	31,29	31,60	35,58	32,67	32,78	33,51
Ý	33,18	31,93	31,77	31,87	31,82	31,04	31,57	32,99
Nhật Bản	34,79	30,15	31,17	30,58	30,65	31,95	30,79	..
Hàn Quốc	28,80	30,08	30,28	31,23	32,10	34,15	33,22	30,93
Lát-vi-a	24,08	24,68	25,00	25,75	26,21	22,58	21,31	21,37

	2000	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Litva	26,99	15,82	18,80	18,86	18,61	19,09	29,02	28,10
Lúc-xăm-bua	36,50	35,57	37,24	37,34	37,40	39,62	39,12	37,50
Mexico	36,05	41,27	41,67	42,69	44,57	44,01	42,40	42,66
Hà Lan	25,93	26,87	27,75	27,20	30,02	29,56	31,01	30,60
New Zealand	60,01	53,03	54,88	55,57	55,58	56,27	55,13	55,25
Na Uy	45,25	48,86	39,77	38,04	39,10	41,76	40,73	35,35
Ba Lan	20,43	19,97	20,05	19,98	20,25	21,06	21,43	20,71
Bồ Đào Nha	29,44	28,26	30,37	28,80	28,24	28,29	27,42	27,75
Slovakia	20,49	18,54	21,28	21,12	20,72	20,85	20,42	18,87
Slovenia	17,99	19,28	17,57	18,30	18,54	19,59	19,48	18,25
Tây ban nha	28,09	28,71	28,15	28,09	28,41	29,26	28,66	29,12
Thụy Điển	42,72	35,04	36,20	36,25	36,53	36,01	35,70	35,66
Thụy sĩ	43,79	45,47	46,46	46,55	47,37	47,64	48,23	47,83
Thổ Nhĩ Kỳ	29,53	20,99	20,31	21,15	21,37	24,15	24,21	21,91
Vương quốc Anh	39,57	36,32	34,79	35,28	35,31	35,18	34,66	35,93
Hoa Kỳ	50,12	46,19	48,49	47,81	44,75	45,88	46,45	46,21

Nguồn: OECD (2022)

## Đối với thuế TNDN

Tỷ trọng thu từ thuế TNDN so với tổng thu từ thuế có xu hướng giảm

Tỷ trọng thu từ thuế TNDN so với tổng thu từ thuế tại các nước OECD giảm trung bình từ 9,3% năm 2000, dao động khoảng 9,4% năm 2016 và giảm xuống còn 8,7% năm 2020. Một số nước trong khu vực châu Á cũng giảm tỷ trọng thu từ thuế TNDN so với tổng thu ngân sách, chẳng hạn Singapore giảm từ 25,69% năm 2008 xuống 21,98% năm 2014; Indonesia giảm từ 30,87% năm 2005 xuống 23,97% năm 2014; Thái Lan giảm từ 24,9% năm 2005 xuống 22,99% năm 2014...

**Bảng 2. Tỷ trọng thu thuế TNDN các nước OECD**

Đơn vị: %

	2000	2011	2016	2017	2018	2019	2020
Úc	20,2	19,4	16,3	18,3	18,9	17,1	..
Áo	4,6	4,8	5,6	5,9	6,4	6,4	4,9
Bỉ	7,2	6,5	7,9	9,3	9,8	8,7	7,7
Canada	12,2	10,3	11,3	11,8	12,2	12,3	12,3
Chi-lê	11,2	23,4	20,9	21,1	22,1	23,4	24,3
Cô-lôm-bi-a	16,7	22,3	25,7	25,7	25,6	24,0	24,5
Cô-xta Ri-ca	0,0	9,9	9,9	10,7	11,0	11,9	8,4
Cộng hòa Séc	9,9	9,7	11,0	10,7	10,4	10,1	8,4
Đan Mạch	6,8	4,9	6,3	7,2	6,2	6,7	5,6
Estonia	2,8	3,8	5,1	4,7	6,1	5,5	4,9
Phần Lan	12,5	6,2	5,0	6,3	6,0	6,0	5,0
Pháp	6,9	6,1	4,5	5,0	4,6	4,9	5,1
Đức	4,8	4,7	5,2	5,4	5,6	5,2	4,3
Hy Lạp	11,9	6,1	6,5	5,0	5,6	5,6	..
Hungary	5,7	3,3	5,8	5,2	3,6	3,5	2,8
Iceland	3,3	5,0	4,9	8,2	6,5	5,9	6,0
Ireland	11,7	7,9	11,6	12,2	14,3	14,0	15,9

	2000	2011	2016	2017	2018	2019	2020
Israel	9,6	9,6	9,9	10,1	10,4	10,1	9,3
Ý	6,9	5,2	5,1	5,0	4,4	4,6	4,9
Nhật Bản	13,7	11,8	12,0	11,8	12,9	12,0	..
Hàn Quốc	14,1	15,4	13,6	14,2	15,7	15,7	12,1
Lát-vi-a	5,3	4,9	5,4	5,1	3,4	0,5	2,3
Litva	2,2	3,0	5,4	5,0	5,0	5,1	5,1
Lúc-xăm-bua	18,0	13,4	12,3	13,6	16,0	15,2	12,0
Mexico	..	16,2	21,0	21,8	21,3	20,1	20,1
Hà Lan	10,9	6,1	8,7	8,5	9,0	9,4	7,8
Niu Di Lân	12,4	13,1	15,5	14,7	15,6	12,4	14,3
Na Uy	21,0	25,7	10,4	12,6	16,4	14,7	6,2
Ba Lan	7,3	6,4	5,5	5,7	5,9	6,3	6,3
Bồ Đào Nha	11,9	9,7	8,9	9,4	9,6	9,0	7,9
Slovakia	7,6	8,2	10,5	10,2	9,6	8,8	7,2
Slovenia	3,0	4,4	4,3	4,8	5,2	5,3	3,6
Tây ban nha	8,8	5,7	6,6	6,6	7,1	6,0	5,4
Thụy Điển	7,3	7,2	6,2	6,3	6,5	7,0	6,6
Thụy sĩ	8,8	10,4	11,3	10,8	11,4	11,4	11,1
Thổ Nhĩ Kỳ	7,3	7,5	6,5	6,8	8,7	7,9	8,7
Vương quốc Anh	10,6	8,3	8,0	8,0	7,8	7,0	7,1
Hoa Kỳ	7,9	7,3	7,6	5,7	5,3	5,4	5,1
<b>Trung bình</b>	<b>9,3</b>	<b>9,3</b>	<b>9,4</b>	<b>9,7</b>	<b>10,1</b>	<b>9,6</b>	<b>8,7</b>

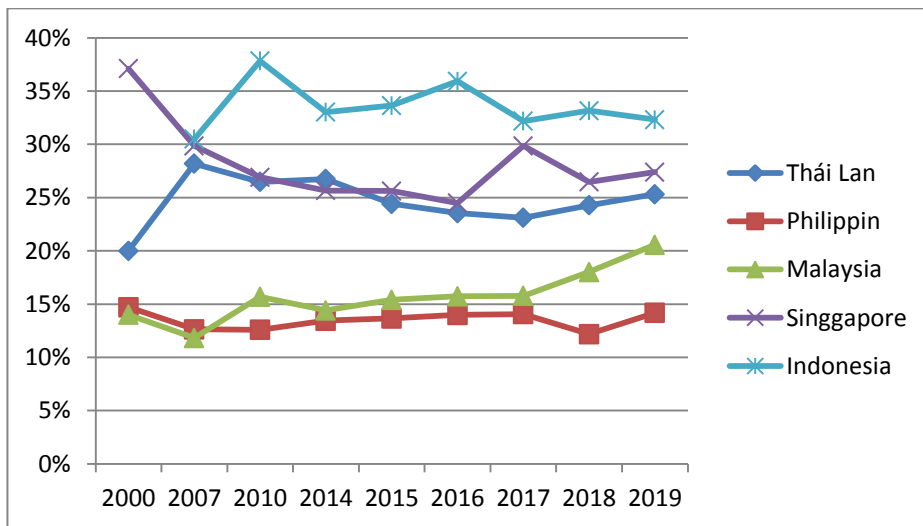
*Nguồn: OECD (2022)*

Một số nước trong khu vực châu Á cũng giảm tỷ trọng thu từ thuế TNDN so với tổng thu ngân sách, chẳng hạn Singapore giảm từ 37% năm 2000 xuống còn

27% năm 2010 và giảm xuống khoảng 26% các năm 2014 - 2016, năm 2019 ở mức 27%. Thái Lan giảm tỷ trọng thuế TNDN từ 28% năm 2007 xuống còn 24% năm 2015 và ở mức 23 - 25% giai đoạn 2016 - 2019. Tương tự, Philippines giảm tỷ trọng thuế TNDN từ 15% năm 2000 xuống còn 14% giai đoạn 2015 - 2017, giảm xuống 12% năm 2018 và giữ mức 14% năm 2019.

**Hình 6. Tỷ trọng thu thuế TNDN một số nước châu Á**

Đơn vị: %



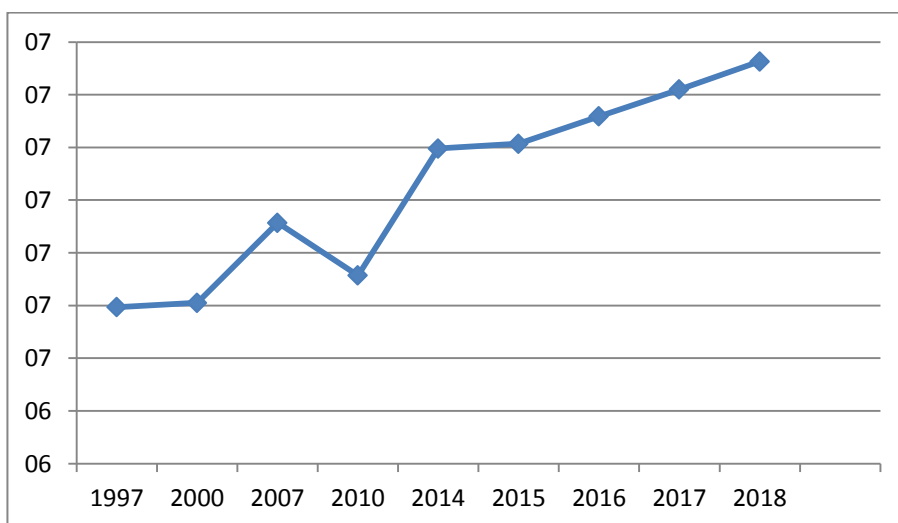
Nguồn: OECD (2021)

**(ii) Quy mô thu thuế gián thu tăng đồng thời tăng tỷ trọng thuế gián thu trong tổng số thu thuế.**

Ở OECD có thể thấy quy mô thu thuế gián thu trung bình tăng từ 6,6% GDP năm 2000 lên 6,9% năm 2015 và tăng lên 7,1% năm 2018.

**Hình 7. Quy mô thu thuế gián thu so GDP trung bình của các nước OECD**

Đơn vị: %



Nguồn: OECD (2021)

Trong đó, thuế GTGT chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách từ thuế và gia tăng nhanh chóng ở các quốc gia. Tại các nước OECD, chiếm trung bình khoảng 20,4% năm 2000, tăng lên 20,8% năm 2015 và lên tới 21% năm 2019 và 21,3% năm 2020.

**Bảng 3. Tỷ trọng thu thuế GTGT các nước OECD**

*Đơn vị: %*

	2000	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Úc	12,0	12,6	13,2	13,0	12,5	12,0	12,0	..
Áo	18,7	18,4	17,7	18,3	18,3	18,0	18,0	17,7
Bỉ	16,2	16,1	15,1	15,6	15,4	15,5	15,8	15,1
Canada	14,2	14,0	13,9	13,9	14,3	14,2	14,0	13,6
Chi-lê	41,8	37,0	40,8	41,2	41,6	40,2	39,9	41,2
Cô-lôm-bi-a	31,3	34,2	30,4	29,9	33,5	33,8	34,1	33,5
Cô-xta Ri-ca	22,8	21,0	19,8	18,9	18,6	18,2	18,8	20,0
Cộng hòa Séc	18,3	20,6	21,7	21,7	22,0	21,6	21,6	21,6
Đan Mạch	19,5	21,1	19,6	20,3	20,5	21,5	20,1	20,8
Estonia	27,1	26,3	27,2	27,1	27,7	27,3	26,7	26,3
Phần Lan	17,4	20,9	20,6	20,7	21,0	21,6	21,7	22,1
Pháp	17,1	17,6	16,9	16,9	16,9	17,1	17,7	17,2
Đức	18,4	19,6	18,8	18,5	18,4	18,2	18,2	17,2
Hy Lạp	19,6	22,3	20,3	21,3	21,2	21,4	21,4	..
Hungary	26,1	29,7	30,3	29,1	30,0	31,6	31,9	32,4
Iceland	28,5	22,4	22,6	<u>16,3</u>	23,8	23,6	22,9	22,0
Ireland	22,9	20,4	19,4	19,8	19,5	19,4	19,6	16,8
Israel	26,5	29,6	29,6	29,6	26,9	28,4	28,1	28,5
Ý	15,4	14,4	14,2	14,3	14,8	14,8	14,7	14,0
Nhật Bản	9,1	9,4	13,7	13,3	13,0	12,8	13,2	..

	2000	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hàn Quốc	17,0	17,0	15,3	15,8	16,0	15,3	15,7	15,1
Lát-vi-a	23,9	25,7	29,0	29,4	29,0	29,7	29,3	28,8
Litva	26,4	28,7	27,2	26,5	26,6	25,8	26,2	25,6
Lúc-xăm-bua	13,2	17,9	15,6	15,5	15,4	14,8	15,0	15,1
Mexico	24,7	28,7	23,9	23,7	23,1	24,3	23,4	23,8
Hà Lan	17,3	18,1	17,6	17,6	17,5	17,6	18,2	18,4
New Zealand	24,9	31,4	30,2	29,9	30,2	29,6	30,3	31,3
Na Uy	19,9	18,1	21,4	22,4	22,3	21,3	21,6	23,7
Ba Lan	21,0	24,6	21,6	21,6	22,8	23,1	22,6	22,2
Bồ Đào Nha	24,5	25,1	24,9	24,8	25,1	25,1	25,4	23,9
Slovakia	20,4	22,7	20,8	20,2	20,6	20,7	21,0	21,5
Slovenia	23,1	21,6	22,2	22,0	21,8	22,0	21,6	20,5
Tây ban nha	17,7	16,4	19,1	19,2	19,3	19,0	18,8	17,2
Thụy Điển	16,6	21,4	21,1	21,0	21,0	21,1	21,3	21,7
Thụy sĩ	13,3	13,1	12,6	12,3	12,2	11,9	11,4	10,7
Thổ Nhĩ Kỳ	24,2	21,8	20,6	19,8	20,1	19,8	18,1	19,2
Vương quốc Anh	18,1	20,8	21,8	21,3	20,9	21,2	21,3	20,2
Hoa Kỳ	7,6	8,4	7,8	8,0	7,7	8,2	8,1	8,0
Trung bình	20,4	21,3	21,0	20,8	21,1	21,1	21,0	21,3

*Nguồn: OECD (2022)*

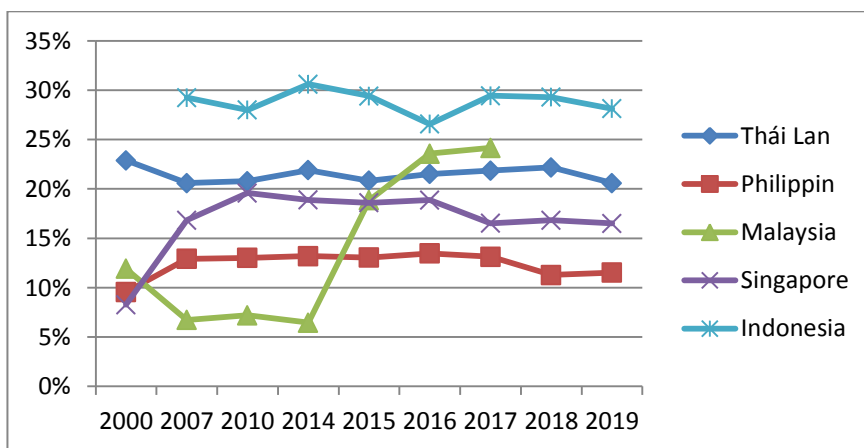
Tương tự, đối với một số nước khu vực châu Á, nhìn chung tỷ trọng thuế GTGT so với tổng thu từ thuế đang có xu hướng tăng dần lên nhằm bù đắp cho sự sụt giảm tỷ trọng từ thuế TNDN, thuế TTĐB và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:



Singapore tăng từ 8% năm 2000 lên 19% năm 2014 - 2016 và duy trì 17% năm 2017 - 2019; Philippines tăng từ 10% năm 2000 lên 13% năm 2015 và duy trì mức 12% năm 2019

**Hình 8. Tỷ trọng thu thuế TNDN một số nước châu Á**

Đơn vị: %



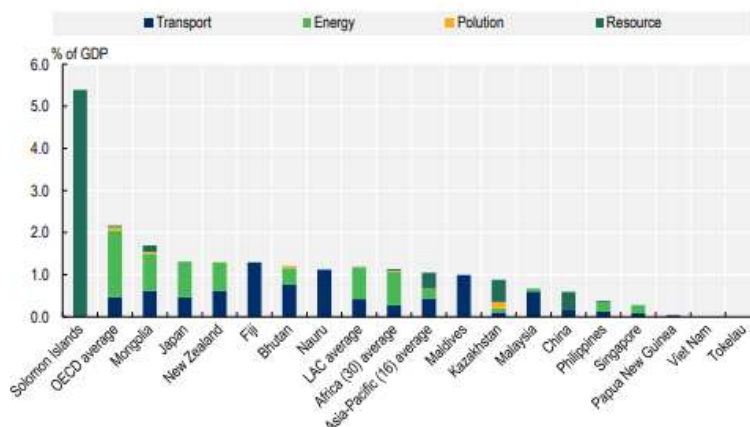
Nguồn: OECD (2021)

### (iii) Tăng cường vai trò của thuế liên quan đến môi trường

Các loại thuế liên quan đến môi trường, và các công cụ chính sách dựa trên giá nói chung, đóng vai trò ngày càng có vai trò quan trọng ở nhiều quốc gia trong việc hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang tăng trưởng kinh tế carbon thấp và bền vững. Số thu cao nhất tiếp theo từ môi trường các loại thuế liên quan trong khu vực châu Á và Châu Á-Thái Bình Dương vào năm 2019 được tìm thấy ở Mông Cổ, Nhật Bản, New Zealand và Fiji, lên tới 1,7% GDP ở Mông Cổ và 1,3% ở ba nước còn lại. Trung bình, thuế liên quan đến môi trường lên tới 1,1% GDP ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

**Hình 9. Tỷ trọng số thu thuế liên quan đến môi trường so tổng thu thuế ở châu Á và Châu Á -Thái Bình Dương (năm 2019)**

Đơn vị: %



Nguồn: OECD (2021)

### 3. Một số bài học rút ra

- Hệ thống chính sách thuế cần tiếp tục được cải cách và hoàn thiện theo hướng đồng bộ, bền vững, phù hợp với thông lệ quốc tế và có khả năng huy động đầy đủ, chủ động, hợp lý nguồn thu cho NSNN; củng cố thu nội địa gắn với sản xuất - kinh doanh theo hướng mở rộng cơ sở đánh thuế, giảm bớt gánh nặng thuế, khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, mở rộng sản xuất - kinh doanh để tạo nguồn thu ổn định, bền vững cho NSNN trong quá trình cắt giảm thuế quan theo lộ trình của các cam kết FTA và nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

- Nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy nhiều quốc gia đang thực hiện cơ cấu lại thu NSNN theo hướng tăng cường nguồn thu từ thuế gián thu, để bù đắp cho nguồn thu sụt giảm từ các khoản thuế trực thu như thuế TNDN và thuế TNCN, theo đó các nước đã và đang chuyển hướng sang tăng thuế tiêu dùng (thuế GTGT và thuế TTĐB).

- OECD cho rằng sau thuế TNDN thì thuế TNCN có ảnh hưởng lớn nhất đến khả năng cạnh tranh của một quốc gia. Tầm quan trọng của thuế TNCN sẽ tăng lên trong tương lai, do đó, tăng thuế suất đối với thu nhập cao, giảm thuế suất đối với thu nhập thấp và tăng mức giảm trừ gia cảnh nhằm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo cũng như đảm bảo chức năng phân phối thu nhập của hệ thống thuế.

- Trong những năm gần đây, nhằm hạn chế khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu tác động đến môi trường của các hoạt động sản xuất - kinh doanh, các nước đã tăng cường đánh thuế tiêu thụ đặc biệt đối với năng lượng và áp thuế carbon.

- Thuế suất thuế thu nhập nên điều chỉnh giảm dần nhằm dưỡng nguồn thu. Đối với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp các nước đang có xu hướng giảm dần xuống 25% thậm chí dưới 25% như Thái Lan, Hàn Quốc... Thuế suất thuế thu nhập giảm sẽ khuyến khích đầu tư trong nước cũng như thu hút đầu tư nước ngoài và phù hợp với mặt bằng chung các nước trong khu vực.

- Ngoài việc giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông, một số nước còn thực hiện chủ trương tăng cường, khuyến khích hoạt động sản xuất, thúc đẩy một số lĩnh vực ưu tiên đầu tư, khuyến khích hoạt động nghiên cứu đổi mới và phát triển khoa học công nghệ... thông qua một số chính sách ưu đãi thuế TNDN.

- Các nước đều xác định các đối tượng được miễn giảm thuế thu nhập thường là diện có trách nhiệm phải nuôi dưỡng các đối tượng khác. Tuy nhiên, các đối tượng được miễn giảm không phải cho cả các hộ nghèo hay khó khăn vì các nhóm đối tượng này sẽ được ưu đãi hay miễn thuế hoặc được trợ giúp bằng các chương trình từ thiện hay trợ cấp khác. Để xác định đối tượng được miễn giảm thường phải có các điều kiện kèm theo và công khai công bố các diện và thủ tục xin miễn giảm thuế thu nhập.

Các ưu đãi về thuế thu nhập phụ thuộc vào từng điều kiện và mục đích của Chính phủ trong việc tạo ra các ưu đãi của mỗi nước. Tuy nhiên, những ưu đãi đưa ra phải đảm bảo công bằng giữa các đối tượng, đảm bảo đúng các chuẩn mực của quốc tế nhằm thể hiện được sự giúp đỡ các đối tượng khó khăn nhưng theo quy định của Tổ chức thương mại thế giới. Các nội dung này cũng tương tự như đối tượng được miễn giảm thuế thu nhập nhưng cần xác định nội dung, điều kiện, thủ tục và thời hạn. Những ưu đãi và miễn giảm thuế thường không nên quá dài và quá rộng vì dễ tạo sức ỳ và tâm lý dựa dẫm vào trợ giúp của Chính phủ và xã hội.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. OECD (2021) The Initial Impact of COVID-19 on OECD Tax Revenues.
2. OECD (2022), Revenue Statistics in Asia and the Pacific 2022.
3. OECD (2022), Revenue Statistics in Latin America and the Caribbean 2022.
4. OECD (2017), International VAT/GST Guidelines.
5. <https://taxsummaries.pwc.com/philippines/corporate/other-taxes>.
6. <https://www.avalara.com/vatlive/en/vat-news/japan-raises-consumption-tax-to-10--1st-oct-2019.html>.
7. <https://www.bir.gov.ph/index.php/tax-information/excise-tax.html>.
8. <https://www.autodeal.com.ph/articles/car-news-philippines/2019-fuel-excise-tax-increase-now-in-full-swing>.
9. <http://edition.cnn.com/2017/03/02/health/south-africa-sugar-tax/> .
10. [http://www.ret.gov.au/resources/enhancing/taxation/prrt/Pages/PetroleumResourceRentTax\(PRRT\).aspx](http://www.ret.gov.au/resources/enhancing/taxation/prrt/Pages/PetroleumResourceRentTax(PRRT).aspx).
11. [https://www.oecd-ilibrary.org/sites/tax\\_pol-2018-6-en/index.html?itemId=/content/component/tax\\_pol-2018-6-en](https://www.oecd-ilibrary.org/sites/tax_pol-2018-6-en/index.html?itemId=/content/component/tax_pol-2018-6-en).
12. <https://tradingeconomics.com/indonesia/corporate-tax-rate>.
13. <https://taxfoundation.org/publications/corporate-tax-rates-around-the-world/#:~:text=OECD%20member%20states%20have%20an,percent%20when%20weighted%20by%20GDP>.

# KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN KINH TẾ HẬU COVID-19

ThS. Nguyễn Thị Hoa

Trường Đại học Tài chính - Marketing, Bộ Tài chính

*Sau cuộc khủng hoảng Covid-19, các quốc gia trên thế giới đã dựa nhiều vào chính sách tài khóa, đặc biệt là chính sách thu ngân sách nhà nước (NSNN) hỗ trợ phục hồi phát triển kinh tế để chống lại tác động có hại của đại dịch Covid-19 đối với nền kinh tế của họ. Nghiên cứu thảo luận về các chính sách thu ngân sách nhà nước hỗ trợ phục hồi kinh tế hậu Covid-19 của một số quốc gia trên thế giới, đánh giá và đưa ra một số khuyến nghị cho việc ban hành và thực hiện chính sách này tại Việt Nam.*

**Từ khóa:** kinh tế hậu Covid-19, cắt giảm thuế, phục hồi kinh tế.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn tới sự phát triển kinh tế của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. GDP toàn cầu ước tính đạt khoảng 84,54 nghìn tỷ USD vào năm 2020 - nghĩa là tăng trưởng kinh tế giảm 4,5% dẫn đến sản lượng kinh tế bị mất gần 2,96 nghìn tỷ USD. Năm 2021, cú sốc về nguồn cung và nguồn cầu cùng diễn ra, góp phần làm tăng giá hàng hóa từ sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng, tăng trưởng của kinh tế thế giới có phần gượng lại, nhưng vẫn ở mức thấp (Celasun, Hansen, Spector, Mineshima, & Zhou, 2022)<sup>76</sup>. Năm 2022, tuy đại dịch đã giảm bớt ảnh hưởng đến cung và cầu hàng hóa trên toàn cầu, nhưng cuộc chiến giữa Nga và Ukraine kéo dài đã làm trầm trọng hơn vết đứt gãy cung - cầu, dẫn đến tình trạng lạm phát trên diện rộng. Đây cũng là vấn đề các quốc gia và các chủ thể trong nền kinh tế rất quan tâm. Đứng trước thực trạng khó khăn của nền kinh tế toàn cầu, nhiều quốc gia đã có những giải pháp mạnh mẽ nhằm làm giảm bớt sự thiệt hại cũng như đà suy thoái của nền kinh tế. Một trong các công cụ chính được sử dụng là chính sách tài khóa. Tuy nhiên, mỗi quốc gia sẽ có chính sách tài khóa riêng phù hợp với điều kiện và mục tiêu phát triển của quốc gia mình.

Tại Việt Nam, đại dịch Covid-19 đã tác động trên 3 lĩnh vực chính gồm: Tăng trưởng, đầu tư và thương mại; suy giảm tiêu dùng tác động lớn đến dịch vụ và du

---

<sup>76</sup> Celasun, O., Hansen, N.-J., Spector, M., Mineshima, A., & Zhou, J. (2022). *Article*. Retrieved from Vox EU CEPR: <https://voxeu.org/article/supply-disruptions-added-inflation-undermined-recovery-2021#:~:text=Supply%20disruptions%20added%20to%20inflation%20and%20undermined%20the%20recovery%20in%202021,-Oya%20Celasun%2C%20Niels&text=The%20Covid%2D19%20pandemic%20has,di>

lịch; gián đoạn các chuỗi giá trị sản xuất quan trọng. Tuy đối diện với thách thức đại dịch kèm theo đó là đợt lạm phát toàn cầu, GDP Việt Nam vẫn tăng 2,1% năm 2020 và tăng 2,58% năm 2021, trở thành một trong những nền kinh tế hiếm hoi trên thế giới có mức tăng trưởng GDP dương (Tuấn & Ngọc, 2022)<sup>77</sup>. Điều cần cân nhắc tại Việt Nam hiện nay là các gói chính sách, các giải pháp thúc đẩy kinh tế phục hồi, trong đó, trọng tâm là chính sách tài khóa hỗ trợ phục hồi phát triển kinh tế hậu Covid-19 đã và sẽ được ban hành cần thực hiện như thế nào để đạt được mục tiêu tăng trưởng cao nhưng vẫn kiểm soát tốt lạm phát.

Bài viết tập trung vào việc tìm hiểu kinh nghiệm về chính sách thu NSNN hỗ trợ phục hồi phát triển kinh tế hậu Covid-19 tại các quốc gia trên thế giới, từ đó tổng kết bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

## **2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Chính sách thu NSNN hỗ trợ phục hồi phát triển kinh tế hậu Covid-19 của một số quốc gia trên thế giới**

#### **2.1.1. Kinh nghiệm của các nước Khu vực đồng Euro**

Một số quốc gia Khu vực đồng Euro đã áp dụng các biện pháp cắt giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) tạm thời để kích thích tiêu dùng sau khi bị khóa chặt. Đáng chú ý nhất, Đức tạm thời cắt giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) tiêu chuẩn 19% xuống 16% và thuế suất thuế GTGT 7% giảm xuống 5% từ tháng 7 đến tháng 12/2020, trong khi Ireland cắt giảm thuế suất tiêu chuẩn 23% xuống 21% từ tháng 9. Từ năm 2020 đến tháng 2/2021, theo giả định hoàn toàn thông qua, việc cắt giảm thuế VAT ở Đức sẽ làm giảm lạm phát HICP của Khu vực đồng Euro vào tháng 7/2020 khoảng 0,6 điểm phần trăm (Koester, Dreher, & Vlad, 2020)<sup>78</sup>. Tuy nhiên, tác động thực tế của biện pháp này không chắc chắn, vì chỉ là tạm thời và được thực hiện trong tình hình hoạt động kinh tế yếu kém và độ không chắc chắn cao. Trong khi có rất ít kinh nghiệm về các chính sách kích thích như vậy ở Khu vực đồng Euro, bằng chứng thực nghiệm đối với Vương quốc Anh, đã sử dụng việc cắt giảm thuế VAT tạm thời như một biện pháp để kích thích chi tiêu của người tiêu dùng trong thời gian diễn ra GFC, cho thấy rằng các công ty ban đầu đã thông qua mức thuế VAT thấp hơn, nhưng sau hai tháng đã đảo ngược một số đợt giảm giá (Crossley, Low, & Sleeman, 2014)<sup>79</sup>. Nhìn chung, trong trường hợp cụ thể đó, việc cắt giảm thuế VAT tạm thời đã thành công trong việc đưa hàng hóa được tiêu thụ kéo dài

<sup>77</sup> Tuấn, B. Q., & Ngọc, H. H. (2022). *Kinh tế*. Retrieved from Tạp chí Cộng sản: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825002/kinh-te-viet-nam-nam-2021-va-trien-vong-nam-2022.aspx>

<sup>78</sup> Koester, G., Dreher, F., & Vlad, A. (2020). The role of indirect taxes in euro area inflation and its outlook. *Economic Bulletin Boxes*, 6.

<sup>79</sup> Crossley, T. F., Low, H. W., & Sleeman, C. (2014). Using a temporary indirect tax cut as a fiscal stimulus: evidence from the UK. *IFS Working Papers*, No. W14/16.

trong tương lai. Tuy nhiên, bằng chứng ban đầu dựa trên một cuộc khảo sát người tiêu dùng ở Đức chỉ ra rằng, trong khi khoảng một nửa số người tiêu dùng nhận thấy giá giảm, chỉ có 11% người tiêu dùng dự định mua trước theo kế hoạch ban đầu cho năm 2021, điều này cho thấy việc cắt giảm thuế VAT tạm thời còn hạn chế nhưng hiệu quả trong việc kích thích tiêu dùng (Sachverständigenrat zur Begutachtung der gesamtwirtschaftlichen Entwicklung, 2020)<sup>80</sup>. Những hạn chế liên tục về sức khỏe và những thay đổi về hành vi đã đặt ra một số thách thức đối với hoạt động của việc cắt giảm thuế VAT tạm thời như chính sách kích cầu. Đáng chú ý nhất, việc cắt giảm như vậy ít có lợi cho các ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các chính sách ngăn chặn và thường phải tiếp tục đối mặt với các hạn chế về nguồn cung trong giai đoạn tạm thời sau khi các đợt đóng cửa rộng rãi và hỗ trợ nhiều hơn cho việc tiêu thụ hàng hóa lâu bền.

Trong ngân sách cho năm 2021, một số quốc gia Khu vực đồng Euro có kế hoạch giảm thuế trực tiếp để đối phó với cuộc khủng hoảng Covid-19. Đáng chú ý nhất, Pháp đã tuyên bố giảm thuế sản xuất vào năm 2021 nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp. Trong khi một số quốc gia cung cấp một số ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp, ví dụ như dưới hình thức hỗ trợ đầu tư, cho đến nay chưa có sự cắt giảm lớn nào đối với thuế suất doanh nghiệp (ECB Economic Bulletin, 2017)<sup>81</sup>. Nhìn chung, việc cắt giảm thuế doanh nghiệp có thể có tác động tích cực đến tăng trưởng tiềm năng, vì chúng cải thiện tính thân thiện với tăng trưởng của hệ thống thuế, những điều này ít có khả năng tạo ra tác động tích cực mạnh mẽ đến tăng trưởng trong ngắn hạn. Thứ nhất, việc cắt giảm thuế doanh nghiệp thường có lợi cho các công ty tạo ra lợi nhuận và do đó không hỗ trợ những công ty đang thua lỗ do đại dịch gây ra. Thứ hai, trong thời điểm có nhiều bất ổn, chẳng hạn như cuộc khủng hoảng hiện nay, các doanh nghiệp không phản ứng mạnh mẽ với các ưu đãi thuế trong các quyết định đầu tư của họ. Liên quan đến thuế lao động, các chương trình trợ cấp tạm thời miễn các khoản đóng góp xã hội hoặc thuế cho các công ty mới thuê đã được áp dụng ở một số quốc gia, như Hy Lạp. Các biện pháp tạm thời và có mục tiêu như vậy có thể là công cụ hiệu quả để hỗ trợ tái phân bổ lao động trong giai đoạn phục hồi. Việc cắt giảm trên diện rộng đối với thuế thu nhập cá nhân hoặc các khoản đóng góp xã hội được thực hiện trên cơ sở tạm thời (chẳng hạn như ở Hy Lạp) hoặc vĩnh viễn (ví dụ, ở các vùng nghèo hơn ở Ý) thường

---

<sup>80</sup> Sachverständigenrat zur Begutachtung der gesamtwirtschaftlichen Entwicklung. (2020). *Jahresgutachten 2020/21 - Corona-Krise gemeinsam bewältigen, Resilienz und Wachstum stärken*. Wiesbaden: Sachverständigenrat zur Begutachtung der gesamtwirtschaftlichen Entwicklung.

<sup>81</sup> ECB Economic Bulletin. (2017). The composition of public finances in the Euro area. *ECB Economic Bulletin*, 5.

tốn kém hơn nhiều, nhưng dự kiến sẽ hỗ trợ tăng trưởng việc làm ở mức trung bình về lâu dài (Gucerì & Albinowski, 2021)<sup>82</sup>.

Bên cạnh đó, tại Khu vực đồng chung Euro, các biện pháp thanh khoản về mặt doanh thu cũng được tăng cường sử dụng, đặc biệt là hoãn thuế, được cho là sẽ không có tác động đáng kể đến cân đối ngân sách năm 2020. Rất sớm trong đại dịch, ở Khu vực đồng euro các quốc gia đã thực hiện nhiều biện pháp để giảm bớt các khoản nộp thuế ngay lập tức của các công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các cuộc bãi khóa. Thông thường, các biện pháp như vậy không làm giảm nghĩa vụ thuế tổng thể của các công ty nhưng chuyển ngày thanh toán từ thời điểm khóa sổ rộng rãi trong nửa đầu năm nay sang những ngày sau đó, do đó cung cấp thêm thanh khoản cho các công ty. Các biện pháp này bao gồm hoãn thuế (bao gồm VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp và cá nhân và các khoản đóng góp xã hội), giảm các khoản trả trước thuế doanh nghiệp (vì việc tính toán các khoản nộp thuế doanh nghiệp của năm hiện tại chủ yếu dựa trên kết quả của năm ngoái) và tăng tốc độ hoàn thuế và truy thu hoặc đình chỉ các biện pháp cưỡng chế. Ở hầu hết các quốc gia, số tiền thuế hoãn lại lên tới từ 0,5% đến 2% GDP và trong một số trường hợp là rất đáng kể, đạt gần 8% GDP trong trường hợp của Luxembourg, theo DBP của nước này cho năm 2021. (Brown, Martinsson, & Thomann, 2021)<sup>83</sup>.

Tuy nhiên, tác động tổng thể của các biện pháp này đối với cân đối ngân sách năm 2020 tương đối nhỏ vì hai lý do. Thứ nhất, ở hầu hết các quốc gia, việc thanh toán thuế hoãn lại sẽ đến hạn vào nửa cuối năm đó. Thứ hai, ngay cả khi việc thanh toán được hoãn lại sang các năm tiếp theo, doanh thu dự kiến sẽ được cộng dồn vào năm phát sinh nghĩa vụ thuế.

Các biện pháp thanh khoản liên quan đến thuế là một công cụ hiệu quả để tăng tính thanh khoản của các công ty. Vì các nghĩa vụ thuế thường chỉ phản ứng với sự chậm trễ đối với những thay đổi trong doanh thu, các biện pháp thuế như vậy đóng vai trò như một yếu tố ổn định cho thu nhập của các công ty. Mặc dù việc sử dụng rộng rãi các biện pháp như vậy là một đặc điểm mới của cuộc khủng hoảng Covid-19, nhưng chúng đã được áp dụng ở một mức độ hạn chế trong GFC (ví dụ ở Ý và Tây Ban Nha). Có bằng chứng tương đối hạn chế về tính hiệu quả của chúng, với ngoại lệ đáng chú ý là một phân tích thực nghiệm, nghiên cứu việc hoãn thuế và phí liên quan đến lao động ở Thụy Điển vào năm 2009 (Brown, Martinsson, & Thomann, 2021)<sup>8</sup>. Có thể thấy rằng, việc hoãn thuế có tác động tích cực, vì đã giảm bớt những hạn chế về thanh khoản trong ngắn hạn, đặc biệt là đối với các công ty

---

<sup>82</sup> Gucerì, I., & Albinowski, M. (2021). Investment Responses to Tax Policy Under Uncertainty. *Journal of Financial Economics*, 141(3), 1147-1170.

<sup>83</sup> Brown, J. R., Martinsson, G., & Thomann, C. (2021). Government lending in a crisis. *Journal of Corporate Finance*, 71, 102116.

còn non trẻ và có đòn bẩy tài chính cao hơn và đã khiến họ ít gặp phải tình trạng kiệt quệ tài chính trong những năm sau khủng hoảng.

### 2.1.2. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Sau sự bất ổn kinh tế từ cuộc khủng hoảng Covid-19, Quốc hội Hoa Kỳ phải bảo vệ người dân khỏi đối mặt với các loại thuế mới hoặc cao hơn, đặc biệt là trong thời kỳ phục hồi kinh tế. Quốc hội có thể thúc đẩy đầu tư và tiêu dùng tư nhân đơn giản bằng cách ngăn chặn việc tăng thuế theo lịch trình và hạn chế tăng trưởng chi tiêu. Các doanh nghiệp muốn mở rộng hoặc đầu tư mới quan tâm đến thuế suất trong tương lai nhiều hơn mức thuế hiện tại vì lợi nhuận tạo ra từ các khoản đầu tư hiện tại sẽ bị đánh thuế trong những năm tới.

TCJA (Đạo luật cắt giảm thuế và việc làm) đã giảm thuế suất thuế thu nhập liên bang, tăng mức khấu trừ tiêu chuẩn, tăng gấp đôi tín dụng thuế trẻ em, bãi bỏ các khoản miễn trừ cá nhân và phụ thuộc và giới hạn khoản khấu trừ cho các loại thuế tiểu bang và địa phương, trong số nhiều thay đổi khác. Mỗi thay đổi quan trọng này đối với người nộp thuế cá nhân sẽ hết hạn vào cuối năm 2025. Vào năm 2026, thuế sẽ tự động tăng đối với hầu hết người dân Hoa Kỳ. (Michel, 2017)<sup>84</sup>.

Sau khi TCJA cắt giảm thuế, người dân Hoa Kỳ ở mọi nhóm thu nhập được hưởng lợi từ mức thuế hiệu dụng thấp hơn, mức gửi trung bình dưới 1.400 USD trong tiền lương của họ đến Washington. Đối với những người nộp thuế, thuế suất hiệu dụng giảm trung bình 9,5%. Việc cắt giảm thuế cũng lớn nhất tính theo tỷ lệ phần trăm tổng số thuế phải trả cho người dân có thu nhập thấp hơn và thu nhập trung bình. Dữ liệu thuế sơ bộ từ năm 2019 cho thấy mức cắt giảm thuế thậm chí còn lớn hơn đối với các nhóm thu nhập dưới 250.000 USD trong năm thứ hai của cuộc cải cách. (U.S. Internal Revenue Service, 2020)<sup>85</sup>.

Việc cắt giảm thuế này là vĩnh viễn, do đó, sẽ không có tác động đáng kể đến tính bền vững của ngân sách liên bang. Tuy nhiên, thâm hụt ngân sách lớn đe dọa tính bền vững chính trị của việc duy trì các thay đổi về thuế năm 2017 và làm giảm tác động kinh tế tích cực có thể xảy ra sau đó. Bản thân TCJA chỉ là một lần giảm nhẹ mức thu ngân sách liên bang và thực sự làm tăng tốc độ tăng thu ngân sách liên bang theo thời gian. Giả sử rằng việc cắt giảm thuế được thực hiện vĩnh viễn, doanh thu tính theo phần trăm GDP được dự kiến sẽ đạt được 17,5% vào năm 2030, cao hơn mức trung bình lịch sử là 17,4 %.<sup>7</sup> TCJA đã tăng thâm hụt khoảng 200 tỷ USD

---

<sup>84</sup> Michel, A. N. (2017). Analysis of the 2017 tax cuts and jobs act. *The Heritage Foundation*, December, 19.

<sup>85</sup> U.S. Internal Revenue Service. (2020). *Filing Season Statistics*. Retrieved from Statistics of Income: [https://www.irs.gov/statistics/filing-season-statistics?mod=article\\_inline](https://www.irs.gov/statistics/filing-season-statistics?mod=article_inline)



vào năm 2018, cũng như vào năm 2019, giảm 6% so với dự báo doanh thu trước cải cách mỗi năm. (Author's calculations using Congressional Budget, 2020)<sup>86</sup>.

### 2.1.3. Kinh nghiệm của một số nước Asean

Covid-19 đã ảnh hưởng đến các nền kinh tế ASEAN và tình hình này càng trở nên tồi tệ hơn do sự suy giảm tăng trưởng toàn cầu. Covid-19 đã tác động xấu đến một số ngành kinh tế quan trọng, cụ thể là sản xuất và du lịch (Menon, 2020)<sup>87</sup>.

Tại Indonesia, lệnh kiểm soát di chuyển đã tác động tiêu cực đến các lĩnh vực này vì làm giảm tổng cầu của người dân. Trước tình hình này, Chính phủ đã chỉ đạo công ty dầu khí nhà nước PT Pertamina giảm giá nhiên liệu máy bay cho các hãng hàng không để họ giảm giá 30% trên một phần tư số ghế cho khách du lịch đến thăm một trong 10 điểm du lịch (The Nation Thailand, 2020)<sup>88</sup>. Ngoài ra, Pertamina dự báo doanh thu của họ sẽ thấp hơn 45% so với mục tiêu do doanh số bán nhiên liệu sụt giảm trong bối cảnh đại dịch virus corona (COVID-19) (IDN Financials, 2020)<sup>89</sup>. Các chủ khách sạn và nhà hàng ở một trong 10 điểm đến này cũng sẽ được miễn thuế trong sáu tháng tới (Medina, 2020)<sup>90</sup>. Bên cạnh đó, gói kích cầu thứ hai đã được đưa ra để bảo vệ nền kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất. Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được giảm 30% đối với các doanh nghiệp thuộc 19 ngành sản xuất được lựa chọn trong sáu tháng tới. Các doanh nghiệp trong 19 lĩnh vực này cũng đủ điều kiện để được hoãn nộp thuế nhập khẩu trong sáu tháng tới và Chính phủ cũng sẽ nới lỏng hoàn thuế VAT trong cùng một khoảng thời gian. Nhân viên trong 19 lĩnh vực này có thu nhập hàng năm dưới 200 triệu rupiah (tương đương 13.000 USD) sẽ được miễn thuế thu nhập trong sáu tháng (Medina, 2020)<sup>15</sup>.

Chính phủ Singapore cũng cung cấp hỗ trợ cho lĩnh vực du lịch thông qua hình thức giảm thuế. Các bên phà trong khu vực, các chuyến du lịch quốc tế cũng như Sân bay Quốc tế Changi sẽ được giảm giá 15% thuế bất động sản (Singapore Business Review, 2020)<sup>91</sup>. Các khoản giảm giá khác sẽ được cung cấp cho phí hạ cánh và đồ máy bay và giảm giá thuê cho các cửa hàng và công ty vận chuyển hàng hóa tại Sân bay.

---

<sup>86</sup> Author's calculations using Congressional Budget. (2020). Topic. Retrieved from <https://www.cbo.gov/>

<sup>87</sup> Menon, J. (2020). *Assessing the economic impacts of Covid-19 on ASEAN countries*. Australia: eastasiaforum

<sup>88</sup> The Nation Thailand. (2020). *Business*. Retrieved from The Nation Thailand: <https://www.nationthailand.com/business/30382831>

<sup>89</sup> IDN Financials. (2020). *News*. Retrieved from IDN Financials: <https://www.idnfinancials.com/news/33570/pertamina-projects-revenue-decline->

<sup>90</sup> Medina, A. F. (2020). *Tax and Accounting*. Retrieved from ASEAN Briefing: <https://www.aseanbriefing.com/news/asean-incentives-to-counter-covid-19-impact/>

<sup>91</sup> Singapore Business Review. (2020). *News*. Retrieved from Singapore Business Review: <https://sbr.com.sg/hotels-tourism/news/tourism-sector-receive-tax-rebates-in-2020>

Du lịch Malaysia cũng bị ảnh hưởng xấu do ảnh hưởng của đợt bùng phát Covid-19. Để giảm bớt tác động của Covid-19, Chính phủ Malaysia sẽ cung cấp một số ưu đãi cho lĩnh vực này thông qua miễn giảm và hoãn thuế, phiếu giảm giá và khuyến mãi du lịch. Để hỗ trợ ngành du lịch, Chính phủ phối hợp với các hãng hàng không, khu nghỉ dưỡng và khách sạn, sẽ cung cấp các phiếu giảm giá 100 Ringgit (22 đô la Mỹ)/người, bắt đầu từ tháng 3/2020 (Berita Harian Online, 2020)<sup>92</sup>.

Du lịch đã và đang là một ngành đang phát triển trong nền kinh tế Campuchia. Năm 2015, Chính phủ đưa ra chính sách “Trung Quốc sẵn sàng cho du lịch Campuchia” để thu hút khoảng hai triệu du khách Trung Quốc đến thăm đất nước này vào năm 2020. Tuy nhiên, với sự bùng phát Covid-19, đất nước khó có thể đạt được mục tiêu hai triệu du khách Trung Quốc trong 2020. Để chống lại điều này, các khách sạn và nhà nghỉ nằm ở tỉnh Siem Reap sẽ được miễn nộp thuế từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2020 (New Straits Times, 2020)<sup>93</sup>. Chính phủ Campuchia cũng áp dụng miễn thuế trong thời gian từ 6 tháng đến một năm cho các nhà máy sản xuất hàng may mặc, giày dép và túi xách. Các nhà máy đã được xếp vào loại các ngành bị tác động tiêu cực do thiếu nguyên liệu từ các nhà cung cấp không hoạt động. Ngoài ra, ngành công nghiệp may mặc sẽ được đối xử đặc biệt để giúp giảm chi phí hậu cần của các công ty bị ảnh hưởng.

Có thể thấy hầu hết các nước ASEAN đã và đang sử dụng chính sách tài khóa thu hỗ trợ phục hồi kinh tế dưới các hình thức miễn thuế, hoãn thuế để giảm tác động của Covid-19 đối với doanh nghiệp.

## **2.2. Kết quả đạt được và một số khuyến nghị về chính sách thu NSNN hỗ trợ phục hồi kinh tế hậu Covid-19 cho Việt Nam**

Về cơ bản, các chính sách thu NSNN hỗ trợ phục hồi phát triển kinh tế hậu Covid-19 đã đạt được những kết quả tích cực sau:

*Một là*, các chính sách thu NSNN hỗ trợ được ban hành tập trung vào chính sách thuế đã phù hợp với diễn biến và tác động của dịch bệnh Covid-19.

*Hai là*, các chính sách thu NSNN hỗ trợ được Chính phủ các nước nhiều lần sửa đổi và bổ sung nên ngày càng hoàn thiện, đảm bảo mức độ phù hợp và kịp thời hỗ trợ cá nhân, doanh nghiệp, từ đó, giúp cho nền kinh tế phục hồi trong giai đoạn hậu Covid-19.

*Ba là*, các chính sách thu NSNN hỗ trợ đều có tính hữu ích cao, bởi phần lớn là các chính sách về giảm, hoãn thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm và hoãn thuế

---

<sup>92</sup> Berita Harian Online. (2020). *National*. Retrieved from Berita Harian Online: <https://www.bharian.com.my/berita/nasional/2020/02/660080/info-pakej-rangsangan-ekonomi-2020>.

<sup>93</sup> New Straits Times. (2020). *Nation*. Retrieved from New Straits Times: <https://www.nst.com.my/news/nation/2020/04/581935/full-text-pms-speech-additional-prihatin-sme-economic-stimulus-package>.

GTGT và các loại thuế phí khác, đối tượng tiếp cận và hưởng lợi chủ yếu là các doanh nghiệp, là những đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, giúp doanh nghiệp kịp thời tháo gỡ được các khó khăn.

*Bốn là*, chi phí thực hiện các chính sách đều khá thấp, điều này không gây ảnh hưởng lớn đến việc các cân đối các vấn đề chủ chốt của nền kinh tế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, các chính sách thu NSNN hỗ trợ phục hồi phát triển kinh tế hậu Covid-19 vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Nội dung hỗ trợ về thuế còn khiêm tốn trong khi có rất nhiều đối tượng cần được hỗ trợ, do đó, lợi ích từ chính sách có xu hướng bị dàn trải. Việc tiếp cận thông tin về chính sách thu hỗ trợ không đồng đều giữa các doanh nghiệp. Ngoài ra, tại một số quốc gia, việc thực thi chính sách còn bị ảnh hưởng bởi các quy định về phong tỏa, giãn cách xã hội, dẫn tới thời gian xử lý hồ sơ cho đối tượng xét hưởng chính sách sẽ bị kéo dài, cùng với đó, việc thực hiện các chính sách thu hỗ trợ cũng làm tăng nguy cơ thâm hụt NSNN.

Tuy vậy, các chính sách thu NSNN hỗ trợ phục hồi Covid-19 đã có hiệu quả trong việc tháo gỡ khó khăn kịp thời cho doanh nghiệp, góp phần quan trọng trong việc giúp các quốc gia phục hồi nền kinh tế thời kỳ hậu Covid-19. Tuy nhiên, chính sách này sẽ thay đổi để phù hợp với tình hình phục hồi kinh tế theo từng giai đoạn và điều kiện phục hồi kinh tế của mỗi quốc gia.

Tại Việt Nam, tiêm chủng vắc-xin được đẩy nhanh trên diện rộng, cùng với đó là việc Chính phủ thực hiện quyết liệt, đồng bộ và kịp thời các giải pháp phòng và chống dịch cũng như hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, nhờ đó, nền kinh tế đã bắt đầu phục hồi và tăng trưởng trở lại, từ đó tác động tích cực đến số thu NSNN. Kết quả thực hiện năm 2021 đạt 1.568,4 nghìn tỷ đồng thu NSNN, tăng 225,1 nghìn tỷ đồng (tức tăng 16,8%) so với dự toán (Linh, 2022)<sup>94</sup>. Chính vì vậy, Việt Nam có thể chấp nhận được mức bội chi NSNN cao hơn và nợ công tăng trong giai đoạn ngắn hạn để hỗ trợ nền kinh tế phục hồi. Tuy nhiên, trong dài hạn, để nền kinh tế tăng trưởng dương ổn định, vai trò hỗ trợ của các chính sách thu hỗ trợ cũng cần giảm dần, các biện pháp mở rộng cơ sở thu và tăng cường quản lý thu cần được thực hiện nhằm đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính quốc gia.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần xác định lại các mục tiêu trong thời kỳ phục hồi nền kinh tế để xây dựng chính sách thu NSNN hỗ trợ với quy mô thích hợp, đảm bảo đối tượng trong phạm vi hỗ trợ đều được hưởng lợi, mang lại hiệu quả cao trong

---

<sup>94</sup> Linh, K. (2022). *Thời sự*. Retrieved from Đầu tư online- Diễn đàn đầu tư và kinh doanh: <https://baodautu.vn/thu-ngan-sach-2021-tang-nho-phat-sinh-mot-so-khoan-thu-dot-bien-ngoai-du-kien-d166415.html#:~:text=V%E1%BB%9Bi%20b%E1%BB%91i%20c%E1%BA%A3nh%20v%C3%A0%20n%E1%BB%97,v%E1%BB%9Bi%20b%C3%A1o%20c%C3%A1o%20Qu%E1%BB%91c%20h%E1%BB%99i>.

việc thực hiện chính sách. Về dài hạn với mục tiêu hỗ trợ phục hồi nền kinh tế, các biện pháp thu hỗ trợ trong giai đoạn này cần chuyển dần từ việc hỗ trợ trực tiếp sang việc hỗ trợ gián tiếp, từ hỗ trợ số nhiều sang hỗ trợ số ít là các đối tượng vẫn còn chịu ảnh hưởng lâu dài từ đại dịch, hướng tới các thành phần kinh tế tham gia vào công cuộc chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững.

### **3. KẾT LUẬN**

Để ứng phó với những ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và phục hồi nền kinh tế hậu Covid-19, các quốc gia trên thế giới đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp, trong đó, chính sách tài khóa, đặc biệt là chính sách thu NSNN hỗ trợ đã phát huy được vai trò quan trọng trong duy trì sự ổn định và tạo đà tăng trưởng kinh tế, đảm bảo sự hoạt động liên tục cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp. Trên cơ sở những kết quả đã đạt được và các vấn đề còn tồn tại, Việt Nam trong giai đoạn tới cần chuyển dần các chính sách thu NSNN hỗ trợ phục hồi kinh tế sang dạng hỗ trợ về mặt cơ chế, hướng tới việc tạo điều kiện và hành lang phát triển cho các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp, từ đó, tạo đà phục hồi kinh tế và tăng trưởng bền vững.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. The Nation Thailand. (2020). BUSINESS. Retrieved from The Nation Thailand: <https://www.nationthailand.com/business/30382831>.
2. IDN Financials. (2020). News. Retrieved from IDN Financials: <https://www.idnfinancials.com/news/33570/pertamina-projects-revenue-decline->.
3. Medina, A. F. (2020). Tax and Accounting. Retrieved from ASEAN Briefing: <https://www.aseanbriefing.com/news/asean-incentives-to-counter-covid-19-impact/>.
4. Singapore Business Review. (2020). News. Retrieved from Singapore Business Review: <https://sbr.com.sg/hotels-tourism/news/tourism-sector-receive-tax-rebates-in-2020>.
5. New Straits Times. (2020). Nation. Retrieved from New Straits Times: <https://www.nst.com.my/news/nation/2020/04/581935/full-text-pms-speech-additional-prihatin-sme-economic-stimulus-package>.
6. Koester, G., Dreher, F., & Vlad, A. (2020). The role of indirect taxes in euro area inflation and its outlook. Economic Bulletin Boxes, 6.
7. Crossley, T. F., Low, H. W., & Sleeman, C. (2014). Using a temporary indirect tax cut as a fiscal stimulus: evidence from the UK. IFS Working Papers, No. W14/16.

8. Sachverständigenrat zur Begutachtung der gesamtwirtschaftlichen Entwicklung. (2020). Jahresgutachten 2020/21 - Corona-Krise gemeinsam bewältigen, Resilienz und Wachstum stärken. Wiesbaden: Sachverständigenrat zur Begutachtung der gesamtwirtschaftlichen Entwicklung.
9. ECB Economic Bulletin. (2017). The composition of public finances in the euro area. ECB Economic Bulletin, 5.
10. Guceri, I., & Albinowski, M. (2021). Investment Responses to Tax Policy Under Uncertainty. *Journal of Financial Economics*, 141(3), 1147-1170.
11. Brown, J. R., Martinsson, G., & Thomann, C. (2021). Government lending in a crisis. *Journal of Corporate Finance*, 71, 102116.
12. Michel, A. N. (2017). Analysis of the 2017 tax cuts and jobs act. The Heritage Foundation, December, 19.
13. U.S. Internal Revenue Service. (2020). Filing Season Statistics. Retrieved from Statistics of Income: [https://www.irs.gov/statistics/filing-season-statistics?mod=article\\_inline](https://www.irs.gov/statistics/filing-season-statistics?mod=article_inline).
14. Author's calculations using Congressional Budget. (2020). Topic. Retrieved from <https://www.cbo.gov/>.
15. Tuấn, B. Q., & Ngọc, H. H. (2022). Kinh tế. Retrieved from Tạp chí Công sản: <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825002/kinh-te-viet-nam-nam-2021-va-trien-vong-nam-2022.aspx>.
16. Linh, K. (2022). Thời sự. Retrieved from Đầu tư online- Dẫn đầu đầu tư và kinh doanh: <https://baodautu.vn/thu-ngan-sach-2021-tang-nho-phat-sinh-mot-so-khoan-thu-dot-bien-ngoai-du-kien-d166415.html#:~:text=V%E1%BB%9Bi%20b%E1%BB%91i%20c%E1%BA%A3nh%20v%C3%A0%20n%E1%BB%97,v%E1%BB%9Bi%20b%C3%A1o%20c%C3%A1o%20Qu%E1%BB%91c%20h%E1%BB%99i>.
17. Menon, J. (2020). Assessing the economic impacts of Covid-19 on ASEAN countries. Australia: eastasiaforum.
18. Berita Harian Online. (2020). National. Retrieved from Berita Harian Online: <https://www.bharian.com.my/berita/nasional/2020/02/660080/info-pakej-rangsangan-ekonomi-2020>.
19. Celasun, O., Hansen, N.-J., Spector, M., Mineshima, A., & Zhou, J. (2022). Article. Retrieved from Vox EU CEPR: <https://voxeu.org/article/supply-disruptions-added-inflation-undermined-recovery-2021#:~:text=Supply%20disruptions%20added%20to%20inflation%20and%20undermined%20the%20recovery%20in%202021,-Oya%20Celasun%2C%20Niels&text=The%20Covid%2D19%20pandemic%20has,di>.

## **ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HẢI QUAN, TẠO THUẬN LỢI CHO DOANH NGHIỆP**

**Hoàng Việt Cường - Phó Tổng Cục trưởng  
Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính**

*Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Tài chính về việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, minh bạch, giảm chi phí, giảm thời gian thông quan hàng hoá cho doanh nghiệp, phù hợp với giai đoạn Việt Nam đang hội nhập quốc tế sâu rộng, thời gian qua, Tổng cục Hải quan luôn xác định cải cách hành chính (CCHC) là nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu. Theo đó, Tổng cục Hải quan đã tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, triển khai thường xuyên, liên tục nhiều giải pháp cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính (TTHC), triệt để ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý nhà nước về hải quan, được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận, đánh giá cao. Những năm gần đây, Tổng cục Hải quan là đơn vị liên tục giữ vững vị trí đứng đầu trong khối các Tổng cục và tương đương thuộc Bộ Tài chính về Chỉ số cải cách hành chính đồng thời làm tốt nhiệm vụ là Cơ quan Thường trực Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa Asean, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại (Ủy ban 1899). Bài viết tập trung vào việc đẩy mạnh chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính lĩnh vực hải quan, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp*

**Từ khoá:** Hải quan số, thủ tục hải quan, chuyển đổi số

**Phần thứ nhất: Về kế hoạch chuyển đổi số, thực hiện Hải quan số, Hải quan thông minh**

Thực hiện chính sách, chủ trương của Đảng, Chính phủ và Lãnh đạo các cấp về đẩy mạnh số hóa, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ của Cách mạng Công nghiệp 4.0, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 628/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030, *Quyết định 1855/QĐ-BTC ngày 13/9/2022* của Bộ Tài chính về Kế hoạch Cải cách, phát triển và hiện đại hóa ngành Hải quan đến năm 2025; *Quyết định 1854/QĐ-BTC ngày 13/9/2022* phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030, Tổng cục Hải quan đã xây dựng và ban hành Kế hoạch chuyển đổi số của ngành Hải quan đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 707/QĐ-TCHQ ngày 04/5/2022. Theo đó, Tổng cục Hải quan sẽ tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chú trọng triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số trong lĩnh vực Hải quan với mục tiêu sau:

- Phần đầu đến năm 2025, hoàn thành Hải quan số; Phần đầu đến năm 2030, hoàn thành Hải quan thông minh.

- Đến năm 2025: 100% thủ tục hải quan được số hóa và thực hiện bằng phương thức điện tử; 95% các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan được chuyển sang

dạng dữ liệu số; 100% hồ sơ về tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; người, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được quản lý dưới dạng dữ liệu số;

- Đến năm 2025, 100% thủ tục hành chính có nhu cầu sử dụng cao được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cho người dân, doanh nghiệp và được thực hiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau. Tích hợp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có sự phù hợp về kỹ thuật công nghệ lên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Đến năm 2025: 80% hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống công nghệ thông tin của Tổng cục Hải quan; 100% các thủ tục hành chính trong lĩnh vực cấp phép, kiểm tra chuyên ngành cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được thực hiện thông qua Cơ chế một cửa quốc gia...

- Đến năm 2030, phần đầu các chỉ tiêu khác được số hóa 100%, như: 100% hàng hóa thuộc đối tượng rủi ro cao vận chuyển bằng container được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật hiện đại, dữ liệu được kết nối với Hải quan; 100% cảng, cửa khẩu quốc tế trọng điểm được triển khai hệ thống quản lý giám sát hàng hóa tự động, hệ thống soi chiếu hàng hóa, hành lý, hệ thống giám sát camera; 100% các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu phát sinh nợ thuế được theo dõi, cập nhật tự động trên hệ thống điện tử của cơ quan Hải quan...

Hiện nay, Tổng cục Hải quan đang tập trung chuyển đổi số và tập trung nguồn lực toàn ngành để thực hiện tái thiết kế tổng thể quy trình nghiệp vụ hải quan. Trong đó rà soát tổng thể các quy trình nghiệp vụ hiện nay, xây dựng các quy trình để đảm bảo tính liên thông, liên tục đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan từ khâu đầu đến khâu cuối, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, đồng thời tạo điều kiện để ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin và các công nghệ của Cách mạng Công nghiệp 4.0. Bên cạnh đó, Tổng cục Hải quan tiếp tục triển khai mô hình hải quan xanh, khuyến khích và thúc đẩy hoạt động thương mại hướng tới phát triển bền vững theo mô hình nền kinh tế tuần hoàn. Cụ thể là thông qua việc triển khai hiệu quả các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường và động vật hoang dã mà Việt Nam đã ký kết. Đồng thời có những biện pháp khuyến khích doanh nghiệp xuất nhập khẩu thực hiện các giải pháp theo mô hình nền kinh tế tuần hoàn; Giám sát và kiểm soát hiệu quả sự di chuyển hàng hóa xuyên biên giới, kịp thời ngăn chặn các vi phạm ảnh hưởng tới sức khỏe con người, ảnh hưởng tới môi trường, hệ sinh thái bảo vệ động vật hoang dã.

Để thực hiện nội dung chuyển đổi số trong công tác triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, thời gian vừa qua, Tổng cục Hải quan tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức triển khai các nội dung sau:

- *Xây dựng Nghị định của Chính phủ về việc kết nối và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan chính phủ với các bên liên quan thông qua Cơ chế một cửa quốc gia trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa.*

- *Xây dựng và triển khai Đề án xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin theo định hướng tập trung phục vụ chuyển đổi số và triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN.*

Cùng với việc triển khai 03 nhiệm vụ nêu trên, trong thời gian tới, Tổng cục Hải quan sẽ triển khai các nhiệm vụ trọng tâm liên quan khác như: Chuyển đổi số phục vụ doanh nghiệp xuất nhập khẩu và chuyển đổi số trong công tác quản lý nội ngành như công tác quản lý văn bản, hành chính, công tác quản lý cán bộ, kế toán nội ngành, phát triển các hệ thống nền tảng đáp ứng yêu cầu triển khai hệ thống kết nối, chia sẻ số ngành Hải quan phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu hệ thống thông tin nội ngành theo mô hình kết nối chia sẻ tập trung; xây dựng các dịch vụ nền tảng để triển khai chính phủ điện tử cơ quan hải quan và hoàn thiện nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

**Về một số giải pháp quan trọng nhằm đẩy mạnh triển khai Kế hoạch chuyển đổi số của ngành Hải quan:**

1. *Giải pháp thứ nhất:* Xây dựng mô hình Hải quan thông minh, đáp ứng yêu cầu quản trị thông minh, quản lý doanh nghiệp, hàng hóa xuất nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh toàn diện từ khâu đầu đến khâu cuối; có khả năng tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin; phải có mức độ tự động hóa cao, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới và hiện đại, có khả năng dự báo, thích ứng với sự biến động của thương mại quốc tế và yêu cầu quản lý của cơ quan hải quan.

2. *Giải pháp thứ hai:* Căn cứ mô hình Hải quan thông minh, Tổng cục Hải quan tập trung nguồn lực để thực hiện tái thiết kế tổng thể quy trình nghiệp vụ hải quan, trong đó rà soát tổng thể các quy trình nghiệp vụ hiện nay, xây dựng các quy trình để đảm bảo tính liên thông, liên tục đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan từ khâu đầu đến khâu cuối, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

3. *Giải pháp thứ ba:* Tổng cục Hải quan thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa quy trình nghiệp vụ. Cụ thể: (i) Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác nghiệp vụ hải quan; (ii). Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN; triển khai mở rộng số lượng các thủ tục hành chính của các Bộ, ngành; kết nối, trao đổi, chia sẻ thông tin. (iii). Triển khai Đề án cơ sở dữ liệu quốc gia về Hải quan.

4. *Giải pháp thứ tư:* Trên cơ sở tái thiết kế quy trình nghiệp vụ và ứng dụng CNTT, Tổng cục Hải quan thực hiện sắp xếp, huy động nguồn lực trong toàn ngành để tổ chức, triển khai Kế hoạch chuyển đổi số. Đồng thời, đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về công nghệ thông tin Hải quan phục vụ đắc lực trong công tác triển khai chuyển đổi số.



5. *Giải pháp thứ năm*: Đẩy mạnh xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp lý, hoàn thiện môi trường pháp lý và quy trình, thủ tục, ban hành các văn bản quy định chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ, hồ sơ và xử lý hồ sơ trên môi trường mạng; trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản, quy định, hướng dẫn đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

**Phần thứ hai: Về cải cách thủ tục hành chính lĩnh vực hải quan, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp**

*Về cải cách, hoàn thiện thể chế*, Tổng cục Hải quan đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan giai đoạn 2021 - 2030 (tại Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 20/5/2022). Trong đó, tập trung sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật; Tháo gỡ vướng mắc phát sinh. Tính từ đầu năm 2021 đến nay, Tổng cục Hải quan đã chủ trì xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành 16 văn bản QPPL đồng thời tập trung nguồn lực xây dựng, hoàn thiện nhiều dự thảo văn bản QPPL quan trọng khác.

*Về cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính*, Tổng cục Hải quan đã thường xuyên thực hiện tốt hoạt động đánh giá tác động của TTHC, góp phần bảo đảm sự cần thiết, tính hợp pháp, hợp lý của quy định về TTHC. Trong năm 2020 và 2021, đã nghiên cứu, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa 5% số quy định và 5% chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ. Trình ban hành Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020 của Chính phủ trong đó đã cắt giảm, đơn giản hóa 19/29 điều kiện kinh doanh, cắt giảm 22/52 thành phần hồ sơ của các thủ tục công nhận kho, bãi, cảng, cửa hàng miễn thuế. Trong giai đoạn tình hình dịch Covid-19 bùng phát, Tổng cục Hải quan đã chỉ đạo các Chi cục Hải quan trong cả nước thực hiện thông quan nhanh hàng hóa viện trợ, biếu, tặng phục vụ công tác phòng chống dịch theo cơ chế thông quan hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp; Tập trung xây dựng và đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định cơ chế quản lý, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu.

Với vai trò cơ quan thường trực Ủy ban Chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại, Tổng cục Hải quan đã chủ động rà soát các quy định pháp luật về kiểm tra chuyên ngành. Triển khai rà soát chuyên đổi mã số HS đối với danh mục hàng hoá thuộc diện kiểm tra chuyên ngành. Kết quả: Đã tích hợp 98 TTHC hải quan lên Cổng dịch vụ công quốc gia. Đến nay đã có 259 TTHC của 13 Bộ, ngành kết nối, thực hiện trên Cơ chế một cửa quốc gia với hơn 50.000 doanh nghiệp tham gia. Đã ký kết với 44 ngân hàng để phối hợp thu thuế điện tử, số thu đạt khoảng 99,8% số thu ngân sách toàn Ngành. Số doanh nghiệp tham gia thủ tục hải quan điện tử đạt 99,65%. Tỷ lệ tờ khai hải quan điện tử chiếm khoảng 99,8%. Theo số liệu sơ bộ, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu từ đầu năm 2022 đến ngày 20/11/2022 ước đạt 653 tỷ đô la Mỹ. Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình đạt khoảng 72,3% tổng số dịch vụ công. Đã kết nối chính thức Cơ chế một cửa ASEAN để trao đổi thông tin chứng nhận xuất xứ

mẫu D điện tử với 9 nước thành viên ASEAN. Đã triển khai Hệ thống quản lý hải quan tự động (VASSCM) thông qua việc kết nối, trao đổi thông tin với 495 doanh nghiệp kinh doanh cảng, sân bay, kho, bãi, địa điểm chịu sự giám sát hải quan.

*Ba là, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Hải quan số tiến tới mô hình Hải quan thông minh:* Hiện nay, các thủ tục hải quan cốt lõi đều được thực hiện hoàn toàn bằng phương thức tự động thông qua Hệ thống thông quan tự động (VNACCS/VCIS) với 100% đơn vị Hải quan trên phạm vi toàn quốc thực hiện, hơn 99% doanh nghiệp tham gia, xử lý hơn 99,8% tờ khai hải quan và thời gian thông quan đối với hàng luồng xanh chỉ từ 1 đến 3 giây. Tập trung xây dựng Hải quan số tiến tới mô hình Hải quan thông minh với mức độ tự động hóa cao, ứng dụng các thành tựu khoa học hiện đại đảm bảo minh bạch, công bằng, hiệu lực, hiệu quả, có khả năng dự báo, thích ứng với sự biến động của thương mại quốc tế và yêu cầu quản lý của cơ quan Hải quan.

*Bốn là, tăng cường công tác điều tra chống buôn lậu, thanh tra, kiểm tra để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, công bằng, lành mạnh:* Tổng cục Hải quan tăng cường thực hiện các biện pháp kiểm soát, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tại các khu vực cửa khẩu đường bộ, cảng biển, cảng sông, cảng hàng không dân dụng quốc tế và các địa điểm khác thuộc địa bàn kiểm soát hải quan; tập trung kiểm soát chặt chẽ các lĩnh vực dễ bị lợi dụng để vi phạm; chủ động phối hợp với các lực lượng chức năng tăng cường tuần tra, kiểm soát chặt chẽ khu vực biên giới. Chỉ đạo cơ quan Hải quan các cấp tập trung phân tích, xác định trọng điểm, lựa chọn các lô hàng có dấu hiệu rủi ro, nghi vấn, tăng cường kiểm tra, giám sát trực tuyến qua hệ thống camera giám sát, hệ thống seal định vị điện tử, cân điện tử, máy soi container... qua đó đã phát hiện và xử lý kịp thời nhiều vụ việc vi phạm.

Có thể nói, công tác cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp của Tổng cục Hải quan thời gian qua đã có sự phát triển vượt bậc, tuy nhiên, để tiếp tục khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Tổng cục Hải quan cần nỗ lực nhiều hơn đồng thời Tổng cục Hải quan cũng mong muốn nhận được sự phối hợp, chung tay của các Bộ, Ngành một cách tích cực và hiệu quả hơn nữa. Trong những năm tới, Tổng cục Hải quan sẽ tiếp tục đẩy mạnh CCHC và mô hình Hải quan thông minh sẽ là giải pháp quan trọng trong tiếp tục cải cách thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, đơn giản, thống nhất, phù hợp với các chuẩn mực và khuyến nghị của WCO, góp phần đảm bảo hàng hóa được thông quan, giải phóng nhanh chóng, giảm chi phí cho doanh nghiệp, tạo thuận lợi thương mại và bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan; phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, góp phần đảm bảo an ninh, an toàn xã hội.